TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG CHUYỂN WEB

Tháng 8 năm 2019

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1	HD18-001	Hồ Đức Định	27	9.776.224		9.776.224	597.000	9.179.224				9.179.224
2	HD18-002	Tô Văn Giang	27	9.771.072		9.771.072	596.900	9.174.172				9.174.172
3	HD18-003	Tô Mạnh Hùng	27	9.767.982		9.767.982	596.900	9.171.082				9.171.082
4	HD18-004	Vũ Mạnh Thường	27	9.765.921		9.765.921	596.900	9.169.021				9.169.021
5	HD18-005	Tô Duy Phớn	27	9.763.861		9.763.861	596.800	9.167.061				9.167.061
6	HD18-006	Vũ Mạnh Ngọc Trường	27	9.763.860		9.763.860	596.800	9.167.060				9.167.060
7	HL-00002	Đỗ Đức Tiệm	22	16.000.000		16.000.000	4.174.500	11.825.500	500.000	312.000		12.637.500
8	HL-00003	Nguyễn Văn Lăng	22	16.000.000		16.000.000	4.174.500	11.825.500	500.000	234.000		12.559.500
9	HL-00004	Phạm Văn Hùng	22	16.000.000		16.000.000	5.533.312	10.466.688	500.000	234.000		11.200.688
10	HL-00005	Hà Mạnh Thường	22	16.000.000		16.000.000	4.695.443	11.304.557	500.000	234.000		12.038.557
11	HL-00006	Nguyễn Văn Sáng	22	16.000.000		16.000.000	5.174.500	10.825.500	500.000	208.000		11.533.500
12	HL-00015	Phạm Văn Họa	26	5.310.500	215.000	5.525.500	633.600	4.891.900		286.000		5.177.900
13	HL-00017	Đào Đức Tuấn	21	9.464.850	968.462	10.433.312	688.200	9.745.112	700.000	234.000		10.679.112
14	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	24	4.333.443	1.071.932	5.405.375	676.000	4.729.375				4.729.375
15	HL-00024	Nguyễn Thị Kim Phương	17	5.264.900	956.559	6.221.459	743.700	5.477.759		442.000		5.919.759
16	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	26	6.537.095	47.143	6.584.238	627.600	5.956.638		676.000		6.632.638
17	HL-00027	Trần Hoàng Dương	21	13.158.450	1.515.769	14.674.219	1.029.500	13.644.719	400.000	130.000		14.174.719
18	HL-00028	Đặng Thị Miều	25	11.850.300	88.877	11.939.177	1.105.400	10.833.777	300.000	260.000		11.393.777
19	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	25	10.542.150	417.000	10.959.150	883.300	10.075.850	300.000	260.000		10.635.850
20	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	25	7.237.100		7.237.100	785.300	6.451.800		208.000		6.659.800
21	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	20	13.158.450	1.343.846	14.502.296	933.900	13.568.396	400.000	338.000		14.306.396
22	HL-00032	Vũ Đình Tú	20	10.542.150	1.629.038	12.171.188	1.066.300	11.104.888	300.000	234.000		11.638.888
23	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	16	10.542.150	2.105.538	12.647.688	1.014.600	11.633.088	300.000			11.933.088
24	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	24	8.684.900	67.851	8.752.751	800.400	7.952.351		624.000		8.576.351
25	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	20	8.684.900	1.621.615	10.306.515	816.000	9.490.515		130.000		9.620.515
26	HL-00037	Lê Đức Đạo	20	10.542.150	1.961.481	12.503.631	1.030.200	11.473.431	300.000	312.000		12.085.431
27	HL-00039	Chu Bích Đào	23	7.237.100	362.536	7.599.636	959.800	6.639.836		104.000		6.743.836
28	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	24	8.684.900	67.851	8.752.751	800.400	7.952.351		104.000		8.056.351
29	HL-00041	Hoàng Thị Loan	20	8.684.900	229.421	8.914.321	802.000	8.112.321		520.000		8.632.321
30	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	26	13.158.450	1.160.893	14.319.343	1.103.000	13.216.343	1.000.000	728.000		14.944.343
31	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	26	9.634.900		9.634.900	809.200	8.825.700	1.000.000			9.825.700
32	HL-00048	Trần Công Trung	4	3.028.600	1.518.000	4.546.600	100.500	4.446.100				4.446.100
33	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	20	6.547.136	1.653.341	8.200.477	686.400	7.514.077	200.000	572.000		8.286.077
34	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	26	6.720.384	300.000	7.020.384	702.100	6.318.284		364.000		6.682.284

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
35	HL-00051	Phạm Thị Lâm	21	6.799.552	1.208.018	8.007.570	761.600	7.245.970	200.000	546.000		7.991.970
36	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	20	16.207.839	777.923	16.985.762	854.100	16.131.662	300.000	156.000		16.587.662
37	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	25	8.305.850		8.305.850	1.228.233	7.077.617		260.000	300.000	7.637.617
38	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	20	11.799.000	1.343.846	13.142.846	920.300	12.222.546	400.000	260.000		12.882.546
39	HL-00068	Hà Trung Kiên	26	10.542.150		10.542.150	879.100	9.663.050	300.000			9.963.050
40	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	21	8.022.878		8.022.878	665.700	7.357.178		338.000		7.695.178
41	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	26	6.994.765		6.994.765	655.400	6.339.365				6.339.365
42	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	26	9.881.081		9.881.081	684.300	9.196.781		676.000		9.872.781
43	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	11	7.909.865	3.192.000	11.101.865	792.500	10.309.365	200.000	286.000	300.000	11.095.365
44	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	13	7.127.494	4.079.038	11.206.532	1.085.300	10.121.232	300.000			10.421.232
45	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	21	7.237.100	1.204.615	8.441.715	797.300	7.644.415		546.000		8.190.415
46	HL-00080	Vũ Viết Quý	26	23.739.552		23.739.552	1.657.900	22.081.652	400.000			22.481.652
47	HL-00081	Nguyễn Văn Thắng	20	11.906.739	1.732.692	13.639.431	1.137.700	12.501.731	400.000	156.000		13.057.731
48	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	24	10.542.150	417.000	10.959.150	1.014.800	9.944.350	300.000	624.000		10.868.350
49	HL-00085	Phạm Văn Cần			5.212.923	5.212.923	996.700	4.216.223				4.216.223
50	HL-00086	Lê Văn Phượng	25	9.620.650		9.620.650	809.100	8.811.550		78.000		8.889.550
51	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	21	10.254.300	825.808	11.080.108	917.400	10.162.708	300.000	182.000		10.644.708
52	HL-00088	Lê Bá Duy	18	8.684.900	1.927.385	10.612.285	819.000	9.793.285		52.000		9.845.285
53	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	23	14.158.800	1.515.769	15.674.569	1.039.500	14.635.069	400.000	78.000		15.113.069
54	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	24	10.660.800		10.660.800	958.900	9.701.900		26.000		9.727.900
55	HL-00093	Hà Duy Minh	24	8.305.850		8.305.850	679.500	7.626.350		260.000		7.886.350
56	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	25	7.788.410		7.788.410	701.200	7.087.210		650.000		7.737.210
57	HL-00095	Nguyễn Văn Thành	24	9.420.717		9.420.717	1.210.833	8.209.884		234.000		8.443.884
58	HL-00096	Phạm Văn Lợi	18	10.542.150	1.444.846	11.986.996	832.500	11.154.496	300.000	78.000		11.532.496
59	HL-00097	Lê Xuân Phúc	21	10.448.100	1.258.654	11.706.754	859.500	10.847.254	300.000	546.000		11.693.254
60	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	19	14.233.836	500.000	14.733.836	1.697.000	13.036.836				13.036.836
61	HL-00102	Bùi Văn Bắc	23	5.113.443		5.113.443	650.700	4.462.743				4.462.743
62	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	26	15.741.034	432.685	16.173.719	740.000	15.433.719				15.433.719
63	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	24	15.268.382	1.241.885	16.510.267	1.269.500	15.240.767				15.240.767
64	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	20	17.385.866	1.479.538	18.865.404	1.914.400	16.951.004				16.951.004
65	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	26	20.471.608		20.471.608	2.388.900	18.082.708	300.000			18.382.708
66	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	27	19.893.499	919.115	20.812.614	1.312.500	19.500.114				19.500.114
67	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	22	17.851.477	939.500	18.790.977	2.059.000	16.731.977				16.731.977
68	HL-00115	Triệu Văn Lợi	24	18.287.007	693.000	18.980.007	794.200	18.185.807				18.185.807
69	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	22	13.417.713	1.286.538	14.704.251	904.700	13.799.551	400.000			14.199.551
70	HL-00117	Đỗ Văn Đại	25	14.158.800	1.719.000	15.877.800	947.700	14.930.100	400.000	468.000		15.798.100
71	HL-00118	Trần Văn Chấp	14	7.786.140	4.079.038	11.865.178	1.063.300	10.801.878	300.000			11.101.878
72	HL-00119	Dương Hồng Phương	21	6.869.273	917.846	7.787.119	759.400	7.027.719		156.000		7.183.719

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
73	HL-00125	Lưu Thị Chiên	5	1.629.424		1.629.424	16.300	1.613.124				1.613.124
74	HL-00125	Lưu Thị Chiên	15	4.141.331	2.154.101	6.295.432	577.700	5.717.732				5.717.732
75	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	23	4.834.433	1.196.769	6.031.202	659.900	5.371.302		338.000		5.709.302
76	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	19	4.151.500	1.868.854	6.020.354	622.000	5.398.354	100.000	130.000	200.000	5.828.354
77	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	20	7.822.725	1.306.154	9.128.879	716.300	8.412.579				8.412.579
78	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	21	14.155.426	1.343.846	15.499.272	1.443.900	14.055.372	400.000	26.000		14.481.372
79	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	26	7.878.862		7.878.862	1.010.950	6.867.912		468.000		7.335.912
80	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	21	11.308.955	1.732.962	13.041.917	904.100	12.137.817	300.000	26.000		12.463.817
81	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	24	13.158.450	306.000	13.464.450	1.074.000	12.390.450	400.000	182.000		12.972.450
82	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	24	17.000.000	-9.137.000	7.863.000	3.543.500	4.319.500	500.000	52.000		4.871.500
83	HL-00138	Phạm Thanh Minh	24	8.151.558		8.151.558	677.900	7.473.658		78.000		7.551.658
84	HL-00141	Trần Văn Toan	18	8.208.808	2.651.077	10.859.885	1.068.400	9.791.485	400.000	52.000		10.243.485
85	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	24	9.344.200		9.344.200	839.200	8.505.000		312.000		8.817.000
86	HL-00143	Trần Quốc Toàn	21	6.184.725	1.192.346	7.377.071	697.100	6.679.971		130.000		6.809.971
87	HL-00144	Lưu Đình Long	25	7.952.845	586.000	8.538.845	681.800	7.857.045	200.000	702.000		8.759.045
88	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	25	7.952.845	1.056.000	9.008.845	713.400	8.295.445	200.000	52.000		8.547.445
89	HL-00146	Phạm Văn Thanh	21	7.644.840	1.806.577	9.451.417	717.800	8.733.617	200.000	208.000		9.141.617
90	HL-00147	Trần Đức Mạnh	24	9.863.850		9.863.850	721.900	9.141.950		312.000	300.000	9.753.950
91	HL-00149	Phạm Văn Son	24	7.850.597		7.850.597	1.360.300	6.490.297		208.000		6.698.297
92	HL-00151	Lương Xuân Lương	24	8.151.558		8.151.558	763.000	7.388.558		182.000		7.570.558
93	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	26	9.413.030		9.413.030	679.600	8.733.430		676.000		9.409.430
94	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	24	7.237.100		7.237.100	668.800	6.568.300	200.000		300.000	7.068.300
95	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	21	6.720.735		6.720.735	652.700	6.068.035		546.000		6.614.035
96	HL-00155	Vũ Văn Quyết	19	9.073.982	1.204.038	10.278.020	815.400	9.462.620	300.000	52.000		9.814.620
97	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	24	13.158.450		13.158.450	874.000	12.284.450	300.000	52.000		12.636.450
98	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	20	6.229.150	1.040.577	7.269.727	696.000	6.573.727		156.000	300.000	7.029.727
99	HL-00158	Bùi Văn Vượng	21	6.525.714	1.016.731	7.542.445	685.700	6.856.745	200.000		300.000	7.356.745
100	HL-00159	Cao Văn Khải	21	6.195.678		6.195.678	672.300	5.523.378		78.000		5.601.378
101	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	21	5.271.577	971.346	6.242.923	647.900	5.595.023		312.000		5.907.023
102	HL-00164	Nguyễn Phan Công	31	6.726.168		6.726.168	666.900	6.059.268		806.000		6.865.268
103	HL-00165	Phạm Trường Huy	24	7.850.597		7.850.597	791.400	7.059.197		208.000		7.267.197
104	HL-00166	Mã Thành Trung	25	7.237.100		7.237.100	724.200	6.512.900		208.000		6.720.900
105	HL-00167	Mai Đức Hùng	25	8.353.424		8.353.424	765.000	7.588.424		390.000		7.978.424
106	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu			10.200.000	10.200.000	786.200	9.413.800				9.413.800
107	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	20	4.155.300	3.549.264	7.704.564	638.800	7.065.764	300.000	546.000	200.000	8.111.764
108	HL-00171	Lê Hồng Minh	26	15.108.800	1.584.615	16.693.415	1.087.400	15.606.015	400.000	546.000		16.552.015
109	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	25	4.900.810	36.756	4.937.566	1.007.900	3.929.666		650.000		4.579.666
110	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	21	8.250.750	1.580.000	9.830.750	844.100	8.986.650		260.000		9.246.650

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
111	HL-00175	Bùi Văn Ngợi	24	19.000.000	334.000	19.334.000	5.308.200	14.025.800		416.000		14.441.800
112	HL-00177	Đặng Gia Hoa	22	20.758.806	1.077.538	21.836.344	1.552.100	20.284.244	400.000	572.000		21.256.244
113	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	20	7.237.100	1.040.577	8.277.677	706.100	7.571.577		104.000		7.675.577
114	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	20	7.237.100	1.272.463	8.509.563	798.000	7.711.563		364.000		8.075.563
115	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	25	7.007.016	52.553	7.059.569	697.500	6.362.069		650.000		7.012.069
116	HL-00185	Trần Tất Thoan	15	6.473.354	3.545.385	10.018.739	944.500	9.074.239				9.074.239
117	HL-00186	Trần Văn Niêm	30	7.415.137	18.643	7.433.780	735.500	6.698.280				6.698.280
118	HL-00187	Đặng Văn Viết	20	3.928.976	2.450.000	6.378.976	892.100	5.486.876				5.486.876
119	HL-00189	Trần Anh Quý	25	7.952.845		7.952.845	711.400	7.241.445	200.000	650.000		8.091.445
120	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	25	7.237.100	54.278	7.291.378	785.800	6.505.578		260.000		6.765.578
121	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	22	11.981.400	1.977.231	13.958.631	961.500	12.997.131	400.000	26.000		13.423.131
122	HL-00196	Bùi Văn Thái	25	16.642.389	-1.138.231	15.504.158	943.900	14.560.258	400.000	650.000		15.610.258
123	HL-00197	Hoàng Văn Chính	20	8.684.900	2.877.231	11.562.131	999.400	10.562.731		156.000		10.718.731
124	HL-00199	Vũ Minh Hùng	25	14.060.548	1.556.731	15.617.279	1.561.400	14.055.879	300.000	650.000		15.005.879
125	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	26	4.980.010	35.914	5.015.924	654.600	4.361.324		676.000		5.037.324
126	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	19	9.927.836	1.776.077	11.703.913	1.406.600	10.297.313		338.000		10.635.313
127	HL-00202	Vũ Văn Tiến	26	8.707.305	21.892	8.729.197	714.200	8.014.997				8.014.997
128	HL-00203	Trần Lưu Trung	21	11.134.073	2.695.038	13.829.111	2.082.900	11.746.211	400.000	52.000		12.198.211
129	HL-00204	Nguyễn Hữu Tố	26	18.023.105	-573.000	17.450.105	1.702.400	15.747.705	300.000	676.000		16.723.705
130	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	19	9.601.576	2.001.987	11.603.563	980.100	10.623.463				10.623.463
131	HL-00209	Đỗ Trung Phong	24	12.857.202	728.634	13.585.836	1.000.000	12.585.836				12.585.836
132	HL-00210	Lương Viết Đào	30	5.503.837		5.503.837	699.400	4.804.437		780.000	150.000	5.734.437
133	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	22	15.071.141	1.069.423	16.140.564	800.500	15.340.064	300.000	442.000		16.082.064
134	HL-00213	Trần Văn Tường	25	12.555.438	431.567	12.987.005	742.100	12.244.905				12.244.905
135	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	22	4.783.203	2.112.026	6.895.229	963.400	5.931.829				5.931.829
136	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	26	7.068.475		7.068.475	761.700	6.306.775		208.000		6.514.775
137	HL-00218	Nguyễn Văn Cương	24	6.812.899	1.262.206	8.075.105	1.187.600	6.887.505				6.887.505
138	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	26	8.996.984		8.996.984	675.500	8.321.484		676.000		8.997.484
139	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	21	4.125.425	1.038.077	5.163.502	673.500	4.490.002		546.000		5.036.002
140	HL-00223	Lê Hồng Công	26	8.397.050		8.397.050	928.300	7.468.750				7.468.750
141	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	25	8.785.600		8.785.600	739.700	8.045.900				8.045.900
142	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	28	9.991.735	2.525.122	12.516.857	1.014.800	11.502.057				11.502.057
143	HL-00228	Vũ Kim Quang	26	7.462.234	921.269	8.383.503	710.700	7.672.803		494.000		8.166.803
144	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	9	3.277.901	4.668.779	7.946.680	679.100	7.267.580				7.267.580
145	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	26	11.649.275		11.649.275	864.000	10.785.275		676.000		11.461.275
146	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	29	6.316.845	293.000	6.609.845	693.000	5.916.845		208.000		6.124.845
147	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	26	5.335.200	206.475	5.541.675	642.400	4.899.275		598.000		5.497.275
148	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	32	15.595.395		15.595.395	1.268.100	14.327.295				14.327.295

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
149	HL-00245	Lê Thị Nhu	31	5.443.385	32.924	5.476.309	694.600	4.781.709				4.781.709
150	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	23	7.007.693	57.128	7.064.821	710.400	6.354.421				6.354.421
151	HL-00247	Hoàng Thanh	23	21.509.754	236.231	21.745.985	2.975.200	18.770.785	400.000	598.000		19.768.785
152	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	29	19.190.940		19.190.940	934.300	18.256.640	300.000	754.000		19.310.640
153	HL-00249	Ngô Thị Thoa	26	4.471.373	32.245	4.503.618	657.000	3.846.618		676.000		4.522.618
154	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	24	13.215.708	433.228	13.648.936	768.400	12.880.536				12.880.536
155	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	25	9.890.053		9.890.053	811.800	9.078.253		78.000		9.156.253
156	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	24	4.333.443	1.022.509	5.355.952	648.600	4.707.352				4.707.352
157	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	20	4.907.827	1.093.126	6.000.953	686.900	5.314.053				5.314.053
158	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	20	6.187.136	58.004	6.245.140	684.400	5.560.740		520.000		6.080.740
159	HL-00256	Phạm Thị Dinh	29	10.743.076	69.460	10.812.536	773.400	10.039.136	300.000			10.339.136
160	HL-00257	Đặng Cao Cường	26	15.899.801	-1.768.000	14.131.801	883.700	13.248.101	300.000	624.000		14.172.101
161	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	21	14.460.806	1.768.846	16.229.652	1.420.000	14.809.652	400.000			15.209.652
162	HL-00259	Phạm Thanh Bình	26	10.651.787		10.651.787	713.800	9.937.987				9.937.987
163	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	29	20.946.586		20.946.586	983.200	19.963.386	300.000	234.000		20.497.386
164	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	26	10.198.712	2.449.846	12.648.558	808.000	11.840.558	200.000	780.000		12.820.558
165	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	25	13.989.461	731.481	14.720.942	1.356.625	13.364.317				13.364.317
166	HL-00265	Trần Thị Hà	10	2.748.023	1.274.653	4.022.676	652.200	3.370.476				3.370.476
167	HL-00265	Trần Thị Hà	10	2.705.417		2.705.417	27.100	2.678.317				2.678.317
168	HL-00265	Trần Thị Hà	1	245.525		245.525	2.500	243.025				243.025
169	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	21	6.149.257	1.298.596	7.447.853	726.300	6.721.553	200.000	546.000		7.467.553
170	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	29	10.294.022	66.556	10.360.578	816.200	9.544.378	300.000			9.844.378
171	HL-00268	Lê Đình Phú	22	9.429.240	1.312.630	10.741.870	1.821.500	8.920.370				8.920.370
172	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	18	7.756.828	250.000	8.006.828	803.800	7.203.028				7.203.028
173	HL-00270	Vũ Văn Bình	22	15.789.329	3.166.769	18.956.098	1.053.700	17.902.398				17.902.398
174	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	12	9.047.503	5.686.538	14.734.041	1.405.000	13.329.041	400.000	26.000		13.755.041
175	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	14	4.102.276	293.000	4.395.276	44.000	4.351.276				4.351.276
176	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	11	6.502.777		6.502.777	726.200	5.776.577				5.776.577
177	HL-00273	Lê Thanh Bình	25	20.784.342	848.711	21.633.053	1.849.400	19.783.653				19.783.653
178	HL-00274	Đào Duy Cứ	20	14.762.431	539.569	15.302.000	1.239.783	14.062.217				14.062.217
179	HL-00275	Lữ Văn Em	26	5.107.669	720.000	5.827.669	696.400	5.131.269		676.000		5.807.269
180	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	20	22.232.946	2.803.015	25.035.961	1.114.500	23.921.461				23.921.461
181	HL-00277	Lê Hữu Lý	30	13.692.050		13.692.050	1.001.000	12.691.050				12.691.050
182	HL-00279	Cao Văn Trường	26	11.285.235	139.000	11.424.235	724.500	10.699.735	200.000	676.000	300.000	11.875.735
183	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	15	11.028.142	1.347.616	12.375.758	1.108.943	11.266.815				11.266.815
184	HL-00281	Mai Xuân Hùng	21	17.532.771	793.000	18.325.771	2.547.400	15.778.371				15.778.371
185	HL-00282	Lê Thanh Tân	5	4.980.876	256.308	5.237.184	52.400	5.184.784				5.184.784
186	HL-00282	Lê Thanh Tân	15	9.099.323	3.166.769	12.266.092	986.800	11.279.292				11.279.292

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
187	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	24	12.362.000	431.081	12.793.081	1.670.325	11.122.756				11.122.756
188	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	27	17.193.175	500.000	17.693.175	1.041.000	16.652.175				16.652.175
189	HL-00287	Lê Xuân Tới	17	7.615.609	3.408.071	11.023.680	974.300	10.049.380				10.049.380
190	HL-00289	Nguyễn Văn Hiển	8	3.224.387		3.224.387	87.200	3.137.187				3.137.187
191	HL-00291	Phạm Văn Chương	26	13.308.539		13.308.539	997.200	12.311.339				12.311.339
192	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	24	13.112.159	1.681.923	14.794.082	1.012.000	13.782.082				13.782.082
193	HL-00297	Trần Văn Khiêm	24	24.845.484	1.244.033	26.089.517	2.125.000	23.964.517				23.964.517
194	HL-00298	Lường Văn Chiến	27	12.418.742	431.224	12.849.966	852.200	11.997.766				11.997.766
195	HL-00300	Vũ Huy Xoa	32	15.435.302		15.435.302	1.018.500	14.416.802				14.416.802
196	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	19	6.156.593	2.448.846	8.605.439	1.553.800	7.051.639		390.000		7.441.639
197	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	20	8.203.250	1.224.213	9.427.463	775.800	8.651.663		520.000		9.171.663
198	HL-00311	Ngô Văn Khánh	26	8.258.338	1.260.000	9.518.338	1.159.200	8.359.138		780.000		9.139.138
199	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	29	13.924.982	728.011	14.652.993	750.900	13.902.093				13.902.093
200	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	22	5.310.500	989.769	6.300.269	1.140.333	5.159.936		182.000		5.341.936
201	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	25	8.684.900	65.137	8.750.037	800.400	7.949.637		260.000		8.209.637
202	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	19	8.086.250	1.487.946	9.574.196	727.600	8.846.596				8.846.596
203	HL-00321	Phạm Thị Thanh	22	7.907.800	941.550	8.849.350	740.300	8.109.050		572.000		8.681.050
204	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	30	9.651.324		9.651.324	960.600	8.690.724				8.690.724
205	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	39	7.661.504	720.000	8.381.504	1.902.800	6.478.704		338.000		6.816.704
206	HL-00324	Phạm Hồng Quân	29	9.895.016	24.878	9.919.894	1.817.800	8.102.094				8.102.094
207	HL-00325	Vũ Văn Khả	26	10.011.095		10.011.095	704.500	9.306.595		676.000		9.982.595
208	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	17	12.950.533	2.277.846	15.228.379	1.016.400	14.211.979				14.211.979
209	HL-00329	Tống Công Báo	30	5.503.837		5.503.837	633.300	4.870.537		780.000	150.000	5.800.537
210	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	14	6.075.136	1.696.812	7.771.948	941.800	6.830.148				6.830.148
211	HL-00332	Lê Thị Ngát	21	5.274.123	1.601.090	6.875.213	730.000	6.145.213				6.145.213
212	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	26	11.180.674	-105.000	11.075.674	792.300	10.283.374	200.000	598.000		11.081.374
213	HL-00334	Đinh Quốc Du	22	26.857.597	793.000	27.650.597	3.640.600	24.009.997				24.009.997
214	HL-00335	Lê Văn Tới	16	9.763.778	2.916.769	12.680.547	990.900	11.689.647				11.689.647
215	HL-00336	Ngô Thế Anh	6	1.641.560	3.843.692	5.485.252	1.264.433	4.220.819				4.220.819
216	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	24	14.158.800	-7.465.000	6.693.800	1.028.600	5.665.200	400.000	52.000		6.117.200
217	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	30	5.568.221		5.568.221	634.000	4.934.221		780.000	150.000	5.864.221
218	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	26	11.831.979	429.748	12.261.727	727.000	11.534.727				11.534.727
219	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	28	9.697.709	424.382	10.122.091	728.100	9.393.991				9.393.991
220	HL-00343	Vũ Thị Huệ	1	214.834		214.834	2.100	212.734				212.734
221	HL-00343	Vũ Thị Huệ	10	2.358.100		2.358.100	23.600	2.334.500				2.334.500
222	HL-00343	Vũ Thị Huệ	10	2.018.522	1.012.341	3.030.863	615.800	2.415.063				2.415.063
223	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	23	23.698.030	887.841	24.585.871	2.610.000	21.975.871				21.975.871
224	HL-00347	Lê Văn Tuấn	26	14.367.250	500.000	14.867.250	1.012.800	13.854.450				13.854.450

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
225	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	26	17.371.229	534.050	17.905.279	1.291.800	16.613.479				16.613.479
226	HL-00352	Bùi Văn Thành	18	12.924.387	2.625.877	15.550.264	1.019.600	14.530.664				14.530.664
227	HL-00354	Lê Văn Liêu	22	18.038.117	1.551.727	19.589.844	919.600	18.670.244				18.670.244
228	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	19	7.316.997	500.000	7.816.997	942.300	6.874.697				6.874.697
229	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	4	3.148.904	43.267	3.192.171	31.900	3.160.271				3.160.271
230	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	22	13.640.733	554.591	14.195.324	1.006.100	13.189.224				13.189.224
231	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	17	4.171.612	30.674	4.202.286	654.000	3.548.286				3.548.286
232	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	33	14.373.239		14.373.239	788.100	13.585.139				13.585.139
233	HL-00362	Lê Viết Thành	26	13.044.677	500.000	13.544.677	1.252.500	12.292.177				12.292.177
234	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	24	20.455.820	540.096	20.995.916	2.148.960	18.846.956				18.846.956
235	HL-00364	Lê Văn Bắc	19	8.546.458	221.488	8.767.946	1.614.400	7.153.546				7.153.546
236	HL-00365	Trần Thị Thúy	1	354.966		354.966	3.500	351.466				351.466
237	HL-00365	Trần Thị Thúy	20	4.848.221	1.999.342	6.847.563	654.000	6.193.563	100.000		200.000	6.493.563
238	HL-00366	Phạm Văn Nhự	26	11.364.410		11.364.410	856.000	10.508.410	300.000			10.808.410
239	HL-00367	Vũ Quang Huy	23	14.002.087	906.577	14.908.664	922.800	13.985.864	300.000	598.000		14.883.864
240	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	24	13.269.871	433.364	13.703.235	1.520.225	12.183.010				12.183.010
241	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	25	15.157.190	500.000	15.657.190	1.020.700	14.636.490				14.636.490
242	HL-00371	Phạm Văn Hùng	17	7.237.100	1.835.692	9.072.792	772.200	8.300.592		442.000		8.742.592
243	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	10	2.843.131	49.604	2.892.735	640.900	2.251.835				2.251.835
244	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	9	2.183.426		2.183.426	21.800	2.161.626				2.161.626
245	HL-00373	Hoàng Đức Quang	22	10.864.553	1.061.124	11.925.677	751.200	11.174.477				11.174.477
246	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	26	12.242.068	430.780	12.672.848	731.100	11.941.748				11.941.748
247	HL-00375	Trần Việt Cường	21	15.995.203	938.859	16.934.062	1.247.600	15.686.462				15.686.462
248	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	24	11.726.481	1.204.038	12.930.519	841.900	12.088.619	300.000			12.388.619
249	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	26	17.379.846	793.000	18.172.846	1.786.100	16.386.746				16.386.746
250	HL-00379	Vũ Đình Tài	4	3.062.775	-24.000	3.038.775	30.400	3.008.375				3.008.375
251	HL-00379	Vũ Đình Tài	17	11.206.679	1.981.538	13.188.217	996.000	12.192.217				12.192.217
252	HL-00380	Lương Văn Tập	15	6.563.150	2.600.000	9.163.150	955.700	8.207.450				8.207.450
253	HL-00381	Phạm Thị Loan	21	5.336.281	931.299	6.267.580	600.400	5.667.180		546.000		6.213.180
254	HL-00382	Phạm Văn Minh	30	14.376.338	436.146	14.812.484	849.200	13.963.284				13.963.284
255	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	15	4.057.280	49.037	4.106.317	626.600	3.479.717				3.479.717
256	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	8	1.957.974		1.957.974	19.600	1.938.374				1.938.374
257	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	26	5.189.124	47.593	5.236.717	614.200	4.622.517		676.000		5.298.517
258	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	26	7.953.400	860.000	8.813.400	641.500	8.171.900				8.171.900
259	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	27	20.333.770	500.000	20.833.770	1.522.725	19.311.045				19.311.045
260	HL-00387	Vũ Thị Huyền	30	7.617.954	66.765	7.684.719	662.300	7.022.419		754.000		7.776.419
261	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	20	12.186.587	1.678.885	13.865.472	770.600	13.094.872				13.094.872
262	HL-00391	Tống Thị Ninh	22	6.073.952	979.652	7.053.604	632.300	6.421.304				6.421.304

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
263	HL-00392	Mai Văn Tuyên	16	13.356.134	915.567	14.271.701	754.900	13.516.801				13.516.801
264	HL-00393	Phạm Văn Tám	13	3.413.174	293.000	3.706.174	664.000	3.042.174				3.042.174
265	HL-00394	Phạm Văn Khánh	26	8.258.338	1.260.000	9.518.338	808.100	8.710.238		260.000		8.970.238
266	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	13	10.415.211	4.963.846	15.379.057	1.017.900	14.361.157				14.361.157
267	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	23	19.718.814	939.500	20.658.314	1.361.700	19.296.614				19.296.614
268	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	28	6.267.392	41.969	6.309.361	662.700	5.646.661				5.646.661
269	HL-00401	Lê Văn Trọng	30	9.651.324		9.651.324	1.333.033	8.318.291				8.318.291
270	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	28	24.205.200	-192.000	24.013.200	982.500	23.030.700	300.000	728.000		24.058.700
271	HL-00405	Bùi Đình Thành	29	8.530.962		8.530.962	684.900	7.846.062				7.846.062
272	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	25	10.881.300		10.881.300	818.900	10.062.400				10.062.400
273	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng	30	8.732.097		8.732.097	1.254.900	7.477.197		780.000	150.000	8.407.197
274	HL-00408	Cao Thị Tụ	27	11.764.476	81.698	11.846.174	718.100	11.128.074				11.128.074
275	HL-00409	Bùi Văn Năm	23	16.642.184	566.603	17.208.787	3.438.200	13.770.587				13.770.587
276	HL-00411	Lê Đạt	23	18.993.843	918.423	19.912.266	838.200	19.074.066	300.000	598.000		19.972.066
277	HL-00412	Phạm Anh Quang	24	10.247.074	1.472.879	11.719.953	744.100	10.975.853				10.975.853
278	HL-00413	Bùi Đăng Khương	19	15.345.524	1.685.231	17.030.755	1.867.400	15.163.355				15.163.355
279	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	22	15.985.955	826.193	16.812.148	1.682.200	15.129.948				15.129.948
280	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	23	5.937.852	1.641.406	7.579.258	702.700	6.876.558	200.000		200.000	7.276.558
281	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	11	3.597.158	2.761.231	6.358.389	731.400	5.626.989				5.626.989
282	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	22	14.624.105	1.843.077	16.467.182	1.545.900	14.921.282	300.000	130.000		15.351.282
283	HL-00422	Bùi Văn Thật	17	13.036.505	1.490.523	14.527.028	1.990.400	12.536.628				12.536.628
284	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	24	12.422.611	431.233	12.853.844	1.340.925	11.512.919				11.512.919
285	HL-00424	Hán Văn Chính	25	21.674.873	542.485	22.217.358	2.414.300	19.803.058				19.803.058
286	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	25	13.714.779	873.982	14.588.761	869.600	13.719.161				13.719.161
287	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	26	14.257.930	1.288.923	15.546.853	1.391.925	14.154.928				14.154.928
288	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	26	21.308.185	585.276	21.893.461	831.100	21.062.361				21.062.361
289	HL-00431	Cù Huy Bích	29	23.339.728	500.000	23.839.728	1.602.500	22.237.228				22.237.228
290	HL-00432	Trần Mạnh Công	27	23.696.358	793.000	24.489.358	1.109.000	23.380.358				23.380.358
291	HL-00434	Phạm Đức Thiệp	1	877.638	7.298.308	8.175.946	945.900	7.230.046				7.230.046
292	HL-00435	Lê Văn Tin	17	17.043.629	2.600.000	19.643.629	920.100	18.723.529				18.723.529
293	HL-00437	Vũ Văn Long	30	11.985.440	430.134	12.415.574	1.266.300	11.149.274				11.149.274
294	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	26	7.562.150	19.013	7.581.163	649.500	6.931.663				6.931.663
295	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	19	3.880.750	1.492.500	5.373.250	607.100	4.766.150		104.000		4.870.150
296	HL-00443	Bùi Văn Đinh	15	8.199.779	3.244.600	11.444.379	1.255.500	10.188.879				10.188.879
297	HL-00444	Vũ Bá Liệu	22	14.138.751	1.449.346	15.588.097	857.000	14.731.097		442.000		15.173.097
298	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	27	13.761.204	434.599	14.195.803	865.700	13.330.103				13.330.103
299	HL-00446	Vũ Văn Tới	26	7.306.800		7.306.800	658.600	6.648.200	200.000	676.000	300.000	7.824.200
300	HL-00447	Nguyễn Văn Long	27	13.500.000	888.923	14.388.923	1.008.000	13.380.923				13.380.923

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
301	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	23	10.912.171	1.776.077	12.688.248	828.000	11.860.248		182.000		12.042.248
302	HL-00453	Phạm Văn Bảo	24	12.765.641	432.096	13.197.737	736.400	12.461.337				12.461.337
303	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	26	6.484.739	46.765	6.531.504	603.000	5.928.504		260.000		6.188.504
304	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	25	7.237.100	54.278	7.291.378	754.400	6.536.978		260.000		6.796.978
305	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	26	13.308.539		13.308.539	1.487.500	11.821.039				11.821.039
306	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	24	13.987.958	822.538	14.810.496	780.000	14.030.496				14.030.496
307	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	24	19.705.969	478.864	20.184.833	806.200	19.378.633				19.378.633
308	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	29	10.294.022	66.556	10.360.578	796.300	9.564.278	300.000			9.864.278
309	HL-00463	Phạm Văn Chiện	15	3.743.980	2.098.885	5.842.865	634.500	5.208.365		390.000		5.598.365
310	HL-00464	Bùi Duy Trung	25	7.237.100	879.000	8.116.100	733.000	7.383.100		364.000		7.747.100
311	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	19	9.418.931	1.689.677	11.108.608	743.000	10.365.608				10.365.608
312	HL-00466	Lê Văn Khánh	24	15.476.569		15.476.569	928.500	14.548.069	300.000	624.000		15.472.069
313	HL-00467	Bùi Văn Nam	23	20.899.312	1.722.888	22.622.200	4.090.300	18.531.900				18.531.900
314	HL-00469	Phạm Văn Đại	21	9.527.681	1.621.038	11.148.719	824.100	10.324.619	300.000	234.000		10.858.619
315	HL-00470	Nguyễn Doãn Tinh	22	14.760.261	1.674.154	16.434.415	888.000	15.546.415				15.546.415
316	HL-00471	Phạm Anh Thiện	25	8.405.600	315.000	8.720.600	691.600	8.029.000				8.029.000
317	HL-00472	Hồ Văn Giang	26	8.802.440	903.577	9.706.017	701.500	9.004.517				9.004.517
318	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	21	9.138.731	1.157.631	10.296.362	1.827.800	8.468.562				8.468.562
319	HL-00474	Phạm Văn Mười	26	6.720.384	300.000	7.020.384	674.600	6.345.784		364.000		6.709.784
320	HL-00476	Phạm Quốc Trường	24	11.311.650		11.311.650	825.700	10.485.950	300.000	286.000		11.071.950
321	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	26	15.926.363	134.000	16.060.363	844.800	15.215.563	300.000	676.000		16.191.563
322	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	16	10.946.583	2.916.769	13.863.352	1.002.700	12.860.652				12.860.652
323	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	25	7.237.100		7.237.100	724.200	6.512.900		208.000		6.720.900
324	HL-00481	Ngô Văn Ba	14	11.677.946	2.396.736	14.074.682	1.326.400	12.748.282				12.748.282
325	HL-00482	Phạm Xuân Trường	30	9.013.777		9.013.777	1.297.800	7.715.977				7.715.977
326	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	19	13.971.043	1.444.836	15.415.879	1.018.300	14.397.579				14.397.579
327	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	16	11.311.622	445.270	11.756.892	1.605.800	10.151.092				10.151.092
328	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	8	4.208.798		4.208.798	42.100	4.166.698				4.166.698
329	HL-00487	Trần Anh Quán	25	14.660.090	1.028.269	15.688.359	783.800	14.904.559				14.904.559
330	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	29	9.816.733	293.000	10.109.733	667.300	9.442.433				9.442.433
331	HL-00489	Lê Thị Hợp	25	5.239.506	238.296	5.477.802	681.700	4.796.102		676.000		5.472.102
332	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	26	7.287.297	52.553	7.339.850	647.100	6.692.750		676.000		7.368.750
333	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	20	5.014.615	56.841	5.071.456	565.400	4.506.056		520.000		5.026.056
334	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	22	5.841.146	1.167.154	7.008.300	721.900	6.286.400		572.000		6.858.400
335	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	30	6.277.768		6.277.768	662.400	5.615.368		780.000		6.395.368
336	HL-00496	Hoàng Văn Đại	28	13.626.855	693.000	14.319.855	747.600	13.572.255				13.572.255
337	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	36	21.108.116	998.385	22.106.501	820.700	21.285.801				21.285.801
338	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	26	8.649.750		8.649.750	738.300	7.911.450		52.000		7.963.450

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
339	HL-00503	Bùi Văn Cờ	22	22.536.709	500.000	23.036.709	954.100	22.082.609				22.082.609
340	HL-00506	Hoàng Hữu Sơn	26	13.683.829	434.404	14.118.233	864.900	13.253.333				13.253.333
341	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	10	4.834.506	6.176.077	11.010.583	1.321.700	9.688.883		260.000		9.948.883
342	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	18	9.933.627	2.893.000	12.826.627	992.400	11.834.227				11.834.227
343	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	27	21.478.485	500.000	21.978.485	1.204.500	20.773.985				20.773.985
344	HL-00513	Lê Văn Thưởng	23	17.018.010	1.388.923	18.406.933	1.382.950	17.023.983				17.023.983
345	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	23	3.955.446	848.091	4.803.537	660.000	4.143.537		598.000		4.741.537
346	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	26	9.463.148	1.172.000	10.635.148	787.900	9.847.248		130.000		9.977.248
347	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	28	19.220.189	76.920	19.297.109	792.600	18.504.509				18.504.509
348	HL-00518	Phạm Minh Huệ	22	13.371.312	500.000	13.871.312	1.900.290	11.971.022				11.971.022
349	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	28	22.299.945	-808.000	21.491.945	1.427.500	20.064.445	300.000	728.000		21.092.445
350	HL-00520	Ngô Văn Hội	11	6.823.617	3.506.077	10.329.694	1.224.725	9.104.969				9.104.969
351	HL-00521	Bùi Văn Dương	25	13.552.291	785.674	14.337.965	1.654.825	12.683.140				12.683.140
352	HL-00522	Lê Thị Như	4	821.574	2.113.668	2.935.242	641.400	2.293.842				2.293.842
353	HL-00522	Lê Thị Như	2	490.509		490.509	4.900	485.609				485.609
354	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	26	10.687.169		10.687.169	717.200	9.969.969	200.000	676.000	300.000	11.145.969
355	HL-00527	Lê Văn Sửu	17	16.918.911	3.844.532	20.763.443	3.066.700	17.696.743				17.696.743
356	HL-00528	Vũ Văn Hiên	26	20.842.989	500.000	21.342.989	1.368.500	19.974.489				19.974.489
357	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	15	13.942.381	1.787.336	15.729.717	1.521.400	14.208.317				14.208.317
358	HL-00532	Bùi Đăng Hoãn	20	20.368.268	1.981.538	22.349.806	1.087.600	21.262.206				21.262.206
359	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	31	15.500.000		15.500.000	1.019.100	14.480.900				14.480.900
360	HL-00535	Bùi Đức Thông	30	11.219.327		11.219.327	1.376.600	9.842.727		624.000		10.466.727
361	HL-00537	Vũ Chí Ba	16	7.438.584	218.702	7.657.286	681.000	6.976.286				6.976.286
362	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	25	13.952.608	400.000	14.352.608	1.767.333	12.585.275				12.585.275
363	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	23	11.069.389	400.000	11.469.389	1.122.300	10.347.089				10.347.089
364	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	30	13.036.455	432.777	13.469.232	713.000	12.756.232				12.756.232
365	HL-00542	Trần Văn Năng	22	23.698.030	1.776.764	25.474.794	1.869.133	23.605.661				23.605.661
366	HL-00543	Phan Văn Hoằng	27	16.380.496	400.000	16.780.496	1.031.900	15.748.596				15.748.596
367	HL-00546	Trần Tiến Thân	23	14.404.173	1.204.038	15.608.211	868.700	14.739.511	300.000	416.000		15.455.511
368	HL-00547	Phạm Huy Hưng	25	15.762.459	1.336.038	17.098.497	883.600	16.214.897	300.000	650.000		17.164.897
369	HL-00548	Phan Văn Bích	28	15.402.179	400.000	15.802.179	1.427.100	14.375.079				14.375.079
370	HL-00549	Trương Văn Ngọc	20	12.323.312	1.616.215	13.939.527	1.862.600	12.076.927				12.076.927
371	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	14	9.069.283	4.668.832	13.738.115	1.862.333	11.875.782				11.875.782
372	HL-00551	Vũ Văn Sức	25	15.359.005	438.616	15.797.621	2.195.100	13.602.521				13.602.521
373	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	18	12.394.123	274.294	12.668.417	2.213.483	10.454.934				10.454.934
374	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	21	10.253.882	1.388.923	11.642.805	1.796.825	9.845.980				9.845.980
375	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	25	18.307.050	500.000	18.807.050	1.955.200	16.851.850				16.851.850
376	HL-00556	Nguyễn Công Quang	23	19.881.779	579.568	20.461.347	1.068.700	19.392.647				19.392.647

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
377	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	23	21.679.730	1.198.878	22.878.608	2.513.333	20.365.275				20.365.275
378	HL-00562	Phạm Minh Quang	24	9.282.776	756.000	10.038.776	752.200	9.286.576		416.000		9.702.576
379	HL-00563	Lê Văn Đồng	3	1.689.063	14.000	1.703.063	17.000	1.686.063				1.686.063
380	HL-00563	Lê Văn Đồng	16	8.871.083	3.678.381	12.549.464	989.600	11.559.864				11.559.864
381	HL-00564	Vũ Huy Lượng	22	4.321.874	988.654	5.310.528	762.500	4.548.028				4.548.028
382	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	24	20.381.558	500.000	20.881.558	1.072.900	19.808.658				19.808.658
383	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	11	5.519.826	6.378.231	11.898.057	983.100	10.914.957				10.914.957
384	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	26	12.849.092	500.000	13.349.092	1.858.533	11.490.559				11.490.559
385	HL-00571	Doãn Đức Vinh	18	6.627.549	2.175.740	8.803.289	1.625.700	7.177.589				7.177.589
386	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	19	4.151.500	968.854	5.120.354	613.000	4.507.354		182.000		4.689.354
387	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	19	10.158.151	500.000	10.658.151	970.700	9.687.451				9.687.451
388	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	20	10.542.150	2.112.654	12.654.804	868.900	11.785.904	300.000	572.000		12.657.904
389	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	24	10.512.881	82.132	10.595.013	729.300	9.865.713		624.000		10.489.713
390	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	21	10.624.549	1.151.923	11.776.472	1.302.000	10.474.472	300.000			10.774.472
391	HL-00578	Đinh Văn Cường	28	15.570.551	400.000	15.970.551	883.400	15.087.151				15.087.151
392	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	29	15.515.087		15.515.087	839.400	14.675.687	300.000	754.000		15.729.687
393	HL-00581	Trần Đức Minh	22	15.750.706	1.388.923	17.139.629	1.035.500	16.104.129				16.104.129
394	HL-00582	Phạm Văn Khoái	24	19.821.351	622.769	20.444.120	869.700	19.574.420	300.000	624.000		20.498.420
395	HL-00583	Trần Ích Định	28	9.681.171		9.681.171	728.700	8.952.471		416.000		9.368.471
396	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	27	11.480.409		11.480.409	746.700	10.733.709		702.000		11.435.709
397	HL-00585	Lại Văn Ninh	27	8.771.640		8.771.640	692.100	8.079.540				8.079.540
398	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	22	5.366.536	46.444	5.412.980	639.600	4.773.380				4.773.380
399	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	7	1.816.813		1.816.813	18.200	1.798.613				1.798.613
400	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	30	5.977.396	37.359	6.014.755	659.700	5.355.055		780.000		6.135.055
401	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	22	17.238.980	761.991	18.000.971	784.400	17.216.571				17.216.571
402	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	7	6.236.719	85.695	6.322.414	63.200	6.259.214				6.259.214
403	HL-00590	Phạm Thành Đồng	22	14.341.789	1.353.973	15.695.762	761.400	14.934.362				14.934.362
404	HL-00591	Châu Văn Duyên	21	17.957.244	1.807.943	19.765.187	1.302.100	18.463.087				18.463.087
405	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	29	22.829.556	313.688	23.143.244	2.370.500	20.772.744	300.000	754.000		21.826.744
406	HL-00593	Triệu Tuấn Dũng	26	7.323.694		7.323.694	672.800	6.650.894				6.650.894
407	HL-00594	Cao Ngọc Kim	26	12.149.106	400.000	12.549.106	729.900	11.819.206				11.819.206
408	HL-00596	Lê Quang Tiến	30	14.923.124	730.520	15.653.644	817.700	14.835.944				14.835.944
409	HL-00597	Phạm Văn Hồng	22	6.765.619	1.465.962	8.231.581	709.200	7.522.381				7.522.381
410	HL-00598	Vũ Huy Anh	30	14.902.403		14.902.403	833.200	14.069.203	300.000			14.369.203
411	HL-00599	Võ Đại Thắng	30	17.325.800	400.000	17.725.800	1.281.700	16.444.100				16.444.100
412	HL-00603	Mạc Thị Phượng	24	8.755.856	68.405	8.824.261	711.500	8.112.761		624.000		8.736.761
413	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	19	4.761.486	46.302	4.807.788	633.600	4.174.188				4.174.188
414	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	9	2.152.960		2.152.960	21.500	2.131.460				2.131.460

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
415	HL-00605	Vũ Thị Quế	23	4.041.936	1.004.297	5.046.233	636.000	4.410.233		598.000		5.008.233
416	HL-00606	Phạm Trung Hoành	17	4.979.279	2.100.673	7.079.952	670.400	6.409.552				6.409.552
417	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	26	4.565.009		4.565.009	624.000	3.941.009		104.000		4.045.009
418	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	29	5.144.943	33.265	5.178.208	646.800	4.531.408				4.531.408
419	HL-00610	Lê Thị Phương	28	5.191.486	34.764	5.226.250	621.500	4.604.750				4.604.750
420	HL-00611	Bùi Anh Tài	26	10.660.380	293.000	10.953.380	817.500	10.135.880		364.000		10.499.880
421	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	28	12.097.637	400.000	12.497.637	729.400	11.768.237				11.768.237
422	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	30	16.484.780		16.484.780	849.000	15.635.780	300.000	780.000		16.715.780
423	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	23	6.858.685		6.858.685	668.200	6.190.485				6.190.485
424	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	18	3.536.079	3.506.346	7.042.425	931.100	6.111.325				6.111.325
425	HL-00623	Nguyễn Từ Điển	26	12.338.787	431.023	12.769.810	1.669.925	11.099.885				11.099.885
426	HL-00624	Trần Thị Nhài	15	3.253.918	39.274	3.293.192	593.200	2.699.992				2.699.992
427	HL-00624	Trần Thị Nhài	9	1.773.145		1.773.145	17.700	1.755.445				1.755.445
428	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	25	5.239.506	39.296	5.278.802	626.500	4.652.302		650.000		5.302.302
429	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	25	6.874.493	879.000	7.753.493	681.900	7.071.593	200.000	52.000		7.323.593
430	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	24	22.837.018	-32.077	22.804.941	2.382.200	20.422.741	400.000	260.000		21.082.741
431	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	21	12.656.757	1.168.348	13.825.105	777.400	13.047.705	300.000			13.347.705
432	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	26	10.660.380		10.660.380	738.500	9.921.880		676.000		10.597.880
433	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	27	9.371.954		9.371.954	830.900	8.541.054		702.000		9.243.054
434	HL-00642	Nguyễn Hữu An	27	11.480.409		11.480.409	822.800	10.657.609		702.000		11.359.609
435	HL-00644	Dương Văn Quang	22	16.368.527	989.769	17.358.296	897.300	16.460.996				16.460.996
436	HL-00647	Bùi Văn An	21	17.046.644	1.981.538	19.028.182	1.054.400	17.973.782				17.973.782
437	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	25	8.581.655		8.581.655	737.600	7.844.055		104.000		7.948.055
438	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	29	10.881.198		10.881.198	713.200	10.167.998				10.167.998
439	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	21	7.273.844	1.207.154	8.480.998	689.200	7.791.798				7.791.798
440	HL-00653	Trần Thị Bé	23	5.376.781	442.755	5.819.536	657.800	5.161.736				5.161.736
441	HL-00654	Phạm Duy Hậu	23	13.184.890	883.231	14.068.121	719.000	13.349.121				13.349.121
442	HL-00655	Đinh Thị Hòa	12	3.262.012	49.382	3.311.394	593.400	2.717.994				2.717.994
443	HL-00655	Đinh Thị Hòa	9	2.268.732		2.268.732	22.700	2.246.032				2.246.032
444	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	26	4.565.009	32.921	4.597.930	642.400	3.955.530		676.000		4.631.530
445	HL-00658	Trần Văn Đức	30	7.630.525		7.630.525	675.900	6.954.625				6.954.625
446	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	26	5.449.087	238.296	5.687.383	651.900	5.035.483		702.000		5.737.483
447	HL-00661	Nguyễn Đình Long	25	11.313.480		11.313.480	797.300	10.516.180	300.000	650.000		11.466.180
448	HL-00663	Phan Đăng Tiền	17	14.389.551	1.505.962	15.895.513	763.400	15.132.113				15.132.113
449	HL-00664	Lê Văn Diễm	20	14.228.038	1.092.615	15.320.653	1.017.300	14.303.353				14.303.353
450	HL-00668	Vũ Văn Phúc	26	13.281.251	400.000	13.681.251	860.500	12.820.751				12.820.751
451	HL-00669	Quách Văn Quỳnh	4	1.946.486		1.946.486	74.500	1.871.986				1.871.986
452	HL-00670	Đỗ Văn Thắng	23	12.318.330	430.971	12.749.301	1.654.700	11.094.601				11.094.601

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
453	HL-00673	Lê Đình Trường	25	13.767.981	1.134.654	14.902.635	2.305.800	12.596.835				12.596.835
454	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	23	16.462.491	400.000	16.862.491	773.000	16.089.491				16.089.491
455	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	24	22.636.137	590.591	23.226.728	1.956.000	21.270.728				21.270.728
456	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	21	10.939.232	427.504	11.366.736	977.800	10.388.936				10.388.936
457	HL-00680	Tạ Đình Long	28	13.100.721	400.000	13.500.721	713.300	12.787.421				12.787.421
458	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	26	8.585.053		8.585.053	664.200	7.920.853				7.920.853
459	HL-00682	Lê Thanh Vượng	28	9.652.069	293.000	9.945.069	726.400	9.218.669				9.218.669
460	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	16	4.717.785	1.595.692	6.313.477	662.700	5.650.777				5.650.777
461	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	14	3.686.964	47.515	3.734.479	622.800	3.111.679				3.111.679
462	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	10	2.529.727		2.529.727	25.300	2.504.427				2.504.427
463	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	1	118.670		118.670	1.200	117.470				117.470
464	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	24	4.333.443	1.163.701	5.497.144	624.200	4.872.944				4.872.944
465	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	25	5.239.506	238.296	5.477.802	654.400	4.823.402		676.000		5.499.402
466	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	22	6.500.000	897.129	7.397.129	588.700	6.808.429		572.000		7.380.429
467	HL-00694	Bùi Thị Hợi	26	7.399.027	53.358	7.452.385	612.200	6.840.185		598.000		7.438.185
468	HL-00704	Tô Thanh Đạt	24	8.532.382		8.532.382	654.500	7.877.882				7.877.882
469	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	27	6.430.837	337.659	6.768.496	667.300	6.101.196				6.101.196
470	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	32	6.286.362		6.286.362	657.900	5.628.462		156.000		5.784.462
471	HL-00709	Lã Tuấn Anh	21	6.869.273	1.040.577	7.909.850	702.400	7.207.450		546.000		7.753.450
472	HL-00711	Trần Văn Trường	20	12.863.403	3.244.423	16.107.826	765.500	15.342.326				15.342.326
473	HL-00713	Trần Văn Đam	25	16.500.877	544.229	17.045.106	1.293.800	15.751.306				15.751.306
474	HL-00714	Nguyễn Văn Thắng	21	5.837.297		5.837.297	658.000	5.179.297				5.179.297
475	HL-00715	Phạm Văn Quế	22	10.548.373	1.312.500	11.860.873	1.138.100	10.722.773				10.722.773
476	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	26	7.774.851		7.774.851	638.000	7.136.851		676.000		7.812.851
477	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	26	10.011.095		10.011.095	660.400	9.350.695		676.000		10.026.695
478	HL-00722	Phạm Văn Hà	15	14.751.955	2.698.846	17.450.801	898.200	16.552.601				16.552.601
479	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	28	15.105.052	400.000	15.505.052	1.920.300	13.584.752				13.584.752
480	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	22	10.782.615	500.000	11.282.615	976.900	10.305.715				10.305.715
481	HL-00726	Lê Tiến Tuân	13	7.912.236	5.932.115	13.844.351	1.904.250	11.940.101				11.940.101
482	HL-00728	Quách Văn Bình	22	18.042.344	1.092.615	19.134.959	1.055.400	18.079.559				18.079.559
483	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	20	9.203.600	1.040.577	10.244.177	725.700	9.518.477		130.000	300.000	9.948.477
484	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	17	11.150.597	1.016.462	12.167.059	1.627.000	10.540.059				10.540.059
485	HL-00736	Bùi Công Thái	26	7.453.000		7.453.000	701.400	6.751.600		676.000		7.427.600
486	HL-00737	Vũ Thị Thơm	24	7.057.821	55.139	7.112.960	631.400	6.481.560				6.481.560
487	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	25	6.461.908	300.000	6.761.908	672.000	6.089.908		468.000		6.557.908
488	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	26	10.330.300	74.497	10.404.797	700.400	9.704.397		676.000		10.380.397
489	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	27	13.100.721	693.000	13.793.721	716.200	13.077.521				13.077.521
490	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	24	9.558.434	424.032	9.982.466	823.500	9.158.966				9.158.966

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
491	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	26	5.449.087	238.296	5.687.383	683.800	5.003.583		702.000		5.705.583
492	HL-00748	Lê Thị Chung	27	6.619.640	45.970	6.665.610	666.300	5.999.310				5.999.310
493	HL-00749	Lê Đình Khuyến	28	18.137.533	437.661	18.575.194	1.635.200	16.939.994				16.939.994
494	HL-00750	Trần Văn Tiến	19	10.966.886	2.300.000	13.266.886	1.529.100	11.737.786				11.737.786
495	HL-00752	Cao Đức Kiên	28	19.100.519	693.000	19.793.519	829.800	18.963.719				18.963.719
496	HL-00753	Phan Quang Lành	28	14.483.519	400.000	14.883.519	753.200	14.130.319				14.130.319
497	HL-00755	Mạc Đình Sơn	30	12.981.449	293.000	13.274.449	732.300	12.542.149				12.542.149
498	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	22	9.050.197	721.709	9.771.906	721.000	9.050.906	200.000	572.000		9.822.906
499	HL-00758	Bùi Thị Thu	28	6.676.281	44.707	6.720.988	640.900	6.080.088				6.080.088
500	HL-00759	Trần Thị Chi	26	6.329.093	45.642	6.374.735	663.300	5.711.435				5.711.435
501	HL-00760	Hà Thị Lan	26	9.138.028	88.874	9.226.902	704.300	8.522.602		650.000		9.172.602
502	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	25	21.173.737	1.232.500	22.406.237	1.088.200	21.318.037				21.318.037
503	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	20	9.880.220	200.000	10.080.220	1.480.500	8.599.720				8.599.720
504	HL-00764	Lê Trọng Luân	25	15.034.619	429.470	15.464.089	1.259.000	14.205.089				14.205.089
505	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	26	12.236.910	430.767	12.667.677	731.100	11.936.577				11.936.577
506	HL-00766	Lê Văn Hào	26	20.220.506	480.923	20.701.429	811.400	19.890.029				19.890.029
507	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	25	15.474.802	430.332	15.905.134	737.400	15.167.734				15.167.734
508	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	28	12.074.422	430.358	12.504.780	729.400	11.775.380				11.775.380
509	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	27	16.829.984	400.000	17.229.984	776.700	16.453.284				16.453.284
510	HL-00773	Lê Thị Hoa	21	5.874.810	1.749.185	7.623.995	590.900	7.033.095		546.000		7.579.095
511	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	28	13.242.789	433.296	13.676.085	1.710.100	11.965.985				11.965.985
512	HL-00776	Đỗ Văn Minh	26	9.628.071	424.207	10.052.278	1.203.600	8.848.678				8.848.678
513	HL-00778	Lê Văn Chùng	23	18.857.126	1.722.269	20.579.395	929.500	19.649.895				19.649.895
514	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	27	7.605.375	797.846	8.403.221	683.600	7.719.621				7.719.621
515	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	21	11.691.066	1.258.929	12.949.995	902.700	12.047.295				12.047.295
516	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	27	14.047.493	728.319	14.775.812	1.011.900	13.763.912				13.763.912
517	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	26	10.300.411	86.000	10.386.411	727.200	9.659.211				9.659.211
518	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	26	7.562.150	19.013	7.581.163	675.400	6.905.763				6.905.763
519	HL-00789	Trịnh Kim Giang	26	9.337.520		9.337.520	639.500	8.698.020				8.698.020
520	HL-00790	Trần Anh Đức	24	18.232.680	856.199	19.088.879	2.269.200	16.819.679				16.819.679
521	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	25	8.440.840		8.440.840	637.800	7.803.040		312.000		8.115.040
522	HL-00793	Nguyễn Công Quang	24	7.237.802		7.237.802	672.000	6.565.802				6.565.802
523	HL-00796	Phạm Văn Vóc	26	6.408.232		6.408.232	637.800	5.770.432				5.770.432
524	HL-00799	Phạm Phú Dị	24	12.622.497	431.736	13.054.233	1.860.600	11.193.633				11.193.633
525	HL-00800	Hà Văn Huy	26	9.231.010	167.000	9.398.010	959.300	8.438.710	200.000	676.000	300.000	9.614.710
526	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	21	7.705.775	400.000	8.105.775	685.500	7.420.275				7.420.275
527	HL-00803	Hà Hải Đăng	30	6.941.413		6.941.413	669.000	6.272.413		780.000		7.052.413
528	HL-00804	Bùi Thị Hương	26	5.156.084	37.183	5.193.267	612.200	4.581.067				4.581.067

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
529	HL-00805	Phạm Đình Khương			2.370.462	2.370.462	23.700	2.346.762				2.346.762
530	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	21	15.362.273	1.285.456	16.647.729	850.700	15.797.029	300.000	312.000		16.409.029
531	HL-00809	Đỗ Thanh Hào			2.370.462	2.370.462	23.700	2.346.762				2.346.762
532	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	26	7.399.027	53.358	7.452.385	612.200	6.840.185		598.000		7.438.185
533	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	30	15.371.353	293.000	15.664.353	756.200	14.908.153				14.908.153
534	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	22	5.501.104	1.264.884	6.765.988	628.000	6.137.988				6.137.988
535	HL-00813	Cù Thị Huyền	22	6.446.370	922.471	7.368.841	588.400	6.780.441		572.000		7.352.441
536	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	23	4.976.641	1.018.474	5.995.115	664.400	5.330.715				5.330.715
537	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	30	12.854.623	432.320	13.286.943	737.300	12.549.643				12.549.643
538	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	28	8.388.817	293.000	8.681.817	686.400	7.995.417				7.995.417
539	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	28	15.715.833	300.000	16.015.833	764.600	15.251.233		364.000		15.615.233
540	HL-00820	Đào Quang Khải	19	8.490.009	1.428.500	9.918.509	703.600	9.214.909				9.214.909
541	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	26	12.310.416	1.005.797	13.316.213	711.500	12.604.713				12.604.713
542	HL-00823	Trần Văn Hào	30	17.985.781	400.000	18.385.781	1.797.200	16.588.581				16.588.581
543	HL-00824	Phan Anh Huy	20	4.730.956	943.846	5.674.802	1.051.200	4.623.602				4.623.602
544	HL-00824	Phan Anh Huy	3	1.064.465		1.064.465	10.600	1.053.865				1.053.865
545	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	30	9.471.720		9.471.720	721.600	8.750.120		780.000		9.530.120
546	HL-00829	Vũ Văn Khôi	22	9.773.522	400.000	10.173.522	680.000	9.493.522				9.493.522
547	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	18	8.915.339	5.139.500	14.054.839	841.600	13.213.239		468.000		13.681.239
548	HL-00836	Lê Văn Công	30	20.253.965	300.000	20.553.965	779.200	19.774.765		520.000		20.294.765
549	HL-00837	Đặng Văn Tới	10	6.002.564		6.002.564	659.600	5.342.964				5.342.964
550	HL-00837	Đặng Văn Tới	17	4.766.847		4.766.847	47.700	4.719.147				4.719.147
551	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	25	7.940.709	945.000	8.885.709	712.200	8.173.509		338.000		8.511.509
552	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	21	6.461.753	1.281.995	7.743.748	790.300	6.953.448	200.000	442.000		7.595.448
553	HL-00843	Phạm Văn Đông	23	8.814.985	422.163	9.237.148	696.800	8.540.348				8.540.348
554	HL-00844	Trần Văn Mạnh	26	14.165.082	400.000	14.565.082	869.400	13.695.682				13.695.682
555	HL-00845	Ngô Văn Hạ	27	13.846.401	739.500	14.585.901	777.800	13.808.101		312.000		14.120.101
556	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	20	8.002.544	954.774	8.957.318	813.300	8.144.018				8.144.018
557	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	24	7.237.100	56.540	7.293.640	696.200	6.597.440		624.000		7.221.440
558	HL-00855	Điệp Tiến Anh	15	4.952.209	1.056.346	6.008.555	692.000	5.316.555				5.316.555
559	HL-00857	Vũ Đức Quang	28	8.244.380		8.244.380	682.000	7.562.380				7.562.380
560	HL-00858	Hoàng Đức Duy	26	12.368.448	431.097	12.799.545	732.400	12.067.145				12.067.145
561	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	27	16.741.810	467.001	17.208.811	1.776.500	15.432.311				15.432.311
562	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	17	10.791.158	493.000	11.284.158	717.200	10.566.958				10.566.958
563	HL-00863	Phạm Văn Tiến	12	11.161.844	1.842.500	13.004.344	683.400	12.320.944				12.320.944
564	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	29	12.613.470	31.713	12.645.183	1.104.100	11.541.083				11.541.083
565	HL-00865	Đào Trọng Quyết	24	10.108.048		10.108.048	1.756.900	8.351.148		312.000		8.663.148
566	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	29	16.070.164	400.000	16.470.164	1.956.800	14.513.364				14.513.364

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
567	HL-00869	Lê Văn Phương	23	12.213.178	425.360	12.638.538	780.300	11.858.238				11.858.238
568	HL-00870	Lê Văn Huy	24	12.588.968	724.652	13.313.620	1.237.500	12.076.120				12.076.120
569	HL-00871	Lê Bá Thắng	26	13.612.901	873.726	14.486.627	749.300	13.737.327				13.737.327
570	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	26	7.620.299	74.113	7.694.412	614.600	7.079.812		390.000		7.469.812
571	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	25	13.543.263	434.051	13.977.314	863.500	13.113.814				13.113.814
572	HL-00876	Nguyễn Thị Phúc	15	2.729.811	22.748	2.752.559	587.800	2.164.759				2.164.759
573	HL-00877	Đậu Anh Tú	25	10.129.008	417.000	10.546.008	728.800	9.817.208		286.000		10.103.208
574	HL-00879	Lương Kim Dung	25	6.460.910	631.265	7.092.175	656.400	6.435.775				6.435.775
575	HL-00884	Cao Hải Hưng	28	8.352.199	20.999	8.373.198	683.300	7.689.898				7.689.898
576	HL-00885	Phạm Châu Ninh	24	8.151.558	63.684	8.215.242	678.600	7.536.642		624.000		8.160.642
577	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	24	18.017.614	1.505.962	19.523.576	799.600	18.723.976				18.723.976
578	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	24	12.421.321	31.230	12.452.551	736.700	11.715.851				11.715.851
579	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	24	19.081.406	793.000	19.874.406	1.390.133	18.484.273				18.484.273
580	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	25	7.038.208		7.038.208	670.000	6.368.208				6.368.208
581	HL-00895	Phan Mạnh Hà	18	10.542.150	1.382.308	11.924.458	1.289.600	10.634.858	300.000			10.934.858
582	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	22	18.392.116	1.073.385	19.465.501	916.100	18.549.401	300.000	572.000		19.421.401
583	HL-00897	Phạm Văn Xuân	28	8.111.406		8.111.406	680.700	7.430.706				7.430.706
584	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	20	5.395.736	2.100.000	7.495.736	878.200	6.617.536		520.000		7.137.536
585	HL-00899	Bùi Văn Tân	5	2.022.891	1.901.423	3.924.314	671.100	3.253.214				3.253.214
586	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	23	18.589.782	500.000	19.089.782	1.401.600	17.688.182				17.688.182
587	HL-00901	Bùi Văn Hữu	24	19.164.048	500.000	19.664.048	1.712.700	17.951.348				17.951.348
588	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	20	7.946.750	1.355.577	9.302.327	859.300	8.443.027				8.443.027
589	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	24	8.684.900		8.684.900	710.100	7.974.800				7.974.800
590	HL-00904	Bùi Văn Ánh	20	15.243.930	1.388.923	16.632.853	1.644.900	14.987.953				14.987.953
591	HL-00905	Trần Tự Do	23	14.659.580	1.549.692	16.209.272	740.400	15.468.872				15.468.872
592	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	30	11.699.151	429.415	12.128.566	695.000	11.433.566				11.433.566
593	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	21	17.537.809	500.000	18.037.809	1.404.100	16.633.709				16.633.709
594	HL-00908	Đinh Bá Thi	26	9.907.084	139.000	10.046.084	782.000	9.264.084	200.000	676.000	300.000	10.440.084
595	HL-00909	Lê Thanh Hóa	18	10.202.413	1.586.254	11.788.667	841.600	10.947.067				10.947.067
596	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	28	15.219.501	400.000	15.619.501	1.753.725	13.865.776				13.865.776
597	HL-00911	Nguyễn Quang San	26	21.595.441	542.329	22.137.770	1.431.500	20.706.270				20.706.270
598	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	13	6.083.343	2.385.756	8.469.099	1.967.800	6.501.299				6.501.299
599	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	23	20.634.468	500.000	21.134.468	1.798.400	19.336.068				19.336.068
600	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	25	19.443.848	500.000	19.943.848	1.828.100	18.115.748				18.115.748
601	HL-00918	Trần Đình Tiến	22	16.768.874	1.267.523	18.036.397	1.146.186	16.890.211				16.890.211
602	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	3	893.681		893.681	8.900	884.781				884.781
603	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	17	3.521.031	41.388	3.562.419	595.900	2.966.519				2.966.519
604	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	19	4.386.111	43.972	4.430.083	629.800	3.800.283				3.800.283

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
605	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	8	1.945.788		1.945.788	19.500	1.926.288				1.926.288
606	HL-00921	Đinh Văn Tiến	24	13.509.479	1.379.538	14.889.017	1.820.600	13.068.417				13.068.417
607	HL-00922	Ngô Thị Liên	5	815.503	10.194	825.697	63.300	762.397				762.397
608	HL-00926	Phạm Tế Độ	26	7.297.352		7.297.352	2.004.300	5.293.052		312.000		5.605.052
609	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	26	14.091.339	728.429	14.819.768	752.600	14.067.168				14.067.168
610	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	22	16.542.061	989.769	17.531.830	899.000	16.632.830				16.632.830
611	HL-00932	Đinh Trung Kiên	26	9.595.050		9.595.050	656.300	8.938.750	200.000	676.000	300.000	10.114.750
612	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	26	16.356.743	500.000	16.856.743	1.123.950	15.732.793				15.732.793
613	HL-00934	Đỗ Phương Anh	20	7.237.100	1.659.002	8.896.102	685.400	8.210.702	100.000	312.000	200.000	8.822.702
614	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	11	2.693.386	627.565	3.320.951	618.700	2.702.251				2.702.251
615	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	12	2.796.816		2.796.816	28.000	2.768.816				2.768.816
616	HL-00938	Trương Mậu Dũng	29	10.376.092		10.376.092	718.900	9.657.192		754.000		10.411.192
617	HL-00942	Nguyễn Văn Hiệu	21	5.618.167	408.077	6.026.244	672.500	5.353.744		260.000		5.613.744
618	HL-00943	Đàm Văn Hội	15	7.956.468	1.724.423	9.680.891	1.168.166	8.512.725				8.512.725
619	HL-00947	Trần Văn Tiền	24	16.333.385	1.479.538	17.812.923	901.800	16.911.123				16.911.123
620	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	15	9.554.159	250.000	9.804.159	710.200	9.093.959				9.093.959
621	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	26	5.335.200	38.475	5.373.675	591.400	4.782.275		676.000		5.458.275
622	HL-00952	Phạm Thị Hiền	27	6.587.124	843.590	7.430.714	673.900	6.756.814				6.756.814
623	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	3	1.064.899		1.064.899	10.600	1.054.299				1.054.299
624	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	21	5.130.032	1.222.415	6.352.447	599.700	5.752.747		26.000		5.778.747
625	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	1	265.507		265.507	2.700	262.807				262.807
626	HL-00954	Phạm Văn Khanh	26	16.378.689	400.000	16.778.689	1.609.200	15.169.489				15.169.489
627	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	28	10.290.355	400.000	10.690.355	680.600	10.009.755				10.009.755
628	HL-00956	Cao Văn Lập	28	15.361.584	1.787.969	17.149.553	803.400	16.346.153				16.346.153
629	HL-00957	Từ Minh Hùng	3	1.230.044	3.380.308	4.610.352	678.000	3.932.352		78.000		4.010.352
630	HL-00962	Trương Văn Họa	20	10.599.894	1.895.959	12.495.853	848.700	11.647.153				11.647.153
631	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	23	5.616.517		5.616.517	655.800	4.960.717				4.960.717
632	HL-00965	Vũ Thị Thúy	27	5.800.445	40.281	5.840.726	658.000	5.182.726				5.182.726
633	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	19	13.011.245	1.831.138	14.842.383	872.100	13.970.283				13.970.283
634	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	26	4.473.116	427.720	4.900.836	644.000	4.256.836				4.256.836
635	HL-00971	Vũ Minh Phương	21	8.684.900	1.204.615	9.889.515	811.800	9.077.715	200.000	546.000	300.000	10.123.715
636	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	26	8.450.925		8.450.925	875.700	7.575.225	200.000	676.000	300.000	8.751.225
637	HL-00973	Đinh Văn Cường	26	8.585.053		8.585.053	664.200	7.920.853				7.920.853
638	HL-00974	Phạm Văn Dũng	25	17.992.042	500.000	18.492.042	1.507.600	16.984.442				16.984.442
639	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	25	7.202.900	630.000	7.832.900	674.700	7.158.200		130.000		7.288.200
640	HL-00976	Trần Việt Cường	24	4.149.600	2.450.000	6.599.600	689.300	5.910.300		260.000		6.170.300
641	HL-00977	Lê Ngọc Cương	19	6.973.950	3.080.000	10.053.950	723.800	9.330.150		312.000		9.642.150
642	HL-00978	Chu Quang Nam	21	8.004.235	2.552.577	10.556.812	728.900	9.827.912		104.000		9.931.912

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
643	HL-00979	Trần Đình Tú	26	10.660.378		10.660.378	684.900	9.975.478		364.000		10.339.478
644	HL-00982	Hoàng Văn Toán	12	8.018.491	3.579.538	11.598.029	839.700	10.758.329				10.758.329
645	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	26	10.442.398	75.306	10.517.704	701.600	9.816.104	200.000	546.000		10.562.104
646	HL-00984	Tô Ích Hoàng	30	6.258.253		6.258.253	662.200	5.596.053				5.596.053
647	HL-00985	Nguyễn Hà An	25	7.999.848		7.999.848	711.900	7.287.948		78.000		7.365.948
648	HL-00986	Hà Thanh Tùng	15	7.237.100	2.081.154	9.318.254	1.145.500	8.172.754		286.000		8.458.754
649	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	21	4.788.672	45.766	4.834.438	586.000	4.248.438		468.000		4.716.438
650	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	5	1.557.595	-12.704	1.544.891	15.400	1.529.491				1.529.491
651	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	21	22.457.983	1.029.378	23.487.361	1.458.600	22.028.761				22.028.761
652	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	22	23.503.254	500.000	24.003.254	1.463.700	22.539.554				22.539.554
653	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	26	12.141.480	430.527	12.572.007	730.100	11.841.907				11.841.907
654	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiên	23	5.739.773	800.023	6.539.796	634.600	5.905.196				5.905.196
655	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	26	7.692.846	168.477	7.861.323	675.000	7.186.323	200.000	416.000		7.802.323
656	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	24	8.755.856		8.755.856	692.000	8.063.856		26.000		8.089.856
657	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	28	12.689.913		12.689.913	1.722.500	10.967.413				10.967.413
658	HL-01001	Phan Thị Quyên	26	7.620.299	74.113	7.694.412	569.700	7.124.712		416.000		7.540.712
659	HL-01002	Trần Văn Uy	23	11.315.292	1.305.962	12.621.254	730.600	11.890.654		598.000		12.488.654
660	HL-01003	Phạm Thị Hoa	17	4.413.430	1.314.192	5.727.622	642.800	5.084.822				5.084.822
661	HL-01003	Phạm Thị Hoa	6	1.701.041		1.701.041	17.000	1.684.041				1.684.041
662	HL-01005	Bùi Văn Hùng	20	15.264.875	1.981.538	17.246.413	1.676.925	15.569.488				15.569.488
663	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	28	16.635.971	693.000	17.328.971	777.700	16.551.271				16.551.271
664	HL-01010	Nguyễn Công Vân	26	14.015.253	435.238	14.450.491	1.008.600	13.441.891				13.441.891
665	HL-01011	Nguyễn Văn Lẽ	26	5.902.646		5.902.646	663.400	5.239.246		676.000		5.915.246
666	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	9	2.196.628		2.196.628	22.000	2.174.628				2.174.628
667	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	1	297.699		297.699	3.000	294.699				294.699
668	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	15	3.766.896	46.959	3.813.855	598.400	3.215.455				3.215.455
669	HL-01013	Bùi Thị Hường	26	5.212.284	50.694	5.262.978	626.300	4.636.678		650.000		5.286.678
670	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	24	16.353.537	500.000	16.853.537	1.032.600	15.820.937				15.820.937
671	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	24	5.759.538	44.996	5.804.534	657.600	5.146.934				5.146.934
672	HL-01017	Phạm Văn Thanh	28	20.123.224	480.534	20.603.758	810.400	19.793.358				19.793.358
673	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	13	8.653.070	2.707.961	11.361.031	691.900	10.669.131				10.669.131
674	HL-01021	Phạm Đức Độ	24	7.237.100		7.237.100	724.200	6.512.900		182.000		6.694.900
675	HL-01022	Hoàng Mạnh Dũng	15	9.487.015	2.209.077	11.696.092	1.340.700	10.355.392				10.355.392
676	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	26	10.035.397	208.772	10.244.169	698.800	9.545.369	200.000	676.000		10.421.369
677	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	14	7.020.053	510.650	7.530.703	939.400	6.591.303				6.591.303
678	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	30	5.977.396	37.359	6.014.755	659.700	5.355.055		780.000		6.135.055
679	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	30	14.262.854	435.860	14.698.714	746.600	13.952.114				13.952.114
680	HL-01029	Lương Quang Tuệ	23	10.203.000	598.385	10.801.385	707.600	10.093.785				10.093.785

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
681	HL-01030	Vũ Hương Duyên	26	9.454.356	636.180	10.090.536	724.200	9.366.336		728.000		10.094.336
682	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	27	15.110.554	1.672.538	16.783.092	891.500	15.891.592				15.891.592
683	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	25	13.648.249	798.923	14.447.172	744.100	13.703.072				13.703.072
684	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	23	7.237.100	288.460	7.525.560	756.800	6.768.760		598.000		7.366.760
685	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	22	14.811.318	500.000	15.311.318	876.800	14.434.518				14.434.518
686	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	27	6.621.738	45.984	6.667.722	666.300	6.001.422				6.001.422
687	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	29	12.922.442		12.922.442	675.300	12.247.142				12.247.142
688	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt			1.396.231	1.396.231	69.000	1.327.231				1.327.231
689	HL-01041	Lưu Cung Thăng	25	8.744.703	21.986	8.766.689	1.058.625	7.708.064				7.708.064
690	HL-01042	Trần Hồng Sơn	20	10.788.701	1.406.663	12.195.364	845.700	11.349.664				11.349.664
691	HL-01043	Đỗ Xuân Bình	24	12.023.906	1.356.346	13.380.252	765.700	12.614.552		234.000		12.848.552
692	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	30	5.887.285	36.796	5.924.081	621.000	5.303.081		780.000		6.083.081
693	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	22	17.859.365	500.000	18.359.365	1.066.800	17.292.565				17.292.565
694	HL-01047	Ninh Văn Hòa	5	2.193.967	1.901.423	4.095.390	672.900	3.422.490		52.000		3.474.490
695	HL-01049	Đặng Ngọc Tuấn	22	8.569.528	1.204.769	9.774.297	702.100	9.072.197				9.072.197
696	HL-01050	Lê Văn Nam	8	2.875.017		2.875.017	856.800	2.018.217				2.018.217
697	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	23	16.337.289	1.316.154	17.653.443	788.700	16.864.743				16.864.743
698	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	33	16.500.000		16.500.000	1.029.100	15.470.900				15.470.900
699	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	28	9.991.735	425.122	10.416.857	677.900	9.738.957				9.738.957
700	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	25	5.231.473	989.044	6.220.517	635.900	5.584.617		650.000		6.234.617
701	HL-01059	Lê Phương Mai	24	6.517.950	50.921	6.568.871	689.000	5.879.871		624.000		6.503.871
702	HL-01060	Phạm Quốc Việt	29	13.153.652	400.000	13.553.652	688.900	12.864.752				12.864.752
703	HL-01061	Dương Thị Hường	30	5.311.889	33.199	5.345.088	1.041.700	4.303.388				4.303.388
704	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	35	21.921.363	400.000	22.321.363	796.900	21.524.463				21.524.463
705	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	23	4.034.000	974.424	5.008.424	619.300	4.389.124				4.389.124
706	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	28	4.914.256	32.908	4.947.164	644.500	4.302.664				4.302.664
707	HL-01066	Lê Quang Phúc	21	8.049.321	1.558.315	9.607.636	1.228.000	8.379.636				8.379.636
708	HL-01067	Vũ Việt Kiên	30	8.928.267		8.928.267	688.900	8.239.367				8.239.367
709	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	19	9.005.615	500.000	9.505.615	707.300	8.798.315				8.798.315
710	HL-01071	Phạm Thị Thư	15	4.126.081	974.199	5.100.280	611.300	4.488.980				4.488.980
711	HL-01071	Phạm Thị Thư	6	1.384.190		1.384.190	13.800	1.370.390				1.370.390
712	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	14	7.177.666	601.600	7.779.266	1.289.566	6.489.700				6.489.700
713	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	26	9.348.231	90.919	9.439.150	679.900	8.759.250		650.000		9.409.250
714	HL-01075	Nguyễn Thị Hường			598.385	598.385	61.000	537.385				537.385
715	HL-01076	Phùng Thị Duyên	10	1.742.303	1.200.039	2.942.342	614.900	2.327.442				2.327.442
716	HL-01076	Phùng Thị Duyên	1	259.847		259.847	2.600	257.247				257.247
717	HL-01076	Phùng Thị Duyên	10	1.853.373		1.853.373	18.500	1.834.873				1.834.873
718	HL-01078	Lê Thế Anh	26	6.111.462		6.111.462	846.700	5.264.762				5.264.762

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
719	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	30	5.880.000	636.750	6.516.750	602.900	5.913.850				5.913.850
720	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	30	7.761.305	48.508	7.809.813	651.800	7.158.013				7.158.013
721	HL-01083	Trần Văn Nga	25	18.436.936	536.138	18.973.074	2.301.900	16.671.174				16.671.174
722	HL-01086	Trần Văn Luận	24	17.610.138	500.000	18.110.138	1.904.800	16.205.338				16.205.338
723	HL-01087	Hoàng Minh Phước	30	13.605.183		13.605.183	735.700	12.869.483				12.869.483
724	HL-01090	Vũ Thị Thương	30	7.228.124	45.176	7.273.300	646.400	6.626.900				6.626.900
725	HL-01091	Hoàng Thị Sim	1	297.699		297.699	3.000	294.699				294.699
726	HL-01091	Hoàng Thị Sim	7	1.734.554		1.734.554	17.300	1.717.254				1.717.254
727	HL-01091	Hoàng Thị Sim	18	4.485.267	47.001	4.532.268	605.600	3.926.668				3.926.668
728	HL-01092	Trần Thị Thủy	26	6.190.134	338.149	6.528.283	650.800	5.877.483				5.877.483
729	HL-01092	Trần Thị Thủy	2	552.177		552.177	5.500	546.677				546.677
730	HL-01093	Trần Thị Hương	22	4.610.766	1.235.604	5.846.370	658.100	5.188.270		598.000		5.786.270
731	HL-01094	Trịnh Thị Thương	24	4.223.204	428.456	4.651.660	641.500	4.010.160				4.010.160
732	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	8	4.263.547	7.104.923	11.368.470	718.100	10.650.370				10.650.370
733	HL-01097	Trần Văn Văn	26	15.473.633	854.926	16.328.559	2.387.000	13.941.559				13.941.559
734	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	17	4.016.258	2.223.608	6.239.866	662.000	5.577.866				5.577.866
735	HL-01099	Trần Xuân Hải	23	9.709.902	424.413	10.134.315	825.000	9.309.315				9.309.315
736	HL-01100	Vũ Trung Thành	26	12.799.626	979.538	13.779.164	1.173.825	12.605.339				12.605.339
737	HL-01102	Lê Duy Nam	5	4.215.182	-34.000	4.181.182	41.800	4.139.382				4.139.382
738	HL-01102	Lê Duy Nam	21	12.508.908	1.296.577	13.805.485	1.242.500	12.562.985				12.562.985
739	HL-01103	Vũ Hữu Sơn	21	7.523.067	400.000	7.923.067	657.500	7.265.567				7.265.567
740	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	22	14.929.300	1.234.654	16.163.954	885.300	15.278.654				15.278.654
741	HL-01107	Trần Văn Bắc	25	18.199.898	500.000	18.699.898	1.975.700	16.724.198				16.724.198
742	HL-01109	Trần Văn Vàng	22	11.651.577	1.216.154	12.867.731	1.012.900	11.854.831				11.854.831
743	HL-01110	Nguyễn Văn Quân	29	7.954.721		7.954.721	784.800	7.169.921				7.169.921
744	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	24	10.147.968	1.034.654	11.182.622	835.500	10.347.122				10.347.122
745	HL-01118	Nguyễn Đức Hai	9	5.656.676	3.428.385	9.085.061	814.600	8.270.461				8.270.461
746	HL-01119	Trần Đức Tân	22	16.437.510	500.000	16.937.510	893.100	16.044.410				16.044.410
747	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	30	10.333.943		10.333.943	702.900	9.631.043				9.631.043
748	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	24	8.755.856		8.755.856	710.900	8.044.956				8.044.956
749	HL-01124	Vũ Quang Khánh	26	13.688.987	873.917	14.562.904	869.300	13.693.604				13.693.604
750	HL-01125	Nguyễn Văn Quân	14	10.488.196	250.000	10.738.196	1.552.350	9.185.846				9.185.846
751	HL-01127	Vũ Văn Toản	25	17.176.619	500.000	17.676.619	1.108.500	16.568.119				16.568.119
752	HL-01128	Tô Ích Hùng	22	11.102.311	1.012.115	12.114.426	1.233.300	10.881.126				10.881.126
753	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	15	11.448.356	2.761.745	14.210.101	1.174.800	13.035.301				13.035.301
754	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	22	17.299.681	500.000	17.799.681	1.604.980	16.194.701				16.194.701
755	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	21	13.066.453	527.131	13.593.584	909.100	12.684.484				12.684.484
756	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	22	14.756.186	530.640	15.286.826	1.761.600	13.525.226				13.525.226

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
757	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	22	6.297.572	1.441.554	7.739.126	1.181.800	6.557.326				6.557.326
758	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	26	16.236.538	1.497.769	17.734.307	1.781.700	15.952.607				15.952.607
759	HL-01144	Lê Chí Cầu	25	7.999.848		7.999.848	703.300	7.296.548		104.000		7.400.548
760	HL-01145	Lê Trọng Đạt	12	5.178.151	4.102.000	9.280.151	1.380.650	7.899.501				7.899.501
761	HL-01148	Phan Văn Liêm	25	13.518.761	433.989	13.952.750	1.003.600	12.949.150				12.949.150
762	HL-01150	Nguyễn Văn Như	12	6.316.114	2.909.611	9.225.725	816.000	8.409.725				8.409.725
763	HL-01153	Trần Văn Nam	24	18.933.919	989.769	19.923.688	1.183.900	18.739.788				18.739.788
764	HL-01155	Phạm Văn Hưng	19	13.013.696	1.234.654	14.248.350	1.884.950	12.363.400				12.363.400
765	HL-01156	Trần Văn Tính	21	18.384.910	500.000	18.884.910	1.806.825	17.078.085				17.078.085
766	HL-01157	Phan Văn Thắng	25	30.921.481	623.749	31.545.230	3.039.200	28.506.030				28.506.030
767	HL-01161	Lê Văn Thức	18	13.843.123	1.229.538	15.072.661	1.201.733	13.870.928				13.870.928
768	HL-01165	Bùi Văn Học	23	19.188.225	1.272.265	20.460.490	928.300	19.532.190				19.532.190
769	HL-01166	Lê Văn Mạnh	23	19.397.582	1.388.923	20.786.505	2.708.000	18.078.505				18.078.505
770	HL-01169	Đống Văn Hiệu	23	23.618.645	500.000	24.118.645	853.400	23.265.245				23.265.245
771	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	20	18.186.506	1.351.802	19.538.308	1.746.240	17.792.068				17.792.068
772	HL-01174	Đỗ Văn Hà	21	15.246.768	500.000	15.746.768	1.505.200	14.241.568				14.241.568
773	HL-01176	Trần Văn Doanh	19	21.469.930	1.402.078	22.872.008	3.340.900	19.531.108				19.531.108
774	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	22	18.485.477	1.270.888	19.756.365	1.840.160	17.916.205				17.916.205
775	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	23	16.660.475	500.000	17.160.475	2.001.300	15.159.175				15.159.175
776	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	28	17.052.405	143.000	17.195.405	945.700	16.249.705	300.000	728.000		17.277.705
777	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	28	15.620.072	400.000	16.020.072	1.238.500	14.781.572				14.781.572
778	HL-01183	Trần Văn Hoài	22	15.033.228	1.429.269	16.462.497	888.300	15.574.197				15.574.197
779	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	22	14.333.518	529.762	14.863.280	1.062.200	13.801.080				13.801.080
780	HL-01187	Phạm Văn Dương	22	18.647.875	1.162.099	19.809.974	1.616.300	18.193.674				18.193.674
781	HL-01188	Trần Đình Trình	22	19.198.137	2.417.731	21.615.868	3.080.300	18.535.568				18.535.568
782	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	18	12.560.729	1.474.423	14.035.152	864.100	13.171.052				13.171.052
783	HL-01191	Dương Văn Vinh	25	19.940.031	989.769	20.929.800	1.194.000	19.735.800				19.735.800
784	HL-01194	Trần Văn Ân	24	20.854.544	555.899	21.410.443	1.058.843	20.351.600				20.351.600
785	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	28	10.271.576	2.072.479	12.344.055	727.800	11.616.255				11.616.255
786	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	30	10.948.795	974.846	11.923.641	697.500	11.226.141				11.226.141
787	HL-01197	Tống Đăng Nam	26	9.841.966		9.841.966	693.400	9.148.566				9.148.566
788	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	24	9.963.555	755.077	10.718.632	677.700	10.040.932				10.040.932
789	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	22	16.227.958	1.385.615	17.613.573	1.040.200	16.573.373				16.573.373
790	HL-01208	Vũ Văn Chính	25	17.855.125	500.000	18.355.125	1.008.940	17.346.185				17.346.185
791	HL-01212	Vũ Văn Kiên	22	28.358.170	2.531.222	30.889.392	1.173.000	29.716.392				29.716.392
792	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	25	27.588.121	1.049.909	28.638.030	1.890.433	26.747.597				26.747.597
793	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	25	27.661.962	610.704	28.272.666	1.506.400	26.766.266				26.766.266
794	HL-01216	Bùi Xuân Mớn	26	10.218.456		10.218.456	672.700	9.545.756				9.545.756

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
795	HL-01218	Phạm Đăng Công	21	11.293.046	2.500.000	13.793.046	1.560.300	12.232.746				12.232.746
796	HL-01221	Vũ Văn Chung	26	4.150.008		4.150.008	664.800	3.485.208		676.000		4.161.208
797	HL-01223	Trần Văn Thiện	2	855.486	2.693.731	3.549.217	998.200	2.551.017				2.551.017
798	HL-01225	Bùi Viết Thắng	24	17.388.509	500.000	17.888.509	791.100	17.097.409				17.097.409
799	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	23	23.722.611	500.000	24.222.611	854.400	23.368.211				23.368.211
800	HL-01231	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	24	7.850.597	61.333	7.911.930	675.500	7.236.430		234.000		7.470.430
801	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	24	13.297.450	939.500	14.236.950	866.100	13.370.850				13.370.850
802	HL-01236	Phạm Hữu Đông	21	11.047.709	1.234.654	12.282.363	846.500	11.435.863				11.435.863
803	HL-01239	Nguyễn Văn Toản	18	7.314.918	250.000	7.564.918	799.300	6.765.618				6.765.618
804	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	18	16.176.221	728.500	16.904.721	826.100	16.078.621	300.000	156.000		16.534.621
805	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	26	9.454.356	1.136.000	10.590.356	939.200	9.651.156		780.000		10.431.156
806	HL-01244	Vũ Thu Hằng			1.387.615	1.387.615	68.900	1.318.715				1.318.715
807	HL-01246	Trần Văn Thương	16	6.475.808	2.600.000	9.075.808	1.436.000	7.639.808				7.639.808
808	HL-01249	Lương Thị Đào	25	7.086.466	53.148	7.139.614	656.900	6.482.714				6.482.714
809	HL-01250	Đào Thế Dương	25	6.461.908	300.000	6.761.908	672.000	6.089.908		650.000		6.739.908
810	HL-01251	Phạm Thế Hiển	20	11.057.005	2.839.500	13.896.505	770.900	13.125.605		234.000		13.359.605
811	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	6	4.942.056	10.439.500	15.381.556	2.877.500	12.504.056				12.504.056
812	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	23	11.417.095	500.000	11.917.095	842.900	11.074.195				11.074.195
813	HL-01260	Lê Hoàng Việt	25	8.581.655		8.581.655	682.200	7.899.455		78.000		7.977.455
814	HL-01261	Trần Văn Dũng	23	6.648.276		6.648.276	637.000	6.011.276		468.000		6.479.276
815	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	26	13.086.749	432.903	13.519.652	1.171.900	12.347.752				12.347.752
816	HL-01265	Đào Thị Hiền	27	4.947.645	34.359	4.982.004	644.800	4.337.204				4.337.204
817	HL-01266	Phạm Thị Duyên	14	3.291.354	44.552	3.335.906	593.700	2.742.206				2.742.206
818	HL-01266	Phạm Thị Duyên	6	1.350.677		1.350.677	13.500	1.337.177				1.337.177
819	HL-01266	Phạm Thị Duyên	1	347.827		347.827	3.500	344.327				344.327
820	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	21	6.235.752	1.432.769	7.668.521	650.400	7.018.121				7.018.121
821	HL-01269	Lê Minh Thuấn	27	10.062.873	400.000	10.462.873	704.200	9.758.673				9.758.673
822	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	13	2.820.872	1.074.207	3.895.079	599.300	3.295.779				3.295.779
823	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	6	1.354.740		1.354.740	13.500	1.341.240				1.341.240
824	HL-01271	Trịnh Văn Công	30	9.835.216		9.835.216	698.000	9.137.216				9.137.216
825	HL-01272	Lã Văn Anh	25	25.529.971	602.172	26.132.143	2.485.000	23.647.143				23.647.143
826	HL-01273	Phạm Văn Đệ	22	21.540.460	500.000	22.040.460	2.332.600	19.707.860				19.707.860
827	HL-01275	Phạm Văn Duyền	23	19.832.552	579.371	20.411.923	1.427.800	18.984.123				18.984.123
828	HL-01277	Trần Văn Lanh	21	19.132.096	500.000	19.632.096	2.015.500	17.616.596				17.616.596
829	HL-01281	Phạm Văn Tuất	25	24.655.609	598.673	25.254.282	1.976.200	23.278.082				23.278.082
830	HL-01284	Phạm Văn Quang	17	4.167.735	904.615	5.072.350	599.800	4.472.550				4.472.550
831	HL-01293	Trần Văn Thái	25	21.800.639	542.732	22.343.371	1.280.100	21.063.271				21.063.271
832	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	6	4.266.542	4.793.731	9.060.273	1.354.300	7.705.973				7.705.973

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
833	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	28	7.648.038		7.648.038	647.000	7.001.038				7.001.038
834	HL-01301	Từ Thị Choong	27	4.732.134	32.862	4.764.996	642.600	4.122.396				4.122.396
835	HL-01302	Hoàng Văn Quân	19	13.084.669	2.600.000	15.684.669	756.400	14.928.269				14.928.269
836	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	28	11.508.292	428.935	11.937.227	719.000	11.218.227				11.218.227
837	HL-01308	Trần Văn Thành	24	20.792.559	1.978.231	22.770.790	1.591.800	21.178.990				21.178.990
838	HL-01311	Nguyễn Văn Mạnh	20	10.579.336	1.479.538	12.058.874	1.170.300	10.888.574				10.888.574
839	HL-01316	Trần Hữu Dương	24	9.282.776	378.000	9.660.776	650.000	9.010.776		78.000		9.088.776
840	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	30	11.218.287		11.218.287	2.289.900	8.928.387		624.000		9.552.387
841	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	15	6.683.593	5.549.000	12.232.593	835.200	11.397.393	200.000	104.000		11.701.393
842	HL-01320	Vũ Xuân Thà	7	2.709.309	741.466	3.450.775	89.500	3.361.275				3.361.275
843	HL-01322	Tô Duy Sỹ	26	8.237.590		8.237.590	678.800	7.558.790	200.000	676.000		8.434.790
844	HL-01323	Phạm Văn Hải	28	15.515.832	400.000	15.915.832	1.828.833	14.086.999				14.086.999
845	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	23	16.426.477	500.000	16.926.477	1.824.151	15.102.326				15.102.326
846	HL-01327	Mai Văn Đức	16	11.652.963	762.610	12.415.573	3.693.900	8.721.673				8.721.673
847	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	16	12.629.810	274.756	12.904.566	1.539.100	11.365.466				11.365.466
848	HL-01331	Bùi Văn Điểm	27	6.861.742	644.885	7.506.627	1.214.800	6.291.827				6.291.827
849	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	19	7.237.100	1.062.573	8.299.673	679.400	7.620.273		494.000		8.114.273
850	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	29	8.084.231		8.084.231	816.500	7.267.731		754.000	150.000	8.171.731
851	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	26	9.503.800		9.503.800	1.191.400	8.312.400				8.312.400
852	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	21	3.598.931	1.020.787	4.619.718	641.200	3.978.518				3.978.518
853	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	22	10.260.745	1.405.962	11.666.707	721.100	10.945.607				10.945.607
854	HL-01338	Phạm Đình Quân	26	10.651.787		10.651.787	887.000	9.764.787				9.764.787
855	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	20	16.882.902	500.000	17.382.902	2.397.500	14.985.402				14.985.402
856	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	20	11.916.258	524.743	12.441.001	786.100	11.654.901				11.654.901
857	HL-01345	Bùi Văn Tiến	37	20.127.597	400.000	20.527.597	779.000	19.748.597				19.748.597
858	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	30	10.860.316		10.860.316	682.300	10.178.016				10.178.016
859	HL-01349	Đào Đức Trung	19	13.349.096	2.076.023	15.425.119	878.000	14.547.119				14.547.119
860	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	11	7.910.402	3.188.615	11.099.017	1.334.700	9.764.317				9.764.317
861	HL-01354	Bùi Văn Hiên	21	16.136.765	1.234.654	17.371.419	897.400	16.474.019				16.474.019
862	HL-01358	Võ Thành Chung	21	20.845.218	1.807.846	22.653.064	2.450.200	20.202.864				20.202.864
863	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	22	10.797.172	1.234.654	12.031.826	844.000	11.187.826				11.187.826
864	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	21	9.990.296	500.000	10.490.296	1.274.933	9.215.363				9.215.363
865	HL-01363	Phạm Văn Luân	18	13.695.469	984.654	14.680.123	2.370.500	12.309.623				12.309.623
866	HL-01366	Vũ Thị Hiền	28	4.855.572	32.515	4.888.087	870.100	4.017.987				4.017.987
867	HL-01369	Vi Thị Hường	23	4.041.082	428.406	4.469.488	639.700	3.829.788				3.829.788
868	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	24	4.143.273	32.369	4.175.642	636.800	3.538.842				3.538.842
869	HL-01372	Bùi Văn Giới	6	4.312.473	4.407.923	8.720.396	989.144	7.731.252				7.731.252
870	HL-01376	Lê Văn Tú	28	17.150.770	400.000	17.550.770	779.900	16.770.870				16.770.870

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
871	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	22	20.545.657	555.071	21.100.728	1.045.883	20.054.845				20.054.845
872	HL-01381	Trần Văn Bình	18	8.681.201	862.115	9.543.316	756.600	8.786.716				8.786.716
873	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	20	7.237.100	1.959.002	9.196.102	688.400	8.507.702	100.000	520.000	200.000	9.327.702
874	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	26	8.457.625	60.992	8.518.617	681.600	7.837.017	200.000	260.000		8.297.017
875	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	24	11.726.481		11.726.481	713.700	11.012.781				11.012.781
876	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	29	5.034.659	32.552	5.067.211	645.700	4.421.511				4.421.511
877	HL-01392	Đỗ Văn Hưởng	23	9.318.688	655.615	9.974.303	751.500	9.222.803		286.000		9.508.803
878	HL-01394	Phạm Thị Bích	26	5.096.000	36.750	5.132.750	589.000	4.543.750				4.543.750
879	HL-01395	Cù Như Quyền	21	12.949.450	1.343.846	14.293.296	1.711.233	12.582.063	400.000	234.000		13.216.063
880	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	20	10.542.150	2.603.358	13.145.508	1.117.500	12.028.008	300.000			12.328.008
881	HL-01397	Lê Duy Dũng	16	11.125.676	3.234.885	14.360.561	1.932.340	12.428.221				12.428.221
882	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	20	10.542.150	2.005.923	12.548.073	809.700	11.738.373	300.000	572.000		12.610.373
883	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	26	11.978.336		11.978.336	657.500	11.320.836		676.000		11.996.836
884	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	11	4.148.373	3.429.507	7.577.880	680.200	6.897.680				6.897.680
885	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	23	23.050.365	500.000	23.550.365	1.710.200	21.840.165				21.840.165
886	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	21	16.138.149	1.479.538	17.617.687	1.467.900	16.149.787				16.149.787
887	HL-01417	Đào Văn Kỳ	29	8.457.784		8.457.784	679.600	7.778.184		728.000		8.506.184
888	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	16	9.773.427	658.077	10.431.504	1.223.140	9.208.364				9.208.364
889	HL-01419	Lường Huy Tới	24	21.834.839	542.799	22.377.638	1.811.000	20.566.638				20.566.638
890	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	22	18.310.519	1.263.462	19.573.981	908.300	18.665.681	300.000	572.000		19.537.681
891	HL-01427	Trần Quang Tiến	23	18.106.199	1.507.441	19.613.640	2.938.500	16.675.140	300.000			16.975.140
892	HL-01428	Hà Văn Mậu	21	17.943.528	1.061.038	19.004.566	902.600	18.101.966	300.000	546.000		18.947.966
893	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	23	16.835.244	1.298.259	18.133.503	865.500	17.268.003	300.000			17.568.003
894	HL-01430	Phó Đức Châm	26	8.283.373		8.283.373	734.600	7.548.773	200.000	260.000		8.008.773
895	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	31	15.500.000		15.500.000	878.700	14.621.300				14.621.300
896	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	23	18.163.338	535.602	18.698.940	1.551.100	17.147.840				17.147.840
897	HL-01435	Trương Văn Phúc	27	16.553.270	822.538	17.375.808	805.700	16.570.108				16.570.108
898	HL-01436	Phạm Văn Lập	31	17.746.616	400.000	18.146.616	889.500	17.257.116				17.257.116
899	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	21	14.164.182	1.433.725	15.597.907	760.400	14.837.507				14.837.507
900	HL-01438	Dương Văn Quân	25	15.922.701	1.497.769	17.420.470	778.600	16.641.870				16.641.870
901	HL-01439	Phạm Văn Long	27	15.379.069	400.000	15.779.069	1.151.200	14.627.869				14.627.869
902	HL-01444	Nguyễn Công Tứ	21	20.253.931	1.274.354	21.528.285	3.439.000	18.089.285				18.089.285
903	HL-01446	Bùi Văn Phất	14	9.157.490	3.313.281	12.470.771	848.400	11.622.371				11.622.371
904	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	27	15.777.439	400.000	16.177.439	1.437.600	14.739.839				14.739.839
905	HL-01448	Vũ Như Giang	25	21.626.156	939.500	22.565.656	1.089.800	21.475.856				21.475.856
906	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	23	17.017.651	500.000	17.517.651	1.213.000	16.304.651				16.304.651
907	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	16	16.434.600	5.518.214	21.952.814	3.083.600	18.869.214				18.869.214
908	HL-01455	Triệu Duy Dũng	19	9.405.934	500.000	9.905.934	963.200	8.942.734				8.942.734

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
909	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	26	8.182.442	20.573	8.203.015	655.700	7.547.315				7.547.315
910	HL-01458	Trần Đình Tiến	18	11.628.506	250.000	11.878.506	1.081.900	10.796.606				10.796.606
911	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	18	14.048.666	1.040.877	15.089.543	874.600	14.214.943				14.214.943
912	HL-01460	Đào Văn Tới	36	20.908.931	400.000	21.308.931	791.400	20.517.531				20.517.531
913	HL-01461	Ôn Vi Hiền	24	14.545.895	428.512	14.974.407	728.000	14.246.407				14.246.407
914	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	25	15.757.225	430.886	16.188.111	2.240.200	13.947.911				13.947.911
915	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	25	21.279.922	834.711	22.114.633	2.085.200	20.029.433				20.029.433
916	HL-01464	Ngô Quang Khải	25	21.904.057	558.712	22.462.769	1.452.800	21.009.969				21.009.969
917	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	21	17.405.429	2.158.848	19.564.277	2.661.340	16.902.937				16.902.937
918	HL-01466	Trần Tất Kiên	25	22.219.573	500.000	22.719.573	1.091.300	21.628.273				21.628.273
919	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	23	17.008.634	500.000	17.508.634	2.306.900	15.201.734				15.201.734
920	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	23	22.255.164	1.872.046	24.127.210	2.605.400	21.521.810				21.521.810
921	HL-01473	Đặng Văn Tiến	18	15.133.687	3.192.615	18.326.302	1.047.400	17.278.902				17.278.902
922	HL-01474	Bùi Văn Hiền	22	12.496.950	1.234.654	13.731.604	1.179.000	12.552.604				12.552.604
923	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	27	18.978.614	437.200	19.415.814	2.272.500	17.143.314				17.143.314
924	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	28	5.120.660	34.290	5.154.950	646.500	4.508.450				4.508.450
925	HL-01478	Trần Thị Liên	30	8.787.755	473.769	9.261.524	719.500	8.542.024		780.000		9.322.024
926	HL-01479	Nguyễn Văn Bình	24	7.395.056	492.462	7.887.518	678.500	7.209.018		130.000		7.339.018
927	HL-01480	Phạm Trung Kiên	26	6.968.763		6.968.763	889.200	6.079.563		676.000		6.755.563
928	HL-01481	Đỗ Văn Cương	26	6.968.763		6.968.763	674.100	6.294.663		676.000		6.970.663
929	HL-01483	Trần Thanh Xuân	26	7.325.902	93.081	7.418.983	588.900	6.830.083		286.000		7.116.083
930	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	21	10.293.606	2.203.962	12.497.568	848.700	11.648.868				11.648.868
931	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	26	5.335.200	38.475	5.373.675	615.500	4.758.175		676.000		5.434.175
932	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	27	9.371.954		9.371.954	702.800	8.669.154				8.669.154
933	HL-01488	Phạm Văn Đô	24	11.509.582	428.938	11.938.520	843.100	11.095.420				11.095.420
934	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	8	3.067.409	1.181.000	4.248.409	703.700	3.544.709		546.000		4.090.709
935	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	13	2.720.366		2.720.366	27.200	2.693.166				2.693.166
936	HL-01490	Trương Văn Thành	20	5.603.381	612.473	6.215.854	661.800	5.554.054				5.554.054
937	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	30	6.941.413		6.941.413	669.000	6.272.413		780.000		7.052.413
938	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	30	11.941.594	430.024	12.371.618	728.100	11.643.518				11.643.518
939	HL-01494	Phạm Xuân Trường	29	12.519.330	431.477	12.950.807	1.611.000	11.339.807				11.339.807
940	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	25	7.778.801	19.558	7.798.359	677.600	7.120.759				7.120.759
941	HL-01498	Phạm Văn Ngân	18	7.128.555	1.827.461	8.956.016	694.000	8.262.016				8.262.016
942	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	30	8.611.377		8.611.377	685.700	7.925.677		780.000	150.000	8.855.677
943	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	25	7.932.262	19.944	7.952.206	679.100	7.273.106				7.273.106
944	HL-01503	Trần Văn Cường	27	8.093.553		8.093.553	688.200	7.405.353		312.000		7.717.353
945	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	25	8.047.035	20.232	8.067.267	680.300	7.386.967				7.386.967
946	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	24	7.605.664		7.605.664	675.700	6.929.964		130.000		7.059.964

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
947	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	26	7.586.652	312.075	7.898.727	678.600	7.220.127				7.220.127
948	HL-01510	Vũ Văn Chính	24	12.892.407	2.100.000	14.992.407	1.511.200	13.481.207				13.481.207
949	HL-01512	Phạm Đức Cường	29	13.057.088	835.214	13.892.302	743.300	13.149.002				13.149.002
950	HL-01515	Trương Minh Hải	19	6.034.492		6.034.492	609.400	5.425.092				5.425.092
951	HL-01517	Phạm Văn Trọng	26	7.946.750		7.946.750	761.000	7.185.750				7.185.750
952	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	27	6.609.151	45.897	6.655.048	666.200	5.988.848				5.988.848
953	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	26	7.314.344	904.615	8.218.959	631.300	7.587.659				7.587.659
954	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	12	5.174.377	1.396.231	6.570.608	665.300	5.905.308		312.000		6.217.308
955	HL-01523	Lê Văn Chuyền	17	10.670.593	2.453.962	13.124.555	1.458.290	11.666.265				11.666.265
956	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	14	5.578.678	1.158.077	6.736.755	1.725.033	5.011.722				5.011.722
957	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	26	6.968.763		6.968.763	674.100	6.294.663		676.000		6.970.663
958	HL-01535	Dương Văn Tiến	24	15.592.792	500.000	16.092.792	1.123.600	14.969.192				14.969.192
959	HL-01538	Nguyễn Thành Chung	16	4.405.702		4.405.702	566.700	3.839.002				3.839.002
960	HL-01546	Đoàn Duy Hải	21	7.208.590	1.147.308	8.355.898	765.100	7.590.798		52.000		7.642.798
961	HL-01552	Trần Văn Đạt	28	10.089.744	425.368	10.515.112	683.500	9.831.612				9.831.612
962	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	28	9.186.747	400.000	9.586.747	649.300	8.937.447				8.937.447
963	HL-01555	Phạm Văn Phú	29	14.770.509	400.000	15.170.509	1.730.000	13.440.509				13.440.509
964	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	25	21.652.579	500.000	22.152.579	2.836.200	19.316.379				19.316.379
965	HL-01561	Bùi Quang Dũng	12	5.072.330	1.994.615	7.066.945	670.300	6.396.645		312.000		6.708.645
966	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	26	9.463.148	1.172.000	10.635.148	990.200	9.644.948		182.000		9.826.948
967	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	11	7.647.668	2.453.962	10.101.630	824.700	9.276.930				9.276.930
968	HL-01567	Vũ Xuân Trường	26	20.685.635	500.000	21.185.635	2.188.100	18.997.535				18.997.535
969	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	20	20.184.172	1.600.970	21.785.142	1.330.100	20.455.042				20.455.042
970	HL-01570	Cù Quốc Sơn	20	18.413.969	1.760.324	20.174.293	3.147.276	17.027.017				17.027.017
971	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	24	13.126.726	433.004	13.559.730	747.800	12.811.930				12.811.930
972	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	22	17.444.642	500.000	17.944.642	1.338.600	16.606.042				16.606.042
973	HL-01581	Nguyễn Văn Định	19	16.138.234	1.996.615	18.134.849	1.702.900	16.431.949	300.000	494.000		17.225.949
974	HL-01585	Trần Anh Cường	29	6.528.953		6.528.953	664.900	5.864.053				5.864.053
975	HL-01586	Vũ Hải Biên	15	7.322.912	150.000	7.472.912	1.437.100	6.035.812				6.035.812
976	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	18	7.312.448	954.769	8.267.217	687.100	7.580.117				7.580.117
977	HL-01590	Từ Trung Thùy	26	4.565.009		4.565.009	599.100	3.965.909		364.000		4.329.909
978	HL-01591	Kiều Đức An	30	11.153.543	293.000	11.446.543	978.100	10.468.443				10.468.443
979	HL-01594	Lê Văn Đường	27	9.854.458		9.854.458	669.000	9.185.458				9.185.458
980	HL-01597	Nguyễn Đức Cương	21	7.280.758		7.280.758	646.500	6.634.258				6.634.258
981	HL-01599	Hoàng Văn Linh	24	6.517.950		6.517.950	661.600	5.856.350		78.000		5.934.350
982	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	9	5.077.800	302.953	5.380.753	108.800	5.271.953				5.271.953
983	HL-01608	Trần Văn Đạt	29	18.861.029	839.500	19.700.529	1.212.300	18.488.229				18.488.229
984	HL-01610	Thân Văn Diện	26	12.247.227	430.793	12.678.020	1.234.700	11.443.320				11.443.320

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
985	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	25	16.022.161	1.011.621	17.033.782	1.723.700	15.310.082				15.310.082
986	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	28	17.161.871	400.000	17.561.871	1.253.900	16.307.971				16.307.971
987	HL-01620	Hoàng Văn Huy	27	11.805.913		11.805.913	1.351.700	10.454.213				10.454.213
988	HL-01625	Phùng Văn Lợi	5	2.438.126	1.684.731	4.122.857	1.254.400	2.868.457				2.868.457
989	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	22	16.055.377	500.000	16.555.377	777.800	15.777.577				15.777.577
990	HL-01634	Nguyễn Ngọc Hà	20	9.568.433	2.400.000	11.968.433	751.600	11.216.833		364.000		11.580.833
991	HL-01635	Lê Xuân Trường	26	8.258.338	945.000	9.203.338	662.500	8.540.838		364.000		8.904.838
992	HL-01638	Đặng Công Vinh	15	9.625.041	1.678.269	11.303.310	1.214.200	10.089.110				10.089.110
993	HL-01640	Lê Tuấn Anh	26	10.766.958	1.532.000	12.298.958	835.900	11.463.058	200.000	130.000		11.793.058
994	HL-01645	Trần Văn Tuấn	22	18.663.192	908.077	19.571.269	1.629.900	17.941.369				17.941.369
995	HL-01648	Vũ Công Định	28	12.743.718	432.041	13.175.759	1.710.100	11.465.659				11.465.659
996	HL-01649	Trần Văn Thụ	19	12.471.485	525.896	12.997.381	1.619.200	11.378.181				11.378.181
997	HL-01662	Mai Văn Chung	25	11.216.647		11.216.647	682.700	10.533.947				10.533.947
998	HL-01663	Lê Mai Sinh	25	9.387.390	300.000	9.687.390	728.800	8.958.590		650.000		9.608.590
999	HL-01664	Trần Huy Thanh	26	5.449.087		5.449.087	681.400	4.767.687		676.000		5.443.687
1000	HL-01672	Bùi Quang Tân	14	10.851.628	2.515.693	13.367.321	1.383.943	11.983.378				11.983.378
1001	HL-01673	Lê Văn Quang	11	7.634.002	250.000	7.884.002	923.800	6.960.202				6.960.202
1002	HL-01676	Cao Văn Dương	18	12.865.347	1.772.755	14.638.102	1.469.291	13.168.811				13.168.811
1003	HL-01681	Trần Văn Hải	19	11.370.503	1.316.154	12.686.657	739.100	11.947.557				11.947.557
1004	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	23	19.947.841	1.316.154	21.263.995	1.760.800	19.503.195				19.503.195
1005	HL-01686	Lê Đức Khoản	23	13.404.475	527.833	13.932.308	1.401.500	12.530.808				12.530.808
1006	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	23	6.838.046	17.193	6.855.239	617.700	6.237.539				6.237.539
1007	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	25	13.368.510	1.134.654	14.503.164	868.700	13.634.464				13.634.464
1008	HL-01698	Phạm Văn Khánh	24	17.446.026	500.000	17.946.026	791.700	17.154.326				17.154.326
1009	HL-01700	Lê Thị Thùy	26	7.839.531	56.535	7.896.066	740.200	7.155.866		676.000		7.831.866
1010	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	28	4.815.325	32.245	4.847.570	608.800	4.238.770		728.000		4.966.770
1011	HL-01702	Trung Thị Lương	11	1.710.383	19.436	1.729.819	72.300	1.657.519				1.657.519
1012	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	22	5.053.954	991.184	6.045.138	622.300	5.422.838		572.000		5.994.838
1013	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	26	7.287.297	52.553	7.339.850	673.000	6.666.850		676.000		7.342.850
1014	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	26	6.607.489	47.650	6.655.139	604.300	6.050.839		338.000		6.388.839
1015	HL-01716	Lường Huy Tý	22	15.205.815	500.000	15.705.815	1.870.160	13.835.655				13.835.655
1016	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	19	16.066.677	939.569	17.006.246	1.860.308	15.145.938				15.145.938
1017	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	22	16.636.488	1.641.763	18.278.251	795.000	17.483.251				17.483.251
1018	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	18	18.417.078	1.556.292	19.973.370	3.508.233	16.465.137				16.465.137
1019	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	19	11.400.488	523.672	11.924.160	731.400	11.192.760				11.192.760
1020	HL-01726	Trương Văn Lanh	12	7.178.194	2.350.000	9.528.194	707.500	8.820.694				8.820.694
1021	HL-01731	Nguyễn Như Tiến			3.468.654	3.468.654	646.900	2.821.754				2.821.754
1022	HL-01734	Bùi Hồng Quang	20	16.606.902	1.348.705	17.955.607	912.843	17.042.764				17.042.764

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1023	HL-01735	Vũ Văn Linh	20	15.609.610	704.038	16.313.648	775.300	15.538.348				15.538.348
1024	HL-01741	Lê Đình Nhân	23	14.766.371	500.000	15.266.371	1.366.900	13.899.471				13.899.471
1025	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	21	13.580.744	500.000	14.080.744	753.000	13.327.744				13.327.744
1026	HL-01746	Cao Văn Được	24	18.673.208	500.000	19.173.208	915.400	18.257.808				18.257.808
1027	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiến	24	10.908.633	427.427	11.336.060	691.700	10.644.360				10.644.360
1028	HL-01761	Phan Văn Hùng	26	19.845.079	500.000	20.345.079	2.315.700	18.029.379				18.029.379
1029	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	24	19.245.592	537.723	19.783.315	2.310.000	17.473.315				17.473.315
1030	HL-01767	Phạm Văn Bách	30	12.565.755	431.593	12.997.348	1.782.800	11.214.548				11.214.548
1031	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	25	7.237.100	54.278	7.291.378	785.800	6.505.578		260.000		6.765.578
1032	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	25	7.237.100	54.278	7.291.378	879.600	6.411.778		260.000		6.671.778
1033	HL-01772	Dương Duy Đức	22	12.139.060	1.343.846	13.482.906	2.423.700	11.059.206	400.000			11.459.206
1034	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	18	7.237.100	1.568.258	8.805.358	833.900	7.971.458		468.000		8.439.458
1035	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	26	8.093.553		8.093.553	688.200	7.405.353		520.000		7.925.353
1036	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	22	9.246.775	1.011.346	10.258.121	1.273.900	8.984.221				8.984.221
1037	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	21	5.586.611		5.586.611	641.400	4.945.211		546.000		5.491.211
1038	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	26	6.968.763		6.968.763	655.200	6.313.563		676.000		6.989.563
1039	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	25	10.927.317		10.927.317	793.500	10.133.817	300.000			10.433.817
1040	HL-01798	Bùi Văn Tần	5	1.762.893	5.497.000	7.259.893	704.500	6.555.393		598.000		7.153.393
1041	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	21	6.541.900	1.152.362	7.694.262	758.400	6.935.862	200.000	390.000		7.525.862
1042	HL-01801	Hoàng Thế Lương	26	4.980.010		4.980.010	701.600	4.278.410		520.000		4.798.410
1043	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	25	7.164.541	53.734	7.218.275	634.000	6.584.275		1.794.000		8.378.275
1044	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	24	7.237.100	56.540	7.293.640	818.700	6.474.940		624.000		7.098.940
1045	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	25	6.874.493	637.559	7.512.052	820.900	6.691.152	200.000	702.000		7.593.152
1046	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	24	4.714.772		4.714.772	732.400	3.982.372				3.982.372
1047	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	26	12.014.650	916.000	12.930.650	1.034.500	11.896.150	300.000	104.000		12.300.150
1048	HL-01807	Phạm Tiến Trung	29	8.626.107		8.626.107	791.600	7.834.507				7.834.507
1049	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	25	8.080.700		8.080.700	822.300	7.258.400				7.258.400
1050	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	23	11.733.347		11.733.347	721.700	11.011.647				11.011.647
1051	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	11	7.947.988	5.387.692	13.335.680	1.553.900	11.781.780	400.000			12.181.780
1052	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	26	8.060.882		8.060.882	780.500	7.280.382				7.280.382
1053	HL-01815	Trần Anh Quý	23	8.073.091		8.073.091	680.300	7.392.791				7.392.791
1054	HL-01817	Trần Thị Thúy	18	4.727.019	1.591.596	6.318.615	650.200	5.668.415				5.668.415
1055	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	30	8.320.244	52.002	8.372.246	683.300	7.688.946		780.000		8.468.946
1056	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	26	9.847.321		9.847.321	669.000	9.178.321				9.178.321
1057	HL-01822	Nguyễn Thắng	21	5.636.676	14.172	5.650.848	717.700	4.933.148				4.933.148
1058	HL-01823	Bùi Huy Phượng	22	5.075.176	1.186.385	6.261.561	657.600	5.603.961		520.000		6.123.961
1059	HL-01824	Trần Quốc Đạt	28	15.930.555	693.000	16.623.555	770.600	15.852.955				15.852.955
1060	HL-01827	Trần Văn Phú	29	6.506.563	1.036.551	7.543.114	1.311.600	6.231.514				6.231.514

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1061	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	24	18.514.400	-589.000	17.925.400	863.500	17.061.900	300.000	624.000		17.985.900
1062	HL-01830	Đỗ Văn Lục	6	3.719.316	4.352.000	8.071.316	944.800	7.126.516				7.126.516
1063	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	23	18.017.312	500.000	18.517.312	1.049.300	17.468.012				17.468.012
1064	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	15	10.903.486	1.978.231	12.881.717	992.900	11.888.817				11.888.817
1065	HL-01838	Dương Văn Chín	26	7.514.822		7.514.822	692.600	6.822.222				6.822.222
1066	HL-01841	Phạm Đình Chúc	22	19.062.341	1.286.538	20.348.879	3.461.200	16.887.679	400.000			17.287.679
1067	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	26	17.861.721	500.000	18.361.721	2.047.700	16.314.021				16.314.021
1068	HL-01844	Đỗ Quang Khương	26	20.551.431	500.000	21.051.431	1.574.600	19.476.831				19.476.831
1069	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	25	5.698.657		5.698.657	652.000	5.046.657				5.046.657
1070	HL-01846	Bùi Văn Quyền	15	2.946.732	2.746.500	5.693.232	688.800	5.004.432		52.000		5.056.432
1071	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	24	13.179.660	500.000	13.679.660	1.624.900	12.054.760				12.054.760
1072	HL-01848	Vũ Văn Quân	21	16.306.826	1.187.294	17.494.120	2.765.500	14.728.620	300.000			15.028.620
1073	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	23	20.429.412	793.000	21.222.412	1.076.300	20.146.112				20.146.112
1074	HL-01850	Nguyễn Văn Tân			4.080.769	4.080.769	653.000	3.427.769				3.427.769
1075	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	10	6.925.311	3.533.077	10.458.388	1.305.700	9.152.688				9.152.688
1076	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	22	15.389.554	1.498.606	16.888.160	2.457.800	14.430.360	400.000	494.000		15.324.360
1077	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	25	9.806.856	800.000	10.606.856	1.756.400	8.850.456				8.850.456
1078	HL-01854	Vũ Trọng Minh	27	18.034.583	300.000	18.334.583	891.300	17.443.283				17.443.283
1079	HL-01855	Đoàn Minh Chung	18	3.095.566	1.413.846	4.509.412	582.800	3.926.612		208.000		4.134.612
1080	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	21	7.644.836		7.644.836	661.900	6.982.936		546.000		7.528.936
1081	HL-01859	Vũ Thị Phương	30	5.130.161	32.064	5.162.225	663.600	4.498.625				4.498.625
1082	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	26	5.335.200	38.475	5.373.675	615.500	4.758.175		156.000		4.914.175
1083	HL-01861	Phạm Thị Hà	25	5.216.865	447.049	5.663.914	668.600	4.995.314				4.995.314
1084	HL-01865	Lương Văn Khiền	24	7.422.304	997.308	8.419.612	683.800	7.735.812				7.735.812
1085	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	19	5.016.208	1.528.076	6.544.284	692.300	5.851.984				5.851.984
1086	HL-01867	Ngô Văn Điều	23	15.234.989	2.121.423	17.356.412	2.074.033	15.282.379				15.282.379
1087	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	21	6.191.715	1.186.385	7.378.100	851.800	6.526.300				6.526.300
1088	HL-01870	Đinh Thị Bình	25	7.707.571	267.230	7.974.801	706.600	7.268.201		442.000		7.710.201
1089	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	27	12.742.460	839.500	13.581.960	735.400	12.846.560				12.846.560
1090	HL-01873	Trần Công Thành	27	12.931.669		12.931.669	756.200	12.175.469				12.175.469
1091	HL-01875	Bùi Văn Huy	26	5.798.634		5.798.634	662.400	5.136.234		676.000		5.812.234
1092	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	23	11.423.017	845.077	12.268.094	754.600	11.513.494				11.513.494
1093	HL-01878	Phan Nguyên Hưng	13	10.677.976	2.277.846	12.955.822	1.646.700	11.309.122				11.309.122
1094	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	22	6.062.422	2.444.668	8.507.090	697.100	7.809.990				7.809.990
1095	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	2	431.201		431.201	4.300	426.901				426.901
1096	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	19	7.425.688	518.670	7.944.358	803.100	7.141.258				7.141.258
1097	HL-01882	Đỗ Đại Long	25	18.483.422	500.000	18.983.422	1.053.900	17.929.522				17.929.522
1098	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	20	13.784.306	1.981.538	15.765.844	2.021.800	13.744.044				13.744.044

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1099	HL-01885	Hồ Sỹ Long	24	13.158.450		13.158.450	874.000	12.284.450	400.000	624.000		13.308.450
1100	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	26	9.738.918	400.000	10.138.918	965.500	9.173.418				9.173.418
1101	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	26	11.364.410		11.364.410	887.300	10.477.110	300.000			10.777.110
1102	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	25	5.239.506	39.296	5.278.802	652.400	4.626.402		650.000		5.276.402
1103	HL-01889	Nguyễn Đình Phong	25	20.453.351	500.000	20.953.351	1.573.600	19.379.751				19.379.751
1104	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	26	9.464.850	383.000	9.847.850	740.100	9.107.750	200.000			9.307.750
1105	HL-01891	Vũ Đình Hậu	26	14.887.307	500.000	15.387.307	766.100	14.621.207				14.621.207
1106	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	16	10.633.931	2.274.538	12.908.469	993.200	11.915.269				11.915.269
1107	HL-01893	Đào Văn Hùng	25	8.305.850		8.305.850	796.000	7.509.850		364.000		7.873.850
1108	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	22	18.470.713	1.681.923	20.152.636	1.065.600	19.087.036				19.087.036
1109	HL-01895	Lê Văn Lực	19	16.653.905	2.333.138	18.987.043	1.616.658	17.370.385				17.370.385
1110	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	22	16.010.928	500.000	16.510.928	1.029.200	15.481.728				15.481.728
1111	HL-01897	Trần Văn Sứ	20	12.156.627	500.000	12.656.627	1.490.700	11.165.927				11.165.927
1112	HL-01899	Phạm Minh Hùng	30	13.798.496	293.000	14.091.496	767.800	13.323.696				13.323.696
1113	HL-01900	Bùi Văn Quyên	23	14.495.696	500.000	14.995.696	1.014.100	13.981.596				13.981.596
1114	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	20	14.551.864	1.724.423	16.276.287	886.500	15.389.787				15.389.787
1115	HL-01902	Đinh Văn Long	10	7.164.955	4.720.462	11.885.417	983.000	10.902.417				10.902.417
1116	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	30	7.385.396	46.159	7.431.555	673.900	6.757.655		728.000		7.485.655
1117	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	25	20.451.670	4.352.000	24.803.670	1.112.100	23.691.570				23.691.570
1118	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	18	11.957.625	2.290.402	14.248.027	916.200	13.331.827	300.000	104.000		13.735.827
1119	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	26	8.372.916		8.372.916	644.000	7.728.916	200.000	442.000	300.000	8.670.916
1120	HL-01913	Đinh Văn Lợi	24	12.224.014	430.734	12.654.748	2.047.925	10.606.823				10.606.823
1121	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	28	7.929.141		7.929.141	706.200	7.222.941				7.222.941
1122	HL-01915	Ngô Duy Phê	15	2.633.659	4.400.000	7.033.659	674.700	6.358.959		390.000		6.748.959
1123	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	30	9.972.338		9.972.338	726.600	9.245.738				9.245.738
1124	HL-01917	Bùi Văn Vương	30	10.946.031	27.521	10.973.552	714.100	10.259.452				10.259.452
1125	HL-01918	Phan Văn Nhân	23	14.593.996	939.500	15.533.496	1.019.400	14.514.096				14.514.096
1126	HL-01919	Bùi Công Duẩn	30	12.028.137		12.028.137	1.634.700	10.393.437				10.393.437
1127	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	19	11.576.026	939.500	12.515.526	989.300	11.526.226				11.526.226
1128	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	23	20.828.690	939.500	21.768.190	2.588.800	19.179.390				19.179.390
1129	HL-01923	Trần Trung Dũng	25	8.684.900		8.684.900	738.600	7.946.300		208.000		8.154.300
1130	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	10	4.424.826	11.860	4.436.686	99.400	4.337.286				4.337.286
1131	HL-01925	Diệp Thành Trung	26	22.814.283	272.800	23.087.083	3.988.600	19.098.483	400.000	676.000		20.174.483
1132	HL-01926	Trần Văn Thanh	11	3.502.378	3.619.692	7.122.070	644.900	6.477.170				6.477.170
1133	HL-01928	Trần Văn Quyền	23	8.372.752	1.552.654	9.925.406	760.000	9.165.406	200.000	338.000		9.703.406
1134	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	26	11.556.175		11.556.175	720.000	10.836.175				10.836.175
1135	HL-01930	Lê Văn Lừng	22	18.714.956	351.538	19.066.494	2.999.733	16.066.761	400.000	78.000		16.544.761
1136	HL-01932	Lê Đình Thường	27	20.606.103	-656.000	19.950.103	941.900	19.008.203	300.000	702.000		20.010.203

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1137	HL-01934	Vũ Văn Trình	19	11.431.113	1.092.615	12.523.728	1.817.300	10.706.428				10.706.428
1138	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	25	7.237.100	1.311.231	8.548.331	765.900	7.782.431				7.782.431
1139	HL-01936	Trần Văn Điểm	24	18.522.024	500.000	19.022.024	1.054.300	17.967.724				17.967.724
1140	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	25	16.786.866	500.000	17.286.866	1.371.000	15.915.866				15.915.866
1141	HL-01938	Vũ Xuân Quang	22	16.255.125	500.000	16.755.125	1.031.700	15.723.425				15.723.425
1142	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	20	16.099.113	1.981.538	18.080.651	3.044.900	15.035.751				15.035.751
1143	HL-01941	Vũ Quang Đức	24	9.420.717		9.420.717	807.100	8.613.617		338.000		8.951.617
1144	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	29	7.224.078	644.885	7.868.963	802.400	7.066.563				7.066.563
1145	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	28	12.238.595		12.238.595	864.800	11.373.795	300.000			11.673.795
1146	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	26	5.310.500	215.000	5.525.500	633.600	4.891.900		286.000		5.177.900
1147	HL-01946	Phạm Thị Tám	20	7.237.100	1.215.156	8.452.256	766.000	7.686.256		520.000		8.206.256
1148	HL-01947	Đào Ngọc Minh	25	10.019.700		10.019.700	846.000	9.173.700		78.000		9.251.700
1149	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	26	7.460.160	637.799	8.097.959	793.900	7.304.059		702.000		8.006.059
1150	HL-01949	Trần Ý Thơ	21	6.329.631	1.203.823	7.533.454	756.800	6.776.654		546.000		7.322.654
1151	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	24	7.237.100	56.540	7.293.640	785.800	6.507.840		182.000		6.689.840
1152	HL-01952	Ngô Đông Sơ	12	4.290.487	1.787.769	6.078.256	698.900	5.379.356		234.000		5.613.356
1153	HL-01953	Trần Thị Vân	24	8.684.900	67.851	8.752.751	769.000	7.983.751		624.000		8.607.751
1154	HL-01954	Lại Văn Nhật	22	7.120.250	1.407.692	8.527.942	765.700	7.762.242				7.762.242
1155	HL-01955	Trần Anh Đức	23	17.346.760	939.500	18.286.260	1.454.000	16.832.260				16.832.260
1156	HL-01956	Vũ Văn Định	22	9.248.683	591.615	9.840.298	1.141.825	8.698.473				8.698.473
1157	HL-01957	Bùi Thế Văn	26	16.722.682	400.000	17.122.682	2.165.500	14.957.182				14.957.182
1158	HL-01958	Phạm Văn Tâm	10	7.395.156	2.058.461	9.453.617	852.200	8.601.417	400.000	208.000		9.209.417
1159	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	1	196.000		196.000	2.000	194.000				194.000
1160	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	25	6.247.645	46.469	6.294.114	674.900	5.619.214				5.619.214
1161	HL-01960	Phạm Trúc Định	28	9.753.385		9.753.385	994.400	8.758.985				8.758.985
1162	HL-01961	Trần Văn Hùng	25	13.689.190	-14.295	13.674.895	879.100	12.795.795	300.000	572.000		13.667.795
1163	HL-01963	Trương Thị Hảo	21	4.401.185	1.086.411	5.487.596	681.800	4.805.796		546.000		5.351.796
1164	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	8	1.878.943	3.901	1.882.844	73.800	1.809.044				1.809.044
1165	HL-01965	Vũ Văn Thoại	25	8.329.804	945.000	9.274.804	1.025.500	8.249.304		338.000		8.587.304
1166	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	20	11.448.947	1.192.083	12.641.030	1.255.000	11.386.030	300.000	442.000		12.128.030
1167	HL-01967	Lê Văn Uấn	22	15.442.419	500.000	15.942.419	1.023.500	14.918.919				14.918.919
1168	HL-01968	Trần Văn Động	26	10.521.436		10.521.436	727.100	9.794.336				9.794.336
1169	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	21	13.565.488	2.177.846	15.743.334	1.371.500	14.371.834				14.371.834
1170	HL-01970	Trần Thị Viết	23	5.556.057	45.294	5.601.351	668.000	4.933.351				4.933.351
1171	HL-01971	Vũ Thị Hường	30	5.887.285	36.796	5.924.081	658.800	5.265.281		780.000		6.045.281
1172	HL-01972	Phạm Thị Dung	5	1.088.666		1.088.666	10.900	1.077.766				1.077.766
1173	HL-01972	Phạm Thị Dung	2	576.984		576.984	5.800	571.184				571.184
1174	HL-01972	Phạm Thị Dung	15	3.403.663	2.143.204	5.546.867	893.000	4.653.867				4.653.867

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1175	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	26	5.449.087	39.296	5.488.383	654.500	4.833.883		676.000		5.509.883
1176	HL-01974	Trương Thị Hằng	18	4.749.758	2.641.600	7.391.358	660.900	6.730.458		468.000		7.198.458
1177	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	31	11.042.738	400.000	11.442.738	718.800	10.723.938				10.723.938
1178	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	21	9.469.015	1.376.346	10.845.361	915.100	9.930.261	300.000	546.000		10.776.261
1179	HL-01978	Phạm Duy Hưng	19	7.241.606	2.100.000	9.341.606	745.200	8.596.406	200.000	442.000		9.238.406
1180	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	30	6.820.022		6.820.022	641.900	6.178.122		728.000		6.906.122
1181	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	8	1.693.611		1.693.611	16.900	1.676.711				1.676.711
1182	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	18	3.215.243	851.246	4.066.489	652.700	3.413.789		208.000		3.621.789
1183	HL-01981	Bùi Văn Truyền	25	20.877.516	500.000	21.377.516	1.077.900	20.299.616				20.299.616
1184	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	17	19.376.484	2.350.000	21.726.484	3.653.400	18.073.084				18.073.084
1185	HL-01985	Hoàng Văn Đại	20	11.250.163	1.473.780	12.723.943	869.600	11.854.343	300.000			12.154.343
1186	HL-01986	Phạm Văn Ninh	19	17.622.870	1.388.923	19.011.793	1.851.200	17.160.593				17.160.593
1187	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	14	7.710.243	266.010	7.976.253	943.900	7.032.353				7.032.353
1188	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	3	1.730.347		1.730.347	17.300	1.713.047				1.713.047
1189	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	25	19.684.238		19.684.238	878.300	18.805.938				18.805.938
1190	HL-01990	Trần Văn Dịnh	25	11.579.773		11.579.773	1.698.500	9.881.273				9.881.273
1191	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	30	8.368.897		8.368.897	691.000	7.677.897		780.000		8.457.897
1192	HL-01992	Đỗ Như Văn	27	20.744.072	500.000	21.244.072	2.436.100	18.807.972				18.807.972
1193	HL-01993	Ngô Anh Thắng	20	8.750.825		8.750.825	829.900	7.920.925	300.000	104.000		8.324.925
1194	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	26	6.266.686		6.266.686	648.200	5.618.486		676.000		6.294.486
1195	HL-01995	Trần Ngọc Tân	25	15.167.674	1.337.885	16.505.559	764.700	15.740.859				15.740.859
1196	HL-01996	Đặng Thành Thủy	26	16.869.565	67.513	16.937.078	773.800	16.163.278				16.163.278
1197	HL-01997	Cao Văn Vẻ	10	2.374.165	3.390.846	5.765.011	657.300	5.107.711				5.107.711
1198	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	21	16.379.844	2.421.038	18.800.882	1.052.100	17.748.782				17.748.782
1199	HL-01999	Phạm Viết Quảng	28	16.851.941	500.000	17.351.941	739.700	16.612.241				16.612.241
1200	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	14	9.914.822	-132.120	9.782.702	825.500	8.957.202	400.000	234.000		9.591.202
1201	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	23	15.018.679	500.000	15.518.679	878.900	14.639.779				14.639.779
1202	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	19	14.769.750	1.685.653	16.455.403	877.200	15.578.203	300.000	494.000		16.372.203
1203	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	22	13.158.450	2.857.654	16.016.104	902.600	15.113.504	400.000			15.513.504
1204	HL-02004	Tô Quang Hân	22	14.961.480	1.459.688	16.421.168	863.600	15.557.568	400.000			15.957.568
1205	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	30	10.648.989	66.556	10.715.545	849.600	9.865.945	300.000			10.165.945
1206	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	16	11.544.770	3.509.385	15.054.155	1.014.600	14.039.555				14.039.555
1207	HL-02007	Trần Văn Hùng	22	6.987.824	2.092.308	9.080.132	772.300	8.307.832		416.000		8.723.832
1208	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	21	6.258.685		6.258.685	622.900	5.635.785		546.000		6.181.785
1209	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	27	6.800.102	340.223	7.140.325	683.400	6.456.925				6.456.925
1210	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	19	11.916.118	500.000	12.416.118	988.300	11.427.818				11.427.818
1211	HL-02011	Phạm Thị Hương	30	6.981.653	43.635	7.025.288	697.200	6.328.088				6.328.088
1212	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	20	8.785.125	1.151.923	9.937.048	783.600	9.153.448	300.000	26.000		9.479.448

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1213	HL-02014	Bùi Thị Thành	16	6.696.931	1.601.397	8.298.328	679.400	7.618.928	200.000	390.000		8.208.928
1214	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	26	4.565.009	32.921	4.597.930	624.300	3.973.630		676.000		4.649.630
1215	HL-02016	Vũ Văn Hải	22	14.783.262	1.215.043	15.998.305	887.700	15.110.605	400.000	520.000		16.030.605
1216	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	25	19.229.208	793.000	20.022.208	1.312.400	18.709.808				18.709.808
1217	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	21	15.916.999	500.000	16.416.999	1.850.050	14.566.949				14.566.949
1218	HL-02020	Vũ Sóng Biển	29	8.530.962		8.530.962	684.900	7.846.062				7.846.062
1219	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	14	2.697.433	916.407	3.613.840	572.300	3.041.540				3.041.540
1220	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	6	1.083.361		1.083.361	10.800	1.072.561				1.072.561
1221	HL-02022	Lê Xuân Hậu	27	12.185.647		12.185.647	671.000	11.514.647				11.514.647
1222	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	14	2.992.206	3.425.785	6.417.991	663.800	5.754.191				5.754.191
1223	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	26	14.257.492	400.000	14.657.492	778.500	13.878.992				13.878.992
1224	HL-02027	Hoàng Văn Hiền	26	20.117.987	500.000	20.617.987	929.900	19.688.087				19.688.087
1225	HL-02029	Phạm Văn Bằng	22	18.677.386	1.674.154	20.351.540	1.717.200	18.634.340				18.634.340
1226	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	26	9.309.019		9.309.019	653.400	8.655.619		676.000		9.331.619
1227	HL-02032	Vũ Thị Tâm	21	3.687.123	990.998	4.678.121	625.100	4.053.021		546.000		4.599.021
1228	HL-02033	Phạm Đăng Dư	31	21.397.072		21.397.072	956.400	20.440.672	300.000			20.740.672
1229	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	23	5.990.811	342.745	6.333.556	703.100	5.630.456				5.630.456
1230	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	1	354.966		354.966	3.500	351.466				351.466
1231	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	2	552.177		552.177	5.500	546.677				546.677
1232	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	31	7.621.899	46.100	7.667.999	676.300	6.991.699				6.991.699
1233	HL-02038	Phạm Văn Dũng	26	9.855.078		9.855.078	750.400	9.104.678	200.000	676.000	300.000	10.280.678
1234	HL-02039	La Thùy Thức	28	7.554.654	50.589	7.605.243	661.600	6.943.643				6.943.643
1235	HL-02040	Trần Thị Tuyền	15	4.352.949	47.219	4.400.168	643.600	3.756.568				3.756.568
1236	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	26	5.449.087	39.296	5.488.383	681.800	4.806.583		676.000		5.482.583
1237	HL-02042	Ngô Hùng Cường	26	13.094.770	418.846	13.513.616	762.000	12.751.616				12.751.616
1238	HL-02043	Trần Thế Cường	21	16.324.460	1.400.000	17.724.460	861.400	16.863.060	300.000	546.000		17.709.060
1239	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	25	19.416.228	-618.000	18.798.228	1.091.100	17.707.128	300.000	390.000		18.397.128
1240	HL-02045	Nguyễn Công Minh	25	15.011.780	1.204.038	16.215.818	874.800	15.341.018	300.000	442.000		16.083.018
1241	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	21	5.733.627		5.733.627	667.600	5.066.027		546.000		5.612.027
1242	HL-02048	Lùng Thị Liên	6	1.287.302	7.613.409	8.900.711	650.800	8.249.911		104.000		8.353.911
1243	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	26	7.609.146		7.609.146	699.400	6.909.746		26.000		6.935.746
1244	HL-02050	Trần Hùng Việt	16	4.454.633		4.454.633	44.500	4.410.133				4.410.133
1245	HL-02050	Trần Hùng Việt	10	6.002.564		6.002.564	686.900	5.315.664				5.315.664
1246	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	22	7.008.150	889.846	7.897.996	743.100	7.154.896				7.154.896
1247	HL-02052	Dương Văn Chính	18	5.440.599	1.258.654	6.699.253	613.100	6.086.153		468.000		6.554.153
1248	HL-02053	Trần Xuân Hùng	29	18.937.795	437.120	19.374.915	772.000	18.602.915				18.602.915
1249	HL-02054	Lê Văn Huyển	21	13.179.187	1.654.662	14.833.849	890.700	13.943.149	300.000	546.000		14.789.149
1250	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	18	9.395.890	1.627.856	11.023.746	714.600	10.309.146				10.309.146

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1251	HL-02056	Phạm Viết Chỉnh	30	7.635.555		7.635.555	676.000	6.959.555				6.959.555
1252	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	15	4.195.555	1.994.615	6.190.170	661.500	5.528.670				5.528.670
1253	HL-02062	Trần Phương Hoa	26	4.150.008	29.928	4.179.936	638.200	3.541.736		104.000		3.645.736
1254	HL-02063	Phạm Thị Tám	24	5.163.291	393.800	5.557.091	593.300	4.963.791		624.000		5.587.791
1255	HL-02064	Nguyễn Văn Viên	22	13.346.739	796.308	14.143.047	1.181.500	12.961.547				12.961.547
1256	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	25	17.741.410	500.000	18.241.410	2.252.500	15.988.910				15.988.910
1257	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	20	17.584.634	2.124.731	19.709.365	2.141.200	17.568.165				17.568.165
1258	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	19	14.044.290	500.000	14.544.290	1.810.500	12.733.790				12.733.790
1259	HL-02069	Vũ Duy Trại	23	17.713.127	500.000	18.213.127	3.199.800	15.013.327				15.013.327
1260	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	26	13.114.447		13.114.447	995.200	12.119.247		624.000		12.743.247
1261	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	22	17.332.679	500.000	17.832.679	1.864.400	15.968.279				15.968.279
1262	HL-02073	Vũ Văn Phú	26	15.597.160	500.000	16.097.160	884.700	15.212.460		208.000		15.420.460
1263	HL-02075	Lùng Văn Sen	26	9.844.813	293.000	10.137.813	696.400	9.441.413				9.441.413
1264	HL-02076	Lương Văn Hạnh	25	19.456.563	500.000	19.956.563	1.423.300	18.533.263				18.533.263
1265	HL-02078	Đào Đức Bình	26	9.304.961		9.304.961	744.800	8.560.161	200.000	676.000		9.436.161
1266	HL-02079	Trần Minh Ngạn	19	8.955.056	1.315.962	10.271.018	876.400	9.394.618	300.000	78.000		9.772.618
1267	HL-02080	Phạm Quang Nam	26	7.685.950	253.724	7.939.674	679.000	7.260.674				7.260.674
1268	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	24	9.282.776	756.000	10.038.776	752.200	9.286.576		416.000		9.702.576
1269	HL-02082	Vũ Hữu Đức	5	2.959.856	9.994.885	12.954.741	853.200	12.101.541				12.101.541
1270	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	24	22.422.606	793.000	23.215.606	1.712.300	21.503.306				21.503.306
1271	HL-02084	Trần Văn Trình	19	16.038.240	1.981.538	18.019.778	1.809.300	16.210.478				16.210.478
1272	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	27	5.304.118	568.800	5.872.918	663.100	5.209.818		702.000		5.911.818
1273	HL-02086	Đỗ Đình Quang	30	17.140.741	400.000	17.540.741	1.556.800	15.983.941				15.983.941
1274	HL-02088	Vũ Đức Hùng	24	20.488.274	678.923	21.167.197	895.900	20.271.297	300.000	182.000		20.753.297
1275	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	28	7.122.171	889.769	8.011.940	1.505.800	6.506.140				6.506.140
1276	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	26	7.691.087	55.465	7.746.552	615.200	7.131.352		676.000		7.807.352
1277	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	21	16.381.625	500.000	16.881.625	1.032.900	15.848.725				15.848.725
1278	HL-02092	Lê Hữu Nam	24	13.519.391	500.000	14.019.391	1.180.300	12.839.091				12.839.091
1279	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	26	10.401.138		10.401.138	708.400	9.692.738		676.000		10.368.738
1280	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	20	12.552.068	1.388.923	13.940.991	1.825.250	12.115.741				12.115.741
1281	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	24	4.151.500	32.434	4.183.934	603.600	3.580.334		624.000		4.204.334
1282	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	29	10.239.016	400.000	10.639.016	733.300	9.905.716				9.905.716
1283	HL-02098	Lưu Thành Chung	26	8.585.053		8.585.053	1.072.300	7.512.753				7.512.753
1284	HL-02099	Nguyễn Công Thành	21	10.732.174	1.016.731	11.748.905	727.800	11.021.105	200.000	546.000	300.000	12.067.105
1285	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	19	11.360.896	1.358.077	12.718.973	705.500	12.013.473				12.013.473
1286	HL-02101	Trần Hải Yến	26	4.150.008	329.928	4.479.936	649.200	3.830.736	100.000	676.000	200.000	4.806.736
1287	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	26	7.620.299	74.113	7.694.412	591.600	7.102.812		390.000		7.492.812
1288	HL-02104	Phạm Thị Bến	30	9.100.343	475.723	9.576.066	722.700	8.853.366		780.000		9.633.366

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1289	HL-02105	Mai Thúy Huyền	26	6.682.903	48.194	6.731.097	641.000	6.090.097				6.090.097
1290	HL-02106	Giang Văn Hải	20	7.027.100	1.005.962	8.033.062	1.066.700	6.966.362				6.966.362
1291	HL-02109	Kiều Chí Công	22	22.025.329	808.938	22.834.267	3.956.000	18.878.267	400.000	338.000		19.616.267
1292	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	24	12.686.182	400.000	13.086.182	898.200	12.187.982				12.187.982
1293	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	23	17.544.944	500.000	18.044.944	1.044.500	17.000.444				17.000.444
1294	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	27	5.304.118	568.800	5.872.918	663.100	5.209.818		702.000		5.911.818
1295	HL-02113	Trần Anh Hạnh	20	17.295.108	1.422.823	18.717.931	1.367.300	17.350.631				17.350.631
1296	HL-02114	Bùi Quang Vinh	19	12.014.551	500.000	12.514.551	1.956.550	10.558.001				10.558.001
1297	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	21	7.497.820		7.497.820	653.300	6.844.520	200.000	546.000	300.000	7.890.520
1298	HL-02116	Vũ Kim Sơn	21	15.588.907	500.000	16.088.907	884.600	15.204.307				15.204.307
1299	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	23	13.971.009	1.388.923	15.359.932	1.017.700	14.342.232				14.342.232
1300	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	24	12.807.948	400.000	13.207.948	1.119.500	12.088.448				12.088.448
1301	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	26	4.150.008	29.928	4.179.936	638.200	3.541.736		676.000		4.217.736
1302	HL-02124	Phạm Huy Lưu	22	14.522.159	1.698.962	16.221.121	955.600	15.265.521				15.265.521
1303	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	19	4.482.232	45.281	4.527.513	685.100	3.842.413				3.842.413
1304	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	8	2.038.203		2.038.203	20.400	2.017.803				2.017.803
1305	HL-02126	Lê Văn Thăng	23	18.029.596	939.500	18.969.096	1.848.400	17.120.696				17.120.696
1306	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	29	6.459.668	58.006	6.517.674	625.500	5.892.174		728.000		6.620.174
1307	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	22	14.579.113	500.000	15.079.113	2.025.233	13.053.880				13.053.880
1308	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	18	13.953.250	2.133.736	16.086.986	2.087.658	13.999.328				13.999.328
1309	HL-02131	Phạm Năng Tiền	21	11.167.288	400.000	11.567.288	1.401.100	10.166.188				10.166.188
1310	HL-02132	Trần Xuân Du	25	8.305.850		8.305.850	734.900	7.570.950		182.000	300.000	8.052.950
1311	HL-02133	Lê Văn Tuấn	18	11.272.260	250.000	11.522.260	1.603.300	9.918.960				9.918.960
1312	HL-02134	Triệu Quý Liên	23	20.676.740	1.527.654	22.204.394	945.700	21.258.694				21.258.694
1313	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	26	9.309.019		9.309.019	653.400	8.655.619		676.000		9.331.619
1314	HL-02136	Lê Khắc Sơn	23	16.343.331	500.000	16.843.331	1.366.500	15.476.831				15.476.831
1315	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	22	14.875.795	500.000	15.375.795	1.351.900	14.023.895				14.023.895
1316	HL-02138	Bùi Văn Cường	14	10.570.427	5.544.600	16.115.027	1.025.300	15.089.727				15.089.727
1317	HL-02139	Bùi Đức Huấn	26	10.401.138		10.401.138	689.500	9.711.638		676.000		10.387.638
1318	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	26	9.126.999		9.126.999	701.600	8.425.399	200.000	676.000	300.000	9.601.399
1319	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	17	13.284.991	1.731.538	15.016.529	1.014.300	14.002.229				14.002.229
1320	HL-02145	Phạm Thị Hường	24	6.642.321	68.593	6.710.914	694.000	6.016.914				6.016.914
1321	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	23	13.143.177	400.000	13.543.177	1.484.700	12.058.477				12.058.477
1322	HL-02148	Phạm Văn Trung	19	7.113.783	1.197.424	8.311.207	806.800	7.504.407				7.504.407
1323	HL-02149	Phạm Đức Huấn	26	10.767.455		10.767.455	681.400	10.086.055				10.086.055
1324	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	25	12.377.673		12.377.673	723.400	11.654.273				11.654.273
1325	HL-02152	Đào Văn Bình	26	7.774.851		7.774.851	959.100	6.815.751	200.000	676.000	300.000	7.991.751
1326	HL-02153	Hà Đức Huy	29	11.498.057		11.498.057	722.300	10.775.757				10.775.757

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1327	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	25	9.084.658	809.077	9.893.735	706.200	9.187.535				9.187.535
1328	HL-02155	Lý Văn Đào	23	7.214.707	954.038	8.168.745	657.800	7.510.945		598.000		8.108.945
1329	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	24	6.641.090	68.581	6.709.671	666.700	6.042.971				6.042.971
1330	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	28	15.738.059	693.000	16.431.059	796.200	15.634.859				15.634.859
1331	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	31	19.772.725	400.000	20.172.725	833.600	19.339.125				19.339.125
1332	HL-02161	Bùi Văn Quân	30	18.574.669	731.569	19.306.238	797.500	18.508.738				18.508.738
1333	HL-02162	Vũ Duy Cường	27	11.950.645	400.000	12.350.645	727.900	11.622.745				11.622.745
1334	HL-02166	Trần Văn Lương	22	14.357.287	1.435.774	15.793.061	762.300	15.030.761				15.030.761
1335	HL-02168	Trần Văn Chiến	30	14.215.921		14.215.921	715.900	13.500.021				13.500.021
1336	HL-02170	Trần Quốc Huy	28	13.389.802	433.665	13.823.467	750.400	13.073.067				13.073.067
1337	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	19	4.512.847	1.230.920	5.743.767	652.400	5.091.367				5.091.367
1338	HL-02172	Vũ Thị Nhung	26	4.565.009	32.921	4.597.930	624.300	3.973.630		676.000		4.649.630
1339	HL-02173	Vũ Thị Thủy	16	4.079.539	49.027	4.128.566	653.300	3.475.266				3.475.266
1340	HL-02173	Vũ Thị Thủy	1	369.311		369.311	3.700	365.611				365.611
1341	HL-02173	Vũ Thị Thủy	10	2.610.971		2.610.971	26.100	2.584.871				2.584.871
1342	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	21	16.684.888	989.769	17.674.657	1.592.400	16.082.257				16.082.257
1343	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	30	6.869.005		6.869.005	680.900	6.188.105		780.000		6.968.105
1344	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	18	13.234.576	1.826.023	15.060.599	2.085.300	12.975.299				12.975.299
1345	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	22	20.113.974	1.388.923	21.502.897	1.588.100	19.914.797				19.914.797
1346	HL-02178	Tống Văn Ngoan	23	20.827.998	1.825.115	22.653.113	1.876.600	20.776.513				20.776.513
1347	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	20	13.307.720	989.769	14.297.489	2.018.700	12.278.789				12.278.789
1348	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	20	15.954.284	643.923	16.598.207	1.114.200	15.484.007	300.000	260.000		16.044.007
1349	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	20	5.832.295	1.051.986	6.884.281	668.400	6.215.881				6.215.881
1350	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	26	9.201.218		9.201.218	687.000	8.514.218				8.514.218
1351	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	7	3.598.867		3.598.867	36.000	3.562.867				3.562.867
1352	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	19	4.284.711	56.853	4.341.564	581.100	3.760.464		624.000		4.384.464
1353	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	26	9.728.977	-397.839	9.331.138	689.700	8.641.438	200.000	676.000		9.517.438
1354	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	26	14.453.097	400.000	14.853.097	722.200	14.130.897				14.130.897
1355	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	26	7.953.400	860.000	8.813.400	641.500	8.171.900				8.171.900
1356	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	26	5.335.200	206.475	5.541.675	593.100	4.948.575		702.000		5.650.575
1357	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	22	17.507.239	796.308	18.303.547	1.556.433	16.747.114				16.747.114
1358	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	22	14.628.710	500.000	15.128.710	2.144.500	12.984.210				12.984.210
1359	HL-02198	Bùi Tiến Lộc	14	11.011.405	3.488.923	14.500.328	1.009.100	13.491.228				13.491.228
1360	HL-02200	Nguyễn Thành Công	23	18.077.192	500.000	18.577.192	2.049.900	16.527.292				16.527.292
1361	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	16	3.493.935	27.296	3.521.231	634.800	2.886.431				2.886.431
1362	HL-02204	Cao Kim Hạnh	20	7.639.216	2.171.618	9.810.834	721.400	9.089.434	200.000	78.000		9.367.434
1363	HL-02205	Lê Thị Phẩm	25	10.717.990	80.385	10.798.375	721.900	10.076.475		416.000		10.492.475
1364	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	28	4.815.325	32.245	4.847.570	634.000	4.213.570		728.000		4.941.570

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1365	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	29	17.730.584	1.132.500	18.863.084	1.527.500	17.335.584				17.335.584
1366	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	25	10.006.379		10.006.379	707.400	9.298.979				9.298.979
1367	HL-02210	Lý Văn Quyền	25	7.790.435	997.308	8.787.743	687.500	8.100.243				8.100.243
1368	HL-02214	Tạ Văn Hùng	24	20.039.938	2.421.038	22.460.976	1.088.700	21.372.276				21.372.276
1369	HL-02217	Nguyễn Văn Hậu	24	7.850.597		7.850.597	701.800	7.148.797		260.000		7.408.797
1370	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	26	7.503.589	54.112	7.557.701	675.200	6.882.501		364.000		7.246.501
1371	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	23	8.272.692		8.272.692	656.400	7.616.292		260.000		7.876.292
1372	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	18	12.732.245	1.731.538	14.463.783	1.267.700	13.196.083				13.196.083
1373	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	20	17.282.046	1.479.538	18.761.584	1.655.300	17.106.284				17.106.284
1374	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	25	22.145.979	793.000	22.938.979	1.763.100	21.175.879				21.175.879
1375	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	31	10.390.915	293.000	10.683.915	774.600	9.909.315				9.909.315
1376	HL-02229	Bàng Thanh Bình	28	9.981.908	586.000	10.567.908	713.000	9.854.908				9.854.908
1377	HL-02230	Phạm Văn Hà	25	23.859.466	500.000	24.359.466	967.300	23.392.166				23.392.166
1378	HL-02231	Trần Công Quyết	16	11.999.362	2.315.792	14.315.154	866.900	13.448.254				13.448.254
1379	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	19	16.312.437	2.274.538	18.586.975	1.753.000	16.833.975				16.833.975
1380	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	24	25.463.434	500.000	25.963.434	1.123.700	24.839.734				24.839.734
1381	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	17	3.979.508		3.979.508	641.300	3.338.208				3.338.208
1382	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	26	5.310.500		5.310.500	631.400	4.679.100		260.000		4.939.100
1383	HL-02237	Vũ Công Phê	26	6.058.663		6.058.663	1.617.900	4.440.763		676.000		5.116.763
1384	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	26	6.968.763	139.000	7.107.763	962.500	6.145.263	200.000	676.000	300.000	7.321.263
1385	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	31	20.568.925		20.568.925	832.600	19.736.325				19.736.325
1386	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	31	13.879.876		13.879.876	738.400	13.141.476				13.141.476
1387	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	26	11.608.569	997.308	12.605.877	725.700	11.880.177				11.880.177
1388	HL-02244	Đào Anh Dương	14	11.678.767	1.719.308	13.398.075	857.700	12.540.375				12.540.375
1389	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	25	4.906.071	964.681	5.870.752	620.500	5.250.252		650.000		5.900.252
1390	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	24	12.327.046	1.346.462	13.673.508	1.742.800	11.930.708				11.930.708
1391	HL-02247	Lê Quý Trường	24	8.309.620	315.000	8.624.620	682.600	7.942.020		78.000		8.020.020
1392	HL-02248	Phan Thanh Quang	21	6.207.184	1.084.252	7.291.436	724.700	6.566.736	200.000	546.000		7.312.736
1393	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	28	13.288.796		13.288.796	759.800	12.528.996				12.528.996
1394	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	24	14.314.917	529.724	14.844.641	1.324.433	13.520.208				13.520.208
1395	HL-02252	Tô Văn Báo	21	12.558.740	400.000	12.958.740	1.525.700	11.433.040				11.433.040
1396	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	17	10.644.821	250.000	10.894.821	721.100	10.173.721				10.173.721
1397	HL-02254	Lê Thanh Tùng	24	19.378.011	500.000	19.878.011	1.822.900	18.055.111				18.055.111
1398	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	26	20.211.236		20.211.236	2.687.400	17.523.836	300.000			17.823.836
1399	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	19	14.148.783	2.274.538	16.423.321	1.028.300	15.395.021				15.395.021
1400	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	24	20.839.182	793.000	21.632.182	1.080.400	20.551.782				20.551.782
1401	HL-02258	Bùi Văn Mão	22	18.411.296	1.828.423	20.239.719	1.066.500	19.173.219				19.173.219
1402	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	24	17.179.068	500.000	17.679.068	1.768.900	15.910.168				15.910.168

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1403	HL-02261	Lã Xuân Quyến	22	13.554.509	500.000	14.054.509	1.004.600	13.049.909				13.049.909
1404	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	25	13.414.322	500.000	13.914.322	1.679.200	12.235.122				12.235.122
1405	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	24	17.144.529	500.000	17.644.529	1.040.500	16.604.029				16.604.029
1406	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	28	20.040.723	2.417.731	22.458.454	1.738.700	20.719.754				20.719.754
1407	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	26	16.359.276	500.000	16.859.276	780.800	16.078.476				16.078.476
1408	HL-02269	Đào Tiến Luật	22	16.442.576	500.000	16.942.576	1.033.500	15.909.076				15.909.076
1409	HL-02272	Trần Văn Thiêm	26	18.820.685	939.500	19.760.185	1.061.700	18.698.485				18.698.485
1410	HL-02274	Vũ Văn Tuân	21	14.989.908	744.885	15.734.793	1.505.000	14.229.793				14.229.793
1411	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	22	14.126.434	500.000	14.626.434	1.442.000	13.184.434				13.184.434
1412	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	27	14.392.993	693.000	15.085.993	1.301.300	13.784.693				13.784.693
1413	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	26	9.628.071	93.640	9.721.711	696.800	9.024.911		650.000		9.674.911
1414	HL-02282	Trương Thị Hường	28	11.647.698	77.998	11.725.696	716.900	11.008.796				11.008.796
1415	HL-02283	Phạm Thị Gái	23	4.432.376	36.134	4.468.510	644.300	3.824.210		546.000		4.370.210
1416	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	25	13.409.243	500.000	13.909.243	717.400	13.191.843				13.191.843
1417	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	3	799.235		799.235	8.000	791.235				791.235
1418	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	14	3.399.616	1.254.643	4.654.259	658.500	3.995.759				3.995.759
1419	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	30	7.359.669	45.998	7.405.667	686.100	6.719.567				6.719.567
1420	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	18	5.250.143	961.459	6.211.602	622.400	5.589.202				5.589.202
1421	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	23	17.158.751	500.000	17.658.751	1.820.700	15.838.051				15.838.051
1422	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	24	16.670.127	500.000	17.170.127	1.035.800	16.134.327				16.134.327
1423	HL-02298	Lại Quang Hanh	18	11.117.481	2.324.153	13.441.634	998.500	12.443.134				12.443.134
1424	HL-02299	Trần Đức Huệ	26	5.330.583		5.330.583	606.700	4.723.883		676.000		5.399.883
1425	HL-02300	Đồng Minh Bằng	25	22.508.121	939.500	23.447.621	1.806.600	21.641.021				21.641.021
1426	HL-02302	Phạm Văn Khiển	22	15.126.801	500.000	15.626.801	880.000	14.746.801				14.746.801
1427	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	24	16.432.417	1.232.500	17.664.917	1.664.700	16.000.217				16.000.217
1428	HL-02304	Phạm Trung Kiên	22	14.213.289	500.000	14.713.289	759.300	13.953.989				13.953.989
1429	HL-02306	Dương Văn Thi	15	11.772.844	3.509.385	15.282.229	1.406.900	13.875.329				13.875.329
1430	HL-02310	Trần Khắc Luyện	23	16.922.712	1.234.654	18.157.366	905.300	17.252.066				17.252.066
1431	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	21	19.627.936	500.000	20.127.936	2.829.400	17.298.536				17.298.536
1432	HL-02312	Tống Văn Đăng	27	11.758.722		11.758.722	1.077.000	10.681.722				10.681.722
1433	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	5	3.591.498		3.591.498	194.900	3.396.598				3.396.598
1434	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	23	15.575.038	500.000	16.075.038	1.534.500	14.540.538				14.540.538
1435	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	24	16.760.537	500.000	17.260.537	1.036.700	16.223.837				16.223.837
1436	HL-02317	Vũ Hữu Chí	20	12.830.761	500.000	13.330.761	745.500	12.585.261				12.585.261
1437	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	27	5.970.437	41.461	6.011.898	633.800	5.378.098				5.378.098
1438	HL-02320	Bùi Văn Đại	26	15.284.263	1.035.313	16.319.576	1.195.600	15.123.976				15.123.976
1439	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	10	8.308.814	4.943.000	13.251.814	996.600	12.255.214				12.255.214
1440	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	27	19.252.058	693.000	19.945.058	803.900	19.141.158				19.141.158

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1441	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	27	5.800.529	40.281	5.840.810	643.900	5.196.910				5.196.910
1442	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	29	13.127.774		13.127.774	792.500	12.335.274				12.335.274
1443	HL-02325	Hoàng Văn Minh	21	7.276.903		7.276.903	643.300	6.633.603				6.633.603
1444	HL-02326	Phạm Quang Táu	22	19.912.415	500.000	20.412.415	1.769.800	18.642.615				18.642.615
1445	HL-02327	Lê Danh Quốc	30	14.330.221	400.000	14.730.221	751.700	13.978.521				13.978.521
1446	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	27	17.853.653	1.132.500	18.986.153	794.300	18.191.853				18.191.853
1447	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	27	5.304.118	568.800	5.872.918	766.700	5.106.218		702.000		5.808.218
1448	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	8	1.907.669	3.672.692	5.580.361	668.000	4.912.361				4.912.361
1449	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	28	7.232.126		7.232.126	671.900	6.560.226				6.560.226
1450	HL-02335	Trần Văn Diên	26	9.179.004	139.000	9.318.004	948.500	8.369.504		676.000		9.045.504
1451	HL-02336	Bùi Công Phóng	26	6.968.763		6.968.763	744.400	6.224.363	200.000		300.000	6.724.363
1452	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	26	9.840.067		9.840.067	748.700	9.091.367				9.091.367
1453	HL-02340	Phí Trường Làn	26	10.521.436		10.521.436	674.400	9.847.036				9.847.036
1454	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	24	17.097.902	722.769	17.820.671	891.100	16.929.571		494.000		17.423.571
1455	HL-02345	Vũ Đình Bân	21	12.906.396	1.685.231	14.591.627	1.330.000	13.261.627				13.261.627
1456	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	24	13.470.694	1.137.856	14.608.550	830.300	13.778.250	300.000	520.000		14.598.250
1457	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	8	1.944.772	806.494	2.751.266	613.000	2.138.266				2.138.266
1458	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	4	879.246		879.246	8.800	870.446				870.446
1459	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	22	5.935.872	343.590	6.279.462	674.800	5.604.662				5.604.662
1460	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	8	1.651.279		1.651.279	16.500	1.634.779				1.634.779
1461	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	17	4.378.017	45.967	4.423.984	604.500	3.819.484				3.819.484
1462	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	1	344.758		344.758	3.400	341.358				341.358
1463	HL-02353	Lại Thị Hạnh	25	13.152.940	988.978	14.141.918	768.300	13.373.618				13.373.618
1464	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	30	7.052.074	44.075	7.096.149	670.600	6.425.549				6.425.549
1465	HL-02356	Phạm Văn Đức	8	3.491.604	2.513.077	6.004.681	686.900	5.317.781		208.000		5.525.781
1466	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	7	3.370.940		3.370.940	700.700	2.670.240				2.670.240
1467	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	22	13.158.450	3.303.808	16.462.258	1.150.600	15.311.658	400.000			15.711.658
1468	HL-02362	Đặng Hữu Đoàn	26	10.089.104		10.089.104	637.100	9.452.004		676.000		10.128.004
1469	HL-02363	Bùi Văn Bình	16	12.007.349	1.724.423	13.731.772	861.000	12.870.772				12.870.772
1470	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	21	17.251.239	500.000	17.751.239	1.041.600	16.709.639				16.709.639
1471	HL-02371	Ma Văn Dự	1	543.019	1.224.423	1.767.442	72.700	1.694.742				1.694.742
1472	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	24	18.590.086	793.000	19.383.086	917.500	18.465.586				18.465.586
1473	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	12	7.821.470		7.821.470	78.200	7.743.270				7.743.270
1474	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	15	10.397.947	608.500	11.006.447	1.097.800	9.908.647		78.000		9.986.647
1475	HL-02377	Đặng Thanh Lam	16	15.000.000		15.000.000	3.064.300	11.935.700	500.000	78.000		12.513.700
1476	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	21	6.692.254	997.308	7.689.562	676.500	7.013.062				7.013.062
1477	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	17	12.478.312	1.185.231	13.663.543	1.963.700	11.699.843				11.699.843
1478	HL-02381	Trần Bùi Thắng	19	14.586.569	1.981.538	16.568.107	4.117.300	12.450.807				12.450.807

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1479	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	28	14.202.058	400.000	14.602.058	1.250.400	13.351.658				13.351.658
1480	HL-02383	Lê Văn Thành	19	13.078.805	2.574.153	15.652.958	1.629.600	14.023.358				14.023.358
1481	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	17	10.610.161	1.197.217	11.807.378	982.200	10.825.178				10.825.178
1482	HL-02385	Vũ Văn Thắng	17	10.192.094	250.000	10.442.094	1.285.100	9.156.994				9.156.994
1483	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	23	16.535.886	500.000	17.035.886	894.100	16.141.786				16.141.786
1484	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	18	11.944.128	1.224.423	13.168.551	855.400	12.313.151				12.313.151
1485	HL-02394	Vũ Văn Hán	22	14.659.301	1.969.308	16.628.609	1.612.000	15.016.609				15.016.609
1486	HL-02395	Nghiên Thu Hà	24	8.309.620	64.919	8.374.539	707.000	7.667.539		624.000		8.291.539
1487	HL-02396	Dương Viết Tuyến	26	6.720.384	300.000	7.020.384	674.600	6.345.784		676.000		7.021.784
1488	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	22	17.282.991	1.685.231	18.968.222	2.203.800	16.764.422				16.764.422
1489	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	30	18.248.449	693.000	18.941.449	1.669.800	17.271.649				17.271.649
1490	HL-02403	Tô Quang Huy	25	19.790.340		19.790.340	1.617.000	18.173.340	300.000	78.000		18.551.340
1491	HL-02404	Chu Anh Thắng	26	5.107.669	579.000	5.686.669	762.200	4.924.469		78.000		5.002.469
1492	HL-02406	Bùi Văn Thanh	26	17.747.363	500.000	18.247.363	1.046.600	17.200.763				17.200.763
1493	HL-02407	Trần Văn Chính	27	5.304.118		5.304.118	674.900	4.629.218		52.000		4.681.218
1494	HL-02409	Phạm Văn Nhất	32	18.453.454	1.132.500	19.585.954	800.300	18.785.654				18.785.654
1495	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	19	9.458.200	1.374.154	10.832.354	704.700	10.127.654	200.000	156.000		10.483.654
1496	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	27	18.423.028	1.032.500	19.455.528	1.299.000	18.156.528				18.156.528
1497	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	27	8.760.290	60.835	8.821.125	687.800	8.133.325		650.000		8.783.325
1498	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	16	7.290.188	602.385	7.892.573	683.300	7.209.273				7.209.273
1499	HL-02417	Lý Văn Lâm	26	7.514.822		7.514.822	628.500	6.886.322	200.000	676.000	300.000	8.062.322
1500	HL-02418	Phạm Việt Dũng	21	7.336.226	832.462	8.168.688	705.000	7.463.688		104.000		7.567.688
1501	HL-02419	Giang Đình Thanh	17	9.718.415	250.000	9.968.415	823.400	9.145.015				9.145.015
1502	HL-02420	Vũ Đức Hùng	24	16.031.380	500.000	16.531.380	2.389.000	14.142.380				14.142.380
1503	HL-02422	Nguyễn Văn Tuấn	26	6.994.765		6.994.765	878.300	6.116.465				6.116.465
1504	HL-02426	Trần Thị Lệ	26	7.722.281	55.690	7.777.971	592.500	7.185.471		676.000		7.861.471
1505	HL-02427	Nguyễn Như Bình	23	14.863.763	1.003.577	15.867.340	1.263.100	14.604.240				14.604.240
1506	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	26	6.720.384	300.000	7.020.384	648.500	6.371.884		676.000		7.047.884
1507	HL-02430	Nguyễn Thị Định	26	6.253.632	994.906	7.248.538	646.200	6.602.338				6.602.338
1508	HL-02431	Hà Quang Chung	25	7.377.225	597.000	7.974.225	674.700	7.299.525		728.000		8.027.525
1509	HL-02435	Ninh A Long	25	18.921.002	500.000	19.421.002	2.437.900	16.983.102				16.983.102
1510	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	25	13.673.189	400.000	14.073.189	1.700.100	12.373.089				12.373.089
1511	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	25	19.416.652	400.000	19.816.652	2.776.500	17.040.152				17.040.152
1512	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	16	6.952.958	200.000	7.152.958	624.900	6.528.058				6.528.058
1513	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	27	22.535.036	693.000	23.228.036	4.423.700	18.804.336				18.804.336
1514	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	4	2.308.379	-15.121	2.293.258	22.900	2.270.358				2.270.358
1515	HL-02447	Bùi Văn Thạch	27	17.483.214	839.500	18.322.714	1.287.600	17.035.114				17.035.114
1516	HL-02449	Lương Quốc Toản	28	18.110.373	400.000	18.510.373	789.500	17.720.873				17.720.873

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1517	HL-02450	Bùi Đình Văn	22	11.788.959	400.000	12.188.959	934.300	11.254.659				11.254.659
1518	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	28	17.406.137	986.000	18.392.137	788.300	17.603.837				17.603.837
1519	HL-02455	Hồ Xuân Sang	26	16.817.626	500.000	17.317.626	2.164.000	15.153.626		676.000		15.829.626
1520	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	6	1.083.361		1.083.361	10.800	1.072.561				1.072.561
1521	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	20	5.626.130	48.386	5.674.516	642.200	5.032.316				5.032.316
1522	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	26	7.426.248	53.555	7.479.803	726.600	6.753.203		676.000		7.429.203
1523	HL-02461	Phạm Văn Hồng	5	3.758.894	10.300.000	14.058.894	864.300	13.194.594				13.194.594
1524	HL-02462	Vũ Đình Huy	26	5.310.500	860.000	6.170.500	591.300	5.579.200		260.000		5.839.200
1525	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	25	9.863.471	601.192	10.464.663	709.000	9.755.663				9.755.663
1526	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	26	7.953.400	860.000	8.813.400	617.700	8.195.700				8.195.700
1527	HL-02466	Lưu Thế Minh	17	8.961.844	2.453.962	11.415.806	837.900	10.577.906				10.577.906
1528	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	13	6.934.061	2.698.846	9.632.907	1.284.333	8.348.574				8.348.574
1529	HL-02472	Hồ Xuân Kỷ	21	17.252.231	1.981.538	19.233.769	1.056.400	18.177.369				18.177.369
1530	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	21	15.588.907	1.388.923	16.977.830	1.033.900	15.943.930				15.943.930
1531	HL-02479	Lê Xuân Sang	26	15.754.463	500.000	16.254.463	1.583.200	14.671.263				14.671.263
1532	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	25	8.694.151		8.694.151	683.300	8.010.851		130.000		8.140.851
1533	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	30	10.563.428		10.563.428	679.300	9.884.128				9.884.128
1534	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	24	8.755.856	68.405	8.824.261	684.600	8.139.661		624.000		8.763.661
1535	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	30	6.582.766	16.551	6.599.317	692.900	5.906.417				5.906.417
1536	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	26	10.859.174	91.000	10.950.174	732.800	10.217.374				10.217.374
1537	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	32	16.298.954		16.298.954	759.400	15.539.554		598.000		16.137.554
1538	HL-02488	Trần Đức Thuyết	26	13.183.782	1.290.308	14.474.090	744.300	13.729.790				13.729.790
1539	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	17	12.680.940	1.248.769	13.929.709	1.236.500	12.693.209				12.693.209
1540	HL-02494	Trần Văn Phông	24	18.366.630	500.000	18.866.630	1.633.900	17.232.730				17.232.730
1541	HL-02498	Hoàng Văn Tuyển	2	1.345.608		1.345.608	68.500	1.277.108				1.277.108
1542	HL-02500	Trần Xuân Quang	22	18.206.682	500.000	18.706.682	1.154.300	17.552.382				17.552.382
1543	HL-02501	Vũ Văn Thậm	16	10.506.731	250.000	10.756.731	2.892.800	7.863.931				7.863.931
1544	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	24	15.751.951	500.000	16.251.951	886.200	15.365.751				15.365.751
1545	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	31	14.681.984	293.000	14.974.984	749.300	14.225.684				14.225.684
1546	HL-02506	Lăng Văn Hải	20	16.685.511	500.000	17.185.511	2.343.100	14.842.411				14.842.411
1547	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	18	14.455.583	250.000	14.705.583	1.718.300	12.987.283				12.987.283
1548	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	29	12.945.749		12.945.749	729.100	12.216.649				12.216.649
1549	HL-02512	Nguyễn Văn An	4	1.959.738	2.820.761	4.780.499	1.079.033	3.701.466				3.701.466
1550	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	24	17.800.270	500.000	18.300.270	795.200	17.505.070				17.505.070
1551	HL-02517	Trần Quang Điềm	21	14.746.103	1.609.154	16.355.257	1.477.800	14.877.457				14.877.457
1552	HL-02523	Phùng Văn Huấn	27	21.616.979	400.000	22.016.979	2.298.500	19.718.479				19.718.479
1553	HL-02530	Phạm Văn Đông	16	6.847.013	200.000	7.047.013	623.900	6.423.113				6.423.113
1554	HL-02534	Lưu Đức Ánh	28	14.570.361	400.000	14.970.361	728.000	14.242.361				14.242.361

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1555	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	17	6.038.368	2.517.692	8.556.060	656.100	7.899.960		130.000		8.029.960
1556	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	26	6.720.384	300.000	7.020.384	702.100	6.318.284		676.000		6.994.284
1557	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	21	15.012.488	500.000	15.512.488	2.378.800	13.133.688				13.133.688
1558	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	22	5.686.479	1.305.962	6.992.441	674.300	6.318.141		416.000		6.734.141
1559	HL-02554	Hồ Văn Đức	27	21.978.033	400.000	22.378.033	2.105.200	20.272.833				20.272.833
1560	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	23	16.454.463	500.000	16.954.463	1.291.033	15.663.430				15.663.430
1561	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	22	13.802.341	528.659	14.331.000	867.000	13.464.000				13.464.000
1562	HL-02562	Lương Thanh Hội	4	3.616.588		3.616.588	962.300	2.654.288				2.654.288
1563	HL-02564	Vũ Văn Cuông	20	15.129.811	1.520.192	16.650.003	1.579.700	15.070.303				15.070.303
1564	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	24	10.977.394	400.000	11.377.394	692.100	10.685.294				10.685.294
1565	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	30	14.527.963		14.527.963	719.000	13.808.963		780.000		14.588.963
1566	HL-02568	Chu Văn Quý	4	1.033.905		1.033.905	65.300	968.605		104.000		1.072.605
1567	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	21	8.406.423	949.808	9.356.231	856.300	8.499.931				8.499.931
1568	HL-02572	Phạm Văn Khánh	21	15.095.688	2.500.000	17.595.688	1.844.700	15.750.988				15.750.988
1569	HL-02577	Nguyễn Công Minh	20	9.556.721	2.544.885	12.101.606	1.312.700	10.788.906				10.788.906
1570	HL-02579	Trần Văn Tráng	23	16.962.205	500.000	17.462.205	1.705.300	15.756.905				15.756.905
1571	HL-02580	Vũ Văn Thắng	21	14.473.032	1.234.654	15.707.686	880.800	14.826.886				14.826.886
1572	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	21	21.153.157	2.017.423	23.170.580	4.336.150	18.834.430				18.834.430
1573	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	22	17.477.774	1.772.538	19.250.312	916.200	18.334.112				18.334.112
1574	HL-02584	Vũ Văn Hương	12	5.072.331	2.593.000	7.665.331	676.300	6.989.031		312.000		7.301.031
1575	HL-02585	Phạm Đình Hải	25	11.721.584	949.808	12.671.392	700.400	11.970.992				11.970.992
1576	HL-02586	Vũ Thị Nhung	24	3.785.371	612.381	4.397.752	629.500	3.768.252				3.768.252
1577	HL-02590	Phùng Duy Đông	24	20.098.641	500.000	20.598.641	1.914.367	18.684.274				18.684.274
1578	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	14	9.497.989		9.497.989	1.587.867	7.910.122				7.910.122
1579	HL-02592	Vũ Quang Trường	22	17.283.552	500.000	17.783.552	1.503.000	16.280.552				16.280.552
1580	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	14	7.412.370	3.188.615	10.600.985	829.700	9.771.285				9.771.285
1581	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	24	6.877.959	937.388	7.815.347	615.900	7.199.447		624.000		7.823.447
1582	HL-02602	Ngô Văn Thức	24	16.877.716	500.000	17.377.716	1.397.500	15.980.216				15.980.216
1583	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	23	11.118.571	500.000	11.618.571	1.713.567	9.905.004				9.905.004
1584	HL-02606	Tống Văn Thuận	19	13.842.136	1.234.654	15.076.790	1.696.250	13.380.540				13.380.540
1585	HL-02607	Nguyễn Tuân Vỹ	19	11.825.171	500.000	12.325.171	1.515.500	10.809.671				10.809.671
1586	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	22	17.722.925	500.000	18.222.925	1.405.900	16.817.025				16.817.025
1587	HL-02612	Đào Đình Quận	26	17.645.344	500.000	18.145.344	1.443.700	16.701.644				16.701.644
1588	HL-02614	Vũ Văn Điệp	18	12.063.806	250.000	12.313.806	1.311.925	11.001.881				11.001.881
1589	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	11	7.745.564	6.215.093	13.960.657	863.300	13.097.357				13.097.357
1590	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	14	8.359.114	2.600.000	10.959.114	1.638.300	9.320.814				9.320.814
1591	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	18	14.934.597	1.724.423	16.659.020	3.560.967	13.098.053				13.098.053
1592	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	24	10.900.089	400.000	11.300.089	955.300	10.344.789				10.344.789

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1593	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	22	17.155.122	1.969.308	19.124.430	914.900	18.209.530				18.209.530
1594	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	25	7.237.100		7.237.100	668.800	6.568.300		208.000		6.776.300
1595	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	20	14.862.279	939.500	15.801.779	1.847.700	13.954.079				13.954.079
1596	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	30	9.639.509	300.000	9.939.509	673.100	9.266.409		182.000		9.448.409
1597	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	24	9.282.776		9.282.776	689.200	8.593.576				8.593.576
1598	HL-02636	Lê Văn Thụy	18	13.019.699	1.474.231	14.493.930	2.081.100	12.412.830				12.412.830
1599	HL-02639	Lương Văn Tân	23	18.115.403	500.000	18.615.403	1.544.400	17.071.003				17.071.003
1600	HL-02643	Hoàng Văn Nam	12	8.090.941	3.188.615	11.279.556	3.178.600	8.100.956				8.100.956
1601	HL-02644	Đặng Văn Nhu	25	25.818.970	1.232.500	27.051.470	4.098.300	22.953.170				22.953.170
1602	HL-02649	Lê Văn Hải	24	16.586.827	500.000	17.086.827	1.466.600	15.620.227				15.620.227
1603	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	13	10.170.528	2.600.000	12.770.528	1.908.900	10.861.628				10.861.628
1604	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	25	7.940.709	945.000	8.885.709	659.400	8.226.309		338.000		8.564.309
1605	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	25	7.237.100		7.237.100	668.800	6.568.300		208.000		6.776.300
1606	HL-02663	Vũ Thị Phương	21	3.687.123	945.421	4.632.544	599.700	4.032.844		468.000		4.500.844
1607	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	21	8.586.160	1.406.393	9.992.553	673.600	9.318.953				9.318.953
1608	HL-02668	Tạ Văn Bao	26	5.310.500	860.000	6.170.500	591.300	5.579.200		260.000		5.839.200
1609	HL-02672	Nguyễn Văn Long	6	2.751.175		2.751.175	82.500	2.668.675				2.668.675
1610	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	18	13.614.959	2.600.000	16.214.959	2.450.300	13.764.659				13.764.659
1611	HL-02674	Trần Văn Hùng	25	18.497.592	500.000	18.997.592	2.855.800	16.141.792				16.141.792
1612	HL-02676	Lê Văn Dũng	23	19.619.466	500.000	20.119.466	924.900	19.194.566				19.194.566
1613	HL-02680	Lê Văn Doãn	26	20.947.509	500.000	21.447.509	1.489.533	19.957.976				19.957.976
1614	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	18	8.324.905	2.350.000	10.674.905	874.900	9.800.005				9.800.005
1615	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	24	17.807.000	1.024.673	18.831.673	1.412.000	17.419.673				17.419.673
1616	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	19	12.292.591	500.000	12.792.591	1.351.600	11.440.991				11.440.991
1617	HL-02694	Trần Văn Dương	26	12.052.265	500.000	12.552.265	849.200	11.703.065				11.703.065
1618	HL-02698	Triệu Tiến Linh	16	11.246.687	2.900.000	14.146.687	753.700	13.392.987				13.392.987
1619	HL-02699	Lý Văn Đức	12	6.877.872	1.284.473	8.162.345	743.300	7.419.045				7.419.045
1620	HL-02700	Trương Thế Dương	26	20.615.645	500.000	21.115.645	3.934.900	17.180.745				17.180.745
1621	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	18	7.237.100	1.664.923	8.902.023	712.300	8.189.723		26.000		8.215.723
1622	HL-02704	Nguyễn Trung Tân	15	11.210.428	2.027.846	13.238.274	1.996.500	11.241.774				11.241.774
1623	HL-02705	Hoàng Văn Trường	26	18.121.339	693.000	18.814.339	792.500	18.021.839				18.021.839
1624	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	28	17.968.723	-18.763	17.949.960	1.293.700	16.656.260	300.000	104.000		17.060.260
1625	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	24	17.367.145	500.000	17.867.145	902.400	16.964.745				16.964.745
1626	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	24	18.456.886	500.000	18.956.886	1.720.800	17.236.086				17.236.086
1627	HL-02718	Trắng Văn Hùng	22	10.118.918	500.000	10.618.918	1.488.067	9.130.851				9.130.851
1628	HL-02721	Đinh Thế Động	20	13.573.834	1.112.115	14.685.949	1.777.100	12.908.849				12.908.849
1629	HL-02727	Nguyễn Duy Định	15	9.282.114	1.229.538	10.511.652	828.800	9.682.852				9.682.852
1630	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	9	1.558.000	3.391.127	4.949.127	681.400	4.267.727		234.000		4.501.727

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1631	HL-02733	Trần Thị Đức	22	7.427.939	981.152	8.409.091	765.600	7.643.491		572.000		8.215.491
1632	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	20	6.329.048	971.835	7.300.883	626.400	6.674.483		520.000		7.194.483
1633	HL-02735	Lê Thị Quynh	22	9.688.357	1.742.578	11.430.935	766.100	10.664.835	200.000	572.000		11.436.835
1634	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	24	6.774.296	511.847	7.286.143	754.400	6.531.743				6.531.743
1635	HL-02738	Phạm Thị Vân	28	6.941.263	474.790	7.416.053	714.000	6.702.053				6.702.053
1636	HL-02740	Lại Thị Thủy	27	7.148.870	342.645	7.491.515	686.900	6.804.615				6.804.615
1637	HL-02741	Đinh Thị Mão	15	4.899.247	1.111.596	6.010.843	699.900	5.310.943				5.310.943
1638	HL-02742	Phạm Thị Nụ	19	5.680.835	1.340.984	7.021.819	710.000	6.311.819				6.311.819
1639	HL-02744	Ngô Thị Hạt	30	6.270.000	39.188	6.309.188	648.600	5.660.588				5.660.588
1640	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	26	4.694.564	627.047	5.321.611	648.200	4.673.411				4.673.411
1641	HL-02747	Vũ Thị Thắm	4	689.687		689.687	6.900	682.787				682.787
1642	HL-02747	Vũ Thị Thắm	4	1.005.707		1.005.707	10.100	995.607				995.607
1643	HL-02747	Vũ Thị Thắm	12	2.612.811	336.015	2.948.826	615.000	2.333.826		104.000		2.437.826
1644	HL-02747	Vũ Thị Thắm	6	1.656.532		1.656.532	16.600	1.639.932				1.639.932
1645	HL-02748	Vũ Thị Thoa	25	5.480.035	1.038.408	6.518.443	664.800	5.853.643		650.000		6.503.643
1646	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	1	180.560		180.560	1.800	178.760				178.760
1647	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	26	5.096.000	36.643	5.132.643	663.300	4.469.343				4.469.343
1648	HL-02750	Cao Thị Thanh	24	8.684.900	67.851	8.752.751	800.400	7.952.351		624.000		8.576.351
1649	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	25	13.411.428	696.308	14.107.736	1.467.692	12.640.044				12.640.044
1650	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	28	16.991.115	400.000	17.391.115	1.116.200	16.274.915				16.274.915
1651	HL-02754	Phạm Văn Đông	21	16.140.353	1.151.923	17.292.276	857.100	16.435.176	300.000			16.735.176
1652	HL-02755	Bùi Văn Nhiếp	26	7.589.147		7.589.147	1.685.300	5.903.847		624.000		6.527.847
1653	HL-02756	Lại Khắc Chí	21	15.851.560	106.831	15.958.391	1.343.800	14.614.591	300.000			14.914.591
1654	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	26	6.404.549	602.918	7.007.467	631.900	6.375.567		676.000		7.051.567
1655	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	21	7.999.167	1.268.190	9.267.357	692.300	8.575.057				8.575.057
1656	HL-02764	Vũ Đình Diện	26	9.461.031		9.461.031	901.200	8.559.831	300.000	104.000		8.963.831
1657	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	26	4.150.008	29.928	4.179.936	754.700	3.425.236		676.000		4.101.236
1658	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	25	11.119.426	1.487.627	12.607.053	3.948.000	8.659.053	400.000			9.059.053
1659	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	24	6.034.242	47.143	6.081.385	712.600	5.368.785		624.000		5.992.785
1660	HL-02770	Đặng Thị Vinh	20	7.237.100	1.272.463	8.509.563	798.000	7.711.563		520.000		8.231.563
1661	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	22	8.282.627	398.794	8.681.421	710.100	7.971.321	200.000	572.000		8.743.321
1662	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	30	10.747.435	427.022	11.174.457	738.600	10.435.857				10.435.857
1663	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	20	4.621.974	1.509.293	6.131.267	688.200	5.443.067				5.443.067
1664	HL-02777	Lê Văn Chinh	21	7.599.050	2.450.000	10.049.050	846.300	9.202.750		52.000		9.254.750
1665	HL-02778	Đào Thị Ngọc	20	7.296.546	1.215.713	8.512.259	766.600	7.745.659		520.000		8.265.659
1666	HL-02780	Trần Duy Huynh	27	5.304.118		5.304.118	674.900	4.629.218		52.000		4.681.218
1667	HL-02783	Lê Tiến Hưng	35	6.875.709		6.875.709	776.800	6.098.909		234.000		6.332.909
1668	HL-02787	Lê Quang Chất	17	6.074.899	3.671.385	9.746.284	1.405.400	8.340.884		260.000		8.600.884

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1669	HL-02789	Vũ Việt Trung	25	5.239.506		5.239.506	679.300	4.560.206		650.000		5.210.206
1670	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	22	4.610.766	989.104	5.599.870	629.700	4.970.170	200.000	572.000		5.742.170
1671	HL-02791	Phạm Thị Vân	24	8.309.620	379.919	8.689.539	738.700	7.950.839		650.000		8.600.839
1672	HL-02792	Kim Đình Thái	24	9.282.776		9.282.776	744.600	8.538.176		78.000		8.616.176
1673	HL-02794	Phạm Huyền Thương	22	7.082.259	1.083.437	8.165.696	695.600	7.470.096		572.000		8.042.096
1674	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	20	11.311.650	2.632.654	13.944.304	881.800	13.062.504	300.000	390.000		13.752.504
1675	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	26	6.720.384	300.000	7.020.384	771.300	6.249.084		494.000		6.743.084
1676	HL-02797	Nguyễn Như Thường	21	16.534.760	1.868.307	18.403.067	1.376.700	17.026.367	300.000	364.000		17.690.367
1677	HL-02798	Phan Văn Viết	15	12.778.842	5.001.600	17.780.442	1.041.900	16.738.542				16.738.542
1678	HL-02799	Ngô Văn Đãng	9	8.757.594	95.526	8.853.120	88.500	8.764.620				8.764.620
1679	HL-02799	Ngô Văn Đãng	14	10.368.370	781.489	11.149.859	835.200	10.314.659				10.314.659
1680	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	26	7.609.146	852.000	8.461.146	766.100	7.695.046		104.000		7.799.046
1681	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	27	5.304.118		5.304.118	691.100	4.613.018		52.000		4.665.018
1682	HL-02803	Lê Đình Điệp	26	9.464.850	1.149.000	10.613.850	787.600	9.826.250	200.000	390.000		10.416.250
1683	HL-02804	Lê Khắc Đạo	26	9.387.027		9.387.027	679.400	8.707.627		676.000		9.383.627
1684	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	21	7.770.850		7.770.850	663.200	7.107.650	200.000	546.000	300.000	8.153.650
1685	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	26	10.542.150		10.542.150	847.800	9.694.350	300.000	676.000		10.670.350
1686	HL-02809	Tô Duy Phơn	22	9.616.040	1.487.885	11.103.925	978.500	10.125.425	300.000	572.000		10.997.425
1687	HL-02810	Đào Thị Điệp	25	7.428.173	1.029.942	8.458.115	671.600	7.786.515				7.786.515
1688	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	10	2.663.202	1.609.538	4.272.740	1.025.100	3.247.640				3.247.640
1689	HL-02812	Lê Thế Khải	27	8.454.544	293.000	8.747.544	725.600	8.021.944				8.021.944
1690	HL-02813	An Thành Luân	22	7.044.434	1.067.692	8.112.126	719.200	7.392.926				7.392.926
1691	HL-02815	Chu Thế Giang	31	16.216.595		16.216.595	789.100	15.427.495				15.427.495
1692	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	24	14.825.005	593.000	15.418.005	727.900	14.690.105				14.690.105
1693	HL-02817	Đào Văn Công	25	11.287.205	2.100.000	13.387.205	707.600	12.679.605		650.000		13.329.605
1694	HL-02818	Phạm Hùng Việt	26	7.690.453	991.000	8.681.453	710.100	7.971.353		338.000		8.309.353
1695	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	29	15.821.458		15.821.458	731.900	15.089.558				15.089.558
1696	HL-02821	Lê Thị Thúy	23	6.953.791	984.574	7.938.365	641.200	7.297.165		234.000		7.531.165
1697	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	20	9.807.988	1.914.192	11.722.180	840.900	10.881.280				10.881.280
1698	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	27	8.454.544	7.600.000	16.054.544	764.900	15.289.644				15.289.644
1699	HL-02825	Ngô Văn Trung	24	8.309.620	315.000	8.624.620	709.500	7.915.120		78.000		7.993.120
1700	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	21	5.418.593		5.418.593	664.500	4.754.093		546.000		5.300.093
1701	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	21	7.056.772		7.056.772	680.900	6.375.872	200.000	546.000	300.000	7.421.872
1702	HL-02828	Tạ Văn Hồng	26	7.774.851		7.774.851	663.200	7.111.651	200.000	676.000	300.000	8.287.651
1703	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	24	8.753.300		8.753.300	894.200	7.859.100			300.000	8.159.100
1704	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	25	5.239.506	398.000	5.637.506	656.000	4.981.506		702.000		5.683.506
1705	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	12	2.446.408	3.376.252	5.822.660	685.100	5.137.560		312.000		5.449.560
1706	HL-02839	Lưu Thị Hoài	26	5.584.561	40.273	5.624.834	678.100	4.946.734				4.946.734

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1707	HL-02841	Đặng Thị Nhung	31	6.264.348	37.889	6.302.237	689.900	5.612.337		806.000		6.418.337
1708	HL-02843	Hoàng Minh Chính	26	6.541.902		6.541.902	614.500	5.927.402				5.927.402
1709	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	27	10.559.427	293.000	10.852.427	735.400	10.117.027				10.117.027
1710	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	21	4.125.425	2.450.000	6.575.425	716.100	5.859.325		52.000		5.911.325
1711	HL-02854	Tẩy Đức Minh	26	5.310.500	860.000	6.170.500	640.000	5.530.500		260.000		5.790.500
1712	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	21	5.913.694		5.913.694	700.300	5.213.394				5.213.394
1713	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	7	1.655.834		1.655.834	16.600	1.639.234				1.639.234
1714	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	26	7.953.400	860.000	8.813.400	672.000	8.141.400				8.141.400
1715	HL-02864	Trần Tiến Sơn	15	4.139.586	2.100.000	6.239.586	663.900	5.575.686		390.000		5.965.686
1716	HL-02867	Hoàng Văn Đích	24	7.083.295	1.136.000	8.219.295	795.100	7.424.195		156.000		7.580.195
1717	HL-02868	Hoàng Hà	29	12.535.503	693.000	13.228.503	840.300	12.388.203				12.388.203
1718	HL-02869	Trần Xuân Định	18	10.584.469	4.240.154	14.824.623	786.300	14.038.323				14.038.323
1719	HL-02870	Ngô Viết Hải	22	12.560.900	1.258.654	13.819.554	880.600	12.938.954	300.000	156.000		13.394.954
1720	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	30	23.591.414		23.591.414	1.307.600	22.283.814	300.000			22.583.814
1721	HL-02872	Nguyễn Tuấn	23	13.736.291	-322.962	13.413.329	846.700	12.566.629	300.000	546.000		13.412.629
1722	HL-02873	Lê Văn Du	19	8.053.088		8.053.088	707.400	7.345.688				7.345.688
1723	HL-02874	Trương Thanh Cường	17	8.836.734		8.836.734	688.000	8.148.734				8.148.734
1724	HL-02875	Vũ Viết Tùng	20	10.541.483	1.040.615	11.582.098	753.900	10.828.198				10.828.198
1725	HL-02876	Phạm Gia Long	22	11.686.992	2.500.000	14.186.992	746.300	13.440.692				13.440.692
1726	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	25	16.104.128	500.000	16.604.128	1.030.100	15.574.028				15.574.028
1727	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	19	15.718.986	1.856.690	17.575.676	1.502.392	16.073.284				16.073.284
1728	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	23	15.248.763	500.000	15.748.763	1.021.600	14.727.163				14.727.163
1729	HL-02882	Trương Tiến Thủy	25	16.896.346	984.789	17.881.135	2.392.640	15.488.495				15.488.495
1730	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	21	7.770.850		7.770.850	688.000	7.082.850		546.000		7.628.850
1731	HL-02885	Thân Văn Hiệu	28	20.524.735	1.005.962	21.530.697	819.700	20.710.997				20.710.997
1732	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	27	16.822.931	432.975	17.255.906	1.082.250	16.173.656				16.173.656
1733	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	28	6.394.722	42.822	6.437.544	664.000	5.773.544		676.000		6.449.544
1734	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	30	6.864.683	42.904	6.907.587	668.700	6.238.887				6.238.887
1735	HL-02890	Vũ Thị Quyên	31	8.117.441	342.097	8.459.538	711.500	7.748.038		806.000		8.554.038
1736	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	30	8.718.437	682.759	9.401.196	720.900	8.680.296		780.000		9.460.296
1737	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	26	7.462.817		7.462.817	684.900	6.777.917	200.000	676.000	300.000	7.953.917
1738	HL-02893	Vũ Thế Vinh	25	14.898.115	619.905	15.518.020	1.397.600	14.120.420	300.000			14.420.420
1739	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	21	11.381.603	1.981.538	13.363.141	997.700	12.365.441				12.365.441
1740	HL-02895	Trần Văn Phiên	22	14.538.893	500.000	15.038.893	1.570.150	13.468.743				13.468.743
1741	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	31	15.500.000		15.500.000	1.562.100	13.937.900				13.937.900
1742	HL-02898	Vũ Văn Pha	19	16.215.321	2.510.010	18.725.331	1.568.400	17.156.931				17.156.931
1743	HL-02899	Nguyễn Văn Cư	29	14.950.721	489.769	15.440.490	878.100	14.562.390				14.562.390
1744	HL-02902	Lương Cao Dũng	25	13.068.695	432.858	13.501.553	858.700	12.642.853				12.642.853

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1745	HL-02903	Trịnh Đình Duân	34	24.262.090	1.204.038	25.466.128	2.467.300	22.998.828	300.000			23.298.828
1746	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	21	8.007.050	1.284.882	9.291.932	774.400	8.517.532	200.000	546.000		9.263.532
1747	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	24	13.138.512	400.000	13.538.512	767.300	12.771.212				12.771.212
1748	HL-02907	Đào Văn Hùng	28	16.259.445	400.000	16.659.445	798.500	15.860.945				15.860.945
1749	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	26	14.361.707	400.000	14.761.707	752.000	14.009.707				14.009.707
1750	HL-02909	Trần Thị Thoa	22	6.465.261	1.521.063	7.986.324	706.800	7.279.524				7.279.524
1751	HL-02910	Vũ Văn Cấp	21	19.263.152	2.038.540	21.301.692	1.453.200	19.848.492				19.848.492
1752	HL-02911	Nguyễn Trường Xuân	9	5.408.711	14.498	5.423.209	109.200	5.314.009				5.314.009
1753	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	21	15.604.623	532.402	16.137.025	1.075.000	15.062.025				15.062.025
1754	HL-02914	Trần Văn Chung	25	8.061.221	20.268	8.081.489	707.700	7.373.789				7.373.789
1755	HL-02916	Trần Văn Quý	25	9.528.851	1.134.000	10.662.851	1.161.100	9.501.751		130.000		9.631.751
1756	HL-02917	Đinh Văn Thao	18	9.416.212	2.789.769	12.205.981	1.644.900	10.561.081				10.561.081
1757	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	26	18.263.464	500.000	18.763.464	1.850.800	16.912.664				16.912.664
1758	HL-02920	Trần Văn Hậu	9	5.929.428	2.834.654	8.764.082	811.300	7.952.782				7.952.782
1759	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	18	12.950.291	250.000	13.200.291	1.821.425	11.378.866				11.378.866
1760	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	21	5.733.627		5.733.627	642.800	5.090.827		260.000		5.350.827
1761	HL-02923	Ngô Hồng Phong	8	5.932.172		5.932.172	731.625	5.200.547				5.200.547
1762	HL-02924	Vũ Đình Vượng	27	5.304.118		5.304.118	679.900	4.624.218		52.000		4.676.218
1763	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	17	15.269.142	1.034.464	16.303.606	847.200	15.456.406	300.000	208.000		15.964.406
1764	HL-02926	Đặng Văn Hòa	26	9.464.850	766.000	10.230.850	986.100	9.244.750	200.000			9.444.750
1765	HL-02927	Đặng Văn Tới	24	20.803.517	1.463.978	22.267.495	3.480.400	18.787.095	400.000	260.000		19.447.095
1766	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	24	9.066.549	838.255	9.904.804	780.500	9.124.304	200.000	624.000		9.948.304
1767	HL-02929	Phạm Duy Đức	20	10.136.134	434.400	10.570.534	737.600	9.832.934				9.832.934
1768	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	28	15.532.034	400.000	15.932.034	1.149.025	14.783.009				14.783.009
1769	HL-02931	Cao Văn Phương	30	17.212.452	400.000	17.612.452	808.000	16.804.452				16.804.452
1770	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	28	10.440.819	183.802	10.624.621	733.100	9.891.521		728.000		10.619.521
1771	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	27	6.495.985	1.385.226	7.881.211	705.700	7.175.511		702.000		7.877.511
1772	HL-02935	Hoàng Văn Biên	25	13.030.516	400.000	13.430.516	1.339.325	12.091.191				12.091.191
1773	HL-02937	Đào Văn Đính	16	10.671.304	1.138.923	11.810.227	1.562.200	10.248.027				10.248.027
1774	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	26	10.745.519	528.802	11.274.321	976.800	10.297.521				10.297.521
1775	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	11	6.432.991	3.509.385	9.942.376	1.343.317	8.599.059				8.599.059
1776	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	21	11.791.268	500.000	12.291.268	1.446.325	10.844.943				10.844.943
1777	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	14	10.413.444	3.537.297	13.950.741	1.563.258	12.387.483				12.387.483
1778	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	26	7.332.802		7.332.802	677.700	6.655.102		676.000		7.331.102
1779	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	22	16.546.635	680.486	17.227.121	1.267.325	15.959.796				15.959.796
1780	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	10	8.622.370	4.250.000	12.872.370	852.400	12.019.970				12.019.970
1781	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	23	12.057.767	1.624.423	13.682.190	1.420.158	12.262.032				12.262.032
1782	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	28	15.308.639	400.000	15.708.639	1.106.725	14.601.914				14.601.914

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1783	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	25	6.461.908	300.000	6.761.908	768.700	5.993.208		650.000		6.643.208
1784	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	25	21.222.468	500.000	21.722.468	2.581.300	19.141.168				19.141.168
1785	HL-02953	Nguyễn Chí Đức	29	16.523.148	300.000	16.823.148	1.800.100	15.023.048		754.000		15.777.048
1786	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	23	16.618.131	1.246.462	17.864.593	879.700	16.984.893				16.984.893
1787	HL-02957	Mạc Như Thiếu	22	20.825.633	500.000	21.325.633	1.399.500	19.926.133				19.926.133
1788	HL-02958	Phạm Văn Báu	21	15.499.454	-58.646	15.440.808	867.000	14.573.808	300.000			14.873.808
1789	HL-02959	Bùi Đình Đệ	23	17.475.392	1.591.745	19.067.137	1.856.000	17.211.137	300.000	598.000		18.109.137
1790	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	29	22.833.716		22.833.716	970.700	21.863.016	300.000			22.163.016
1791	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	20	7.916.350	1.265.000	9.181.350	866.200	8.315.150				8.315.150
1792	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	19	12.573.940	1.679.749	14.253.689	884.900	13.368.789	300.000	416.000		14.084.789
1793	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	30	17.871.633	2.288.692	20.160.325	801.200	19.359.125				19.359.125
1794	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	26	13.408.451	53.661	13.462.112	998.700	12.463.412				12.463.412
1795	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	30	11.258.540	70.366	11.328.906	740.200	10.588.706		104.000		10.692.706
1796	HL-02966	Lê Kim Hợp	23	4.487.290	329.581	4.816.871	633.700	4.183.171				4.183.171
1797	HL-02967	Phạm Văn Ý	28	14.956.488	400.000	15.356.488	727.300	14.629.188				14.629.188
1798	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	30	17.027.573	839.500	17.867.073	1.406.800	16.460.273				16.460.273
1799	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	19	11.306.859	500.000	11.806.859	1.393.300	10.413.559				10.413.559
1800	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	17	12.687.712	250.000	12.937.712	1.270.825	11.666.887				11.666.887
1801	HL-02972	Bùi Hữu Bình	11	6.037.249	2.350.000	8.387.249	688.300	7.698.949				7.698.949
1802	HL-02973	Bùi Hữu Truật	22	21.717.619	500.000	22.217.619	2.256.625	19.960.994				19.960.994
1803	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	19	12.506.905	500.000	13.006.905	1.326.125	11.680.780				11.680.780
1804	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	33	23.583.735	1.204.038	24.787.773	2.460.500	22.327.273	300.000			22.627.273
1805	HL-02977	Đào Thị Bích	25	6.710.583	1.163.791	7.874.374	640.500	7.233.874		650.000		7.883.874
1806	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	26	5.902.646		5.902.646	644.500	5.258.146	200.000	286.000	300.000	6.044.146
1807	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	22	18.750.627	1.286.538	20.037.165	1.958.100	18.079.065	400.000	572.000		19.051.065
1808	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	31	16.811.881	400.000	17.211.881	804.000	16.407.881				16.407.881
1809	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	29	15.740.023	400.000	16.140.023	793.300	15.346.723				15.346.723
1810	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	26	7.451.122	53.734	7.504.856	612.700	6.892.156		676.000		7.568.156
1811	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	29	8.391.748	54.257	8.446.005	679.500	7.766.505		728.000		8.494.505
1812	HL-02990	Bùi Thế Đông	21	19.558.922	1.898.575	21.457.497	2.078.700	19.378.797				19.378.797
1813	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	24	21.556.435	986.099	22.542.534	909.600	21.632.934	300.000	468.000		22.400.934
1814	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	25	5.239.506	437.296	5.676.802	630.500	5.046.302		702.000		5.748.302
1815	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	31	6.109.924	36.955	6.146.879	688.400	5.458.479		806.000		6.264.479
1816	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	26	20.129.833	593.000	20.722.833	839.100	19.883.733				19.883.733
1817	HL-02995	Lê Thị Hằng	30	9.078.878	56.743	9.135.621	718.300	8.417.321				8.417.321
1818	HL-02996	Phạm Văn Diễn	29	13.702.682	1.117.308	14.819.990	813.500	14.006.490	300.000	754.000		15.060.490
1819	HL-02998	Tống Văn Hùng	26	5.465.012	797.846	6.262.858	662.200	5.600.658		676.000		6.276.658
1820	HL-02999	Tô Đạo Quang	31	15.657.823		15.657.823	756.200	14.901.623				14.901.623

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1821	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	26	5.928.832	42.756	5.971.588	621.500	5.350.088		468.000		5.818.088
1822	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	26	5.834.683	42.077	5.876.760	620.600	5.256.160		676.000		5.932.160
1823	HL-03003	Đặng Văn Chiến	25	19.037.056		19.037.056	1.497.000	17.540.056	300.000	650.000		18.490.056
1824	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	5	895.098		895.098	64.000	831.098		26.000		857.098
1825	HL-03005	Phan Văn Thuận	25	13.449.945	889.769	14.339.714	867.100	13.472.614				13.472.614
1826	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	24	8.755.856	68.405	8.824.261	711.500	8.112.761		624.000		8.736.761
1827	HL-03007	Lê Thị Hữu	21	4.848.383	971.174	5.819.557	620.000	5.199.557		546.000		5.745.557
1828	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	20	10.805.137	1.587.168	12.392.305	847.600	11.544.705				11.544.705
1829	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	26	20.161.815		20.161.815	2.385.800	17.776.015	300.000	676.000		18.752.015
1830	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	27	6.335.465	43.996	6.379.461	637.500	5.741.961		702.000		6.443.961
1831	HL-03011	Lê Kim Cương	34	30.741.026		30.741.026	3.096.300	27.644.726	400.000			28.044.726
1832	HL-03012	Bùi Thị Chung	22	5.428.098	1.270.031	6.698.129	679.000	6.019.129				6.019.129
1833	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	16	8.215.988	3.839.572	12.055.560	747.500	11.308.060		416.000		11.724.060
1834	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	28	11.250.105	75.336	11.325.441	740.200	10.585.241				10.585.241
1835	HL-03016	Lưu Hữu Thành	31	16.421.817	1.090.846	17.512.663	1.274.700	16.237.963				16.237.963
1836	HL-03018	Bùi Văn Vinh	31	19.586.502	293.000	19.879.502	798.400	19.081.102				19.081.102
1837	HL-03019	Hoàng Văn Cương	26	14.104.495	839.500	14.943.995	781.300	14.162.695				14.162.695
1838	HL-03020	Đào Quang Sơn	29	17.735.175	400.000	18.135.175	781.000	17.354.175				17.354.175
1839	HL-03022	Vũ Đại Dương	22	14.872.999	439.866	15.312.865	757.500	14.555.365				14.555.365
1840	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	26	6.720.384	300.000	7.020.384	674.600	6.345.784		676.000		7.021.784
1841	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	26	11.556.175		11.556.175	693.900	10.862.275				10.862.275
1842	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	30	8.397.446		8.397.446	685.500	7.711.946				7.711.946
1843	HL-03030	Hoàng Thị Hường	31	7.347.351	44.440	7.391.791	673.500	6.718.291		806.000		7.524.291
1844	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	13	11.174.014	2.835.513	14.009.527	863.800	13.145.727				13.145.727
1845	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	25	14.510.433	889.769	15.400.202	1.377.700	14.022.502				14.022.502
1846	HL-03033	Hoàng Văn An	19	12.879.229	500.000	13.379.229	1.069.400	12.309.829				12.309.829
1847	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	27	24.250.990	-186.552	24.064.438	897.700	23.166.738	300.000	468.000		23.934.738
1848	HL-03035	Mạc Văn Ngân	30	18.713.381		18.713.381	1.373.292	17.340.089				17.340.089
1849	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	17	13.656.210	2.482.096	16.138.306	1.525.500	14.612.806				14.612.806
1850	HL-03037	Trần Đình Phú	16	13.063.285	392.491	13.455.776	1.858.300	11.597.476				11.597.476
1851	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	24	19.308.635	500.000	19.808.635	1.433.525	18.375.110				18.375.110
1852	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	10	6.695.401	250.000	6.945.401	426.500	6.518.901				6.518.901
1853	HL-03042	Tạ Văn Danh	22	12.775.457	942.769	13.718.226	686.300	13.031.926				13.031.926
1854	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	22	10.613.815	1.724.423	12.338.238	847.100	11.491.138				11.491.138
1855	HL-03044	Đàm Văn Lượng	31	16.421.817	797.846	17.219.663	771.800	16.447.863				16.447.863
1856	HL-03045	Phạm Văn Thao	28	15.381.270	400.000	15.781.270	1.680.600	14.100.670				14.100.670
1857	HL-03046	Trần Quang Đạo	24	18.663.915	169.375	18.833.290	933.200	17.900.090	300.000	468.000		18.668.090
1858	HL-03047	Trần Văn Dũng	20	17.391.864	1.724.423	19.116.287	914.900	18.201.387				18.201.387

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1859	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	29	8.803.760	56.921	8.860.681	715.500	8.145.181				8.145.181
1860	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	25	7.120.226	734.940	7.855.166	664.100	7.191.066				7.191.066
1861	HL-03051	Dương Thị Được	24	6.823.550	53.309	6.876.859	680.800	6.196.059				6.196.059
1862	HL-03052	Lại Thị Tuyết	26	10.575.517	76.266	10.651.783	733.400	9.918.383				9.918.383
1863	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	25	8.895.417	1.107.293	10.002.710	723.300	9.279.410	200.000	650.000		10.129.410
1864	HL-03054	Diệp Thị Đào	19	4.519.962	1.626.452	6.146.414	656.500	5.489.914		494.000		5.983.914
1865	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	23	5.190.890	1.089.432	6.280.322	689.700	5.590.622				5.590.622
1866	HL-03056	Tô Thị Lan	29	6.347.656	459.887	6.807.543	695.000	6.112.543		754.000		6.866.543
1867	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	24	15.750.890	442.219	16.193.109	766.300	15.426.809				15.426.809
1868	HL-03058	Phạm Tuấn	29	13.093.158	1.186.115	14.279.273	769.700	13.509.573		754.000		14.263.573
1869	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	26	12.402.915	400.000	12.802.915	759.900	12.043.015				12.043.015
1870	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	25	6.217.921	46.634	6.264.555	648.100	5.616.455				5.616.455
1871	HL-03064	Lê Xuân Sang	23	13.252.961	2.090.154	15.343.115	1.785.300	13.557.815				13.557.815
1872	HL-03065	Phan Đăng Khoa	23	6.715.430	598.385	7.313.815	672.700	6.641.115		598.000		7.239.115
1873	HL-03066	Lưu Thị Thu	25	4.943.613	1.084.192	6.027.805	687.200	5.340.605		650.000		5.990.605
1874	HL-03069	Phạm Văn Chinh	28	16.216.526	400.000	16.616.526	770.600	15.845.926				15.845.926
1875	HL-03070	Phạm Đức Trọng	29	6.095.590		6.095.590	634.700	5.460.890		754.000		6.214.890
1876	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	25	15.014.218	1.740.115	16.754.333	794.400	15.959.933				15.959.933
1877	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	34	19.599.371	839.500	20.438.871	1.304.000	19.134.871				19.134.871
1878	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	19	6.931.719	1.108.982	8.040.701	703.700	7.337.001		494.000		7.831.001
1879	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	28	6.319.210	42.316	6.361.526	663.200	5.698.326		728.000		6.426.326
1880	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	31	7.824.906	47.328	7.872.234	705.600	7.166.634				7.166.634
1881	HL-03078	Phạm Thị Tâm	25	7.123.295	608.425	7.731.720	637.600	7.094.120				7.094.120
1882	HL-03079	Phạm Thị Én	23	5.569.438	843.249	6.412.687	663.700	5.748.987		598.000		6.346.987
1883	HL-03080	Lý Văn Sơn	20	5.558.873	1.258.654	6.817.527	614.300	6.203.227				6.203.227
1884	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	11	7.980.959	250.000	8.230.959	208.800	8.022.159				8.022.159
1885	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	23	21.065.149	556.463	21.621.612	930.040	20.691.572				20.691.572
1886	HL-03088	Vũ Đình Còi	11	10.484.922	3.216.719	13.701.641	1.185.023	12.516.618				12.516.618
1887	HL-03089	Lại Thị Hằng	26	6.100.379	43.993	6.144.372	576.100	5.568.272		676.000		6.244.272
1888	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	23	12.812.938	500.000	13.312.938	1.293.800	12.019.138				12.019.138
1889	HL-03096	Trần Kim Cương	22	19.668.138	552.719	20.220.857	1.727.598	18.493.259				18.493.259
1890	HL-03097	Đoàn Thị Thư	31	7.577.238	45.830	7.623.068	703.100	6.919.968				6.919.968
1891	HL-03098	Vi Thị Tính	13	5.057.910	2.641.634	7.699.544	676.600	7.022.944				7.022.944
1892	HL-03100	Lê Văn Cường	28	15.798.348		15.798.348	757.600	15.040.748				15.040.748
1893	HL-03101	Ngô Thị Dung	23	7.134.377	1.098.738	8.233.115	705.600	7.527.515	200.000	598.000		8.325.515
1894	HL-03102	Phạm Văn Sơn	22	15.831.804	500.000	16.331.804	887.000	15.444.804				15.444.804
1895	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	27	7.081.351	342.176	7.423.527	686.200	6.737.327				6.737.327
1896	HL-03105	Lại Thị Lậm	23	6.101.297	49.739	6.151.036	673.500	5.477.536				5.477.536

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1897	HL-03108	Trần Thị Lan	31	8.205.545	49.630	8.255.175	682.200	7.572.975				7.572.975
1898	HL-03110	Phạm Văn Hùng	25	7.647.019		7.647.019	714.600	6.932.419				6.932.419
1899	HL-03113	Đinh Hữu Chiến	26	5.382.589		5.382.589	658.200	4.724.389		156.000		4.880.389
1900	HL-03114	Đỗ Văn Đãng	26	8.034.879		8.034.879	987.900	7.046.979		468.000		7.514.979
1901	HL-03115	Đỗ Văn Quang	27	14.412.856	400.000	14.812.856	1.193.900	13.618.956				13.618.956
1902	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	28	11.335.538	300.000	11.635.538	728.600	10.906.938				10.906.938
1903	HL-03117	Nông Văn Toàn	12	8.095.313	1.154.456	9.249.769	907.980	8.341.789				8.341.789
1904	HL-03118	Phạm Văn Dự	25	14.664.262	-1.631.000	13.033.262	787.400	12.245.862	300.000	598.000		13.143.862
1905	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	24	27.289.257	500.000	27.789.257	2.200.650	25.588.607				25.588.607
1906	HL-03120	Lê Chí Thanh	24	19.319.470	551.784	19.871.254	922.400	18.948.854				18.948.854
1907	HL-03121	Trần Văn Hoan	23	17.949.849	500.000	18.449.849	1.048.600	17.401.249				17.401.249
1908	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	15	9.822.044	2.316.213	12.138.257	1.434.990	10.703.267				10.703.267
1909	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	22	18.469.704	989.769	19.459.473	918.300	18.541.173				18.541.173
1910	HL-03124	Lương Thị Phương	24	4.324.540	849.631	5.174.171	663.700	4.510.471		624.000		5.134.471
1911	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	24	5.422.011	42.359	5.464.370	666.600	4.797.770				4.797.770
1912	HL-03126	Vũ Thị Thủy	21	3.029.483	2.127.049	5.156.532	637.100	4.519.432				4.519.432
1913	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	24	3.573.920	27.921	3.601.841	596.300	3.005.541				3.005.541
1914	HL-03128	Tạ Thị Xuân	26	6.065.758	58.994	6.124.752	660.800	5.463.952				5.463.952
1915	HL-03129	Lê Ngọc Anh	26	4.565.009	32.921	4.597.930	624.300	3.973.630		676.000		4.649.630
1916	HL-03130	Phạm Văn Vượng	24	14.967.493	693.000	15.660.493	788.500	14.871.993				14.871.993
1917	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	22	17.913.719	939.500	18.853.219	1.514.700	17.338.519				17.338.519
1918	HL-03132	Phạm Vân Anh	21	8.156.942	1.063.984	9.220.926	688.600	8.532.326	200.000	546.000		9.278.326
1919	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	25	7.237.100	54.278	7.291.378	669.300	6.622.078		260.000		6.882.078
1920	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	25	6.501.298	48.760	6.550.058	651.000	5.899.058				5.899.058
1921	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	29	6.766.225	43.747	6.809.972	667.700	6.142.272				6.142.272
1922	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	28	9.651.252	169.902	9.821.154	725.100	9.096.054		728.000		9.824.054
1923	HL-03139	Phạm Thị Gấm	29	7.264.607	46.969	7.311.576	672.700	6.638.876				6.638.876
1924	HL-03140	Lý Thị Xuân	26	6.738.639	48.596	6.787.235	679.900	6.107.335				6.107.335
1925	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	28	23.122.032	793.000	23.915.032	1.103.300	22.811.732				22.811.732
1926	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	22	5.987.742	828.109	6.815.851	653.700	6.162.151				6.162.151
1927	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	26	5.335.200	542.475	5.877.675	620.600	5.257.075		754.000		6.011.075
1928	HL-03146	Trần Thị Hòa	26	7.178.306	51.767	7.230.073	587.000	6.643.073				6.643.073
1929	HL-03147	Hà Thị Trang	18	7.237.100	1.298.950	8.536.050	708.700	7.827.350		442.000		8.269.350
1930	HL-03148	Đặng Thị Hường	31	6.495.985	39.290	6.535.275	692.300	5.842.975		806.000		6.648.975
1931	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	25	7.788.410	58.413	7.846.823	730.300	7.116.523		650.000		7.766.523
1932	HL-03150	Trương Văn Dũng	28	16.376.535	678.631	17.055.166	1.141.900	15.913.266				15.913.266
1933	HL-03151	Phạm Văn Quyết	23	16.409.540	871.991	17.281.531	751.100	16.530.431				16.530.431
1934	HL-03153	Đới Thị Thoi	23	6.193.369	1.314.835	7.508.204	660.600	6.847.604				6.847.604

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1935	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	29	16.968.147	400.000	17.368.147	2.506.400	14.861.747				14.861.747
1936	HL-03155	Phạm Thị Rịu	23	6.127.895	632.764	6.760.659	653.100	6.107.559				6.107.559
1937	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	24	9.282.776	630.000	9.912.776	677.400	9.235.376		104.000		9.339.376
1938	HL-03157	Nguyễn Như Phong	21	19.273.747	954.235	20.227.982	1.249.400	18.978.582	300.000	312.000		19.590.582
1939	HL-03158	Vũ Hồng Quân	25	16.170.930	443.345	16.614.275	798.000	15.816.275				15.816.275
1940	HL-03159	Hà Văn Huân	15	10.836.872	3.415.475	14.252.347	774.400	13.477.947				13.477.947
1941	HL-03159	Hà Văn Huân	8	5.924.783	160.851	6.085.634	60.900	6.024.734				6.024.734
1942	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	25	10.299.299	77.245	10.376.544	1.576.400	8.800.144				8.800.144
1943	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	21	5.820.516	935.623	6.756.139	605.300	6.150.839		546.000		6.696.839
1944	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	25	12.995.415	601.192	13.596.607	1.617.400	11.979.207				11.979.207
1945	HL-03164	Phan Văn Hân	9	5.989.222	2.100.000	8.089.222	764.600	7.324.622				7.324.622
1946	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	22	17.902.568	547.986	18.450.554	1.509.840	16.940.714				16.940.714
1947	HL-03167	Lê Thị Mến	18	2.872.800	799.335	3.672.135	623.700	3.048.435		468.000		3.516.435
1948	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	26	4.150.008	29.928	4.179.936	595.200	3.584.736		676.000		4.260.736
1949	HL-03169	Nguyễn Duy Nam	8	3.418.089	1.189.577	4.607.666	101.100	4.506.566				4.506.566
1950	HL-03170	Nguyễn Như Thích	20	16.578.521	2.095.308	18.673.829	4.267.400	14.406.429	400.000			14.806.429
1951	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	16	11.065.531	250.000	11.315.531	938.540	10.376.991				10.376.991
1952	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	26	14.390.847	400.000	14.790.847	1.836.800	12.954.047				12.954.047
1953	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	24	20.704.043	540.582	21.244.625	1.685.793	19.558.832				19.558.832
1954	HL-03177	Vũ Văn Sinh	23	15.918.780	500.000	16.418.780	1.522.625	14.896.155				14.896.155
1955	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	14	3.835.779		3.835.779	38.400	3.797.379				3.797.379
1956	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	11	6.502.777		6.502.777	664.600	5.838.177				5.838.177
1957	HL-03179	Trần Văn Huynh	13	10.731.036	494.885	11.225.921	1.113.325	10.112.596				10.112.596
1958	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	27	8.536.639	59.282	8.595.921	659.700	7.936.221		520.000		8.456.221
1959	HL-03181	Đoàn Thị Hải	25	5.992.768	842.792	6.835.560	668.000	6.167.560				6.167.560
1960	HL-03182	Lê Công Hoàng	15	5.894.139	1.016.462	6.910.601	647.400	6.263.201				6.263.201
1961	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	23	18.118.498	3.093.000	21.211.498	844.000	20.367.498				20.367.498
1962	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	30	17.820.148	400.000	18.220.148	760.500	17.459.648				17.459.648
1963	HL-03186	Vũ Doãn Thành	31	20.529.303	400.000	20.929.303	841.200	20.088.103				20.088.103
1964	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	19	7.883.901	391.615	8.275.516	1.161.100	7.114.416				7.114.416
1965	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	23	15.936.925	1.792.064	17.728.989	2.309.200	15.419.789				15.419.789
1966	HL-03190	Phạm Hoài Phương	20	10.544.546	1.139.769	11.684.315	690.500	10.993.815				10.993.815
1967	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	31	18.959.153	400.000	19.359.153	798.000	18.561.153				18.561.153
1968	HL-03193	Vũ Thị Loan	26	5.096.000	36.750	5.132.750	611.600	4.521.150				4.521.150
1969	HL-03195	Ngô Văn Công	23	21.225.645	1.024.524	22.250.169	1.086.600	21.163.569				21.163.569
1970	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	24	20.953.993	728.561	21.682.554	1.481.500	20.201.054				20.201.054
1971	HL-03197	Phạm Văn Tân	24	21.801.095	558.436	22.359.531	2.376.800	19.982.731				19.982.731
1972	HL-03198	Bùi Văn Hằng	24	19.754.410	715.476	20.469.886	928.400	19.541.486				19.541.486

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1973	HL-03201	Phạm Văn Sơn	22	13.949.442	552.157	14.501.599	823.540	13.678.059				13.678.059
1974	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	31	19.923.594	400.000	20.323.594	807.600	19.515.994				19.515.994
1975	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	24	15.950.145	500.000	16.450.145	888.200	15.561.945				15.561.945
1976	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	25	7.237.100		7.237.100	1.793.200	5.443.900		234.000		5.677.900
1977	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	27	18.249.512	400.000	18.649.512	790.900	17.858.612				17.858.612
1978	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	27	19.277.349	451.671	19.729.020	801.700	18.927.320				18.927.320
1979	HL-03210	Lương Văn Hữu	25	13.629.321		13.629.321	735.900	12.893.421				12.893.421
1980	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	24	17.175.420	535.663	17.711.083	1.041.200	16.669.883				16.669.883
1981	HL-03212	Nguyễn Thế Thường	25	17.037.909	500.000	17.537.909	787.600	16.750.309				16.750.309
1982	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	25	17.304.467	588.753	17.893.220	831.340	17.061.880				17.061.880
1983	HL-03220	Tô Văn Yến	7	3.564.108		3.564.108	90.600	3.473.508				3.473.508
1984	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	21	18.340.298	1.588.974	19.929.272	1.063.400	18.865.872				18.865.872
1985	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	13	9.682.991	2.943.731	12.626.722	1.226.100	11.400.622				11.400.622
1986	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	26	13.579.800	400.000	13.979.800	863.500	13.116.300				13.116.300
1987	HL-03228	Phạm Văn Thạch	26	22.063.646	500.000	22.563.646	1.522.700	21.040.946				21.040.946
1988	HL-03229	Nguyễn Thanh Tùng	23	18.463.573	500.000	18.963.573	1.012.300	17.951.273				17.951.273
1989	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	23	19.685.688	992.266	20.677.954	1.172.540	19.505.414				19.505.414
1990	HL-03232	Lê Văn Mẫn	11	7.378.297	4.461.153	11.839.450	842.100	10.997.350				10.997.350
1991	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	25	6.707.948	50.310	6.758.258	627.900	6.130.358		260.000		6.390.358
1992	HL-03234	Phạm Văn Viên	23	16.248.151	1.834.321	18.082.472	785.200	17.297.272				17.297.272
1993	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	24	7.039.378	852.000	7.891.378	1.436.600	6.454.778		312.000		6.766.778
1994	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	22	17.345.912	796.308	18.142.220	1.789.317	16.352.903				16.352.903
1995	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	13	11.049.804	3.805.692	14.855.496	1.012.700	13.842.796				13.842.796
1996	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	27	18.060.914	500.000	18.560.914	909.300	17.651.614				17.651.614
1997	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	28	15.655.287	400.000	16.055.287	1.248.300	14.806.987				14.806.987
1998	HL-03242	Trần Văn Chung	30	10.443.474		10.443.474	828.100	9.615.374				9.615.374
1999	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	22	6.436.749	682.184	7.118.933	732.400	6.386.533				6.386.533
2000	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	31	10.699.502		10.699.502	719.200	9.980.302				9.980.302
2001	HL-03246	Trần Văn Mạnh	30	16.151.457	400.000	16.551.457	1.776.875	14.774.582				14.774.582
2002	HL-03250	Ngô Văn Ban	24	7.304.681	398.923	7.703.604	1.361.250	6.342.354		598.000		6.940.354
2003	HL-03251	Mạc Văn Tuân	22	16.969.095	989.769	17.958.864	974.800	16.984.064				16.984.064
2004	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	16	15.308.621	2.934.033	18.242.654	1.648.140	16.594.514				16.594.514
2005	HL-03254	Lâm Thanh Du	23	18.164.654	548.689	18.713.343	1.012.440	17.700.903				17.700.903
2006	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	25	13.169.789	644.885	13.814.674	861.800	12.952.874				12.952.874
2007	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	8	1.676.642	4.191.137	5.867.779	685.600	5.182.179		234.000		5.416.179
2008	HL-03259	Đới Thị Thức	23	6.183.139	48.496	6.231.635	647.800	5.583.835				5.583.835
2009	HL-03259	Đới Thị Thức	3	541.682		541.682	5.400	536.282				536.282
2010	HL-03260	Lã Văn Bình	8	5.904.554	-389.287	5.515.267	55.200	5.460.067				5.460.067

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2011	HL-03260	Lã Văn Bình	10	8.776.381	2.620.462	11.396.843	978.100	10.418.743				10.418.743
2012	HL-03262	Mạc Văn Giản	26	14.482.186	400.000	14.882.186	1.288.500	13.593.686				13.593.686
2013	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	24	17.750.601	500.000	18.250.601	906.200	17.344.401				17.344.401
2014	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	19	15.113.120	1.764.932	16.878.052	994.140	15.883.912				15.883.912
2015	HL-03266	Hoàng Văn Tình	21	15.300.548	500.000	15.800.548	3.871.840	11.928.708				11.928.708
2016	HL-03269	Lại Khắc Trường	31	20.331.193	891.385	21.222.578	1.311.800	19.910.778				19.910.778
2017	HL-03270	Trần Văn Thoản	26	19.798.539	1.185.231	20.983.770	1.073.900	19.909.870		676.000		20.585.870
2018	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	25	21.950.424	500.000	22.450.424	2.448.200	20.002.224				20.002.224
2019	HL-03273	Triệu Quang Khánh	10	5.887.054	3.509.385	9.396.439	958.100	8.438.339				8.438.339
2020	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	18	8.942.933	1.809.538	10.752.471	711.900	10.040.571				10.040.571
2021	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	23	18.616.761	500.000	19.116.761	914.900	18.201.861				18.201.861
2022	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	23	19.976.010	1.828.423	21.804.433	1.582.100	20.222.333				20.222.333
2023	HL-03282	Trần Văn Thương	9	6.680.955	4.738.370	11.419.325	1.220.386	10.198.939				10.198.939
2024	HL-03283	Lê Văn Chiến	31	15.850.853	598.385	16.449.238	764.100	15.685.138				15.685.138
2025	HL-03291	Trần Đức Tùng	29	16.470.735	400.000	16.870.735	2.273.100	14.597.635				14.597.635
2026	HL-03292	Vũ Văn Khải	29	16.167.005	400.000	16.567.005	770.100	15.796.905				15.796.905
2027	HL-03293	Lý Văn Tuyền	27	18.317.928	742.100	19.060.028	795.000	18.265.028				18.265.028
2028	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	26	16.238.791	443.527	16.682.318	745.100	15.937.218				15.937.218
2029	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	24	13.523.552	1.132.500	14.656.052	778.500	13.877.552				13.877.552
2030	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	1	761.482		761.482	7.600	753.882				753.882
2031	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	20	11.885.397	1.535.605	13.421.002	738.600	12.682.402				12.682.402
2032	HL-03298	Phạm Thị Phương	24	6.223.036	341.617	6.564.653	625.900	5.938.753				5.938.753
2033	HL-03299	Lê Xuân Dân	23	16.975.593	-237.199	16.738.394	824.500	15.913.894	300.000			16.213.894
2034	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	25	18.372.263	1.702.824	20.075.087	913.400	19.161.687	300.000	650.000		20.111.687
2035	HL-03303	Phạm Văn Điện	25	14.780.413	1.749.346	16.529.759	797.200	15.732.559				15.732.559
2036	HL-03304	Đinh Văn Lượng	19	12.972.079	2.534.771	15.506.850	1.259.500	14.247.350				14.247.350
2037	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	21	11.036.055	1.003.577	12.039.632	724.800	11.314.832				11.314.832
2038	HL-03307	Hoàng Xuân Định	36	21.864.139	693.000	22.557.139	830.000	21.727.139				21.727.139
2039	HL-03309	Phạm Quang Lưu	27	14.516.150	400.000	14.916.150	1.761.750	13.154.400				13.154.400
2040	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	21	22.516.743	500.000	23.016.743	1.758.900	21.257.843				21.257.843
2041	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	22	18.719.359	536.692	19.256.051	2.406.440	16.849.611				16.849.611
2042	HL-03320	Hoàng Thị Hương	11	1.971.186		1.971.186	19.700	1.951.486				1.951.486
2043	HL-03320	Hoàng Thị Hương	14	3.334.802	39.795	3.374.597	619.200	2.755.397		286.000		3.041.397
2044	HL-03322	Trần Hữu Trãi	29	17.707.663	400.000	18.107.663	813.000	17.294.663				17.294.663
2045	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	30	22.229.583	882.000	23.111.583	888.200	22.223.383	300.000			22.523.383
2046	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	31	19.031.200	400.000	19.431.200	798.700	18.632.500				18.632.500
2047	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	23	15.540.995	1.034.039	16.575.034	770.200	15.804.834				15.804.834
2048	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	31	17.050.000		17.050.000	894.200	16.155.800				16.155.800

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2049	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	26	7.620.299	74.113	7.694.412	614.600	7.079.812		390.000		7.469.812
2050	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	26	8.585.053		8.585.053	1.371.200	7.213.853				7.213.853
2051	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	17	9.384.808	4.600.000	13.984.808	744.200	13.240.608				13.240.608
2052	HL-03337	Tô Văn Sinh	28	16.167.005	400.000	16.567.005	770.100	15.796.905				15.796.905
2053	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	15	9.675.854	250.000	9.925.854	823.000	9.102.854				9.102.854
2054	HL-03340	Vũ Bá Dần	22	16.370.320	989.769	17.360.089	897.300	16.462.789				16.462.789
2055	HL-03342	Lê Văn Phòng	25	14.053.002	439.500	14.492.502	744.500	13.748.002				13.748.002
2056	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	31	18.114.837	693.000	18.807.837	1.292.500	17.515.337				17.515.337
2057	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	21	21.080.933	2.208.176	23.289.109	2.597.000	20.692.109				20.692.109
2058	HL-03350	Nguyễn Văn Thịnh	28	15.377.968	400.000	15.777.968	1.692.500	14.085.468				14.085.468
2059	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	25	17.494.746	829.326	18.324.072	1.826.300	16.497.772				16.497.772
2060	HL-03353	Trần Văn Tuân	23	15.384.405	908.077	16.292.482	775.100	15.517.382				15.517.382
2061	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	26	8.251.103	149.504	8.400.607	637.400	7.763.207		676.000		8.439.207
2062	HL-03356	Lương Ngọc Thành	23	15.620.124	532.434	16.152.558	1.196.200	14.956.358				14.956.358
2063	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	20	15.553.262	1.164.991	16.718.253	781.400	15.936.853	300.000	390.000		16.626.853
2064	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	25	7.824.198		7.824.198	677.800	7.146.398		208.000		7.354.398
2065	HL-03362	Nguyễn Viết Song	29	16.053.657	400.000	16.453.657	742.800	15.710.857				15.710.857
2066	HL-03363	Trần Đắc Thu	27	14.972.995	1.003.577	15.976.572	764.200	15.212.372				15.212.372
2067	HL-03365	Dương Văn Hùng	30	15.759.831	400.000	16.159.831	761.200	15.398.631				15.398.631
2068	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	27	7.019.460	526.746	7.546.206	635.800	6.910.406				6.910.406
2069	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	27	6.536.792	45.394	6.582.186	639.500	5.942.686				5.942.686
2070	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	26	5.449.087	238.296	5.687.383	630.600	5.056.783		702.000		5.758.783
2071	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	24	9.462.000	383.000	9.845.000	782.700	9.062.300	300.000	286.000		9.648.300
2072	HL-03372	Lăng Hải Sáng	21	11.998.125	1.003.577	13.001.702	734.400	12.267.302				12.267.302
2073	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	9	6.642.623	-437.947	6.204.676	62.000	6.142.676				6.142.676
2074	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	10	8.084.410	500.000	8.584.410	949.900	7.634.510				7.634.510
2075	HL-03375	Phạm Văn Dương	23	16.148.360	500.000	16.648.360	890.200	15.758.160				15.758.160
2076	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	18	12.496.896	250.000	12.746.896	851.200	11.895.696				11.895.696
2077	HL-03377	Lương Thị Duyên	21	8.321.754	872.147	9.193.901	691.500	8.502.401				8.502.401
2078	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	24	6.498.000	264.000	6.762.000	667.200	6.094.800		182.000		6.276.800
2079	HL-03379	Bùi Văn Lượng	26	4.565.009		4.565.009	599.100	3.965.909		468.000		4.433.909
2080	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	27	15.694.904	974.846	16.669.750	745.000	15.924.750				15.924.750
2081	HL-03382	Mai Văn Doanh	20	16.974.258	2.456.923	19.431.181	2.418.000	17.013.181				17.013.181
2082	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	30	17.423.742	400.000	17.823.742	1.042.300	16.781.442				16.781.442
2083	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	31	18.511.006	400.000	18.911.006	793.500	18.117.506				18.117.506
2084	HL-03387	Trần Quang Điệp	19	15.172.144	2.951.600	18.123.744	2.404.900	15.718.844				15.718.844
2085	HL-03388	Phạm Văn Vụ	25	21.330.745	557.175	21.887.920	1.044.240	20.843.680				20.843.680
2086	HL-03389	Phan Văn Hà	25	13.329.985	400.000	13.729.985	715.600	13.014.385				13.014.385

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2087	HL-03390	Đồng Văn Huấn	26	8.737.150		8.737.150	683.800	8.053.350		26.000		8.079.350
2088	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	23	12.286.748	3.458.077	15.744.825	735.700	15.009.125				15.009.125
2089	HL-03392	Hoàng Văn Thành	14	10.577.620	2.482.314	13.059.934	975.343	12.084.591				12.084.591
2090	HL-03393	Hoàng Minh Công	4	2.901.157	1.255.876	4.157.033	217.643	3.939.390				3.939.390
2091	HL-03398	Trương Văn Bình	30	17.763.787	839.500	18.603.287	764.300	17.838.987				17.838.987
2092	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	7	5.721.499	5.655.692	11.377.191	1.533.550	9.843.641				9.843.641
2093	HL-03401	Lê Văn Bình	25	15.566.149	400.000	15.966.149	764.100	15.202.049				15.202.049
2094	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	26	14.483.660	400.000	14.883.660	975.620	13.908.040				13.908.040
2095	HL-03404	Phạm Văn Nam	27	15.457.704	400.000	15.857.704	763.000	15.094.704				15.094.704
2096	HL-03405	Vũ Thị Che	25	6.902.218	51.767	6.953.985	631.300	6.322.685				6.322.685
2097	HL-03408	Lê Đình Tám	24	11.311.650	458.000	11.769.650	830.300	10.939.350	300.000	546.000		11.785.350
2098	HL-03410	Vũ Văn Thắng	33	20.189.223	839.500	21.028.723	814.700	20.214.023				20.214.023
2099	HL-03411	Ngô Văn Quản	31	18.361.343	839.500	19.200.843	796.400	18.404.443				18.404.443
2100	HL-03412	Đỗ Văn Bình	22	16.369.506	500.000	16.869.506	780.900	16.088.606				16.088.606
2101	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	26	4.565.009		4.565.009	727.200	3.837.809		676.000		4.513.809
2102	HL-03420	Vũ Thành Long	25	17.866.227	939.500	18.805.727	1.411.800	17.393.927				17.393.927
2103	HL-03426	Phạm Văn Duy	29	23.661.831	1.132.500	24.794.331	852.300	23.942.031				23.942.031
2104	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	26	9.683.350	756.000	10.439.350	727.700	9.711.650		182.000		9.893.650
2105	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	16	10.618.530	862.115	11.480.645	727.000	10.753.645				10.753.645
2106	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	21	7.303.087	1.040.577	8.343.664	706.700	7.636.964		130.000		7.766.964
2107	HL-03433	Phùng Gia Lượng	31	11.525.243	400.000	11.925.243	672.700	11.252.543				11.252.543
2108	HL-03434	Lý Văn Tuấn	26	17.744.615	447.563	18.192.178	760.200	17.431.978				17.431.978
2109	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	23	10.653.209	1.056.346	11.709.555	749.000	10.960.555	500.000	156.000		11.616.555
2110	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	15	10.519.634	2.620.461	13.140.095	995.500	12.144.595				12.144.595
2111	HL-03439	Bùi Đức Thường	6	3.482.700	7.600.000	11.082.700	1.088.700	9.994.000				9.994.000
2112	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	24	17.246.804	500.000	17.746.804	901.200	16.845.604				16.845.604
2113	HL-03444	Nguyễn Hoài An	20	10.542.150	2.808.846	13.350.996	1.078.100	12.272.896	300.000	130.000		12.702.896
2114	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	25	6.461.908	300.000	6.761.908	645.900	6.116.008		494.000		6.610.008
2115	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	29	16.255.043	400.000	16.655.043	744.900	15.910.143				15.910.143
2116	HL-03452	Phạm Văn Truyền	23	20.657.980	555.372	21.213.352	2.537.440	18.675.912				18.675.912
2117	HL-03457	Ngô Văn Thạch	24	13.430.136	400.000	13.830.136	1.661.075	12.169.061				12.169.061
2118	HL-03458	Triệu Đình Toàn	12	7.696.801	1.474.423	9.171.224	1.815.400	7.355.824				7.355.824
2119	HL-03459	Bùi Văn Thìn	15	11.846.936	250.000	12.096.936	733.200	11.363.736				11.363.736
2120	HL-03462	Phan Thanh Thủy	25	21.454.137	734.016	22.188.153	945.600	21.242.553				21.242.553
2121	HL-03465	Nguyễn Văn Nguyện	2	1.466.150	5.868	1.472.018	163.600	1.308.418				1.308.418
2122	HL-03468	Phạm Văn Thức	17	11.815.496	1.719.308	13.534.804	1.522.000	12.012.804				12.012.804
2123	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	17	12.979.043	391.572	13.370.615	857.400	12.513.215				12.513.215
2124	HL-03472	Trần Đức Tâm	25	20.354.547	500.000	20.854.547	1.824.700	19.029.847				19.029.847

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2125	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	7	6.630.886	1.786.520	8.417.406	1.307.900	7.109.506				7.109.506
2126	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	12	11.738.146	5.379.637	17.117.783	894.900	16.222.883				16.222.883
2127	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	25	5.239.506	39.296	5.278.802	647.800	4.631.002		650.000		5.281.002
2128	HL-03476	Trần Văn Khánh	18	17.418.178	1.918.480	19.336.658	805.600	18.531.058				18.531.058
2129	HL-03479	Chu Văn Trung	22	17.613.572	1.526.750	19.140.322	915.100	18.225.222				18.225.222
2130	HL-03483	Phạm Quý Dân	24	14.158.800	-6.779.000	7.379.800	932.600	6.447.200	400.000	26.000		6.873.200
2131	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	17	12.175.418	250.000	12.425.418	736.500	11.688.918				11.688.918
2132	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	22	17.108.588	155.260	17.263.848	885.200	16.378.648	300.000	442.000		17.120.648
2133	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	17	7.237.100	1.835.692	9.072.792	772.200	8.300.592				8.300.592
2134	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	24	23.648.566	563.388	24.211.954	2.611.525	21.600.429				21.600.429
2135	HL-03489	Ngô Anh Dũng	27	17.663.883	447.347	18.111.230	759.400	17.351.830				17.351.830
2136	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	22	17.108.588	1.413.914	18.522.502	927.600	17.594.902	300.000	260.000		18.154.902
2137	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	15	11.108.968	2.933.519	14.042.487	914.100	13.128.387	300.000	390.000		13.818.387
2138	HL-03493	Trương Thanh Hải	25	25.429.346	568.161	25.997.507	3.624.100	22.373.407				22.373.407
2139	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	29	15.824.759	400.000	16.224.759	885.900	15.338.859				15.338.859
2140	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	23	19.000.204	-80.902	18.919.302	2.978.100	15.941.202	400.000			16.341.202
2141	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	21	7.437.731	1.147.308	8.585.039	767.400	7.817.639		312.000		8.129.639
2142	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	23	14.653.531	1.234.654	15.888.185	882.600	15.005.585				15.005.585
2143	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	25	10.349.585	400.000	10.749.585	711.900	10.037.685				10.037.685
2144	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	26	17.696.585	500.000	18.196.585	2.364.700	15.831.885				15.831.885
2145	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	25	16.964.268	878.042	17.842.310	756.700	17.085.610				17.085.610
2146	HL-03508	Vũ Văn Đội	22	21.044.937	1.153.365	22.198.302	834.200	21.364.102				21.364.102
2147	HL-03509	Bùi Duy Thắng	26	17.701.789	593.086	18.294.875	761.200	17.533.675				17.533.675
2148	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	16	16.450.161	2.779.434	19.229.595	1.152.000	18.077.595				18.077.595
2149	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	17	12.606.179	1.719.308	14.325.487	1.329.100	12.996.387				12.996.387
2150	HL-03515	Bùi Văn Hùng	25	18.129.265	537.644	18.666.909	910.400	17.756.509				17.756.509
2151	HL-03517	Hà Văn Toàn	22	18.682.976	843.078	19.526.054	1.141.683	18.384.371				18.384.371
2152	HL-03518	Phạm Thị Tình	24	7.237.100	56.540	7.293.640	724.700	6.568.940		208.000		6.776.940
2153	HL-03521	Lương Văn Mạnh	15	13.482.302	4.616.084	18.098.386	904.700	17.193.686				17.193.686
2154	HL-03523	Đinh Việt Hà	25	7.237.100		7.237.100	785.300	6.451.800		208.000		6.659.800
2155	HL-03524	Linh Du Long	14	12.512.565	1.524.499	14.037.064	1.864.100	12.172.964				12.172.964
2156	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	26	5.449.087	199.000	5.648.087	683.400	4.964.687		130.000		5.094.687
2157	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	25	5.239.506	597.000	5.836.506	685.300	5.151.206		156.000		5.307.206
2158	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	20	8.162.102	2.921.878	11.083.980	834.500	10.249.480				10.249.480
2159	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	22	18.390.469	549.294	18.939.763	1.034.143	17.905.620				17.905.620
2160	HL-03532	Chìu A Nhì	31	15.500.000		15.500.000	767.200	14.732.800				14.732.800
2161	HL-03534	Vi Huy Tùng	24	12.708.506		12.708.506	885.500	11.823.006			300.000	12.123.006
2162	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	31	18.486.228	139.000	18.625.228	785.900	17.839.328				17.839.328

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2163	HL-03537	Hoàng Huy Du	26	16.214.221	982.961	17.197.182	895.700	16.301.482				16.301.482
2164	HL-03538	Phan Văn Cảnh	24	24.866.286	771.235	25.637.521	1.120.500	24.517.021				24.517.021
2165	HL-03539	Giang Văn Thuấn	9	6.637.239	1.496.022	8.133.261	1.148.680	6.984.581				6.984.581
2166	HL-03541	Đồng Văn Hướng	25	14.923.474	1.644.269	16.567.743	770.100	15.797.643				15.797.643
2167	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	31	25.005.407		25.005.407	3.039.000	21.966.407	400.000	806.000		23.172.407
2168	HL-03544	Phạm Hải Bình	27	5.304.118		5.304.118	709.700	4.594.418		208.000		4.802.418
2169	HL-03545	Nguyễn Văn An	30	5.893.465		5.893.465	653.900	5.239.565		104.000		5.343.565
2170	HL-03546	Đỗ Văn Châu	23	14.391.193	556.975	14.948.168	1.376.080	13.572.088				13.572.088
2171	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	21	6.142.637	16.465	6.159.102	576.300	5.582.802		676.000		6.258.802
2172	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	5	2.743.080	22.638	2.765.718	27.700	2.738.018				2.738.018
2173	HL-03549	Bùi Văn Bình	31	20.723.350		20.723.350	780.900	19.942.450				19.942.450
2174	HL-03550	Vũ Thị Hoài	26	7.178.307	51.767	7.230.074	610.000	6.620.074				6.620.074
2175	HL-03553	Ngô Văn Hòe	20	7.083.553	1.147.308	8.230.861	763.800	7.467.061		130.000		7.597.061
2176	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	20	12.087.229	1.229.654	13.316.883	737.600	12.579.283				12.579.283
2177	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	30	21.329.998	400.000	21.729.998	1.295.600	20.434.398				20.434.398
2178	HL-03558	Lương Xuân Thành	24	15.698.675	571.237	16.269.912	889.280	15.380.632				15.380.632
2179	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	24	13.193.270	400.000	13.593.270	740.300	12.852.970				12.852.970
2180	HL-03561	Trần Lê Tùng	31	16.274.504		16.274.504	736.400	15.538.104				15.538.104
2181	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	26	7.460.160	568.000	8.028.160	793.200	7.234.960		260.000		7.494.960
2182	HL-03564	Trương Văn Chung	18	13.194.206	1.414.111	14.608.317	1.212.940	13.395.377				13.395.377
2183	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	24	20.089.532	719.131	20.808.663	1.337.300	19.471.363				19.471.363
2184	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	23	19.512.586	1.112.115	20.624.701	1.786.400	18.838.301				18.838.301
2185	HL-03573	Lê Minh Thắng	24	16.414.915	1.204.038	17.618.953	1.388.800	16.230.153	300.000			16.530.153
2186	HL-03574	Đàm Đức Tú	21	13.105.462	1.055.320	14.160.782	753.800	13.406.982				13.406.982
2187	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	25	13.693.263	554.801	14.248.064	1.006.600	13.241.464				13.241.464
2188	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	30	6.529.511	40.809	6.570.320	639.400	5.930.920		780.000		6.710.920
2189	HL-03580	Phạm Văn Đức	21	16.534.760	722.423	17.257.183	1.385.200	15.871.983	300.000			16.171.983
2190	HL-03581	Vương Thế Việt	20	12.979.563	1.724.231	14.703.794	858.200	13.845.594				13.845.594
2191	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	29	16.126.288	808.077	16.934.365	781.500	16.152.865				16.152.865
2192	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	31	23.882.619		23.882.619	923.000	22.959.619	300.000	520.000		23.779.619
2193	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	21	10.557.350	2.174.654	12.732.004	869.700	11.862.304	300.000	364.000		12.526.304
2194	HL-03589	Tô Huy Ngọ	20	10.116.212	3.632.500	13.748.712	861.200	12.887.512				12.887.512
2195	HL-03592	Phạm Văn Sửu	16	10.721.348	250.000	10.971.348	1.221.900	9.749.448				9.749.448
2196	HL-03594	Trần Thanh Tùng	22	19.442.137	956.955	20.399.092	927.700	19.471.392				19.471.392
2197	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	17	16.003.332	2.892.868	18.896.200	2.301.200	16.595.000				16.595.000
2198	HL-03601	Lê Văn Cấp	14	9.480.316	2.758.077	12.238.393	1.314.600	10.923.793				10.923.793
2199	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	11	8.406.330	1.678.269	10.084.599	1.284.500	8.800.099				8.800.099
2200	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	24	9.282.776		9.282.776	689.200	8.593.576		26.000		8.619.576

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2201	HL-03606	Đồng Bá Toàn	22	15.976.987	939.500	16.916.487	1.282.900	15.633.587				15.633.587
2202	HL-03607	Trần Văn Vui	25	9.863.850		9.863.850	1.188.333	8.675.517		130.000	300.000	9.105.517
2203	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	26	4.150.008	29.928	4.179.936	595.200	3.584.736		676.000		4.260.736
2204	HL-03616	Cao Văn Lâm	16	10.577.776	1.474.423	12.052.199	844.200	11.207.999				11.207.999
2205	HL-03618	Nguyễn Đức Út	15	13.011.395	2.021.231	15.032.626	1.836.725	13.195.901				13.195.901
2206	HL-03619	Phạm Văn Thự	22	19.597.087	2.271.231	21.868.318	2.082.800	19.785.518				19.785.518
2207	HL-03624	Trần Văn Huế	27	14.577.927	400.000	14.977.927	1.431.000	13.546.927				13.546.927
2208	HL-03627	Ngô Văn Thành	22	17.926.105	500.000	18.426.105	908.000	17.518.105				17.518.105
2209	HL-03630	Nông Văn Liền	20	14.346.121	500.000	14.846.121	2.372.200	12.473.921				12.473.921
2210	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	24	13.226.549	400.000	13.626.549	2.785.500	10.841.049				10.841.049
2211	HL-03635	Bùi Văn Hưng	20	13.970.666	500.000	14.470.666	3.082.400	11.388.266				11.388.266
2212	HL-03637	Bùi Văn Đàn	20	16.786.552	683.103	17.469.655	3.214.040	14.255.615				14.255.615
2213	HL-03639	Phạm Văn Quá	25	17.904.138	500.000	18.404.138	1.048.100	17.356.038				17.356.038
2214	HL-03640	Vũ Văn Lực	23	18.308.964	500.000	18.808.964	2.123.700	16.685.264				16.685.264
2215	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	26	11.025.206		11.025.206	670.600	10.354.606	200.000	676.000	300.000	11.530.606
2216	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	22	16.325.034	796.308	17.121.342	2.045.300	15.076.042				15.076.042
2217	HL-03644	Lê Thị Ngọc	22	4.610.766	1.086.411	5.697.177	683.900	5.013.277		572.000		5.585.277
2218	HL-03645	Trịnh Văn Chân	21	5.428.002	1.096.462	6.524.464	766.300	5.758.164		546.000		6.304.164
2219	HL-03657	Vũ Trí Dũng	27	5.304.118		5.304.118	674.900	4.629.218		208.000		4.837.218
2220	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	20	13.287.658	1.379.818	14.667.476	1.398.600	13.268.876	300.000			13.568.876
2221	HL-03678	Phạm Khắc Phan	21	11.311.650	2.292.346	13.603.996	942.600	12.661.396	300.000	442.000		13.403.396
2222	HL-03682	Cao Văn Hóa	30	20.809.995		20.809.995	1.667.900	19.142.095	400.000	780.000		20.322.095
2223	HL-03683	Ngô Quang Tiến	28	11.523.557		11.523.557	776.400	10.747.157				10.747.157
2224	HL-03684	Vũ Văn Sinh	25	8.874.157	1.376.346	10.250.503	909.100	9.341.403	300.000	208.000		9.849.403
2225	HL-03690	Trần Văn Nham	24	8.309.620	315.000	8.624.620	746.900	7.877.720		156.000		8.033.720
2226	HL-03697	Nguyễn Đức Tuyết	24	9.462.000	383.000	9.845.000	1.084.500	8.760.500	400.000	650.000		9.810.500
2227	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	31	19.102.011		19.102.011	1.096.200	18.005.811	300.000			18.305.811
2228	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	29	14.580.970	293.000	14.873.970	816.500	14.057.470				14.057.470
2229	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	26	15.458.618	400.000	15.858.618	866.600	14.992.018				14.992.018
2230	HL-03726	Trịnh Văn Cư	24	13.892.372	1.556.731	15.449.103	1.059.700	14.389.403	300.000			14.689.403
2231	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	25	6.676.045		6.676.045	734.600	5.941.445		416.000		6.357.445
2232	HL-03732	Trần Văn Hoa	26	16.046.593	-105.114	15.941.479	911.300	15.030.179	300.000	676.000		16.006.179
2233	HL-03736	Lê Công Lý	25	12.403.222	400.000	12.803.222	759.900	12.043.322				12.043.322
2234	HL-03737	Bùi Văn Biếc	15	6.275.313	2.523.962	8.799.275	1.621.225	7.178.050				7.178.050
2235	HL-03739	Bùi Văn Tiên			2.100.000	2.100.000	76.000	2.024.000				2.024.000
2236	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	23	11.488.931	463.122	11.952.053	757.600	11.194.453				11.194.453
2237	HL-03743	Lê Hồng Tâm	30	5.893.465	1.961.000	7.854.465	786.500	7.067.965		416.000		7.483.965
2238	HL-03746	Tô Văn Việt	20	7.794.053	1.110.000	8.904.053	750.200	8.153.853				8.153.853

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2239	HL-03747	Trần Quang Phục	22	13.422.720	1.961.478	15.384.198	1.139.800	14.244.398	300.000			14.544.398
2240	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	27	9.853.281	1.254.153	11.107.434	749.200	10.358.234				10.358.234
2241	HL-03750	Đồng Đình Đề	27	6.681.977		6.681.977	728.000	5.953.977				5.953.977
2242	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	25	10.115.367		10.115.367	769.000	9.346.367				9.346.367
2243	HL-03752	Vũ Văn Hùng	30	7.857.388	293.000	8.150.388	749.300	7.401.088				7.401.088
2244	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	3	1.986.298	6.977.885	8.964.183	1.341.500	7.622.683				7.622.683
2245	HL-03757	Đỗ Văn Thư	26	10.542.150		10.542.150	857.300	9.684.850	300.000	312.000		10.296.850
2246	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	21	19.775.185	2.574.154	22.349.339	2.587.600	19.761.739				19.761.739
2247	HL-03760	Đặng Văn Dương	25	13.998.191	537.521	14.535.712	1.009.500	13.526.212				13.526.212
2248	HL-03761	Trần Văn Hùng	21	7.336.226	1.424.038	8.760.264	748.300	8.011.964		52.000		8.063.964
2249	HL-03767	Phạm Văn Hào	24	12.561.744	644.885	13.206.629	1.355.800	11.850.829				11.850.829
2250	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	11	9.450.468		9.450.468	94.500	9.355.968				9.355.968
2251	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	19	12.701.685	416.797	13.118.482	995.300	12.123.182		234.000		12.357.182
2252	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	24	14.383.789	79.027	14.462.816	868.300	13.594.516				13.594.516
2253	HL-03776	Dương Ngọc Sang	29	12.003.520	696.308	12.699.828	991.100	11.708.728				11.708.728
2254	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	24	8.309.620	315.000	8.624.620	746.900	7.877.720		78.000		7.955.720
2255	HL-03783	Đào Duy Vạn	26	13.998.633	1.585.231	15.583.864	1.019.900	14.563.964		416.000		14.979.964
2256	HL-03785	Tạ Minh Châu	20	10.632.303	1.914.192	12.546.495	849.200	11.697.295				11.697.295
2257	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	26	15.404.140	724.985	16.129.125	862.400	15.266.725				15.266.725
2258	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	29	9.144.166	352.122	9.496.288	762.800	8.733.488		754.000		9.487.488
2259	HL-03793	Đặng Thị Hằng	22	5.425.448	799.813	6.225.261	624.100	5.601.161		520.000		6.121.161
2260	HL-03795	Lê Xuân Tư	26	9.464.850	383.000	9.847.850	905.200	8.942.650	200.000	468.000		9.610.650
2261	HL-03799	Lê Văn Tân	22	16.910.436	885.908	17.796.344	1.042.100	16.754.244				16.754.244
2262	HL-03802	Vũ Văn Hùng	21	8.463.926	971.346	9.435.272	679.900	8.755.372	200.000	546.000	300.000	9.801.372
2263	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	19	8.803.371	1.724.423	10.527.794	829.000	9.698.794				9.698.794
2264	HL-03806	Nguyễn Văn Cường	27	5.980.587		5.980.587	727.600	5.252.987				5.252.987
2265	HL-03808	Trịnh Văn Minh	26	6.968.763		6.968.763	769.600	6.199.163	200.000		300.000	6.699.163
2266	HL-03809	Hoàng Duy Tân	29	17.650.772	400.000	18.050.772	1.312.400	16.738.372				16.738.372
2267	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	20	9.858.273	2.274.153	12.132.426	985.400	11.147.026				11.147.026
2268	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	26	12.801.791	644.885	13.446.676	858.200	12.588.476				12.588.476
2269	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	20	7.680.648	1.331.083	9.011.731	718.100	8.293.631				8.293.631
2270	HL-03813	Bùi Đình Lượng	18	6.937.938	2.220.000	9.157.938	752.800	8.405.138				8.405.138
2271	HL-03814	Dương Văn Phong	25	14.649.744	1.376.881	16.026.625	861.400	15.165.225				15.165.225
2272	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	24	15.409.250	825.808	16.235.058	969.000	15.266.058	300.000	624.000		16.190.058
2273	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	30	11.729.503	800.000	12.529.503	849.000	11.680.503				11.680.503
2274	HL-03818	Lục Thanh Sơn	7	3.320.324	6.012.857	9.333.181	957.400	8.375.781				8.375.781
2275	HL-03819	Vũ Văn Viên	26	10.622.219		10.622.219	713.500	9.908.719				9.908.719
2276	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	15	12.206.289	2.024.538	14.230.827	1.006.400	13.224.427				13.224.427

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2277	HL-03825	Tô Văn Lãm	20	8.380.176	500.000	8.880.176	952.900	7.927.276				7.927.276
2278	HL-03827	Phạm Văn Luyến	11	6.130.090	283.680	6.413.770	119.100	6.294.670				6.294.670
2279	HL-03829	Kiều Chí Dũng	29	16.786.616		16.786.616	913.700	15.872.916				15.872.916
2280	HL-03830	Nguyễn Văn Long	24	12.023.736	1.595.769	13.619.505	844.200	12.775.305				12.775.305
2281	HL-03831	Đào Như Thú	22	9.588.065	889.769	10.477.834	828.500	9.649.334				9.649.334
2282	HL-03833	Trần Đăng Phương	16	10.661.781	3.231.907	13.893.688	1.503.000	12.390.688				12.390.688
2283	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	22	11.388.714	500.000	11.888.714	731.100	11.157.614				11.157.614
2284	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	24	12.414.545	1.288.923	13.703.468	1.001.100	12.702.368				12.702.368
2285	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	29	23.060.224	500.000	23.560.224	1.099.700	22.460.524				22.460.524
2286	HL-03839	Trần Đức Thọ	21	4.125.425	4.025.000	8.150.425	713.400	7.437.025		130.000		7.567.025
2287	HL-03842	Phạm Văn Vi	20	9.318.938	1.424.230	10.743.168	719.600	10.023.568				10.023.568
2288	HL-03843	Trần Hưng Đạo	26	11.777.797	64.709	11.842.506	982.500	10.860.006				10.860.006
2289	HL-03845	Trần Thành Mấp	14	10.660.202	2.675.723	13.335.925	997.500	12.338.425				12.338.425
2290	HL-03848	Trần Trung Nguyên	18	8.446.141	1.110.000	9.556.141	756.800	8.799.341				8.799.341
2291	HL-03849	Lê Sơn Hà	30	12.296.785	1.684.577	13.981.362	771.700	13.209.662				13.209.662
2292	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	24	5.784.686	45.193	5.829.879	685.200	5.144.679				5.144.679
2293	HL-03854	Tạ Văn Thọ	26	14.546.667	400.000	14.946.667	873.200	14.073.467				14.073.467
2294	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	17	9.983.859	2.370.731	12.354.590	1.403.700	10.950.890				10.950.890
2295	HL-03869	Đặng Văn Lâm	27	15.773.471	400.000	16.173.471	909.700	15.263.771				15.263.771
2296	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	25	13.965.987	769.731	14.735.718	895.400	13.840.318				13.840.318
2297	HL-03871	Bùi Văn Hồng	18	10.478.631	1.476.335	11.954.966	871.400	11.083.566	300.000			11.383.566
2298	HL-03873	Lê Văn Đàn	23	17.299.724	1.776.970	19.076.694	3.054.900	16.021.794				16.021.794
2299	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	23	14.903.625	500.000	15.403.625	766.200	14.637.425				14.637.425
2300	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	26	18.280.144	537.957	18.818.101	2.046.300	16.771.801				16.771.801
2301	HL-03882	Đặng Văn Seo	24	21.433.367	500.000	21.933.367	3.583.400	18.349.967				18.349.967
2302	HL-03883	Võ Đại Thắng	20	8.351.592	1.681.538	10.033.130	964.400	9.068.730				9.068.730
2303	HL-03884	Vũ Quang Kễn	25	12.053.341	644.885	12.698.226	850.700	11.847.526				11.847.526
2304	HL-03885	Phạm Văn Quyến	25	12.748.573	696.308	13.444.881	998.500	12.446.381				12.446.381
2305	HL-03886	Phạm Văn Tùy	31	13.678.192	400.000	14.078.192	848.800	13.229.392				13.229.392
2306	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	14	8.449.019	546.420	8.995.439	954.100	8.041.339				8.041.339
2307	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	8	5.373.856	296.308	5.670.164	56.700	5.613.464				5.613.464
2308	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	24	12.254.890	1.624.423	13.879.313	862.500	13.016.813				13.016.813
2309	HL-03892	Lê Văn Thiều	23	10.782.385	1.109.846	11.892.231	820.000	11.072.231				11.072.231
2310	HL-03895	Trương Văn Quang	22	13.990.783	1.465.790	15.456.573	1.018.700	14.437.873				14.437.873
2311	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	22	16.752.610	1.220.385	17.972.995	1.284.433	16.688.562	300.000	572.000		17.560.562
2312	HL-03899	Phạm Tùng Dương	3	2.362.109	6.316.615	8.678.724	860.500	7.818.224				7.818.224
2313	HL-03900	Nguyễn Văn Bảo			2.692.615	2.692.615	81.900	2.610.715				2.610.715
2314	HL-03901	Phạm Văn Lân	23	15.344.202	531.861	15.876.063	1.022.900	14.853.163				14.853.163

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2315	HL-03904	Lê Văn Đập	9	4.838.984	3.832.278	8.671.262	950.800	7.720.462				7.720.462
2316	HL-03906	Phạm Văn Hưng	25	15.870.618	1.220.385	17.091.003	1.392.300	15.698.703	300.000	416.000		16.414.703
2317	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	6	5.402.039		5.402.039	54.000	5.348.039				5.348.039
2318	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	17	11.255.690	500.000	11.755.690	981.700	10.773.990				10.773.990
2319	HL-03909	Đặng Đình Nam	29	23.075.636	500.000	23.575.636	1.099.900	22.475.736				22.475.736
2320	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	27	25.560.332	500.000	26.060.332	1.124.700	24.935.632				24.935.632
2321	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	31	20.919.911		20.919.911	1.461.100	19.458.811	300.000	416.000		20.174.811
2322	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	26	17.160.139	500.000	17.660.139	1.040.700	16.619.439				16.619.439
2323	HL-03913	Đặng Xuân Nam	32	8.537.547	400.000	8.937.547	790.500	8.147.047				8.147.047
2324	HL-03914	Vũ Trường Long	26	15.004.461	848.175	15.852.636	859.600	14.993.036		676.000		15.669.036
2325	HL-03915	Vũ Đình Bảo	3	1.807.075	9.928	1.817.003	554.200	1.262.803				1.262.803
2326	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	25	11.311.563		11.311.563	855.500	10.456.063	300.000	104.000		10.860.063
2327	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	24	15.422.741	532.024	15.954.765	1.023.600	14.931.165				14.931.165
2328	HL-03932	Lê Văn Lục	12	7.337.173	1.771.850	9.109.023	955.200	8.153.823				8.153.823
2329	HL-03933	Vũ Văn Tăng	3	2.077.828	1.185.231	3.263.059	87.600	3.175.459				3.175.459
2330	HL-03934	Trần Huy Toàn	26	6.968.763		6.968.763	769.600	6.199.163	200.000		300.000	6.699.163
2331	HL-03935	Bùi Công Thìn	26	8.258.338	1.260.000	9.518.338	786.200	8.732.138		338.000		9.070.138
2332	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	24	17.436.098	595.797	18.031.895	1.044.400	16.987.495				16.987.495
2333	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	26	10.522.448		10.522.448	727.100	9.795.348				9.795.348
2334	HL-03938	Phạm Văn Giáp	26	6.968.763		6.968.763	744.400	6.224.363	200.000		300.000	6.724.363
2335	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	26	10.709.055	300.000	11.009.055	833.800	10.175.255				10.175.255
2336	HL-03942	Phạm Đức Tân	25	12.413.412	1.288.923	13.702.335	1.001.100	12.701.235				12.701.235
2337	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	31	9.016.558		9.016.558	717.100	8.299.458				8.299.458
2338	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	26	11.568.716	400.000	11.968.716	746.600	11.222.116				11.222.116
2339	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	30	5.893.465	1.768.000	7.661.465	784.600	6.876.865		390.000		7.266.865
2340	HL-03950	Đinh Văn Quang	20	10.543.690	521.893	11.065.583	1.024.300	10.041.283				10.041.283
2341	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	25	11.871.265	400.000	12.271.265	986.800	11.284.465				11.284.465
2342	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	30	25.267.497	500.000	25.767.497	1.121.800	24.645.697				24.645.697
2343	HL-03954	Trần Đăng Điệp	22	12.359.688	1.414.587	13.774.275	1.001.800	12.772.475				12.772.475
2344	HL-03955	Phạm Văn Hơn	30	22.231.961	1.404.231	23.636.192	2.058.300	21.577.892	400.000	130.000		22.107.892
2345	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	26	8.060.882		8.060.882	799.400	7.261.482				7.261.482
2346	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	30	24.873.380	500.000	25.373.380	1.117.800	24.255.580				24.255.580
2347	HL-03958	Trương Thanh Lâm	24	11.053.519	992.615	12.046.134	984.600	11.061.534		260.000		11.321.534
2348	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	18	9.448.637	1.890.154	11.338.791	745.300	10.593.491		312.000		10.905.491
2349	HL-03960	Đinh Văn Chính	12	7.751.932	2.366.744	10.118.676	965.300	9.153.376				9.153.376
2350	HL-03962	Vũ Văn Chung	26	17.214.584		17.214.584	1.380.400	15.834.184	300.000	364.000		16.498.184
2351	HL-03964	Lê Văn Hạnh	28	13.953.341	400.000	14.353.341	867.200	13.486.141				13.486.141
2352	HL-03965	Trần Văn Thanh	17	10.542.150	2.105.538	12.647.688	960.800	11.686.888	300.000			11.986.888

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2353	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	24	15.154.925	583.263	15.738.188	1.021.500	14.716.688				14.716.688
2354	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	23	19.001.263	939.500	19.940.763	923.100	19.017.663				19.017.663
2355	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	14	5.380.487	1.179.538	6.560.025	789.300	5.770.725				5.770.725
2356	HL-03970	Phạm Văn Tự	22	13.957.354	528.981	14.486.335	1.009.000	13.477.335				13.477.335
2357	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	30	15.448.088		15.448.088	781.400	14.666.688				14.666.688
2358	HL-03976	Phạm Văn Cường	21	5.407.841	2.450.000	7.857.841	665.600	7.192.241		130.000		7.322.241
2359	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	28	13.516.273	1.076.115	14.592.388	847.000	13.745.388				13.745.388
2360	HL-03978	Trần Văn Thân	24	14.327.318	529.749	14.857.067	1.012.700	13.844.367				13.844.367
2361	HL-03979	Trần Văn Ka	25	13.515.141	1.402.846	14.917.987	850.300	14.067.687		390.000		14.457.687
2362	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	25	11.164.485	696.308	11.860.793	982.700	10.878.093				10.878.093
2363	HL-03984	Hoàng Minh	26	21.214.041	500.000	21.714.041	1.081.200	20.632.841				20.632.841
2364	HL-03985	Trương Thanh Hồng	25	15.653.194	532.502	16.185.696	1.026.000	15.159.696				15.159.696
2365	HL-03986	Lương Văn Lợi	17	8.870.232	250.000	9.120.232	1.314.900	7.805.332				7.805.332
2366	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	27	14.423.676	400.000	14.823.676	752.600	14.071.076				14.071.076
2367	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	26	14.442.501	500.000	14.942.501	761.600	14.180.901				14.180.901
2368	HL-03992	Nguyễn Thành Công	27	13.579.682	400.000	13.979.682	744.200	13.235.482				13.235.482
2369	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	22	5.841.146	293.000	6.134.146	688.200	5.445.946		260.000		5.705.946
2370	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	5	1.774.831		1.774.831	17.700	1.757.131				1.757.131
2371	HL-03994	Dương Văn Toàn	29	17.382.432	829.093	18.211.525	814.000	17.397.525				17.397.525
2372	HL-03995	Phạm Văn Tề	20	8.785.125	1.629.038	10.414.163	1.163.100	9.251.063	300.000			9.551.063
2373	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	31	6.749.972	666.000	7.415.972	735.400	6.680.572		806.000		7.486.572
2374	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	19	9.139.570	1.172.137	10.311.707	770.900	9.540.807				9.540.807
2375	HL-04000	Vũ Hữu Thái	20	14.761.385	403.130	15.164.515	958.200	14.206.315	300.000			14.506.315
2376	HL-04001	Vũ Thị Hằng	17	4.984.799	1.712.037	6.696.836	693.900	6.002.936		182.000		6.184.936
2377	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	23	6.616.856	53.942	6.670.798	693.600	5.977.198		130.000		6.107.198
2378	HL-04003	Lưu Thị Hồng	26	8.182.442	79.581	8.262.023	709.500	7.552.523				7.552.523
2379	HL-04004	Đỗ Lan Hương	26	4.150.008	29.928	4.179.936	620.100	3.559.836		182.000		3.741.836
2380	HL-04005	Phạm Thị Tươi	26	4.565.009	32.921	4.597.930	650.400	3.947.530		676.000		4.623.530
2381	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	13	9.634.139	3.188.615	12.822.754	851.900	11.970.854				11.970.854
2382	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	26	6.682.903	48.194	6.731.097	689.200	6.041.897				6.041.897
2383	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	26	5.887.204	42.456	5.929.660	654.300	5.275.360		624.000		5.899.360
2384	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	20	5.649.961	1.058.241	6.708.202	654.100	6.054.102		520.000		6.574.102
2385	HL-04010	Phạm Xuân Thắng	11	5.474.478	280.078	5.754.556	921.600	4.832.956				4.832.956
2386	HL-04010	Phạm Xuân Thắng	7	3.849.062	296.308	4.145.370	41.500	4.103.870				4.103.870
2387	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	24	8.309.620		8.309.620	734.900	7.574.720		624.000		8.198.720
2388	HL-04012	Vũ Văn Ca	24	11.005.963	1.881.538	12.887.501	993.000	11.894.501		468.000		12.362.501
2389	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	24	5.592.650	43.693	5.636.343	571.100	5.065.243		234.000		5.299.243
2390	HL-04014	Phạm Thị Thơm	29	6.820.022	44.095	6.864.117	668.200	6.195.917		754.000		6.949.917

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2391	HL-04015	Võ Minh Thanh	26	5.449.087	238.296	5.687.383	656.500	5.030.883		702.000		5.732.883
2392	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	17	11.922.850	2.047.044	13.969.894	1.003.800	12.966.094				12.966.094
2393	HL-04017	Vũ Trung Đông	23	13.216.392	527.443	13.743.835	1.051.000	12.692.835				12.692.835
2394	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	23	19.133.064	2.019.041	21.152.105	1.075.600	20.076.505				20.076.505
2395	HL-04026	Vũ Đình Chiến	16	9.163.013	596.651	9.759.664	961.700	8.797.964				8.797.964
2396	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	18	10.179.175	271.136	10.450.311	1.018.100	9.432.211				9.432.211
2397	HL-04028	Trần Văn Thủy	25	12.901.434	611.269	13.512.703	767.000	12.745.703				12.745.703
2398	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	25	16.329.050	533.906	16.862.956	1.032.700	15.830.256				15.830.256
2399	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	25	14.887.784	500.000	15.387.784	2.085.933	13.301.851				13.301.851
2400	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	21	16.093.429	1.773.651	17.867.080	1.042.800	16.824.280				16.824.280
2401	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	22	16.329.050	533.906	16.862.956	1.032.700	15.830.256				15.830.256
2402	HL-04035	Phạm Đức Thuận	25	7.872.887		7.872.887	705.600	7.167.287		208.000		7.375.287
2403	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	15	10.308.352	2.371.404	12.679.756	1.350.500	11.329.256				11.329.256
2404	HL-04037	Bùi Huy Luật	24	17.961.808	500.000	18.461.808	1.048.700	17.413.108				17.413.108
2405	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	20	16.662.278	500.000	17.162.278	1.508.025	15.654.253				15.654.253
2406	HL-04039	Hoàng Văn Bình	21	15.120.232	531.396	15.651.628	1.020.600	14.631.028				14.631.028
2407	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	16	9.323.316	1.750.897	11.074.213	1.024.300	10.049.913				10.049.913
2408	HL-04048	Dương Văn Hiệp	23	16.299.231	589.550	16.888.781	1.033.000	15.855.781				15.855.781
2409	HL-04050	Trần Văn Tâm	24	12.557.215	611.269	13.168.484	763.600	12.404.884				12.404.884
2410	HL-04051	Trần Thị Thúy	25	5.699.423	42.746	5.742.169	684.300	5.057.869		598.000		5.655.869
2411	HL-04052	Dương Đình Anh	19	7.341.600	1.311.231	8.652.831	738.300	7.914.531		286.000		8.200.531
2412	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	26	8.326.689	60.048	8.386.737	645.700	7.741.037		52.000		7.793.037
2413	HL-04057	Phạm Thị Thúy	30	8.448.138	52.801	8.500.939	706.900	7.794.039		234.000		8.028.039
2414	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	24	15.855.394	587.112	16.442.506	888.100	15.554.406				15.554.406
2415	HL-04060	Trần Văn Cư	25	18.891.586	1.043.293	19.934.879	1.563.400	18.371.479				18.371.479
2416	HL-04062	Phạm Văn Hiền	22	10.789.951	1.245.077	12.035.028	752.300	11.282.728				11.282.728
2417	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	30	15.283.891	400.000	15.683.891	1.875.700	13.808.191				13.808.191
2418	HL-04064	Trần Thị Hiền	17	5.011.820	1.921.660	6.933.480	696.200	6.237.280		156.000		6.393.280
2419	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	22	20.681.865	500.000	21.181.865	1.075.900	20.105.965				20.105.965
2420	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	13	7.778.694	1.731.538	9.510.232	959.200	8.551.032				8.551.032
2421	HL-04068	Đỗ Văn Quang	8	5.944.625	5.313.077	11.257.702	976.700	10.281.002				10.281.002
2422	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	21	11.748.650	1.204.038	12.952.688	842.100	12.110.588	300.000			12.410.588
2423	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	26	6.026.556	43.461	6.070.017	660.300	5.409.717				5.409.717
2424	HL-04073	Trần Thị Thu Hằng	30	7.827.431	48.921	7.876.352	678.400	7.197.952				7.197.952
2425	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	24	5.913.530	1.066.007	6.979.537	681.800	6.297.737				6.297.737
2426	HL-04075	Vũ Văn Phan	26	7.452.275		7.452.275	620.600	6.831.675		182.000		7.013.675
2427	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	31	8.002.538	921.269	8.923.807	716.100	8.207.707		806.000		9.013.707
2428	HL-04077	Phạm Đình Minh	28	11.084.258	400.000	11.484.258	719.200	10.765.058				10.765.058

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2429	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	21	4.891.890	43.678	4.935.568	661.400	4.274.168				4.274.168
2430	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	18	7.612.303	3.474.138	11.086.441	1.412.800	9.673.641				9.673.641
2431	HL-04080	Đỗ Như Thật	22	15.635.955	1.025.406	16.661.361	1.400.300	15.261.061				15.261.061
2432	HL-04082	Bùi Thế Lữ	27	8.953.418	300.000	9.253.418	816.200	8.437.218				8.437.218
2433	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	17	8.860.157	268.397	9.128.554	864.500	8.264.054				8.264.054
2434	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	26	4.980.010	35.914	5.015.924	673.500	4.342.424		676.000		5.018.424
2435	HL-04086	Trần Văn Điệp	24	16.015.324	587.991	16.603.315	1.389.700	15.213.615				15.213.615
2436	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	26	5.310.500		5.310.500	582.700	4.727.800		260.000		4.987.800
2437	HL-04088	Đào Văn Thủy	21	18.067.713	500.000	18.567.713	909.400	17.658.313				17.658.313
2438	HL-04090	Phạm Văn Thắng	29	9.771.870		9.771.870	668.200	9.103.670				9.103.670
2439	HL-04091	Đinh Văn Quyền	25	21.397.889	939.500	22.337.389	1.087.500	21.249.889				21.249.889
2440	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	24	21.201.090	1.144.600	22.345.690	3.087.600	19.258.090				19.258.090
2441	HL-04093	Trần Xuân Duật	25	13.097.322	644.885	13.742.207	861.100	12.881.107		364.000		13.245.107
2442	HL-04094	Hà Văn Trưởng	22	22.782.246	500.000	23.282.246	1.695.900	21.586.346				21.586.346
2443	HL-04095	Phạm Quang Trung	26	15.695.393	500.000	16.195.393	1.026.100	15.169.293				15.169.293
2444	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên			1.632.308	1.632.308	71.300	1.561.008				1.561.008
2445	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	26	13.664.810	693.000	14.357.810	775.500	13.582.310				13.582.310
2446	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	27	12.160.909	400.000	12.560.909	725.200	11.835.709				11.835.709
2447	HL-04104	Nguyễn Văn Viển	24	18.896.869	1.151.923	20.048.792	2.184.700	17.864.092	300.000	624.000		18.788.092
2448	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	22	15.560.813	500.000	16.060.813	1.024.700	15.036.113				15.036.113
2449	HL-04113	Phạm Văn Bình	23	19.740.731	500.000	20.240.731	926.100	19.314.631				19.314.631
2450	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	21	4.821.417	833.971	5.655.388	651.600	5.003.788		494.000		5.497.788
2451	HL-04116	Đinh Thị Loan	30	7.815.771	48.849	7.864.620	673.600	7.191.020		728.000		7.919.020
2452	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	26	8.781.017	63.325	8.844.342	684.800	8.159.542	200.000	182.000		8.541.542
2453	HL-04120	Lê Thị Là	31	5.073.840	30.689	5.104.529	636.500	4.468.029				4.468.029
2454	HL-04121	Trương Thị Kẽm	25	6.702.610	50.270	6.752.880	653.000	6.099.880				6.099.880
2455	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	17	4.666.438	1.240.058	5.906.496	644.600	5.261.896				5.261.896
2456	HL-04123	Lê Huy Chiện	18	12.804.910	1.724.423	14.529.333	1.869.000	12.660.333				12.660.333
2457	HL-04128	Ngô Văn Nam	26	13.381.529	400.000	13.781.529	737.400	13.044.129				13.044.129
2458	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	25	5.885.174	44.139	5.929.313	658.900	5.270.413				5.270.413
2459	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	18	5.374.421	1.726.220	7.100.641	697.900	6.402.741				6.402.741
2460	HL-04131	Nguyễn Đình Long	26	13.807.598	1.134.654	14.942.252	1.373.100	13.569.152				13.569.152
2461	HL-04132	Vũ Văn Luyện	22	17.698.330	536.749	18.235.079	2.455.600	15.779.479				15.779.479
2462	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	24	17.737.599	536.830	18.274.429	1.046.800	17.227.629				17.227.629
2463	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	24	16.623.528	1.348.534	17.972.062	1.392.300	16.579.762	300.000	494.000		17.373.762
2464	HL-04136	Đỗ Văn Minh	22	13.082.653	471.878	13.554.531	739.900	12.814.631				12.814.631
2465	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	24	6.133.200	515.916	6.649.116	628.300	6.020.816		650.000		6.670.816
2466	HL-04139	Đào Thị Xuyến	20	4.916.216	2.040.705	6.956.921	669.200	6.287.721				6.287.721

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2467	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	7	2.436.801	7.626.817	10.063.618	700.200	9.363.418		156.000		9.519.418
2468	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	24	16.373.467	500.000	16.873.467	780.900	16.092.567				16.092.567
2469	HL-04145	Trần Quang Duy	25	7.940.709	945.000	8.885.709	712.200	8.173.509		390.000		8.563.509
2470	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	17	15.270.366	1.724.423	16.994.789	893.600	16.101.189				16.101.189
2471	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	8	3.885.655	8.068	3.893.723	93.900	3.799.823				3.799.823
2472	HL-04151	Bùi Văn Thoan	21	15.488.422	1.474.019	16.962.441	1.533.700	15.428.741				15.428.741
2473	HL-04156	Phạm Văn Hướng	26	11.046.725	644.885	11.691.610	840.600	10.851.010				10.851.010
2474	HL-04157	Bùi Quang Trung	28	9.282.461		9.282.461	663.300	8.619.161				8.619.161
2475	HL-04158	Ma Long San	20	14.261.006	939.500	15.200.506	875.700	14.324.806				14.324.806
2476	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	19	7.237.100	71.419	7.308.519	696.400	6.612.119		494.000		7.106.119
2477	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	21	18.236.149	1.681.923	19.918.072	1.063.300	18.854.772				18.854.772
2478	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	29	14.849.743	400.000	15.249.743	784.400	14.465.343				14.465.343
2479	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	27	15.069.790	693.000	15.762.790	789.500	14.973.290				14.973.290
2480	HL-04164	Đoàn Công Phượng	26	17.214.584		17.214.584	786.300	16.428.284	300.000	676.000		17.404.284
2481	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	26	13.677.848	2.100.000	15.777.848	757.400	15.020.448				15.020.448
2482	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	28	13.712.659	400.000	14.112.659	719.400	13.393.259				13.393.259
2483	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	26	7.666.561	1.689.231	9.355.792	693.200	8.662.592				8.662.592
2484	HL-04168	Phạm Đình Hưng	23	10.716.454	1.296.577	12.013.031	724.500	11.288.531				11.288.531
2485	HL-04169	Trần Xuân Quyên	23	5.927.806		5.927.806	658.900	5.268.906				5.268.906
2486	HL-04171	Lê Văn Thành	19	12.187.107	2.932.613	15.119.720	755.600	14.364.120				14.364.120
2487	HL-04172	Đào Mạnh Cường	25	9.363.200		9.363.200	716.900	8.646.300		104.000		8.750.300
2488	HL-04174	Vũ Văn Quảng	25	7.226.386	1.011.346	8.237.732	689.700	7.548.032		546.000		8.094.032
2489	HL-04175	Trịnh Văn Bình	25	8.353.424		8.353.424	706.800	7.646.624		104.000		7.750.624
2490	HL-04178	Lê Thị Thơm	24	4.151.500	32.434	4.183.934	603.600	3.580.334		624.000		4.204.334
2491	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	26	11.556.175		11.556.175	720.000	10.836.175				10.836.175
2492	HL-04180	Đào Ngọc Thư	26	8.585.053		8.585.053	897.300	7.687.753				7.687.753
2493	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	26	10.999.472		10.999.472	714.400	10.285.072				10.285.072
2494	HL-04183	Lê Quang Hợp	22	18.458.717	537.231	18.995.948	902.600	18.093.348	300.000	130.000		18.523.348
2495	HL-04185	Phạm Mai Trang	24	13.158.450	102.800	13.261.250	860.300	12.400.950	400.000	624.000		13.424.950
2496	HL-04186	Phan Văn Tạo	17	15.130.537	310.553	15.441.090	1.959.150	13.481.940				13.481.940
2497	HL-04188	Đặng Quang Hồi	27	8.671.664		8.671.664	657.200	8.014.464		416.000		8.430.464
2498	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	25	7.787.129	58.403	7.845.532	674.900	7.170.632		650.000		7.820.632
2499	HL-04192	Phùng Đình Sơn	18	7.996.102	934.654	8.930.756	813.000	8.117.756				8.117.756
2500	HL-04198	Phạm Văn Lập	25	14.639.410	530.397	15.169.807	1.015.800	14.154.007				14.154.007
2501	HL-04203	Đinh Văn Thoan	24	15.120.983	531.397	15.652.380	1.898.200	13.754.180				13.754.180
2502	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	23	17.946.066	500.000	18.446.066	1.408.200	17.037.866				17.037.866
2503	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	26	5.798.634		5.798.634	636.300	5.162.334		676.000		5.838.334
2504	HL-04210	Lê Văn Thìn	26	20.556.447	939.500	21.495.947	2.579.100	18.916.847				18.916.847

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2505	HL-04211	Tạ Đình Tới	24	14.387.256	529.874	14.917.130	872.900	14.044.230				14.044.230
2506	HL-04213	Trần Văn Tiến	25	12.035.224	808.077	12.843.301	740.600	12.102.701				12.102.701
2507	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	26	5.798.634		5.798.634	636.300	5.162.334		676.000		5.838.334
2508	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	20	7.237.100	1.204.615	8.441.715	797.300	7.644.415		104.000		7.748.415
2509	HL-04219	Lương Văn Tâm	23	11.368.196	1.698.962	13.067.158	735.100	12.332.058				12.332.058
2510	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	30	5.977.396	37.359	6.014.755	574.800	5.439.955		780.000		6.219.955
2511	HL-04226	Đặng Văn Chung	21	9.497.223	1.003.577	10.500.800	709.400	9.791.400				9.791.400
2512	HL-04227	Phạm Xuân Khang	24	11.396.011	545.607	11.941.618	723.800	11.217.818				11.217.818
2513	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	28	14.320.935	598.385	14.919.320	1.649.450	13.269.870				13.269.870
2514	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	20	13.985.598	1.066.608	15.052.206	874.200	14.178.006				14.178.006
2515	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	19	6.687.297	991.154	7.678.451	759.000	6.919.451				6.919.451
2516	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	23	6.199.914	50.543	6.250.457	648.000	5.602.457				5.602.457
2517	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	19	14.270.243	2.214.192	16.484.435	2.140.500	14.343.935				14.343.935
2518	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	27	13.180.888	400.000	13.580.888	1.238.600	12.342.288				12.342.288
2519	HL-04241	Vi Văn Thiết	28	16.758.952	434.798	17.193.750	1.274.700	15.919.050				15.919.050
2520	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	25	5.217.880	39.134	5.257.014	638.100	4.618.914				4.618.914
2521	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	32	19.432.680		19.432.680	878.500	18.554.180	300.000	442.000		19.296.180
2522	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	25	8.921.269		8.921.269	712.500	8.208.769		78.000		8.286.769
2523	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	14	7.670.786	2.714.774	10.385.560	827.600	9.557.960				9.557.960
2524	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	23	20.158.293	1.235.808	21.394.101	1.078.000	20.316.101				20.316.101
2525	HL-04251	Đặng Vương An	18	7.836.347	1.678.885	9.515.232	727.100	8.788.132				8.788.132
2526	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	11	2.651.973	30.136	2.682.109	81.800	2.600.309				2.600.309
2527	HL-04255	Phạm Thị Ánh Tuyết			2.768.231	2.768.231	622.700	2.145.531				2.145.531
2528	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	22	5.918.608	50.443	5.969.051	645.200	5.323.851				5.323.851
2529	HL-04257	Hoàng Thị Mận	22	6.623.768	1.513.261	8.137.029	704.700	7.432.329	200.000	572.000		8.204.329
2530	HL-04258	Đặng Văn Tâm	27	17.670.987	793.000	18.463.987	796.800	17.667.187				17.667.187
2531	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	28	4.815.325	32.245	4.847.570	634.000	4.213.570		728.000		4.941.570
2532	HL-04260	Đặng Hữu Thông	26	9.229.126		9.229.126	898.900	8.330.226	300.000	676.000		9.306.226
2533	HL-04261	Trần Văn Quyết	31	17.379.069	495.483	17.874.552	783.100	17.091.452				17.091.452
2534	HL-04262	Vũ Văn Được	23	15.063.182	582.759	15.645.941	880.200	14.765.741				14.765.741
2535	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	25	9.620.650	756.000	10.376.650	727.100	9.649.550		312.000		9.961.550
2536	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5	3.467.406	10.699.796	14.167.202	746.100	13.421.102				13.421.102
2537	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	23	8.716.862	901.253	9.618.115	633.900	8.984.215	100.000	26.000	200.000	9.310.215
2538	HL-04271	Lê Văn Kháng	24	8.009.997		8.009.997	650.600	7.359.397				7.359.397
2539	HL-04272	Trần Thanh Sơn	14	6.963.804	3.507.154	10.470.958	709.100	9.761.858		130.000		9.891.858
2540	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	25	6.637.666	293.000	6.930.666	631.100	6.299.566		390.000		6.689.566
2541	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	10	6.002.564		6.002.564	686.900	5.315.664				5.315.664
2542	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	18	4.837.095		4.837.095	48.400	4.788.695				4.788.695

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2543	HL-04277	Lê Văn Cường	24	9.976.701	400.000	10.376.701	708.200	9.668.501				9.668.501
2544	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	26	9.022.987	167.000	9.189.987	677.400	8.512.587	200.000	676.000	300.000	9.688.587
2545	HL-04279	Trần Văn Tấn	22	16.511.231	590.715	17.101.946	894.700	16.207.246				16.207.246
2546	HL-04280	Trần Thanh Hòa			991.359	991.359	64.900	926.459				926.459
2547	HL-04280	Trần Thanh Hòa	1	320.206		320.206	3.200	317.006				317.006
2548	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	19	13.101.807	500.000	13.601.807	1.359.700	12.242.107				12.242.107
2549	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	25	13.333.973	400.000	13.733.973	1.105.600	12.628.373				12.628.373
2550	HL-04285	Lê Văn Tuân	26	12.874.259	400.000	13.274.259	737.100	12.537.159				12.537.159
2551	HL-04286	Vũ Thị Lan	26	5.096.000	36.750	5.132.750	613.100	4.519.650				4.519.650
2552	HL-04287	Trần Thị Thương	26	5.449.087	238.296	5.687.383	656.500	5.030.883		702.000		5.732.883
2553	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	24	7.465.258	58.322	7.523.580	702.100	6.821.480		468.000		7.289.480
2554	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	28	22.177.707	500.000	22.677.707	1.998.225	20.679.482				20.679.482
2555	HL-04293	Lê Văn Huân	22	15.968.213	1.860.270	17.828.483	902.000	16.926.483				16.926.483
2556	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	4	3.130.414	10.710.199	13.840.613	742.800	13.097.813				13.097.813
2557	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	20	8.413.386	1.447.769	9.861.155	780.100	9.081.055				9.081.055
2558	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	22	15.206.995	583.550	15.790.545	2.048.925	13.741.620				13.741.620
2559	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	24	22.876.171	500.000	23.376.171	2.364.825	21.011.346				21.011.346
2560	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	26	5.310.500	215.000	5.525.500	608.700	4.916.800		286.000		5.202.800
2561	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	26	16.076.274	307.411	16.383.685	908.700	15.474.985	300.000			15.774.985
2562	HL-04314	Phạm Văn Hoan	25	21.900.993	500.000	22.400.993	947.700	21.453.293				21.453.293
2563	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	30	10.644.650		10.644.650	676.900	9.967.750				9.967.750
2564	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	25	16.354.456	500.000	16.854.456	1.280.700	15.573.756				15.573.756
2565	HL-04323	Bùi Văn Dự	20	14.987.906	1.981.538	16.969.444	2.533.800	14.435.644				14.435.644
2566	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	25	18.885.728	978.714	19.864.442	922.300	18.942.142				18.942.142
2567	HL-04331	Trần Việt Cường	21	16.635.411	827.542	17.462.953	1.836.300	15.626.653				15.626.653
2568	HL-04332	Lộc Văn Trường	22	16.349.718	973.449	17.323.167	1.446.400	15.876.767				15.876.767
2569	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	24	19.639.394	500.000	20.139.394	1.597.833	18.541.561				18.541.561
2570	HL-04338	Vũ Duy Toàn	15	8.003.030	2.715.464	10.718.494	830.900	9.887.594				9.887.594
2571	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	25	6.461.908	300.000	6.761.908	672.000	6.089.908		650.000		6.739.908
2572	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	27	7.156.240	579.888	7.736.128	615.100	7.121.028		702.000		7.823.028
2573	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	16	6.635.935	250.000	6.885.935	681.100	6.204.835				6.204.835
2574	HL-04347	Phạm Văn Tùng	24	8.309.620		8.309.620	886.500	7.423.120		26.000		7.449.120
2575	HL-04348	Lê Quang Vũ	27	7.666.632	199.462	7.866.094	678.300	7.187.794				7.187.794
2576	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	19	5.674.088	1.614.385	7.288.473	643.400	6.645.073		130.000		6.775.073
2577	HL-04356	Trần Quang Khoát	24	16.984.554	500.000	17.484.554	1.538.900	15.945.654				15.945.654
2578	HL-04360	Đồng Quốc Cường	27	24.519.996	793.000	25.312.996	1.117.200	24.195.796				24.195.796
2579	HL-04362	Vi Văn Hiện	23	15.260.495	531.687	15.792.182	1.659.433	14.132.749				14.132.749
2580	HL-04363	Vi Văn Luân	25	21.183.942	541.523	21.725.465	1.856.500	19.868.965				19.868.965

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2581	HL-04364	Đàm Văn Long	23	13.164.721	527.335	13.692.056	1.001.000	12.691.056				12.691.056
2582	HL-04369	Đinh Như Thành	25	22.968.479	500.000	23.468.479	1.098.800	22.369.679				22.369.679
2583	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	23	14.248.443	2.271.231	16.519.674	1.920.400	14.599.274				14.599.274
2584	HL-04379	Lê Xuân Hoài	27	8.382.608		8.382.608	654.300	7.728.308		156.000		7.884.308
2585	HL-04381	Vũ Đức Vượng	27	8.671.664		8.671.664	657.200	8.014.464		338.000		8.352.464
2586	HL-04384	Lại Văn Lương	27	8.671.664		8.671.664	657.200	8.014.464		520.000		8.534.464
2587	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	21	6.070.165		6.070.165	606.800	5.463.365		234.000		5.697.365
2588	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	6	1.876.069		1.876.069	283.800	1.592.269				1.592.269
2589	HL-04391	Cù Quốc Huấn	25	15.279.976	119.428	15.399.404	1.866.600	13.532.804	300.000	650.000		14.482.804
2590	HL-04392	Lương Thị Thắm	28	6.540.122	43.795	6.583.917	651.300	5.932.617				5.932.617
2591	HL-04394	Nguyễn Văn Mạnh	21	6.670.196	1.936.154	8.606.350	682.500	7.923.850		338.000		8.261.850
2592	HL-04395	Thân Trung Kiên	16	9.636.580	4.543.000	14.179.580	1.738.900	12.440.680				12.440.680
2593	HL-04398	Lê Văn Khá	26	11.776.557	64.702	11.841.259	1.258.200	10.583.059				10.583.059
2594	HL-04399	Trần Gia Khắc	27	8.382.608		8.382.608	654.300	7.728.308		208.000		7.936.308
2595	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	17	9.448.160	301.910	9.750.070	961.600	8.788.470				8.788.470
2596	HL-04401	Bùi Thị Nga	27	6.204.382	43.086	6.247.468	657.500	5.589.968				5.589.968
2597	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	25	9.528.851	1.134.000	10.662.851	703.000	9.959.851		572.000		10.531.851
2598	HL-04403	Lê Văn Thuấn	14	8.789.129	1.842.500	10.631.629	2.159.700	8.471.929				8.471.929
2599	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	25	19.313.308	500.000	19.813.308	1.428.700	18.384.608				18.384.608
2600	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	29	3.985.953	25.771	4.011.724	625.600	3.386.124				3.386.124
2601	HL-04411	Ngô Văn Sang	11	6.965.581	2.386.347	9.351.928	1.122.450	8.229.478				8.229.478
2602	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	16	10.422.639	1.270.192	11.692.831	1.627.100	10.065.731				10.065.731
2603	HL-04414	Điệp Văn Dương	22	16.365.219	533.981	16.899.200	2.281.200	14.618.000				14.618.000
2604	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	24	5.719.560	1.064.492	6.784.052	679.800	6.104.252				6.104.252
2605	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	24	21.442.397	500.000	21.942.397	1.567.100	20.375.297				20.375.297
2606	HL-04417	Tạ Thị Sáu	29	6.348.288	41.045	6.389.333	658.900	5.730.433				5.730.433
2607	HL-04418	Ban Thị Vân	25	5.390.288	238.158	5.628.446	651.300	4.977.146				4.977.146
2608	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	25	18.580.404	602.084	19.182.488	1.415.500	17.766.988				17.766.988
2609	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	21	4.792.366	42.789	4.835.155	633.900	4.201.255				4.201.255
2610	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	28	7.562.012	50.638	7.612.650	675.700	6.936.950		676.000		7.612.950
2611	HL-04429	Dương Lệ Thủy	27	7.426.695	51.574	7.478.269	660.300	6.817.969				6.817.969
2612	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	27	5.304.118		5.304.118	648.000	4.656.118		702.000		5.358.118
2613	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	27	12.319.431	400.000	12.719.431	731.600	11.987.831		390.000		12.377.831
2614	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	23	11.271.955	693.000	11.964.955	697.900	11.267.055				11.267.055
2615	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	16	9.323.993	1.205.962	10.529.955	709.700	9.820.255				9.820.255
2616	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	26	5.449.087	437.296	5.886.383	632.600	5.253.783	200.000	728.000		6.181.783
2617	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	26	5.335.200	206.475	5.541.675	593.100	4.948.575		130.000		5.078.575
2618	HL-04449	Đinh Văn Thuân	19	11.249.233	574.958	11.824.191	696.500	11.127.691				11.127.691

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2619	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	30	13.211.785		13.211.785	705.800	12.505.985				12.505.985
2620	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	26	7.777.732	139.940	7.917.672	675.600	7.242.072	200.000	286.000		7.728.072
2621	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	22	16.682.680	500.000	17.182.680	895.500	16.287.180				16.287.180
2622	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	20	13.668.239	500.000	14.168.239	1.510.200	12.658.039				12.658.039
2623	HL-04457	Nguyễn Văn Dương			11.224.423	11.224.423	1.252.000	9.972.423				9.972.423
2624	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	22	17.596.541	500.000	18.096.541	1.598.450	16.498.091				16.498.091
2625	HL-04462	Đặng Văn Luật	21	16.770.320	1.269.476	18.039.796	1.436.433	16.603.363				16.603.363
2626	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	21	11.509.466	523.898	12.033.364	844.000	11.189.364				11.189.364
2627	HL-04468	Hà Đình Cường	20	7.008.150	1.306.154	8.314.304	793.900	7.520.404				7.520.404
2628	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	31	7.372.201	44.590	7.416.791	673.800	6.742.991				6.742.991
2629	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	26	9.033.376	65.145	9.098.521	690.600	8.407.921		676.000		9.083.921
2630	HL-04472	Lê Thị Xuyến	27	6.595.977	45.805	6.641.782	626.700	6.015.082				6.015.082
2631	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	25	6.464.305	238.444	6.702.749	640.700	6.062.049		572.000		6.634.049
2632	HL-04477	Bùi Đình Dương	22	14.129.935	968.839	15.098.774	1.353.700	13.745.074				13.745.074
2633	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	21	18.963.782	550.831	19.514.613	807.300	18.707.313				18.707.313
2634	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	22	14.729.850	500.000	15.229.850	876.000	14.353.850				14.353.850
2635	HL-04492	Tống Văn Toàn	24	12.233.377	1.134.654	13.368.031	857.400	12.510.631				12.510.631
2636	HL-04497	Quách Văn Thành	19	12.184.007	1.749.722	13.933.729	912.500	13.021.229				13.021.229
2637	HL-04504	Tạ Quang Trung	27	13.120.773		13.120.773	730.800	12.389.973				12.389.973
2638	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	4	2.317.955		2.317.955	23.200	2.294.755				2.294.755
2639	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	17	14.357.733	1.724.423	16.082.156	884.500	15.197.656				15.197.656
2640	HL-04508	Vũ Văn Cường	15	9.422.237	301.767	9.724.004	820.900	8.903.104				8.903.104
2641	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	9	4.643.495	515.281	5.158.776	51.600	5.107.176				5.107.176
2642	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	8	6.403.929	494.885	6.898.814	1.286.700	5.612.114				5.612.114
2643	HL-04510	Bùi Văn Thoại	24	18.341.071	500.000	18.841.071	3.176.500	15.664.571				15.664.571
2644	HL-04513	Vũ Văn Phục	16	12.190.591	2.600.000	14.790.591	871.600	13.918.991				13.918.991
2645	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	25	12.243.567	894.192	13.137.759	735.800	12.401.959				12.401.959
2646	HL-04521	La Công Quân	26	7.931.550		7.931.550	657.600	7.273.950		52.000		7.325.950
2647	HL-04526	Phan Hữu Dương	30	17.534.016	436.408	17.970.424	2.284.100	15.686.324				15.686.324
2648	HL-04528	Bùi Thị Bình	30	5.880.000	36.750	5.916.750	644.700	5.272.050				5.272.050
2649	HL-04529	Nguyễn Thành Công	24	6.517.950		6.517.950	594.800	5.923.150				5.923.150
2650	HL-04530	Vũ Thế Lực	28	27.033.315	793.000	27.826.315	2.502.000	25.324.315				25.324.315
2651	HL-04531	Phạm Văn Tư	5	3.327.087	18.280	3.345.367	33.500	3.311.867				3.311.867
2652	HL-04531	Phạm Văn Tư	8	6.125.586	454.038	6.579.624	678.000	5.901.624				5.901.624
2653	HL-04533	Hà Văn Tuấn	17	10.819.794	799.215	11.619.009	839.900	10.779.109				10.779.109
2654	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	20	12.621.566	526.207	13.147.773	1.743.700	11.404.073				11.404.073
2655	HL-04542	Bùi Văn Chương	18	12.393.120	886.407	13.279.527	967.683	12.311.844				12.311.844
2656	HL-04543	Phan Ngọc Ba	25	11.311.145		11.311.145	770.200	10.540.945	300.000	104.000		10.944.945

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2657	HL-04546	Nguyễn Thái Học	24	8.755.856		8.755.856	684.000	8.071.856		26.000		8.097.856
2658	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	19	11.666.218	564.096	12.230.314	846.000	11.384.314				11.384.314
2659	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	22	15.938.458	587.568	16.526.026	1.330.000	15.196.026				15.196.026
2660	HL-04556	Mễ Văn Đức	22	15.422.715	584.735	16.007.450	2.891.800	13.115.650				13.115.650
2661	HL-04557	Hoàng Trung Dương	15	10.125.524	305.631	10.431.155	1.216.500	9.214.655				9.214.655
2662	HL-04559	Đỗ Minh Hải	19	11.369.800	562.467	11.932.267	731.500	11.200.767				11.200.767
2663	HL-04563	Phạm Văn Phương	24	16.817.179	1.343.846	18.161.025	2.970.500	15.190.525	400.000	364.000		15.954.525
2664	HL-04564	Đinh Văn Quảng	24	7.652.876	759.846	8.412.722	657.800	7.754.922				7.754.922
2665	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	14	3.011.920	26.892	3.038.812	604.100	2.434.712		286.000		2.720.712
2666	HL-04569	Hứa Văn Chiều	15	10.648.368	3.148.273	13.796.641	861.700	12.934.941				12.934.941
2667	HL-04574	Hoàng Kim Học	23	16.875.723	592.718	17.468.441	898.400	16.570.041				16.570.041
2668	HL-04579	Hà Văn Khương	24	17.238.975	594.714	17.833.689	902.000	16.931.689				16.931.689
2669	HL-04580	Phạm Văn Trường	22	15.597.522	585.695	16.183.217	774.000	15.409.217				15.409.217
2670	HL-04584	Phạm Công Cương			1.224.423	1.224.423	12.200	1.212.223				1.212.223
2671	HL-04584	Phạm Công Cương	5	3.005.874	3.340.938	6.346.812	787.200	5.559.612				5.559.612
2672	HL-04589	Lý Trung Kiên	21	14.871.647	530.880	15.402.527	927.200	14.475.327				14.475.327
2673	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	25	9.344.200		9.344.200	774.900	8.569.300		78.000	300.000	8.947.300
2674	HL-04591	Ngô Đức Minh	7	3.344.049	4.169.982	7.514.031	2.348.300	5.165.731				5.165.731
2675	HL-04592	Ma Văn Quân	24	22.362.461	500.000	22.862.461	1.452.300	21.410.161				21.410.161
2676	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	24	12.655.246	526.277	13.181.523	1.625.500	11.556.023				11.556.023
2677	HL-04598	Lê Tiến Viên	21	13.132.545	527.268	13.659.813	860.300	12.799.513				12.799.513
2678	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	25	7.946.750		7.946.750	704.500	7.242.250				7.242.250
2679	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	26	7.453.000		7.453.000	674.100	6.778.900		676.000		7.454.900
2680	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	27	12.013.710	591.615	12.605.325	704.400	11.900.925				11.900.925
2681	HL-04608	Hoàng Văn Tư	25	16.199.941	400.000	16.599.941	744.300	15.855.641				15.855.641
2682	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	26	5.310.500	430.000	5.740.500	635.700	5.104.800		312.000		5.416.800
2683	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	5	2.931.202		2.931.202	29.300	2.901.902				2.901.902
2684	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	21	14.845.308	500.000	15.345.308	1.517.600	13.827.708				13.827.708
2685	HL-04613	Vũ Văn Phái	24	18.424.400	1.327.841	19.752.241	890.200	18.862.041	300.000	624.000		19.786.041
2686	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	18	12.660.695	2.368.731	15.029.426	1.240.000	13.789.426	300.000	442.000		14.531.426
2687	HL-04615	Trần Văn Tráng	25	7.237.100	586.000	7.823.100	701.500	7.121.600		234.000		7.355.600
2688	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	26	9.330.967	576.522	9.907.489	722.400	9.185.089	200.000	676.000		10.061.089
2689	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	26	6.484.739	46.765	6.531.504	627.100	5.904.404		260.000		6.164.404
2690	HL-04618	Lương Văn Giang	10	5.307.504	3.662.038	8.969.542	721.600	8.247.942				8.247.942
2691	HL-04619	Trần Văn Hanh	25	9.544.650	756.000	10.300.650	726.300	9.574.350		26.000		9.600.350
2692	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	24	14.051.332	1.845.462	15.896.794	763.400	15.133.394				15.133.394
2693	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	32	18.866.458	400.000	19.266.458	2.416.400	16.850.058				16.850.058
2694	HL-04623	Tống Đức Hùng	29	7.923.365		7.923.365	678.800	7.244.565				7.244.565

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2695	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	31	7.515.321	45.456	7.560.777	675.200	6.885.577				6.885.577
2696	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	26	13.334.945	875.649	14.210.594	746.500	13.464.094				13.464.094
2697	HL-04626	Trần Hồng Chiến	26	15.593.203	693.000	16.286.203	1.724.300	14.561.903				14.561.903
2698	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	23	14.600.616	400.000	15.000.616	728.300	14.272.316				14.272.316
2699	HL-04630	Trần Tiến Thành	31	17.206.325	293.000	17.499.325	1.774.600	15.724.725				15.724.725
2700	HL-04632	Lưu Văn Phúc	27	11.822.351	601.192	12.423.543	1.228.600	11.194.943				11.194.943
2701	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	28	17.002.287	400.000	17.402.287	778.400	16.623.887				16.623.887
2702	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	25	22.671.076	837.438	23.508.514	1.099.200	22.409.314				22.409.314
2703	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	17	10.545.532	1.435.231	11.980.763	983.900	10.996.863				10.996.863
2704	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	19	12.940.546	2.274.538	15.215.084	1.813.625	13.401.459				13.401.459
2705	HL-04639	Lê Đình Tuy	26	17.949.358	500.000	18.449.358	908.200	17.541.158				17.541.158
2706	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	15	9.302.111	250.000	9.552.111	1.210.200	8.341.911				8.341.911
2707	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	18	10.524.232	250.000	10.774.232	971.800	9.802.432				9.802.432
2708	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	26	19.816.065	793.000	20.609.065	1.568.533	19.040.532				19.040.532
2709	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	26	22.055.894	793.000	22.848.894	1.590.933	21.257.961				21.257.961
2710	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	26	13.827.656	400.000	14.227.656	866.000	13.361.656				13.361.656
2711	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	26	19.752.415	500.000	20.252.415	1.879.525	18.372.890				18.372.890
2712	HL-04647	Trần Văn Trọng	14	11.288.234	1.731.538	13.019.772	1.492.633	11.527.139				11.527.139
2713	HL-04650	Vũ Văn Quang	24	16.348.226	500.000	16.848.226	1.032.600	15.815.626				15.815.626
2714	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	25	22.267.695	1.086.000	23.353.695	1.097.600	22.256.095				22.256.095
2715	HL-04653	Phó Đức Thắng	23	17.944.927	500.000	18.444.927	1.048.500	17.396.427				17.396.427
2716	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	25	19.228.947	500.000	19.728.947	1.875.500	17.853.447				17.853.447
2717	HL-04655	Phạm Văn Tú	22	16.239.582	1.388.923	17.628.505	1.040.400	16.588.105				16.588.105
2718	HL-04657	Phạm Văn Công	15	9.421.827	2.209.077	11.630.904	840.000	10.790.904				10.790.904
2719	HL-04658	Đinh Văn Thảo	22	16.010.222	500.000	16.510.222	1.388.800	15.121.422				15.121.422
2720	HL-04659	Phạm Văn Thủy	24	18.975.443	500.000	19.475.443	1.058.900	18.416.543				18.416.543
2721	HL-04660	Hà Văn Thắng	23	19.079.698	500.000	19.579.698	1.559.900	18.019.798				18.019.798
2722	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	17	11.075.585	1.719.308	12.794.893	1.242.600	11.552.293				11.552.293
2723	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	21	15.239.835	939.500	16.179.335	1.840.000	14.339.335				14.339.335
2724	HL-04669	Vũ Văn Thẩm	27	21.180.155	500.000	21.680.155	2.080.900	19.599.255				19.599.255
2725	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	16	19.206.458	1.490.523	20.696.981	2.571.100	18.125.881				18.125.881
2726	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	25	19.404.534	939.500	20.344.034	1.067.500	19.276.534				19.276.534
2727	HL-04674	Tạ Hoài Linh	24	17.107.434	989.769	18.097.203	3.904.700	14.192.503				14.192.503
2728	HL-04675	Hoàng Văn Chung	25	21.821.047	939.500	22.760.547	2.091.700	20.668.847				20.668.847
2729	HL-04676	Dương Văn An	24	17.040.697	500.000	17.540.697	1.822.700	15.717.997				15.717.997
2730	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	21	14.229.113	989.769	15.218.882	1.435.500	13.783.382				13.783.382
2731	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	11	7.919.905	4.214.234	12.134.139	1.376.400	10.757.739				10.757.739
2732	HL-04679	Đào Phú Hương	30	20.244.927	793.000	21.037.927	1.074.500	19.963.427				19.963.427

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2733	HL-04684	Bùi Văn Nhất	14	11.959.371	2.453.961	14.413.332	2.867.800	11.545.532				11.545.532
2734	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	26	10.637.143		10.637.143	750.800	9.886.343				9.886.343
2735	HL-04690	Lê Văn Giáp	19	14.495.764	1.388.923	15.884.687	1.022.900	14.861.787				14.861.787
2736	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	20	16.762.816	3.086.000	19.848.816	2.614.700	17.234.116				17.234.116
2737	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	24	12.887.846	992.615	13.880.461	1.881.400	11.999.061				11.999.061
2738	HL-04693	Vũ Khắc Toán	27	23.507.183	500.000	24.007.183	1.656.300	22.350.883				22.350.883
2739	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	26	22.051.439	500.000	22.551.439	1.458.250	21.093.189				21.093.189
2740	HL-04695	Lưu Cung Hoan	25	15.680.211	400.000	16.080.211	2.465.900	13.614.311				13.614.311
2741	HL-04699	Lê Văn Huấn	13	7.469.190	3.159.769	10.628.959	1.340.000	9.288.959				9.288.959
2742	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	12	8.003.738	3.188.615	11.192.353	1.835.600	9.356.753				9.356.753
2743	HL-04701	Doãn Đình Duy	7	5.970.096	10.500.000	16.470.096	1.528.800	14.941.296				14.941.296
2744	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	24	16.273.185	500.000	16.773.185	1.472.800	15.300.385				15.300.385
2745	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	27	11.278.847	802.385	12.081.232	725.200	11.356.032				11.356.032
2746	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	20	8.652.064	1.385.231	10.037.295	964.500	9.072.795				9.072.795
2747	HL-04706	Phạm Thị Luyến	30	5.880.000	36.750	5.916.750	644.700	5.272.050				5.272.050
2748	HL-04707	Vũ Thị Hợi	13	2.813.352	2.399.820	5.213.172	647.100	4.566.072		338.000		4.904.072
2749	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	25	4.299.397	32.245	4.331.642	628.800	3.702.842		650.000		4.352.842
2750	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	25	6.425.597	48.192	6.473.789	650.200	5.823.589				5.823.589
2751	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	23	6.277.096	1.413.941	7.691.037	688.900	7.002.137				7.002.137
2752	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	28	16.731.240	693.000	17.424.240	752.500	16.671.740				16.671.740
2753	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	27	22.028.725	186.000	22.214.725	1.449.800	20.764.925	400.000	702.000		21.866.925
2754	HL-04725	Nguyễn Văn Công	26	15.667.902		15.667.902	869.300	14.798.602	300.000	650.000		15.748.602
2755	HL-04727	Chu Văn Thưởng	27	15.395.576	400.000	15.795.576	881.700	14.913.876				14.913.876
2756	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	23	8.603.657	1.671.923	10.275.580	699.200	9.576.380		676.000		10.252.380
2757	HL-04730	Nguyễn Văn Đảo	20	13.081.249	1.139.277	14.220.526	1.192.900	13.027.626				13.027.626
2758	HL-04731	Vũ Đình Thắng	21	17.887.168	500.000	18.387.168	1.119.433	17.267.735				17.267.735
2759	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	25	23.325.537	500.000	23.825.537	850.500	22.975.037				22.975.037
2760	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	30	16.039.351	400.000	16.439.351	888.100	15.551.251				15.551.251
2761	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	22	17.297.492	500.000	17.797.492	901.700	16.895.792				16.895.792
2762	HL-04741	Lê Bá Chiến	18	13.339.454	2.037.481	15.376.935	1.377.500	13.999.435				13.999.435
2763	HL-04742	Văn Đình Nam	21	12.764.177	500.000	13.264.177	1.689.300	11.574.877				11.574.877
2764	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	21	15.352.048	584.346	15.936.394	883.100	15.053.294				15.053.294
2765	HL-04747	Phạm Văn Nam	23	17.647.762	500.000	18.147.762	905.200	17.242.562				17.242.562
2766	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	32	18.638.661	400.000	19.038.661	914.100	18.124.561				18.124.561
2767	HL-04749	Phạm Văn Chiến	19	3.968.293	1.258.654	5.226.947	598.400	4.628.547				4.628.547
2768	HL-04752	Vũ Văn Viễn	24	17.960.332	500.000	18.460.332	1.547.300	16.913.032				16.913.032
2769	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	16	10.693.235	2.459.077	13.152.312	855.200	12.297.112				12.297.112
2770	HL-04754	Tô Văn Trương	19	11.611.673	1.234.654	12.846.327	852.200	11.994.127				11.994.127

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2771	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	25	18.460.458	500.000	18.960.458	913.300	18.047.158				18.047.158
2772	HL-04758	Tô Hằng Phương	19	14.086.907	527.612	14.614.519	1.010.200	13.604.319				13.604.319
2773	HL-04760	Vũ Văn Thành	24	16.274.189	783.231	17.057.420	1.686.900	15.370.520				15.370.520
2774	HL-04761	Trương Văn Tiến	30	13.217.786		13.217.786	1.225.900	11.991.886				11.991.886
2775	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	29	23.587.540	400.000	23.987.540	818.200	23.169.340				23.169.340
2776	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	23	13.488.035	400.000	13.888.035	717.200	13.170.835				13.170.835
2777	HL-04765	Phan Xuân Thạch	26	9.872.530	974.846	10.847.376	686.800	10.160.576				10.160.576
2778	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	27	14.268.775	400.000	14.668.775	725.000	13.943.775				13.943.775
2779	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	20	9.344.200	991.154	10.335.354	699.800	9.635.554				9.635.554
2780	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	28	25.129.886	500.000	25.629.886	2.239.600	23.390.286				23.390.286
2781	HL-04784	Phạm Công Chiến	26	19.474.768	500.000	19.974.768	811.900	19.162.868				19.162.868
2782	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	18	12.085.558	250.000	12.335.558	1.235.600	11.099.958				11.099.958
2783	HL-04789	Trần Đức Điệp	27	16.508.449	693.000	17.201.449	725.400	16.476.049				16.476.049
2784	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	31	15.500.000		15.500.000	878.700	14.621.300				14.621.300
2785	HL-04793	Trịnh Văn Cương	26	10.901.791	783.231	11.685.022	695.200	10.989.822				10.989.822
2786	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	25	4.900.000	36.750	4.936.750	634.900	4.301.850				4.301.850
2787	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	23	9.500.517	1.166.462	10.666.979	1.185.000	9.481.979				9.481.979
2788	HL-04798	Nguyễn Quang Danh	24	7.850.597		7.850.597	1.214.400	6.636.197		260.000		6.896.197
2789	HL-04803	Bùi Đức Quyết	25	22.073.499	500.000	22.573.499	949.400	21.624.099				21.624.099
2790	HL-04809	Liềng A Dũng	23	14.265.328	500.000	14.765.328	2.371.400	12.393.928				12.393.928
2791	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	23	19.285.308	537.801	19.823.109	921.900	18.901.209				18.901.209
2792	HL-04815	Trịnh Văn Bình	22	15.162.363	583.304	15.745.667	881.200	14.864.467				14.864.467
2793	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	22	14.128.397	577.624	14.706.021	713.300	13.992.721				13.992.721
2794	HL-04819	Ma Văn Tốt	23	15.162.363	583.304	15.745.667	769.700	14.975.967				14.975.967
2795	HL-04828	Nguyễn Văn Nam	23	16.546.859	500.000	17.046.859	2.782.700	14.264.159				14.264.159
2796	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	24	14.413.544	79.190	14.492.734	868.600	13.624.134				13.624.134
2797	HL-04838	Vũ Xuân Thạnh	24	15.017.059	500.000	15.517.059	2.517.550	12.999.509				12.999.509
2798	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	6	3.751.538	10.020.612	13.772.150	861.400	12.910.750				12.910.750
2799	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	25	8.272.035		8.272.035	1.762.333	6.509.702				6.509.702
2800	HL-04847	Phạm Văn Thắng	32	14.553.152	198.231	14.751.383	1.299.233	13.452.150		520.000		13.972.150
2801	HL-04848	Đoàn Thị Nga	24	4.671.744	36.498	4.708.242	608.900	4.099.342		624.000		4.723.342
2802	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	23	15.540.083	1.112.115	16.652.198	1.778.700	14.873.498				14.873.498
2803	HL-04855	Hoàng Văn Chính	26	15.089.489	783.231	15.872.720	1.237.000	14.635.720				14.635.720
2804	HL-04858	Bùi Văn Giáp	22	16.687.396	500.000	17.187.396	784.100	16.403.296				16.403.296
2805	HL-04861	Hà Văn Biển	13	8.843.451	1.474.423	10.317.874	826.900	9.490.974				9.490.974
2806	HL-04869	Phạm Văn Cường	22	16.611.652	591.267	17.202.919	784.200	16.418.719				16.418.719
2807	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	27	15.393.473	400.000	15.793.473	1.617.200	14.176.273				14.176.273
2808	HL-04883	Lại Văn Đức	19	15.384.288	2.244.347	17.628.635	900.000	16.728.635				16.728.635

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2809	HL-04886	Lương Văn Sơn	18	11.204.748	1.066.154	12.270.902	833.900	11.437.002				11.437.002
2810	HL-04889	Nông Văn Tình	26	24.011.388	500.000	24.511.388	1.468.800	23.042.588				23.042.588
2811	HL-04891	Đinh Văn Hậu	25	22.387.314	793.000	23.180.314	1.095.900	22.084.414				22.084.414
2812	HL-04892	Đinh Thị Nga	19	4.889.480	1.462.097	6.351.577	601.200	5.750.377		494.000		6.244.377
2813	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	14	3.522.172	1.826.602	5.348.774	653.100	4.695.674				4.695.674
2814	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	24	7.847.378	61.308	7.908.686	616.800	7.291.886		312.000		7.603.886
2815	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	27	8.537.947	268.714	8.806.661	715.000	8.091.661		442.000		8.533.661
2816	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	26	7.473.184	53.893	7.527.077	674.900	6.852.177		520.000		7.372.177
2817	HL-04901	Trần Đình Tú	25	11.604.950	379.923	11.984.873	1.207.000	10.777.873				10.777.873
2818	HL-04902	Hồ Văn Đức	21	11.479.421	1.707.346	13.186.767	710.200	12.476.567				12.476.567
2819	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	23	8.375.371	365.000	8.740.371	640.800	8.099.571		598.000		8.697.571
2820	HL-04907	Cao Minh Hùng	21	4.401.185		4.401.185	617.700	3.783.485		546.000		4.329.485
2821	HL-04909	Đàm Văn Lên	21	15.525.696	500.000	16.025.696	1.482.000	14.543.696				14.543.696
2822	HL-04911	Phạm Minh Xuân	21	6.373.562	1.383.000	7.756.562	727.900	7.028.662				7.028.662
2823	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	18	13.383.837	2.477.423	15.861.260	965.200	14.896.060	300.000	468.000		15.664.060
2824	HL-04913	Lương Văn Trung	26	5.310.500		5.310.500	637.000	4.673.500		260.000		4.933.500
2825	HL-04917	Trần Sỹ Phi	25	13.446.845	527.921	13.974.766	1.751.900	12.222.866		650.000		12.872.866
2826	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	24	12.684.032	1.262.038	13.946.070	771.400	13.174.670				13.174.670
2827	HL-04919	Nguyễn Văn Tuấn	26	4.472.489		4.472.489	649.100	3.823.389		260.000		4.083.389
2828	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	25	10.542.150		10.542.150	832.700	9.709.450		156.000	300.000	10.165.450
2829	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	25	8.165.020		8.165.020	708.600	7.456.420		182.000		7.638.420
2830	HL-04931	Vũ Xuân Vương	30	6.277.768		6.277.768	730.600	5.547.168		780.000		6.327.168
2831	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	25	7.952.845		7.952.845	853.900	7.098.945	200.000			7.298.945
2832	HL-04937	Bùi Duy Thường	24	9.852.148	199.462	10.051.610	700.100	9.351.510		364.000		9.715.510
2833	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	29	10.851.970	839.500	11.691.470	840.600	10.850.870		546.000		11.396.870
2834	HL-04940	Lê Duy Hạ	25	5.239.506	199.000	5.438.506	722.200	4.716.306		364.000		5.080.306
2835	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	25	7.252.648	72.630	7.325.278	734.500	6.590.778				6.590.778
2836	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	28	14.598.753	400.000	14.998.753	1.014.100	13.984.653				13.984.653
2837	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	26	5.449.087	39.296	5.488.383	654.500	4.833.883		676.000		5.509.883
2838	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	21	7.637.162	1.324.727	8.961.889	716.500	8.245.389		468.000		8.713.389
2839	HL-04946	Bùi Thị Nhài	18	6.741.152	1.722.199	8.463.351	711.500	7.751.851		234.000		7.985.851
2840	HL-04947	Phạm Xuân Trường	13	7.444.807	5.292.503	12.737.310	1.491.500	11.245.810				11.245.810
2841	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	19	12.554.591	1.749.031	14.303.622	1.610.773	12.692.849				12.692.849
2842	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	1	759.118		759.118	62.600	696.518				696.518
2843	HL-04956	Tô Thị Hà	30	7.983.252	49.895	8.033.147	679.900	7.353.247		728.000		8.081.247
2844	HL-04957	Trần Thúy Nhung	19	6.931.719	1.108.982	8.040.701	703.700	7.337.001		494.000		7.831.001
2845	HL-04958	Phạm Quang Thông	30	10.581.350	400.000	10.981.350	722.000	10.259.350				10.259.350
2846	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	19	11.662.600	524.216	12.186.816	1.514.500	10.672.316				10.672.316

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2847	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	27	15.090.171	400.000	15.490.171	767.100	14.723.071				14.723.071
2848	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	21	12.511.084	525.978	13.037.062	742.600	12.294.462				12.294.462
2849	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	31	7.256.487		7.256.487	667.600	6.588.887				6.588.887
2850	HL-04966	Đỗ Văn Mười	28	13.429.086		13.429.086	733.900	12.695.186		390.000		13.085.186
2851	HL-04968	Lê Văn Ba	25	14.574.800	400.000	14.974.800	754.100	14.220.700				14.220.700
2852	HL-04974	Lê Thị Ninh	22	5.401.694	339.037	5.740.731	642.900	5.097.831				5.097.831
2853	HL-04975	Ngô Thị Thảo	15	2.674.758	34.151	2.708.909	612.600	2.096.309				2.096.309
2854	HL-04975	Ngô Thị Thảo	10	1.878.661		1.878.661	18.800	1.859.861				1.859.861
2855	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	24	7.188.198	56.158	7.244.356	672.000	6.572.356		624.000		7.196.356
2856	HL-04977	Nguyễn Thị Thanh Vân	5	629.414	7.868	637.282	61.400	575.882				575.882
2857	HL-04978	Phạm Văn Trí	13	8.192.192	267.010	8.459.202	948.700	7.510.502				7.510.502
2858	HL-04979	Bùi Văn Cừ	25	12.930.874	400.000	13.330.874	1.155.200	12.175.674				12.175.674
2859	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	21	6.842.850	566.308	7.409.158	644.600	6.764.558		182.000		6.946.558
2860	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	26	7.336.660	568.000	7.904.660	625.100	7.279.560		286.000		7.565.560
2861	HL-04996	Hà Thị Thủa	27	4.643.349	32.245	4.675.594	658.800	4.016.794		702.000		4.718.794
2862	HL-04997	Lê Đình Hùng	24	17.320.893	500.000	17.820.893	1.862.900	15.957.993				15.957.993
2863	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	25	11.950.621	430.047	12.380.668	1.063.333	11.317.335				11.317.335
2864	HL-05003	Nguyễn Đức Tú	1	530.453		530.453	60.300	470.153				470.153
2865	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	24	8.309.620	315.000	8.624.620	639.600	7.985.020		130.000		8.115.020
2866	HL-05018	Hoàng Thị Hường	6	1.447.157		1.447.157	14.500	1.432.657				1.432.657
2867	HL-05018	Hoàng Thị Hường	20	5.074.128	47.028	5.121.156	636.700	4.484.456				4.484.456
2868	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	20	13.401.572	1.755.654	15.157.226	763.800	14.393.426				14.393.426
2869	HL-05024	Nông Văn Kiểm	23	13.448.535	500.000	13.948.535	1.684.700	12.263.835				12.263.835
2870	HL-05025	Lương Văn Tập	23	15.280.441	500.000	15.780.441	2.473.280	13.307.161				13.307.161
2871	HL-05027	Kha Văn Dậu	23	18.832.825	705.424	19.538.249	2.307.600	17.230.649				17.230.649
2872	HL-05030	Phạm Văn Quyết	21	17.132.045	1.130.000	18.262.045	3.110.650	15.151.395				15.151.395
2873	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	30	11.828.013	400.000	12.228.013	700.600	11.527.413				11.527.413
2874	HL-05033	Phạm Văn Năm	11	9.596.915	5.000.000	14.596.915	869.700	13.727.215				13.727.215
2875	HL-05034	Tô Văn Du	23	16.966.494	908.077	17.874.571	2.290.900	15.583.671				15.583.671
2876	HL-05035	Hà Văn Tùng	25	25.099.575	939.500	26.039.075	4.605.100	21.433.975				21.433.975
2877	HL-05037	Giàng A Cớ	19	13.023.652	1.112.115	14.135.767	1.367.925	12.767.842				12.767.842
2878	HL-05042	Lâm Văn Lý	24	8.309.620		8.309.620	1.012.600	7.297.020		130.000		7.427.020
2879	HL-05043	Hoàng Văn Bình	25	20.537.458	540.256	21.077.714	823.000	20.254.714				20.254.714
2880	HL-05044	Lương Văn Tuấn	33	16.500.000		16.500.000	1.777.200	14.722.800				14.722.800
2881	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	20	9.796.352	39.205	9.835.557	1.242.150	8.593.407				8.593.407
2882	HL-05052	Đinh Văn Toàn	27	19.047.599	500.000	19.547.599	1.059.600	18.487.999				18.487.999
2883	HL-05053	Vũ Duy Nhã	22	17.625.164	1.112.115	18.737.279	2.314.600	16.422.679				16.422.679
2884	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	25	19.407.922	500.000	19.907.922	2.886.300	17.021.622				17.021.622

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2885	HL-05056	Bùi Huy Quyền	26	7.804.497		7.804.497	648.500	7.155.997		546.000		7.701.997
2886	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	24	7.237.100		7.237.100	753.900	6.483.200		26.000		6.509.200
2887	HL-05059	Phạm Văn Công	30	12.881.704	432.388	13.314.092	711.400	12.602.692				12.602.692
2888	HL-05060	Đỗ Anh Tuấn	13	9.252.867	250.000	9.502.867	1.207.200	8.295.667				8.295.667
2889	HL-05061	Ngô Thị Hoa	26	4.150.008	29.928	4.179.936	595.200	3.584.736		104.000		3.688.736
2890	HL-05062	Liễu Văn Lương	20	12.277.015	525.492	12.802.507	1.286.700	11.515.807				11.515.807
2891	HL-05073	Bùi Văn Đông	13	11.267.588	2.496.308	13.763.896	703.800	13.060.096				13.060.096
2892	HL-05076	Trần Văn Bình	14	10.095.197	1.400.213	11.495.410	1.855.566	9.639.844				9.639.844
2893	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	22	15.986.109	500.000	16.486.109	777.100	15.709.009				15.709.009
2894	HL-05079	Vũ Văn Thùy	24	18.338.886	500.000	18.838.886	1.245.100	17.593.786				17.593.786
2895	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	26	8.752.115	400.000	9.152.115	703.700	8.448.415				8.448.415
2896	HL-05097	Đinh Danh Thương	5	3.358.929	1.871.923	5.230.852	618.500	4.612.352				4.612.352
2897	HL-05099	Mai Văn Khương	27	5.623.551		5.623.551	629.900	4.993.651				4.993.651
2898	HL-05101	Hoàng Văn Ba	22	16.293.154	1.405.572	17.698.726	889.600	16.809.126	300.000	572.000		17.681.126
2899	HL-05102	Trần Văn Hòa	22	5.910.261		5.910.261	658.700	5.251.561				5.251.561
2900	HL-05105	Lương Mạnh Cường	27	13.192.223	400.000	13.592.223	1.689.633	11.902.590				11.902.590
2901	HL-05107	Ngô Văn Quyền	21	17.500.138	570.036	18.070.174	904.400	17.165.774				17.165.774
2902	HL-05108	Ngô Văn Cường	24	16.328.070	565.346	16.893.416	1.033.000	15.860.416				15.860.416
2903	HL-05109	Ngô Văn Quyền	19	11.060.054	544.263	11.604.317	1.649.450	9.954.867				9.954.867
2904	HL-05109	Ngô Văn Quyền	4	2.860.116	39.299	2.899.415	29.000	2.870.415				2.870.415
2905	HL-05111	Cao Thành Luân	18	8.818.767	1.424.423	10.243.190	826.100	9.417.090				9.417.090
2906	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	26	7.399.027	53.358	7.452.385	636.300	6.816.085		598.000		7.414.085
2907	HL-05117	Lục Văn Thuyết	18	11.562.971	1.138.923	12.701.894	991.100	11.710.794				11.710.794
2908	HL-05119	Phạm Xuân Trường	26	13.866.950	874.365	14.741.315	1.751.800	12.989.515				12.989.515
2909	HL-05120	Phạm Như Ánh	29	12.698.583	431.927	13.130.510	735.700	12.394.810				12.394.810
2910	HL-05121	Hà Văn Tiệp	27	15.387.872	1.134.654	16.522.526	2.408.333	14.114.193				14.114.193
2911	HL-05123	Phạm Thị Luật	22	6.289.417	895.334	7.184.751	586.500	6.598.251		572.000		7.170.251
2912	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	23	6.446.455	1.192.323	7.638.778	650.100	6.988.678		338.000		7.326.678
2913	HL-05127	Vũ Hải Đăng	27	19.772.777	593.000	20.365.777	835.600	19.530.177				19.530.177
2914	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	20	7.237.100	1.821.231	9.058.331	974.400	8.083.931		104.000		8.187.931
2915	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	26	5.449.087	199.000	5.648.087	683.400	4.964.687		390.000		5.354.687
2916	HL-05130	Vũ Đức Thành	25	8.353.424		8.353.424	1.121.800	7.231.624		182.000		7.413.624
2917	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	14	11.078.660	2.942.615	14.021.275	2.279.300	11.741.975				11.741.975
2918	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	31	7.780.146	47.057	7.827.203	705.200	7.122.003		806.000		7.928.003
2919	HL-05139	Chu Đức Phương	20	15.193.247	1.520.192	16.713.439	2.279.300	14.434.139				14.434.139
2920	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	21	18.846.232	1.724.231	20.570.463	817.900	19.752.563				19.752.563
2921	HL-05146	Lù Văn Ký	17	8.224.705	2.350.000	10.574.705	717.900	9.856.805				9.856.805
2922	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	21	13.642.325	500.000	14.142.325	1.846.600	12.295.725				12.295.725

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2923	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	25	7.226.386	943.846	8.170.232	652.200	7.518.032		572.000		8.090.032
2924	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	26	19.452.983	500.000	19.952.983	811.700	19.141.283				19.141.283
2925	HL-05155	Chấu Văn Chuyên	20	14.520.320	528.461	15.048.781	1.848.512	13.200.269				13.200.269
2926	HL-05156	Đỗ Minh Hải	26	17.375.128	500.000	17.875.128	1.493.000	16.382.128				16.382.128
2927	HL-05157	Vũ Thị Lệ	29	7.751.602	439.607	8.191.209	894.200	7.297.009		728.000		8.025.009
2928	HL-05161	Vũ Quý Lựa	21	20.573.209	500.000	21.073.209	921.900	20.151.309				20.151.309
2929	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	21	11.692.593	909.846	12.602.439	1.683.025	10.919.414				10.919.414
2930	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	24	8.309.620		8.309.620	636.500	7.673.120		52.000		7.725.120
2931	HL-05164	Hà Thị Thanh Hải	22	5.506.814	848.471	6.355.285	556.400	5.798.885		572.000		6.370.885
2932	HL-05166	Ôn Văn Tú	25	14.316.262	400.000	14.716.262	700.600	14.015.662				14.015.662
2933	HL-05167	Trần Văn Đông	29	16.929.450		16.929.450	722.700	16.206.750				16.206.750
2934	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	16	9.671.240	1.724.423	11.395.663	837.700	10.557.963				10.557.963
2935	HL-05172	Nùng Văn Kinh	26	22.198.892	500.000	22.698.892	839.200	21.859.692				21.859.692
2936	HL-05174	Hàng A Lử	25	19.584.649	500.000	20.084.649	1.813.000	18.271.649				18.271.649
2937	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	30	8.390.056		8.390.056	657.600	7.732.456				7.732.456
2938	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	26	6.261.752	569.885	6.831.637	642.000	6.189.637				6.189.637
2939	HL-05180	Hà Quang Minh	30	9.082.535		9.082.535	664.500	8.418.035				8.418.035
2940	HL-05181	Tô Thành Luân	27	12.974.753	569.885	13.544.638	1.209.100	12.335.538				12.335.538
2941	HL-05182	Phạm Văn Hùng	27	8.153.778	564.923	8.718.701	656.400	8.062.301				8.062.301
2942	HL-05187	Trần Xuân Bắc	20	5.169.526	1.299.692	6.469.218	1.090.658	5.378.560		520.000		5.898.560
2943	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	20	18.606.605	842.873	19.449.478	1.140.883	18.308.595				18.308.595
2944	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	31	6.726.168		6.726.168	641.000	6.085.168		806.000		6.891.168
2945	HL-05193	Bùi Đình Vinh	26	6.720.384	300.000	7.020.384	648.500	6.371.884		676.000		7.047.884
2946	HL-05194	Lê Văn Phát	28	17.949.569	693.000	18.642.569	764.700	17.877.869				17.877.869
2947	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	20	12.548.967	2.500.000	15.048.967	754.900	14.294.067				14.294.067
2948	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	27	17.448.936	939.500	18.388.436	907.600	17.480.836				17.480.836
2949	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	21	11.182.143	1.897.423	13.079.566	1.354.500	11.725.066				11.725.066
2950	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	32	12.106.559	1.012.115	13.118.674	1.243.400	11.875.274				11.875.274
2951	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	26	4.150.008		4.150.008	594.900	3.555.108		676.000		4.231.108
2952	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	16	11.987.949	1.882.308	13.870.257	2.250.900	11.619.357				11.619.357
2953	HL-05210	Đào Văn Sao	19	12.184.947	525.301	12.710.248	2.242.800	10.467.448				10.467.448
2954	HL-05213	Phạm Văn Lợi	22	17.951.918	500.000	18.451.918	750.700	17.701.218				17.701.218
2955	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	23	10.296.391	379.923	10.676.314	1.794.600	8.881.714				8.881.714
2956	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	29	12.024.128	430.232	12.454.360	702.800	11.751.560				11.751.560
2957	HL-05219	Trương Văn Dũng	29	6.095.590	398.923	6.494.513	664.500	5.830.013		364.000		6.194.013
2958	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	25	18.924.170	500.000	19.424.170	1.436.400	17.987.770				17.987.770
2959	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	22	13.284.633	693.000	13.977.633	718.100	13.259.533				13.259.533
2960	HL-05239	Phan Văn Anh	13	9.674.196	2.309.347	11.983.543	1.657.963	10.325.580				10.325.580

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2961	HL-05242	Lý Đức Quyền	19	14.534.760	500.000	15.034.760	2.163.500	12.871.260				12.871.260
2962	HL-05246	Phạm Văn Chiều	22	16.714.196	682.314	17.396.510	1.384.200	16.012.310				16.012.310
2963	HL-05247	Trần Văn Tài	22	15.292.422	1.234.654	16.527.076	1.373.325	15.153.751				15.153.751
2964	HL-05250	Vũ Xuân Đại	16	11.265.830	1.474.231	12.740.061	739.600	12.000.461				12.000.461
2965	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	22	16.658.510	908.077	17.566.587	787.900	16.778.687				16.778.687
2966	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	10	4.922.102	204.038	5.126.140	106.300	5.019.840				5.019.840
2967	HL-05266	Phạm Văn Bằng	23	16.732.042	500.000	17.232.042	784.500	16.447.542				16.447.542
2968	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	25	13.118.989	432.984	13.551.973	1.473.700	12.078.273				12.078.273
2969	HL-05272	Trần Văn Thành	23	17.458.629	500.000	17.958.629	745.800	17.212.829				17.212.829
2970	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	23	9.701.578	424.392	10.125.970	1.215.590	8.910.380				8.910.380
2971	HL-05278	Hoàng Kim Trọng	22	19.083.830	500.000	19.583.830	762.000	18.821.830				18.821.830
2972	HL-05285	Bàn Văn Dào	19	13.773.179	874.385	14.647.564	1.587.700	13.059.864				13.059.864
2973	HL-05286	Võ Văn Tập	31	17.120.314		17.120.314	770.800	16.349.514				16.349.514
2974	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	28	11.051.493		11.051.493	705.500	10.345.993				10.345.993
2975	HL-05290	Bùi Văn An	16	12.133.579	250.000	12.383.579	1.307.500	11.076.079				11.076.079
2976	HL-05292	Phạm Văn Đảo	28	15.712.511	400.000	16.112.511	765.500	15.347.011				15.347.011
2977	HL-05296	Hoàng Văn Tùng	26	19.878.857	500.000	20.378.857	1.776.000	18.602.857				18.602.857
2978	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	17	14.692.733	410.264	15.102.997	1.257.186	13.845.811				13.845.811
2979	HL-05300	Mai Như Hưởng	30	7.142.614		7.142.614	645.100	6.497.514		780.000		7.277.514
2980	HL-05301	Lù Seo Bình	15	11.376.219	2.698.461	14.074.680	2.252.900	11.821.780				11.821.780
2981	HL-05302	Trần Văn Việt	25	18.297.930	535.866	18.833.796	2.015.640	16.818.156				16.818.156
2982	HL-05306	Phạm Văn Lịch	5	3.892.994	10.000.000	13.892.994	1.905.600	11.987.394				11.987.394
2983	HL-05307	Trần Quang Tiền	12	9.640.999	2.182.820	11.823.819	841.900	10.981.919				10.981.919
2984	HL-05307	Trần Quang Tiền	10	7.648.863	66.486	7.715.349	77.200	7.638.149				7.638.149
2985	HL-05309	Phạm Quốc Việt	25	7.787.090		7.787.090	648.400	7.138.690		104.000		7.242.690
2986	HL-05310	Trần Văn Minh	25	17.860.567	500.000	18.360.567	795.800	17.564.767				17.564.767
2987	HL-05313	Hoàng Bích Liên	24	4.671.744	336.498	5.008.242	579.700	4.428.542	100.000	624.000	200.000	5.352.542
2988	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	27	11.758.472	429.564	12.188.036	1.200.200	10.987.836				10.987.836
2989	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	26	6.505.226	46.913	6.552.139	558.300	5.993.839		182.000		6.175.839
2990	HL-05331	Vũ Đức Thiện	25	16.625.456	432.588	17.058.044	1.113.000	15.945.044				15.945.044
2991	HL-05335	Lê Xuân Bách	13	6.153.540	792.923	6.946.463	665.900	6.280.563		130.000		6.410.563
2992	HL-05337	Tô Đức Hùng	22	12.920.618	500.000	13.420.618	998.300	12.422.318				12.422.318
2993	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	16	6.881.326	250.000	7.131.326	1.183.500	5.947.826				5.947.826
2994	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	22	8.643.880	421.733	9.065.613	814.400	8.251.213				8.251.213
2995	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	24	18.555.162	989.769	19.544.931	919.100	18.625.831				18.625.831
2996	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	16	9.023.257	299.575	9.322.832	705.400	8.617.432				8.617.432
2997	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	25	19.611.257	500.000	20.111.257	813.300	19.297.957				19.297.957
2998	HL-05351	Hoàng Như Thùy	19	11.764.346	500.000	12.264.346	1.767.133	10.497.213				10.497.213

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2999	HL-05352	Nguyễn Văn Viển	24	15.854.152	500.000	16.354.152	1.275.700	15.078.452				15.078.452
3000	HL-05354	Giàng Mí Sình	15	9.944.616	2.698.461	12.643.077	1.340.240	11.302.837				11.302.837
3001	HL-05355	Phạm Văn Hiền	26	20.774.110	500.000	21.274.110	1.543.400	19.730.710				19.730.710
3002	HL-05356	Nông Văn Chi	6	3.534.316	14.144	3.548.460	485.880	3.062.580				3.062.580
3003	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	25	13.825.003	400.000	14.225.003	720.600	13.504.403				13.504.403
3004	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	23	9.392.434	1.312.500	10.704.934	660.400	10.044.534				10.044.534
3005	HL-05362	Nguyễn Tiến Dụng	9	6.011.220	1.224.230	7.235.450	2.224.100	5.011.350				5.011.350
3006	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	23	16.743.656	500.000	17.243.656	896.100	16.347.556				16.347.556
3007	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	25	16.614.685	500.000	17.114.685	783.300	16.331.385				16.331.385
3008	HL-05372	Lê Văn Huyến			2.620.692	2.620.692	877.400	1.743.292				1.743.292
3009	HL-05379	Trương Văn Thanh	21	14.060.655	1.112.115	15.172.770	1.303.900	13.868.870				13.868.870
3010	HL-05383	Vũ Văn Học	22	21.374.798	1.766.320	23.141.118	1.827.100	21.314.018				21.314.018
3011	HL-05386	Trần Văn Dương	3	2.095.525	816.154	2.911.679	542.100	2.369.579				2.369.579
3012	HL-05390	Tô Bình Thao	27	14.910.269	400.000	15.310.269	765.300	14.544.969				14.544.969
3013	HL-05392	Bùi Văn Hà	25	21.274.405	541.700	21.816.105	1.106.067	20.710.038				20.710.038
3014	HL-05403	Bùi Văn Tùng	28	17.516.457	591.065	18.107.522	1.112.400	16.995.122				16.995.122
3015	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	21	9.867.601	500.000	10.367.601	715.900	9.651.701				9.651.701
3016	HL-05407	Trần Văn Tiến	24	9.323.364	379.923	9.703.287	670.700	9.032.587		494.000		9.526.587
3017	HL-05409	Triệu Quý Thim	22	14.985.077	582.330	15.567.407	767.900	14.799.507				14.799.507
3018	HL-05412	Kha Thanh Bàng	19	14.418.632	500.000	14.918.632	992.725	13.925.907				13.925.907
3019	HL-05413	Lục Văn Biên	17	11.312.087	250.000	11.562.087	1.170.050	10.392.037				10.392.037
3020	HL-05415	Hoàng Văn Báo	21	18.434.930	549.413	18.984.343	857.640	18.126.703				18.126.703
3021	HL-05420	Vũ Văn Hưng	24	17.019.945	500.000	17.519.945	787.400	16.732.545				16.732.545
3022	HL-05427	Phạm Ngọc Hân	16	10.683.218	1.185.962	11.869.180	1.181.900	10.687.280				10.687.280
3023	HL-05430	Hoàng Văn Bun	18	11.159.730	250.000	11.409.730	680.300	10.729.430				10.729.430
3024	HL-05438	Trần Văn Thái	19	13.778.358	1.751.238	15.529.596	1.560.500	13.969.096				13.969.096
3025	HL-05439	Trần Văn Văn	23	18.480.561	549.536	19.030.097	802.500	18.227.597				18.227.597
3026	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	28	13.281.687	300.000	13.581.687	1.777.200	11.804.487				11.804.487
3027	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	20	9.705.145	934.654	10.639.799	830.100	9.809.699				9.809.699
3028	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	19	9.089.926	200.000	9.289.926	646.300	8.643.626				8.643.626
3029	HL-05448	Lý A Su	19	14.004.818	935.528	14.940.346	1.822.880	13.117.466				13.117.466
3030	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	23	10.759.428	500.000	11.259.428	1.522.900	9.736.528				9.736.528
3031	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	29	13.236.953	400.000	13.636.953	714.700	12.922.253				12.922.253
3032	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	26	28.045.228	612.238	28.657.466	2.510.300	26.147.166				26.147.166
3033	HL-05459	Trần Văn Thái	22	9.109.110	1.932.923	11.042.033	688.700	10.353.333				10.353.333
3034	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	24	8.603.980	998.385	9.602.365	695.600	8.906.765				8.906.765
3035	HL-05464	Phan Văn Tính	26	24.102.536	564.605	24.667.141	2.794.900	21.872.241				21.872.241
3036	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	14	8.579.704	1.560.346	10.140.050	1.558.600	8.581.450				8.581.450

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3037	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	17	8.275.644	220.807	8.496.451	697.200	7.799.251				7.799.251
3038	HL-05471	Tạ Văn Vượng	10	5.961.296	2.874.231	8.835.527	1.166.700	7.668.827				7.668.827
3039	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	23	10.505.795	457.720	10.963.515	687.900	10.275.615				10.275.615
3040	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	16	6.766.496	200.000	6.966.496	648.000	6.318.496				6.318.496
3041	HL-05475	Lê Minh Tuấn	24	13.788.576	1.358.077	15.146.653	1.229.800	13.916.853				13.916.853
3042	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	20	11.215.688	1.158.077	12.373.765	2.202.000	10.171.765				10.171.765
3043	HL-05482	Trần Xuân Công	24	13.408.127	969.885	14.378.012	717.500	13.660.512				13.660.512
3044	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	25	13.019.690	432.735	13.452.425	1.738.900	11.713.525				11.713.525
3045	HL-05485	Phạm Quang Hưng	19	11.822.808	966.462	12.789.270	706.200	12.083.070				12.083.070
3046	HL-05486	Tô Long Vương	24	8.753.300		8.753.300	658.000	8.095.300		598.000		8.693.300
3047	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	25	14.593.507	400.000	14.993.507	728.200	14.265.307				14.265.307
3048	HL-05489	Lưu Cung San	25	13.886.087	400.000	14.286.087	2.079.633	12.206.454				12.206.454
3049	HL-05490	Phạm Đức Hậu	22	17.418.208	1.061.577	18.479.785	1.162.000	17.317.785				17.317.785
3050	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	24	7.190.970		7.190.970	645.600	6.545.370				6.545.370
3051	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	26	13.973.888	968.515	14.942.403	873.100	14.069.303				14.069.303
3052	HL-05497	Chu Văn Vinh	17	10.730.202	278.761	11.008.963	1.835.937	9.173.026				9.173.026
3053	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	29	12.984.569	400.000	13.384.569	2.040.100	11.344.469				11.344.469
3054	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	24	13.042.903	432.793	13.475.696	1.213.100	12.262.596				12.262.596
3055	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	25	15.219.226	400.000	15.619.226	734.500	14.884.726				14.884.726
3056	HL-05504	Phạm Văn Chiến	15	9.289.112	250.000	9.539.112	661.600	8.877.512				8.877.512
3057	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	25	19.896.489	538.999	20.435.488	1.985.100	18.450.388				18.450.388
3058	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	13	10.416.371	250.000	10.666.371	1.137.600	9.528.771				9.528.771
3059	HL-05560	Lê Văn Tâm	24	12.483.732	961.577	13.445.309	1.923.033	11.522.276				11.522.276
3060	HL-05561	Lê Tuấn Anh	33	17.677.951	400.000	18.077.951	729.900	17.348.051				17.348.051
3061	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	22	10.235.911	400.000	10.635.911	1.184.700	9.451.211				9.451.211
3062	HL-05564	Trần Văn Hòa	22	15.704.772	1.142.898	16.847.670	2.619.340	14.228.330				14.228.330
3063	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	16	11.613.748	2.110.461	13.724.209	1.552.225	12.171.984				12.171.984
3064	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	24	10.063.952	425.303	10.489.255	1.217.100	9.272.155				9.272.155
3065	HL-05574	Phạm Văn Bình	20	12.903.907	500.000	13.403.907	903.480	12.500.427				12.500.427
3066	HL-05577	Vũ Văn Minh	7	3.332.052		3.332.052	88.300	3.243.752				3.243.752
3067	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	14	6.164.911	1.474.231	7.639.142	688.600	6.950.542				6.950.542
3068	HL-05580	Trần Văn Tư	20	16.215.160	1.143.899	17.359.059	1.608.800	15.750.259				15.750.259
3069	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	21	14.007.552	1.835.123	15.842.675	1.041.700	14.800.975				14.800.975
3070	HL-05583	Trần Minh Quý	20	13.760.377	966.462	14.726.839	1.225.600	13.501.239				13.501.239
3071	HL-05584	Hoàng Minh Nam	13	3.561.475	1.329.731	4.891.206	622.600	4.268.606				4.268.606
3072	HL-05585	Phan Tiến Đạt	28	8.143.627		8.143.627	650.600	7.493.027				7.493.027
3073	HL-05587	Đỗ Đức Hải	24	13.804.534	427.058	14.231.592	2.220.600	12.010.992				12.010.992
3074	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	24	15.896.861	400.000	16.296.861	1.241.300	15.055.561				15.055.561

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3075	HL-05591	Lê Hồng Phương	24	13.510.248	400.000	13.910.248	717.400	13.192.848				13.192.848
3076	HL-05592	Phạm Văn Luân	25	13.807.372	400.000	14.207.372	695.500	13.511.872				13.511.872
3077	HL-05593	Trần Văn Thể	19	12.412.372	2.025.000	14.437.372	2.197.800	12.239.572				12.239.572
3078	HL-05594	Nguyễn Quang Quyền	16	9.833.857	1.810.346	11.644.203	1.682.600	9.961.603				9.961.603
3079	HL-05596	Phan Thanh Đức	25	18.297.954	1.358.077	19.656.031	2.274.900	17.381.131				17.381.131
3080	HL-05598	Phạm Văn Cương	24	17.899.670	535.085	18.434.755	1.746.500	16.688.255				16.688.255
3081	HL-05601	Nguyễn Văn Chung			2.652.500	2.652.500	1.020.700	1.631.800				1.631.800
3082	HL-05606	Vũ Nhật Hiến			9.369.000	9.369.000	1.045.400	8.323.600				8.323.600
3083	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	19	14.831.628	1.753.303	16.584.931	879.640	15.705.291				15.705.291
3084	HL-05613	Phạm Minh Cường	24	19.134.168	537.505	19.671.673	1.725.900	17.945.773				17.945.773
3085	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	23	12.745.355	400.000	13.145.355	1.644.950	11.500.405				11.500.405
3086	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	24	16.674.159	500.000	17.174.159	1.345.900	15.828.259				15.828.259
3087	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	31	17.837.036		17.837.036	1.252.100	16.584.936				16.584.936
3088	HL-05621	Trần Văn Ban	25	24.742.783	500.000	25.242.783	864.600	24.378.183				24.378.183
3089	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	28	16.273.944	500.000	16.773.944	779.900	15.994.044				15.994.044
3090	HL-05623	Hoàng Văn Kim	23	20.668.378	725.445	21.393.823	826.100	20.567.723				20.567.723
3091	HL-05630	Đoàn Tân Long	21	10.824.419	2.163.923	12.988.342	1.391.267	11.597.075				11.597.075
3092	HL-05631	Vũ Văn Dũng	10	5.667.942	811.577	6.479.519	1.468.000	5.011.519				5.011.519
3093	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	27	18.714.946	536.683	19.251.629	1.761.200	17.490.429				17.490.429
3094	HL-05638	Phan Văn Duyên	5	2.934.658	1.020.192	3.954.850	94.500	3.860.350				3.860.350
3095	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	29	16.688.628	400.000	17.088.628	783.100	16.305.528				16.305.528
3096	HL-05643	Lại Văn Lắng	18	11.773.796	1.130.841	12.904.637	741.200	12.163.437				12.163.437
3097	HL-05652	Trương Đức Cường	22	12.171.935	500.000	12.671.935	692.900	11.979.035				11.979.035
3098	HL-05656	Lò Văn Sinh	16	10.383.643	1.270.192	11.653.835	2.736.700	8.917.135				8.917.135
3099	HL-05657	Trịnh Văn Trung	23	17.784.746	500.000	18.284.746	749.000	17.535.746				17.535.746
3100	HL-05658	Tô Văn Mạ	13	6.409.318	2.369.911	8.779.229	888.520	7.890.709				7.890.709
3101	HL-05663	Hồ Bá Chất	24	13.057.088	432.829	13.489.917	1.992.100	11.497.817				11.497.817
3102	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	24	9.082.184		9.082.184	639.900	8.442.284		260.000		8.702.284
3103	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	26	22.133.174	500.000	22.633.174	1.733.500	20.899.674				20.899.674
3104	HL-05667	Nguyễn Văn Đáng	15	9.639.890	250.000	9.889.890	1.523.100	8.366.790				8.366.790
3105	HL-05669	Hồ Văn Hải	23	11.493.579	428.898	11.922.477	1.684.400	10.238.077				10.238.077
3106	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	19	15.004.187	1.908.077	16.912.264	747.400	16.164.864				16.164.864
3107	HL-05674	Sờ Thó Giá	19	12.161.002	2.600.000	14.761.002	1.565.800	13.195.202				13.195.202
3108	HL-05681	Trần Văn Tĩnh	9	5.271.666	935.962	6.207.628	1.014.400	5.193.228				5.193.228
3109	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	17	11.810.205	250.000	12.060.205	1.665.467	10.394.738				10.394.738
3110	HL-05689	Giàng A Hạng	21	11.806.324	500.000	12.306.324	790.940	11.515.384				11.515.384
3111	HL-05690	Nguyễn Văn Chúng	6	1.994.174	5.014	1.999.188	620.000	1.379.188				1.379.188
3112	HL-05696	Bùi Văn Năng	2	1.338.329	3.918.154	5.256.483	1.053.300	4.203.183				4.203.183

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3113	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	23	14.420.389	1.708.909	16.129.298	773.500	15.355.798				15.355.798
3114	HL-05702	Lê Bá Lâm	26	15.815.696	724.001	16.539.697	1.243.700	15.295.997				15.295.997
3115	HL-05703	Vũ Đức Huân	26	15.987.797	531.338	16.519.135	3.918.500	12.600.635				12.600.635
3116	HL-05704	Nông Văn Lý	11	7.608.634	250.000	7.858.634	633.600	7.225.034				7.225.034
3117	HL-05706	Giàng A Tổng	23	17.171.441	500.000	17.671.441	2.806.000	14.865.441				14.865.441
3118	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	19	17.379.419	689.570	18.068.989	3.394.540	14.674.449				14.674.449
3119	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	30	17.344.508	400.000	17.744.508	743.600	17.000.908				17.000.908
3120	HL-05711	Triệu Tòn Pham	18	12.247.684	250.000	12.497.684	3.254.300	9.243.384				9.243.384
3121	HL-05713	Hoàng Thu Trang	29	9.135.656	59.067	9.194.723	665.600	8.529.123		572.000		9.101.123
3122	HL-05714	Vũ Văn Toàn	20	12.666.047	500.000	13.166.047	845.540	12.320.507				12.320.507
3123	HL-05717	Phạm Văn Dũng	25	20.441.319	500.000	20.941.319	821.600	20.119.719				20.119.719
3124	HL-05718	Vũ Xuân Thành	24	22.397.492	1.316.154	23.713.646	2.349.300	21.364.346				21.364.346
3125	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	19	15.502.053	1.520.192	17.022.245	2.167.400	14.854.845				14.854.845
3126	HL-05728	Bùi Văn Đông	23	15.307.747	500.000	15.807.747	1.119.125	14.688.622				14.688.622
3127	HL-05730	Hà Văn Lượng	20	15.635.802	1.766.333	17.402.135	2.397.700	15.004.435				15.004.435
3128	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	29	7.246.724	400.000	7.646.724	688.700	6.958.024				6.958.024
3129	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	24	16.156.889	543.307	16.700.196	779.200	15.920.996				15.920.996
3130	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	18	9.961.397	2.793.000	12.754.397	705.800	12.048.597				12.048.597
3131	HL-05744	Trần Quốc Hưng	26	8.585.049		8.585.049	639.300	7.945.749				7.945.749
3132	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	26	9.491.039		9.491.039	631.100	8.859.939		676.000		9.535.939
3133	HL-05750	Lê Văn Luận	24	16.785.934	500.000	17.285.934	1.565.100	15.720.834				15.720.834
3134	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	22	4.864.019	1.329.731	6.193.750	635.600	5.558.150				5.558.150
3135	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	27	16.157.931	400.000	16.557.931	731.800	15.826.131				15.826.131
3136	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	28	14.707.454	400.000	15.107.454	1.569.800	13.537.654				13.537.654
3137	HL-05756	Đỗ Văn Giang	25	16.021.385	500.000	16.521.385	1.601.733	14.919.652				14.919.652
3138	HL-05762	Mai Công Tiệp	23	18.633.747	704.038	19.337.785	805.600	18.532.185				18.532.185
3139	HL-05763	Phạm Văn Mùi	19	16.259.104	500.000	16.759.104	779.800	15.979.304				15.979.304
3140	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	26	14.528.405	1.012.115	15.540.520	2.267.600	13.272.920				13.272.920
3141	HL-05767	Phạm Văn Trường	25	22.579.162	560.522	23.139.684	797.600	22.342.084				22.342.084
3142	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	5	2.633.341	6.621	2.639.962	650.150	1.989.812				1.989.812
3143	HL-05775	Đinh Văn Đại	13	5.363.233	250.000	5.613.233	1.357.300	4.255.933				4.255.933
3144	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	25	19.714.636	500.000	20.214.636	814.300	19.400.336				19.400.336
3145	HL-05779	Đào Văn Nam	12	8.657.926	1.934.731	10.592.657	884.100	9.708.557				9.708.557
3146	HL-05781	Đoàn Công Thọ	24	11.379.385	935.962	12.315.347	1.569.400	10.745.947				10.745.947
3147	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	28	13.286.675	400.000	13.686.675	749.100	12.937.575				12.937.575
3148	HL-05785	Bùi Văn Thanh	25	12.115.048	400.000	12.515.048	986.300	11.528.748				11.528.748
3149	HL-05787	Lê Văn Hoàng	15	9.845.688	862.115	10.707.803	1.286.300	9.421.503				9.421.503
3150	HL-05793	Trần Văn Tráng	23	16.310.748	500.000	16.810.748	835.940	15.974.808				15.974.808

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3151	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	24	16.484.809	500.000	16.984.809	1.337.640	15.647.169				15.647.169
3152	HL-05796	Nguyễn Văn Du	23	18.053.502	548.391	18.601.893	1.733.225	16.868.668				16.868.668
3153	HL-05798	Mai Văn Khởi	30	17.212.452	400.000	17.612.452	1.563.300	16.049.152				16.049.152
3154	HL-05800	Hà Văn Hanh	17	11.610.398	1.062.605	12.673.003	1.355.900	11.317.103				11.317.103
3155	HL-05801	Vũ Đức Hựu	15	10.771.392	250.000	11.021.392	793.900	10.227.492				10.227.492
3156	HL-05804	Trần Tuấn Thành	26	9.890.132	591.615	10.481.747	683.100	9.798.647				9.798.647
3157	HL-05807	Trần Văn Thủy	29	7.111.428		7.111.428	644.800	6.466.628				6.466.628
3158	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	18	15.298.941	2.600.000	17.898.941	3.411.700	14.487.241				14.487.241
3159	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	18	12.750.709	2.900.000	15.650.709	1.722.025	13.928.684				13.928.684
3160	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	24	8.753.300		8.753.300	658.000	8.095.300		78.000		8.173.300
3161	HL-05816	Đàm Thanh Hải	27	17.340.090	300.000	17.640.090	1.754.700	15.885.390				15.885.390
3162	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	23	17.472.634	500.000	17.972.634	1.005.040	16.967.594				16.967.594
3163	HL-05820	Phạm Đức Dung	28	12.820.476	400.000	13.220.476	710.500	12.509.976				12.509.976
3164	HL-05822	Phạm Văn Hòa	24	14.077.894	808.077	14.885.971	1.482.433	13.403.538		104.000		13.507.538
3165	HL-05827	Tô Văn Xuyên	21	19.031.369	500.000	19.531.369	1.419.000	18.112.369				18.112.369
3166	HL-05830	Đinh Văn Huy	30	8.028.929	949.808	8.978.737	663.500	8.315.237		260.000		8.575.237
3167	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	21	6.776.497	776.884	7.553.381	649.200	6.904.181				6.904.181
3168	HL-05838	Trần Tiến Đức	24	14.622.669	428.662	15.051.331	703.900	14.347.431				14.347.431
3169	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	32	13.640.826	400.000	14.040.826	1.128.600	12.912.226				12.912.226
3170	HL-05844	Vàng Mí Và	8	7.273.211	29.108	7.302.319	678.000	6.624.319				6.624.319
3171	HL-05846	Vàng A Gơ	23	22.122.270	500.000	22.622.270	838.400	21.783.870				21.783.870
3172	HL-05847	Giàng A Lủ	19	13.683.992	500.000	14.183.992	1.995.333	12.188.659				12.188.659
3173	HL-05850	Vàng Seo Sán	17	12.736.231	250.000	12.986.231	1.242.100	11.744.131				11.744.131
3174	HL-05854	Vương Văn Đức	25	21.573.310	500.000	22.073.310	1.832.900	20.240.410				20.240.410
3175	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	20	15.530.198	1.928.269	17.458.467	1.286.800	16.171.667				16.171.667
3176	HL-05859	Sùng Mí Lừ	23	19.416.297	1.061.577	20.477.874	771.000	19.706.874				19.706.874
3177	HL-05860	Nguyễn Công Đức	26	14.071.710	400.000	14.471.710	953.100	13.518.610				13.518.610
3178	HL-05862	Đặng Đức Tú	28	20.035.664	300.000	20.335.664	1.155.100	19.180.564				19.180.564
3179	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	17	7.349.485	218.478	7.567.963	1.395.900	6.172.063				6.172.063
3180	HL-05867	Hán Xuân Trường	22	21.003.014	1.153.283	22.156.297	2.598.133	19.558.164				19.558.164
3181	HL-05868	Bùi Đình Thanh	22	19.000.000	334.000	19.334.000	5.308.200	14.025.800		286.000		14.311.800
3182	HL-05869	Trần Văn Hùng	22	5.310.500	1.634.769	6.945.269	653.400	6.291.869		260.000		6.551.869
3183	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	25	18.783.544	500.000	19.283.544	1.259.000	18.024.544				18.024.544
3184	HL-05876	Trần Văn Tuấn	25	13.872.109	434.878	14.306.987	755.300	13.551.687				13.551.687
3185	HL-05878	Thò Mí Lử	15	10.895.756	1.394.511	12.290.267	2.560.799	9.729.468				9.729.468
3186	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	23	17.537.087	500.000	18.037.087	904.100	17.132.987				17.132.987
3187	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	15	8.694.478	811.577	9.506.055	961.300	8.544.755				8.544.755
3188	HL-05885	Hoàng Văn Tem	24	19.759.691	538.731	20.298.422	2.037.883	18.260.539				18.260.539

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3189	HL-05887	Sùng Mí Dơ	22	16.832.860	532.994	17.365.854	1.403.900	15.961.954				15.961.954
3190	HL-05888	Lương Văn Xoái	21	18.663.085	1.485.987	20.149.072	3.260.700	16.888.372				16.888.372
3191	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	24	13.393.711	400.000	13.793.711	1.716.200	12.077.511				12.077.511
3192	HL-05890	Phạm Văn Sơn	24	13.002.252	1.456.346	14.458.598	776.500	13.682.098				13.682.098
3193	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	22	5.416.228	1.085.538	6.501.766	614.100	5.887.666				5.887.666
3194	HL-05894	Chu Đức Cảnh	17	12.550.909	386.902	12.937.811	1.183.850	11.753.961				11.753.961
3195	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	4	3.045.929		3.045.929	30.500	3.015.429				3.015.429
3196	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	17	8.370.456	2.163.923	10.534.379	2.329.000	8.205.379				8.205.379
3197	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	24	18.656.693	1.967.154	20.623.847	929.900	19.693.947				19.693.947
3198	HL-05900	Trần Văn Nam	11	9.572.690	250.000	9.822.690	540.300	9.282.390				9.282.390
3199	HL-05901	Trịnh Văn An	26	7.619.626		7.619.626	698.100	6.921.526		624.000		7.545.526
3200	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	25	13.007.870	587.192	13.595.062	1.821.200	11.773.862				11.773.862
3201	HL-05906	Đinh Văn Thiên	23	16.785.183	500.000	17.285.183	1.848.100	15.437.083				15.437.083
3202	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	18	14.694.208	308.807	15.003.015	1.729.533	13.273.482				13.273.482
3203	HL-05910	Vũ Văn Quyết	25	17.179.401	500.000	17.679.401	1.801.000	15.878.401				15.878.401
3204	HL-05912	Vũ Văn Biển	17	11.166.087	811.577	11.977.664	686.000	11.291.664				11.291.664
3205	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	8	5.311.553	1.310.346	6.621.899	1.277.067	5.344.832				5.344.832
3206	HL-05917	Lê Ngọc Long	14	8.496.356	862.115	9.358.471	705.800	8.652.671				8.652.671
3207	HL-05921	Đỗ Văn Hiền	25	30.379.986	621.582	31.001.568	2.422.200	28.579.368				28.579.368
3208	HL-05926	Phạm Văn Hà	28	14.734.629	400.000	15.134.629	1.064.500	14.070.129				14.070.129
3209	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	23	11.079.683	1.112.115	12.191.798	1.679.433	10.512.365				10.512.365
3210	HL-05939	Trần Văn Bảo	20	17.259.333	500.000	17.759.333	2.232.800	15.526.533				15.526.533
3211	HL-05940	Phạm Văn Định	22	16.620.067	500.000	17.120.067	1.320.115	15.799.952				15.799.952
3212	HL-05944	Cao Văn Trinh	19	17.732.633	1.758.989	19.491.622	2.282.100	17.209.522				17.209.522
3213	HL-05951	Mạc Văn Cung	21	13.804.876	500.000	14.304.876	2.502.525	11.802.351				11.802.351
3214	HL-05952	Chử Văn Khoa	25	12.354.985	500.000	12.854.985	1.545.700	11.309.285				11.309.285
3215	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	23	20.140.805	580.604	20.721.409	819.400	19.902.009				19.902.009
3216	HL-05956	Phạm Quang Phi			1.310.346	1.310.346	827.100	483.246				483.246
3217	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	31	18.394.357	400.000	18.794.357	1.467.100	17.327.257				17.327.257
3218	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	30	12.573.398		12.573.398	691.900	11.881.498				11.881.498
3219	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	11	7.885.876	2.350.000	10.235.876	1.676.700	8.559.176				8.559.176
3220	HL-05965	Nguyễn Văn Long	25	16.076.819	500.000	16.576.819	833.640	15.743.179				15.743.179
3221	HL-05966	Lê Đình Mạnh	22	10.923.639	427.465	11.351.104	1.633.700	9.717.404				9.717.404
3222	HL-05967	Vũ Văn Cương	16	12.634.317	1.810.347	14.444.664	1.421.600	13.023.064				13.023.064
3223	HL-05968	Phạm Phú Lịch	26	17.424.474	536.180	17.960.654	791.800	17.168.854				17.168.854
3224	HL-05972	Vũ Văn Đài	27	26.440.589	500.000	26.940.589	835.600	26.104.989				26.104.989
3225	HL-05975	Trần Văn Triều	17	12.063.623	1.474.231	13.537.854	1.154.600	12.383.254				12.383.254
3226	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	26	13.192.435	587.192	13.779.627	1.523.000	12.256.627				12.256.627

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3227	HL-05984	Hán Văn Tuyên	24	19.047.014	537.334	19.584.348	2.891.280	16.693.068				16.693.068
3228	HL-05989	Phạm Văn Luyện	25	25.007.229	1.008.157	26.015.386	872.400	25.142.986				25.142.986
3229	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	19	16.172.950	1.248.769	17.421.719	740.400	16.681.319				16.681.319
3230	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	21	13.903.280	500.000	14.403.280	710.200	13.693.080				13.693.080
3231	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	30	10.591.188		10.591.188	1.179.600	9.411.588				9.411.588
3232	HL-05996	Vũ Văn Thành	14	8.177.033	250.000	8.427.033	1.040.500	7.386.533				7.386.533
3233	HL-05999	Phạm Viết Long	7	3.669.800	3.784.731	7.454.531	640.700	6.813.831				6.813.831
3234	HL-06001	Phạm Văn Chung	21	15.112.175	500.000	15.612.175	925.580	14.686.595				14.686.595
3235	HL-06006	Trần Xuân Trường	18	7.288.923	250.000	7.538.923	733.300	6.805.623				6.805.623
3236	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	24	18.550.567	536.361	19.086.928	4.972.267	14.114.661				14.114.661
3237	HL-06009	Bùi Văn Đạt	25	19.345.985	537.920	19.883.905	866.640	19.017.265				19.017.265
3238	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	22	15.553.261	500.000	16.053.261	1.793.700	14.259.561				14.259.561
3239	HL-06012	Hoàng Văn Huy	24	9.207.869		9.207.869	641.200	8.566.669		260.000		8.826.669
3240	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	30	18.953.141	300.000	19.253.141	766.200	18.486.941		468.000		18.954.941
3241	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	19	9.466.755	223.802	9.690.557	663.100	9.027.457				9.027.457
3242	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	15	8.224.031	2.830.385	11.054.416	868.200	10.186.216	400.000			10.586.216
3243	HL-06020	Vũ Đại Thắng	31	8.332.424		8.332.424	1.647.000	6.685.424				6.685.424
3244	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	28	14.891.964	400.000	15.291.964	1.231.200	14.060.764				14.060.764
3245	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	15	5.198.804	2.755.000	7.953.804	632.900	7.320.904				7.320.904
3246	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	25	13.824.002	400.000	14.224.002	1.600.500	12.623.502				12.623.502
3247	HL-06026	Quách Văn Hải	26	13.146.761	400.000	13.546.761	688.900	12.857.861				12.857.861
3248	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	21	15.868.940	463.508	16.332.448	2.413.600	13.918.848				13.918.848
3249	HL-06031	Vũ Đình Minh	28	6.606.864		6.606.864	639.800	5.967.064		676.000		6.643.064
3250	HL-06037	Lê Kiên Cường	14	12.530.979	2.323.973	14.854.952	881.743	13.973.209				13.973.209
3251	HL-06039	Đào Xuân Hùng	23	20.528.744	723.922	21.252.666	1.076.600	20.176.066				20.176.066
3252	HL-06042	Lưu Văn Rạng	24	16.028.876	500.000	16.528.876	731.500	15.797.376				15.797.376
3253	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	9	5.305.366		5.305.366	108.100	5.197.266				5.197.266
3254	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	26	7.460.160	284.000	7.744.160	729.200	7.014.960				7.014.960
3255	HL-06052	Vi Văn Luân	23	19.144.097	537.525	19.681.622	920.500	18.761.122				18.761.122
3256	HL-06063	Vũ Xuân Trương	21	20.508.434	723.701	21.232.135	1.342.632	19.889.503				19.889.503
3257	HL-06064	Trần Văn Lương	22	19.650.319	1.070.956	20.721.275	1.249.100	19.472.175				19.472.175
3258	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	8	4.770.638	1.362.383	6.133.021	2.127.500	4.005.521				4.005.521
3259	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	22	16.882.377	500.000	17.382.377	1.786.000	15.596.377				15.596.377
3260	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	12	8.536.141	343.110	8.879.251	1.042.100	7.837.151				7.837.151
3261	HL-06072	Hoàng Văn Như	23	16.254.695	500.000	16.754.695	1.833.700	14.920.995				14.920.995
3262	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	23	16.725.456	500.000	17.225.456	738.500	16.486.956				16.486.956
3263	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	24	16.063.461	533.354	16.596.815	732.200	15.864.615				15.864.615
3264	HL-06082	Trần Văn Quý	24	15.923.502	874.385	16.797.887	734.200	16.063.687				16.063.687

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3265	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	19	15.498.860	1.417.827	16.916.687	1.235.400	15.681.287				15.681.287
3266	HL-06085	Phạm Văn Thủy	24	17.806.039	500.000	18.306.039	994.300	17.311.739				17.311.739
3267	HL-06088	La Văn Sinh	24	13.164.124	433.098	13.597.222	702.200	12.895.022				12.895.022
3268	HL-06090	Ngô Văn Tăng	22	14.864.189	1.248.769	16.112.958	727.300	15.385.658				15.385.658
3269	HL-06091	Nông Văn Quý	18	11.575.936	250.000	11.825.936	684.500	11.141.436				11.141.436
3270	HL-06093	Mai Văn Hòa	29	16.348.157	400.000	16.748.157	733.700	16.014.457				16.014.457
3271	HL-06095	Vũ Văn Chiến	20	10.827.883	200.000	11.027.883	676.500	10.351.383				10.351.383
3272	HL-06097	Trần Văn Toán	22	16.344.830	500.000	16.844.830	1.277.600	15.567.230				15.567.230
3273	HL-06102	Lê Đình Hùng	24	12.846.885	432.300	13.279.185	699.000	12.580.185				12.580.185
3274	HL-06109	Bùi Văn Bằng	24	15.957.310	500.000	16.457.310	1.691.800	14.765.510				14.765.510
3275	HL-06114	Trần Văn Ước	25	15.078.823	500.000	15.578.823	722.000	14.856.823				14.856.823
3276	HL-06117	Nguyễn Công Lý	24	11.015.669	427.696	11.443.365	680.600	10.762.765				10.762.765
3277	HL-06118	Đào Hải Đạo	26	6.720.384	300.000	7.020.384	648.500	6.371.884		676.000		7.047.884
3278	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	20	13.171.016	527.348	13.698.364	1.200.950	12.497.414				12.497.414
3279	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	15	8.291.204	2.605.682	10.896.886	1.662.400	9.234.486				9.234.486
3280	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	23	12.665.310	1.420.192	14.085.502	1.253.100	12.832.402				12.832.402
3281	HL-06139	Nguyễn Đình Định	22	15.905.497	500.000	16.405.497	2.398.300	14.007.197				14.007.197
3282	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	20	13.651.575	500.000	14.151.575	2.245.700	11.905.875				11.905.875
3283	HL-06143	Trần Văn Thừa	21	14.493.142	500.000	14.993.142	1.762.100	13.231.042				13.231.042
3284	HL-06144	Trần Văn Chìu	24	18.944.947	500.000	19.444.947	1.283.240	18.161.707				18.161.707
3285	HL-06145	Phạm Văn Lừng	12	7.344.388	250.000	7.594.388	642.100	6.952.288				6.952.288
3286	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	21	10.405.811	426.163	10.831.974	1.132.833	9.699.141				9.699.141
3287	HL-06150	Phạm Văn Hưng	3	1.441.995	3.626	1.445.621	654.500	791.121				791.121
3288	HL-06151	Trắng Văn Cường	17	12.816.906	1.344.969	14.161.875	1.456.780	12.705.095				12.705.095
3289	HL-06155	Phạm Văn Cường	23	20.219.220	554.196	20.773.416	1.852.180	18.921.236				18.921.236
3290	HL-06156	Đoàn Đắc Hiền	31	16.078.670	604.038	16.682.708	3.406.333	13.276.375		494.000		13.770.375
3291	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	28	13.305.798		13.305.798	2.346.900	10.958.898				10.958.898
3292	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	19	8.947.234	934.654	9.881.888	1.336.000	8.545.888				8.545.888
3293	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	26	4.150.008	29.928	4.179.936	571.400	3.608.536		676.000		4.284.536
3294	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	22	7.219.961	400.000	7.619.961	688.400	6.931.561				6.931.561
3295	HL-06165	Lương Văn Hắc	21	12.341.838	525.627	12.867.465	694.900	12.172.565				12.172.565
3296	HL-06166	Lộc Văn Hoan	21	12.850.562	1.088.260	13.938.822	755.100	13.183.722				13.183.722
3297	HL-06168	Bùi Văn Hinh	17	10.927.187	250.000	11.177.187	1.150.325	10.026.862				10.026.862
3298	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	20	12.128.343	525.183	12.653.526	742.200	11.911.326				11.911.326
3299	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	17	13.601.049	148.357	13.749.406	2.305.340	11.444.066				11.444.066
3300	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	25	22.030.420	559.051	22.589.471	1.926.433	20.663.038				20.663.038
3301	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	21	15.784.773	500.000	16.284.773	704.700	15.580.073				15.580.073
3302	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	22	16.703.784	532.741	17.236.525	3.062.923	14.173.602				14.173.602

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3303	HL-06182	Doãn Văn Bình	22	14.892.598	530.923	15.423.521	1.685.233	13.738.288				13.738.288
3304	HL-06183	Phan Việt Huy	24	18.317.347	538.034	18.855.381	754.800	18.100.581				18.100.581
3305	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	25	19.803.303	500.000	20.303.303	1.795.200	18.508.103				18.508.103
3306	HL-06190	Trần Nhật Nam	24	6.402.050		6.402.050	634.500	5.767.550		624.000		6.391.550
3307	HL-06191	Vi Dũng Thanh	18	10.742.447	250.000	10.992.447	651.800	10.340.647				10.340.647
3308	HL-06192	Lê Văn Hùng	23	16.398.897	500.000	16.898.897	710.900	16.187.997				16.187.997
3309	HL-06194	Đỗ Văn Tin	22	14.649.598	500.000	15.149.598	1.491.350	13.658.248				13.658.248
3310	HL-06195	Trần Văn Tuấn	18	16.195.588	1.362.619	17.558.207	741.800	16.816.407				16.816.407
3311	HL-06197	Lý Văn Bình	20	11.190.763	500.000	11.690.763	729.100	10.961.663				10.961.663
3312	HL-06198	Đào Trọng Hùng	14	10.479.607	2.350.000	12.829.607	3.194.500	9.635.107				9.635.107
3313	HL-06199	Hoàng Văn Thực	22	15.282.621	583.965	15.866.586	770.900	15.095.686				15.095.686
3314	HL-06200	Lê Trung Tài	7	4.762.050		4.762.050	602.600	4.159.450				4.159.450
3315	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	19	14.314.577	1.558.561	15.873.138	993.583	14.879.555				14.879.555
3316	HL-06204	Vi Dũng Xuân	20	15.250.955	1.248.769	16.499.724	731.200	15.768.524				15.768.524
3317	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	24	18.262.627	535.797	18.798.424	1.254.200	17.544.224				17.544.224
3318	HL-06212	Vũ Đình Ca	18	13.927.962	250.000	14.177.962	1.708.000	12.469.962				12.469.962
3319	HL-06213	Dương Văn Tuấn	7	5.258.559	561.577	5.820.136	325.200	5.494.936				5.494.936
3320	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	27	16.359.167	939.500	17.298.667	739.200	16.559.467				16.559.467
3321	HL-06219	Đặng Minh Tiến	10	6.603.506	1.871.923	8.475.429	651.000	7.824.429				7.824.429
3322	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	18	15.153.183	250.000	15.403.183	2.220.200	13.182.983				13.182.983
3323	HL-06222	Trần Văn Hưởng	28	14.829.742	587.192	15.416.934	1.753.400	13.663.534				13.663.534
3324	HL-06226	Lê Anh Dũng	18	9.186.153	269.074	9.455.227	1.685.633	7.769.594				7.769.594
3325	HL-06228	Phạm Hải Hưng	20	13.158.450	1.890.615	15.049.065	1.071.000	13.978.065	400.000			14.378.065
3326	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	4	1.008.224	2.535	1.010.759	65.100	945.659				945.659
3327	HL-06232	Cao Bá Điểm	15	10.345.904	1.498.154	11.844.058	965.220	10.878.838				10.878.838
3328	HL-06239	Phạm Đăng Độ	30	9.490.622	949.808	10.440.430	1.072.100	9.368.330				9.368.330
3329	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	30	9.471.720		9.471.720	668.400	8.803.320		780.000		9.583.320
3330	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	14	8.704.625	646.548	9.351.173	697.900	8.653.273				8.653.273
3331	HL-06244	Đới Văn Duy	19	12.760.981	500.000	13.260.981	1.024.800	12.236.181				12.236.181
3332	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	25	6.461.908	300.000	6.761.908	645.900	6.116.008		650.000		6.766.008
3333	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	23	13.740.759	500.000	14.240.759	754.600	13.486.159				13.486.159
3334	HL-06254	Quyền Đình Tới	27	6.137.569	542.769	6.680.338	615.900	6.064.438				6.064.438
3335	HL-06255	Dương Văn Thắng	29	15.438.088	569.885	16.007.973	733.800	15.274.173				15.274.173
3336	HL-06256	Bùi Văn Sử	28	14.665.246	430.451	15.095.697	2.221.300	12.874.397				12.874.397
3337	HL-06258	Hồ Xuân Bình	16	3.907.035	2.171.077	6.078.112	609.900	5.468.212				5.468.212
3338	HL-06260	Phạm Văn Thủy	22	6.048.544		6.048.544	672.700	5.375.844		130.000		5.505.844
3339	HL-06261	Lê Anh Tuấn	24	7.521.308	759.846	8.281.154	656.500	7.624.654		624.000		8.248.654
3340	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	26	19.049.510	500.000	19.549.510	3.163.725	16.385.785				16.385.785

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3341	HL-06264	Lý Văn Kim	19	10.467.323	500.000	10.967.323	675.900	10.291.423				10.291.423
3342	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	19	12.009.819	500.000	12.509.819	667.000	11.842.819				11.842.819
3343	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	24	15.138.717	793.000	15.931.717	1.058.500	14.873.217				14.873.217
3344	HL-06271	Trần Văn Minh	28	15.707.009	400.000	16.107.009	773.300	15.333.709				15.333.709
3345	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	17	13.442.429	1.500.580	14.943.009	4.483.600	10.459.409				10.459.409
3346	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	25	14.911.326	500.000	15.411.326	2.226.633	13.184.693				13.184.693
3347	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	22	15.653.039	500.000	16.153.039	727.700	15.425.339				15.425.339
3348	HL-06281	Lê Văn Sỹ	20	18.150.128	500.000	18.650.128	752.700	17.897.428				17.897.428
3349	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	17	11.678.516	998.769	12.677.285	1.019.000	11.658.285				11.658.285
3350	HL-06284	Lê Văn Thắng	25	20.264.699	500.000	20.764.699	2.109.800	18.654.899				18.654.899
3351	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	22	12.814.974	961.577	13.776.551	704.000	13.072.551				13.072.551
3352	HL-06287	Trần Đình Nam	27	15.978.397	400.000	16.378.397	712.900	15.665.497				15.665.497
3353	HL-06288	Tô Văn Lập	16	11.840.044	129.148	11.969.192	1.670.583	10.298.609				10.298.609
3354	HL-06289	Bùi Duy Tú	31	17.376.810		17.376.810	747.500	16.629.310		806.000		17.435.310
3355	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	19	12.075.669	500.000	12.575.669	692.000	11.883.669				11.883.669
3356	HL-06302	Lê Văn Đản	30	16.519.156	400.000	16.919.156	1.621.375	15.297.781				15.297.781
3357	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	17	11.820.610	811.577	12.632.187	692.500	11.939.687				11.939.687
3358	HL-06306	Vi Quốc Chinh	24	12.625.076	806.128	13.431.204	700.500	12.730.704				12.730.704
3359	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	21	13.756.466	575.580	14.332.046	755.500	13.576.546				13.576.546
3360	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	19	12.151.305	566.761	12.718.066	739.400	11.978.666				11.978.666
3361	HL-06312	Trần Văn Việt	25	10.964.067	587.192	11.551.259	681.700	10.869.559				10.869.559
3362	HL-06315	Phạm Văn Lợi	21	5.428.002	1.062.500	6.490.502	618.300	5.872.202		546.000		6.418.202
3363	HL-06316	Phạm Văn Kiên	21	11.861.322	447.470	12.308.792	689.300	11.619.492				11.619.492
3364	HL-06317	Phạm Viết Phong	26	13.293.210	400.000	13.693.210	1.703.100	11.990.110				11.990.110
3365	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	22	13.468.425	500.000	13.968.425	681.600	13.286.825				13.286.825
3366	HL-06321	Vi Dũng Thanh	24	16.673.750	500.000	17.173.750	1.713.600	15.460.150				15.460.150
3367	HL-06326	Trương Văn Cường	21	17.033.646	533.388	17.567.034	1.908.583	15.658.451				15.658.451
3368	HL-06329	Lê Văn Hùng	22	14.324.159	500.000	14.824.159	690.100	14.134.059				14.134.059
3369	HL-06330	Lê Văn Liêm	17	11.528.731	811.577	12.340.308	1.189.600	11.150.708				11.150.708
3370	HL-06331	Đinh Văn Trung	24	18.487.683	536.238	19.023.921	1.566.400	17.457.521				17.457.521
3371	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	26	22.156.000	500.000	22.656.000	792.800	21.863.200				21.863.200
3372	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	19	15.654.132	562.648	16.216.780	1.704.100	14.512.680				14.512.680
3373	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	18	12.196.297	998.769	13.195.066	2.066.200	11.128.866				11.128.866
3374	HL-06359	Mạc Văn Minh	26	17.431.048	446.722	17.877.770	757.100	17.120.670				17.120.670
3375	HL-06360	Trần Đức Tâm	27	10.370.742	1.165.000	11.535.742	668.800	10.866.942				10.866.942
3376	HL-06361	Phạm Văn Duy	28	13.182.562	693.000	13.875.562	692.200	13.183.362				13.183.362
3377	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	30	12.591.547	431.658	13.023.205	708.500	12.314.705				12.314.705
3378	HL-06364	Trần Văn Hùng	24	16.942.254	500.000	17.442.254	1.240.600	16.201.654				16.201.654

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3379	HL-06365	Trương Văn Hùng	23	13.489.680	2.839.500	16.329.180	741.600	15.587.580		338.000		15.925.580
3380	HL-06367	Ngô Quốc Toản	28	12.802.987	400.000	13.202.987	1.123.400	12.079.587				12.079.587
3381	HL-06368	Tống Văn Ngọc	22	11.686.992	961.577	12.648.569	692.700	11.955.869				11.955.869
3382	HL-06371	Vy Văn Tiếp	27	12.951.532	400.000	13.351.532	1.186.900	12.164.632				12.164.632
3383	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	37	25.043.397	400.000	25.443.397	807.800	24.635.597				24.635.597
3384	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	2	1.182.245	2.620.692	3.802.937	1.742.200	2.060.737				2.060.737
3385	HL-06379	Phạm Văn Đức	23	17.452.678	500.000	17.952.678	948.980	17.003.698				17.003.698
3386	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	16	8.891.159	218.462	9.109.621	644.500	8.465.121				8.465.121
3387	HL-06382	Phạm Văn Hải	20	15.835.732	1.435.962	17.271.694	2.706.900	14.564.794				14.564.794
3388	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	24	18.268.828	500.000	18.768.828	1.692.900	17.075.928				17.075.928
3389	HL-06384	Trần Văn Huấn	8	5.966.069	203.184	6.169.253	710.915	5.458.338				5.458.338
3390	HL-06387	Tô Thanh Sơn	27	11.940.723	400.000	12.340.723	735.600	11.605.123				11.605.123
3391	HL-06388	Lò Văn Bun	26	12.719.479	400.000	13.119.479	709.500	12.409.979				12.409.979
3392	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	29	13.092.479	400.000	13.492.479	688.300	12.804.179				12.804.179
3393	HL-06392	Trần Đăng Hưng	9	5.598.311	11.624	5.609.935	56.100	5.553.835				5.553.835
3394	HL-06392	Trần Đăng Hưng	13	10.678.557	500.000	11.178.557	678.000	10.500.557				10.500.557
3395	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	21	11.392.739	730.000	12.122.739	674.600	11.448.139				11.448.139
3396	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	25	12.981.569	400.000	13.381.569	1.415.200	11.966.369				11.966.369
3397	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	13	9.088.611	2.496.308	11.584.919	682.000	10.902.919				10.902.919
3398	HL-06399	Bùi Đình Chinh	22	12.244.983	1.860.000	14.104.983	1.194.400	12.910.583				12.910.583
3399	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	23	5.316.718	949.808	6.266.526	636.400	5.630.126				5.630.126
3400	HL-06406	Lương Duy Tuấn	4	1.312.439	3.465.846	4.778.285	626.100	4.152.185				4.152.185
3401	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	25	9.109.359	582.500	9.691.859	650.300	9.041.559				9.041.559
3402	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	22	11.332.331	947.500	12.279.831	1.176.200	11.103.631				11.103.631
3403	HL-06409	Lê Văn Phương	28	15.946.572	400.000	16.346.572	1.716.900	14.629.672				14.629.672
3404	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	25	11.116.928	582.500	11.699.428	670.400	11.029.028				11.029.028
3405	HL-06416	Nguyễn Hồng Quân	8	3.782.099	2.920.000	6.702.099	1.120.400	5.581.699				5.581.699
3406	HL-06417	Trình Văn Quyết	31	24.156.308	496.675	24.652.983	799.900	23.853.083				23.853.083
3407	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	19	11.348.377	1.841.308	13.189.685	710.200	12.479.485				12.479.485
3408	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	17	13.008.816	2.366.897	15.375.713	2.207.200	13.168.513				13.168.513
3409	HL-06420	Trần Văn Thi	25	13.732.068	428.513	14.160.581	695.000	13.465.581				13.465.581
3410	HL-06424	Phạm Văn Khương	27	15.347.382	765.000	16.112.382	1.214.500	14.897.882				14.897.882
3411	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	23	11.736.380	400.000	12.136.380	674.800	11.461.580				11.461.580
3412	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	24	18.953.442	500.000	19.453.442	2.272.800	17.180.642				17.180.642
3413	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	26	17.069.838	1.312.500	18.382.338	3.737.200	14.645.138				14.645.138
3414	HL-06433	Vũ Văn Thái	23	7.166.598	18.019	7.184.617	645.500	6.539.117				6.539.117
3415	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	27	10.570.027	400.000	10.970.027	663.100	10.306.927				10.306.927
3416	HL-06439	Đoàn Duy Quang	29	11.683.676	429.376	12.113.052	699.400	11.413.652				11.413.652

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3417	HL-06440	Bùi Văn Phương	22	13.753.258	1.358.077	15.111.335	2.965.400	12.145.935				12.145.935
3418	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	28	17.106.826	400.000	17.506.826	728.500	16.778.326				16.778.326
3419	HL-06444	Thẩm Văn Minh	23	13.223.651	400.000	13.623.651	689.600	12.934.051				12.934.051
3420	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	26	4.446.000	32.063	4.478.063	630.300	3.847.763		676.000		4.523.763
3421	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	26	4.446.000	32.063	4.478.063	605.100	3.872.963		676.000		4.548.963
3422	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	7	1.848.000	8.309.500	10.157.500	661.900	9.495.600	200.000	182.000	200.000	10.077.600
3423	HL-06449	Hoàng Văn Thông	30	5.460.000		5.460.000	620.300	4.839.700		780.000		5.619.700
3424	HL-06450	Vũ Công Minh	16	10.508.441	2.025.000	12.533.441	678.700	11.854.741				11.854.741
3425	HL-06452	Phan Hữu Phóng	27	11.120.325	400.000	11.520.325	1.168.600	10.351.725				10.351.725
3426	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	22	15.654.124	874.385	16.528.509	2.166.500	14.362.009				14.362.009
3427	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	27	10.514.544	400.000	10.914.544	1.171.700	9.742.844		598.000		10.340.844
3428	HL-06461	Cút Văn Liên	25	15.235.981	500.000	15.735.981	1.223.600	14.512.381				14.512.381
3429	HL-06463	Trần Công Thuấn	26	14.944.383	400.000	15.344.383	706.800	14.637.583				14.637.583
3430	HL-06465	Lang Văn Vũ	25	12.226.490	765.000	12.991.490	1.220.800	11.770.690				11.770.690
3431	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	23	14.158.800	1.130.385	15.289.185	825.200	14.463.985	400.000	598.000		15.461.985
3432	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	28	16.420.656	400.000	16.820.656	1.221.600	15.599.056				15.599.056
3433	HL-06470	Võ Trọng Toại			1.642.500	1.642.500	71.400	1.571.100				1.571.100
3434	HL-06471	Nông Văn Chiến	18	11.436.803	250.000	11.686.803	683.100	11.003.703				11.003.703
3435	HL-06474	Lê Văn Tiến	29	15.308.415	400.000	15.708.415	735.400	14.973.015				14.973.015
3436	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	28	13.178.057	400.000	13.578.057	2.127.200	11.450.857				11.450.857
3437	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	22	13.334.537	839.500	14.174.037	2.195.100	11.978.937				11.978.937
3438	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	25	14.104.099	429.286	14.533.385	1.198.700	13.334.685				13.334.685
3439	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	28	17.582.050	400.000	17.982.050	1.967.533	16.014.517				16.014.517
3440	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	30	16.115.846	400.000	16.515.846	718.600	15.797.246				15.797.246
3441	HL-06485	Lý Văn Chựng	15	12.572.594	2.396.568	14.969.162	4.188.540	10.780.622				10.780.622
3442	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	24	14.515.588	2.400.000	16.915.588	722.600	16.192.988		624.000		16.816.988
3443	HL-06488	Lò Văn Ánh	16	10.718.994	428.308	11.147.302	653.400	10.493.902				10.493.902
3444	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	20	10.522.348	500.000	11.022.348	652.100	10.370.248				10.370.248
3445	HL-06490	Hoàng Văn Duy	26	11.739.296	400.000	12.139.296	1.425.133	10.714.163				10.714.163
3446	HL-06495	Hồ Công Duy	30	10.456.212	300.000	10.756.212	1.359.100	9.397.112		286.000		9.683.112
3447	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	24	9.004.252	400.000	9.404.252	647.400	8.756.852				8.756.852
3448	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	25	10.717.795	1.006.385	11.724.180	1.170.600	10.553.580				10.553.580
3449	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	28	11.612.876	582.500	12.195.376	1.175.400	11.019.976				11.019.976
3450	HL-06503	Chu Quang Minh	25	7.167.750	315.000	7.482.750	623.900	6.858.850				6.858.850
3451	HL-06504	Kiều Đức Sơn	25	7.377.225	597.000	7.974.225	1.142.300	6.831.925		728.000		7.559.925
3452	HL-06505	Lý Ta Go	21	13.744.474	500.000	14.244.474	1.046.600	13.197.874				13.197.874
3453	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	16	11.504.671	250.000	11.754.671	1.576.350	10.178.321				10.178.321
3454	HL-06507	Lê Xuân Trung	28	15.605.766	400.000	16.005.766	726.300	15.279.466				15.279.466

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3455	HL-06512	Hoàng Hải Dương	7	4.669.515		4.669.515	2.022.547	2.646.968				2.646.968
3456	HL-06513	Bùi Văn Sơn	20	10.407.862	1.296.014	11.703.876	1.158.900	10.544.976				10.544.976
3457	HL-06514	Cao Đức Trung	25	9.028.981	400.000	9.428.981	647.700	8.781.281				8.781.281
3458	HL-06516	Tòng Văn Thứ	28	19.735.808	400.000	20.135.808	2.005.133	18.130.675				18.130.675
3459	HL-06522	Vũ Thành Được	21	11.238.368	400.000	11.638.368	669.800	10.968.568				10.968.568
3460	HL-06523	Dương Đình Thảo	16	5.968.655	1.480.000	7.448.655	634.800	6.813.855	200.000	416.000	300.000	7.729.855
3461	HL-06525	Phạm Văn Quân	25	19.597.518	538.413	20.135.931	1.691.600	18.444.331				18.444.331
3462	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	23	21.083.869	556.514	21.640.383	1.758.300	19.882.083				19.882.083
3463	HL-06530	Bùi Văn Trung	30	16.417.912	400.000	16.817.912	721.600	16.096.312				16.096.312
3464	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	32	17.661.444	400.000	18.061.444	746.800	17.314.644				17.314.644
3465	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	31	17.780.294	400.000	18.180.294	1.223.700	16.956.594				16.956.594
3466	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	25	12.942.293	400.000	13.342.293	686.800	12.655.493				12.655.493
3467	HL-06537	Hoàng Văn Đông	24	17.850.437	500.000	18.350.437	725.400	17.625.037				17.625.037
3468	HL-06539	Trần Văn Vĩ	18	13.188.438	632.466	13.820.904	1.847.380	11.973.524				11.973.524
3469	HL-06540	Phan Ngọc Trung	27	15.327.482	400.000	15.727.482	1.710.700	14.016.782				14.016.782
3470	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	18	9.230.637	250.715	9.481.352	1.148.200	8.333.152				8.333.152
3471	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	28	16.575.392	400.000	16.975.392	1.723.200	15.252.192				15.252.192
3472	HL-06546	Dương Văn Đức	25	12.431.529	400.000	12.831.529	1.135.325	11.696.204				11.696.204
3473	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	20	16.552.525	500.000	17.052.525	782.700	16.269.825				16.269.825
3474	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	23	12.906.321	500.000	13.406.321	1.676.000	11.730.321				11.730.321
3475	HL-06550	Vũ Văn Thái	34	12.359.696	400.000	12.759.696	681.000	12.078.696				12.078.696
3476	HL-06552	Hoàng Văn Đại	27	17.754.080	400.000	18.154.080	1.234.900	16.919.180				16.919.180
3477	HL-06553	Lê Xuân Hải	26	12.734.166	400.000	13.134.166	680.400	12.453.766				12.453.766
3478	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	23	16.987.072	500.000	17.487.072	787.100	16.699.972				16.699.972
3479	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	21	5.329.273	1.266.462	6.595.735	615.100	5.980.635				5.980.635
3480	HL-06563	Bế Văn Thảo	24	18.834.974	500.000	19.334.974	735.200	18.599.774				18.599.774
3481	HL-06564	Hoàng Văn Năm	22	14.457.002	500.000	14.957.002	1.191.500	13.765.502				13.765.502
3482	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	23	18.674.127	536.603	19.210.730	1.705.973	17.504.757				17.504.757
3483	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	16	12.346.565	250.000	12.596.565	1.167.900	11.428.665				11.428.665
3484	HL-06567	Ngọc Văn Tự	8	6.760.693	2.807.885	9.568.578	1.661.900	7.906.678				7.906.678
3485	HL-06569	Đinh Chính Thu	20	9.844.011	500.000	10.344.011	645.300	9.698.711				9.698.711
3486	HL-06570	Đinh Văn Cửu	33	13.740.662	400.000	14.140.662	1.668.300	12.472.362				12.472.362
3487	HL-06571	Đỗ Văn Huân	25	18.540.170	500.000	19.040.170	732.300	18.307.870				18.307.870
3488	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	22	19.062.587	707.930	19.770.517	3.239.600	16.530.917				16.530.917
3489	HL-06574	Phạm Văn Thái	22	16.735.415	1.213.231	17.948.646	1.721.400	16.227.246				16.227.246
3490	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	17	7.954.927	2.161.385	10.116.312	1.254.100	8.862.212				8.862.212
3491	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	24	12.113.353	756.615	12.869.968	1.391.933	11.478.035				11.478.035
3492	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	22	19.422.432	552.060	19.974.492	1.565.923	18.408.569				18.408.569

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3493	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	24	16.157.847	400.000	16.557.847	2.120.667	14.437.180				14.437.180
3494	HL-06580	Trần Văn Tuấn	23	17.397.274	500.000	17.897.274	1.520.900	16.376.374				16.376.374
3495	HL-06582	Vũ Văn Thông	24	20.734.933	540.643	21.275.576	1.936.500	19.339.076				19.339.076
3496	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	17	13.110.668	1.319.846	14.430.514	1.798.867	12.631.647				12.631.647
3497	HL-06586	Lại Văn Hưng	26	16.059.123	542.769	16.601.892	715.100	15.886.792		676.000		16.562.792
3498	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	27	15.024.691	400.000	15.424.691	1.839.600	13.585.091				13.585.091
3499	HL-06588	Cù Xuân Giáp	27	14.345.186	400.000	14.745.186	700.900	14.044.286				14.044.286
3500	HL-06590	Lành Văn Trường	19	12.310.065	1.391.538	13.701.603	678.900	13.022.703				13.022.703
3501	HL-06593	Bế Văn Dũng	20	11.912.500	524.735	12.437.235	736.600	11.700.635				11.700.635
3502	HL-06594	Hoàng Văn Tặng	17	9.715.076	250.000	9.965.076	641.600	9.323.476				9.323.476
3503	HL-06595	Bế Văn Kiên	15	8.563.630	250.000	8.813.630	630.000	8.183.630				8.183.630
3504	HL-06600	Trần Văn Lương	25	16.792.021	534.867	17.326.888	1.737.200	15.589.688				15.589.688
3505	HL-06602	Vi Văn Ba	24	16.442.750	400.000	16.842.750	2.221.800	14.620.950				14.620.950
3506	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	24	12.986.647	947.500	13.934.147	1.635.700	12.298.447				12.298.447
3507	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	27	19.284.205	985.299	20.269.504	1.256.100	19.013.404				19.013.404
3508	HL-06607	Lê Văn Tùng	25	15.694.531	432.588	16.127.119	714.700	15.412.419				15.412.419
3509	HL-06608	Nguyễn Thành Duy	25	14.584.529	400.000	14.984.529	703.200	14.281.329				14.281.329
3510	HL-06612	Bùi Đình Khánh	12	4.262.678	210.717	4.473.395	1.213.100	3.260.295				3.260.295
3511	HL-06613	Phạm Thành Chung	28	15.528.733	400.000	15.928.733	712.700	15.216.033				15.216.033
3512	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	22	10.769.600		10.769.600	1.484.100	9.285.500				9.285.500
3513	HL-06617	Vũ Văn Thuần	2	1.147.000		1.147.000	484.500	662.500				662.500
3514	HL-06619	Đặng Văn Thành	24	19.256.890	500.000	19.756.890	1.527.500	18.229.390				18.229.390
3515	HL-06621	Vũ Văn Quy	25	19.926.274	500.000	20.426.274	1.658.200	18.768.074				18.768.074
3516	HL-06622	Vi Công Huấn	20	13.510.580	500.000	14.010.580	1.589.500	12.421.080				12.421.080
3517	HL-06623	Trần Quang Vạn	17	12.361.715	2.600.000	14.961.715	1.459.500	13.502.215				13.502.215
3518	HL-06624	Hoàng Văn Cường	18	11.253.930	273.368	11.527.298	657.200	10.870.098				10.870.098
3519	HL-06625	Hoàng Văn Việt	22	13.693.832	528.434	14.222.266	684.100	13.538.166				13.538.166
3520	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	20	11.126.162	523.102	11.649.264	658.400	10.990.864				10.990.864
3521	HL-06627	Vi Dũng Trình	24	16.304.420	500.000	16.804.420	1.780.200	15.024.220				15.024.220
3522	HL-06629	Cao Văn Chinh	22	18.010.972	500.000	18.510.972	1.727.000	16.783.972				16.783.972
3523	HL-06630	Tăng Văn Thìn	19	11.827.387	564.981	12.392.368	1.165.800	11.226.568				11.226.568
3524	HL-06631	Trần Huy Ban	13	6.534.410	250.000	6.784.410	609.700	6.174.710				6.174.710
3525	HL-06636	Trần Hữu Thanh	27	15.267.921	400.000	15.667.921	1.222.900	14.445.021				14.445.021
3526	HL-06637	Lê Khắc Đức	23	17.169.169	500.000	17.669.169	3.361.600	14.307.569				14.307.569
3527	HL-06638	Lê Văn Chiến	20	12.571.858	500.000	13.071.858	2.055.600	11.016.258				11.016.258
3528	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	32	16.723.843	400.000	17.123.843	775.600	16.348.243				16.348.243
3529	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	12	3.030.654	2.652.500	5.683.154	669.000	5.014.154				5.014.154
3530	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	31	15.822.558	400.000	16.222.558	885.900	15.336.658				15.336.658

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3531	HL-06642	Nguyễn Khắc Dương	21	10.602.913	400.000	11.002.913	1.296.680	9.706.233				9.706.233
3532	HL-06643	Trần Văn Sơn	27	13.981.472	400.000	14.381.472	748.200	13.633.272				13.633.272
3533	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	20	14.190.417	1.520.192	15.710.609	1.370.940	14.339.669				14.339.669
3534	HL-06650	Lý Văn Long	22	16.341.642	500.000	16.841.642	710.300	16.131.342				16.131.342
3535	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	25	19.347.468	500.000	19.847.468	740.400	19.107.068				19.107.068
3536	HL-06652	Phạm Văn Cường	19	11.506.920	500.000	12.006.920	662.000	11.344.920				11.344.920
3537	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	12	7.184.264	250.000	7.434.264	1.631.700	5.802.564				5.802.564
3538	HL-06656	Lương Văn Phương	25	18.559.983	500.000	19.059.983	2.099.500	16.960.483				16.960.483
3539	HL-06657	Lô Văn Chiến	24	18.966.237	1.213.231	20.179.468	1.824.700	18.354.768				18.354.768
3540	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	28	12.479.514	400.000	12.879.514	1.299.200	11.580.314				11.580.314
3541	HL-06659	Phạm Văn Điệp	24	20.971.021	897.721	21.868.742	1.060.600	20.808.142				20.808.142
3542	HL-06661	Nông Văn Trọng	24	17.689.026	500.000	18.189.026	723.800	17.465.226				17.465.226
3543	HL-06662	Ngô Đức Việt	25	16.752.411	500.000	17.252.411	1.714.400	15.538.011				15.538.011
3544	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	26	11.610.199	400.000	12.010.199	662.000	11.348.199				11.348.199
3545	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	24	12.283.198	1.113.231	13.396.429	1.390.900	12.005.529				12.005.529
3546	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	24	8.305.850		8.305.850	679.500	7.626.350			300.000	7.926.350
3547	HL-06668	Trần Tùng Bách	25	12.822.150		12.822.150	1.340.800	11.481.350	300.000	494.000		12.275.350
3548	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	28	14.126.583	578.308	14.704.891	1.664.900	13.039.991				13.039.991
3549	HL-06671	Phạm Văn Tòng	32	17.580.100	400.000	17.980.100	2.362.700	15.617.400				15.617.400
3550	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	27	15.220.926	400.000	15.620.926	698.100	14.922.826				14.922.826
3551	HL-06674	Trần Văn Quang	24	16.344.136	532.036	16.876.172	1.264.280	15.611.892				15.611.892
3552	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	4	1.126.124	2.496.308	3.622.432	1.078.100	2.544.332				2.544.332
3553	HL-06676	Lương Văn Tuyển	28	14.766.107	400.000	15.166.107	717.900	14.448.207				14.448.207
3554	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	25	14.636.251	934.923	15.571.174	1.197.600	14.373.574				14.373.574
3555	HL-06678	Lê Văn Tiến	30	17.538.191	400.000	17.938.191	1.721.300	16.216.891				16.216.891
3556	HL-06680	Lê Văn Tùng	35	19.794.155	400.000	20.194.155	1.768.100	18.426.055				18.426.055
3557	HL-06684	Nông Tiến Dũng	25	17.659.999	500.000	18.159.999	1.223.500	16.936.499				16.936.499
3558	HL-06685	Ma Duy Nhất	19	14.981.738	559.958	15.541.696	697.300	14.844.396				14.844.396
3559	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	22	13.145.313	500.000	13.645.313	1.697.400	11.947.913				11.947.913
3560	HL-06690	Bùi Văn Sang	24	17.107.818	939.500	18.047.318	722.400	17.324.918				17.324.918
3561	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	27	13.689.847	400.000	14.089.847	719.200	13.370.647				13.370.647
3562	HL-06693	Trần Văn Bình	22	18.355.612	500.000	18.855.612	1.346.900	17.508.712				17.508.712
3563	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	26	16.491.808	500.000	16.991.808	1.098.800	15.893.008				15.893.008
3564	HL-06697	Tô Văn Hùng	28	15.357.564	400.000	15.757.564	3.415.000	12.342.564				12.342.564
3565	HL-06698	Lê Xuân Giáp	31	8.069.530		8.069.530	629.800	7.439.730				7.439.730
3566	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	26	13.566.094	587.192	14.153.286	707.700	13.445.586				13.445.586
3567	HL-06700	Vi Văn Luân	24	17.545.509	500.000	18.045.509	1.292.700	16.752.809				16.752.809
3568	HL-06701	Phạm Văn Minh	24	12.012.578	400.000	12.412.578	1.347.800	11.064.778				11.064.778

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3569	HL-06702	Đào Ngọc Hải	27	21.115.311	500.000	21.615.311	1.832.100	19.783.211				19.783.211
3570	HL-06703	Hà Công Thuận	24	15.181.014	500.000	15.681.014	1.833.700	13.847.314				13.847.314
3571	HL-06705	Vũ Văn Tài	34	21.607.729	400.000	22.007.729	786.300	21.221.429				21.221.429
3572	HL-06707	Phạm Văn Tính	28	15.371.365	400.000	15.771.365	1.454.600	14.316.765				14.316.765
3573	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	14	6.318.238	200.000	6.518.238	607.100	5.911.138				5.911.138
3574	HL-06710	Nguyễn Văn Minh	1	501.678	1.042	502.720	60.000	442.720				442.720
3575	HL-06711	Nông Thế Mạnh	24	14.233.020	1.291.538	15.524.558	1.697.100	13.827.458				13.827.458
3576	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	18	12.722.833	1.676.462	14.399.295	1.517.900	12.881.395				12.881.395
3577	HL-06715	Ly Mí Cát	17	8.724.873	1.516.270	10.241.143	1.536.300	8.704.843				8.704.843
3578	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điền	6	3.136.005		3.136.005	434.066	2.701.939				2.701.939
3579	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	25	12.751.390	400.000	13.151.390	1.173.400	11.977.990				11.977.990
3580	HL-06718	Phạm Đăng Quang	28	6.628.176		6.628.176	615.400	6.012.776				6.012.776
3581	HL-06719	Đào Văn Phong	22	20.978.356	500.000	21.478.356	756.700	20.721.656				20.721.656
3582	HL-06720	Trần Văn Vượng	30	15.282.888	400.000	15.682.888	1.210.200	14.472.688				14.472.688
3583	HL-06722	Lê Đức Hòa	22	12.632.971	500.000	13.132.971	1.243.500	11.889.471				11.889.471
3584	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	25	7.008.096		7.008.096	636.300	6.371.796		78.000		6.449.796
3585	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	26	6.720.384	300.000	7.020.384	674.600	6.345.784		676.000		7.021.784
3586	HL-06725	Lê Văn Hải	24	9.386.906	400.000	9.786.906	651.300	9.135.606				9.135.606
3587	HL-06726	Đặng Viết Quang	25	8.104.717		8.104.717	627.100	7.477.617		104.000		7.581.617
3588	HL-06728	Lê Văn Lộc	21	13.021.011	500.000	13.521.011	1.664.100	11.856.911				11.856.911
3589	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	23	16.157.276	500.000	16.657.276	708.500	15.948.776				15.948.776
3590	HL-06730	Lê Văn Dũng	15	10.199.193	250.000	10.449.193	1.113.725	9.335.468				9.335.468
3591	HL-06732	Vi Khăm Say	20	11.884.362	500.000	12.384.362	2.815.700	9.568.662				9.568.662
3592	HL-06733	Đặng Văn Dự	24	19.614.316	552.575	20.166.891	2.634.240	17.532.651				17.532.651
3593	HL-06734	Bế Văn Ngọc	24	18.415.593	500.000	18.915.593	1.731.100	17.184.493				17.184.493
3594	HL-06735	Hoàng Văn Bách	22	15.582.645	585.613	16.168.258	703.600	15.464.658				15.464.658
3595	HL-06736	Bùi Quang Thành	16	9.189.690	200.000	9.389.690	672.200	8.717.490				8.717.490
3596	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	22	7.656.617	180.923	7.837.540	627.500	7.210.040		338.000		7.548.040
3597	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	20	12.434.003	856.615	13.290.618	1.549.300	11.741.318				11.741.318
3598	HL-06739	Lô Văn Dũng	20	13.065.392	1.213.231	14.278.623	1.879.200	12.399.423				12.399.423
3599	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	8	5.178.849	28.453	5.207.302	107.100	5.100.202				5.100.202
3600	HL-06741	Lê Văn Nhượng	26	16.492.952		16.492.952	1.258.133	15.234.819				15.234.819
3601	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	21	16.645.314	1.067.550	17.712.864	1.545.640	16.167.224				16.167.224
3602	HL-06748	Bùi Văn Khoa	24	12.291.073	430.903	12.721.976	669.100	12.052.876				12.052.876
3603	HL-06750	Bùi Văn Quyết	22	9.648.353	424.258	10.072.611	642.600	9.430.011				9.430.011
3604	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	24	18.568.313	549.771	19.118.084	1.334.740	17.783.344				17.783.344
3605	HL-06754	Dương Hải Thuyết	27	16.987.956	400.000	17.387.956	1.740.100	15.647.856				15.647.856
3606	HL-06755	Kha Văn Luật	17	11.435.971	1.141.538	12.577.509	1.544.200	11.033.309				11.033.309

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3607	HL-06756	Hoàng Văn Tiềm	8	6.066.580	244.481	6.311.061	219.740	6.091.321				6.091.321
3608	HL-06757	Vũ Văn Khẩn	8	5.678.836	61.943	5.740.779	214.040	5.526.739				5.526.739
3609	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	15	9.379.121	1.695.937	11.075.058	652.700	10.422.358				10.422.358
3610	HL-06762	Bùi Văn Hòa	20	11.708.118	524.311	12.232.429	1.713.700	10.518.729				10.518.729
3611	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	22	18.761.471	500.000	19.261.471	2.234.500	17.026.971				17.026.971
3612	HL-06764	Ngọc Văn Lực	19	13.992.044	500.000	14.492.044	686.800	13.805.244				13.805.244
3613	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	23	16.192.611	588.965	16.781.576	709.700	16.071.876				16.071.876
3614	HL-06768	Loan Văn Sơn	10	5.119.115	28.125	5.147.240	593.400	4.553.840				4.553.840
3615	HL-06768	Loan Văn Sơn	7	4.116.231	428.308	4.544.539	45.400	4.499.139				4.499.139
3616	HL-06769	Chấu Văn Hùng	22	14.553.406	500.000	15.053.406	997.320	14.056.086				14.056.086
3617	HL-06770	Ban Văn Khánh	18	12.746.239	250.000	12.996.239	3.033.233	9.963.006				9.963.006
3618	HL-06771	Lý Văn Dũng	20	12.859.180	500.000	13.359.180	675.500	12.683.680				12.683.680
3619	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	24	18.080.924	500.000	18.580.924	1.693.033	16.887.891				16.887.891
3620	HL-06773	Hán Đức Hạnh	19	9.087.030	936.078	10.023.108	642.100	9.381.008				9.381.008
3621	HL-06774	Nguyễn Xuân May	25	15.599.638	541.814	16.141.452	2.203.300	13.938.152				13.938.152
3622	HL-06775	Giàng A Su	16	11.038.876	1.884.358	12.923.234	1.269.100	11.654.134				11.654.134
3623	HL-06779	Vừ Mí Say	22	17.370.735	500.000	17.870.735	1.823.600	16.047.135				16.047.135
3624	HL-06780	Vừ Mí Giờ	18	11.208.872	250.000	11.458.872	656.500	10.802.372				10.802.372
3625	HL-06782	Già Mí Lềnh	18	11.031.326	1.141.538	12.172.864	1.147.925	11.024.939				11.024.939
3626	HL-06784	Phạm Văn Nhân	22	14.529.727	500.000	15.029.727	1.692.200	13.337.527				13.337.527
3627	HL-06786	Trần Văn Đán	25	16.383.821	534.019	16.917.840	711.100	16.206.740				16.206.740
3628	HL-06788	Phạm Văn Toàn	25	13.292.578	400.000	13.692.578	678.800	13.013.778				13.013.778
3629	HL-06789	Đặng Văn Luân	28	16.308.966	400.000	16.708.966	709.000	15.999.966				15.999.966
3630	HL-06790	Đặng Thanh Bình	27	15.277.825	400.000	15.677.825	1.198.700	14.479.125				14.479.125
3631	HL-06791	Trần Hưng Bá	28	16.468.534	400.000	16.868.534	710.600	16.157.934				16.157.934
3632	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	30	16.107.580	400.000	16.507.580	1.207.000	15.300.580				15.300.580
3633	HL-06793	Nguyễn Văn Kiên	6	3.873.289		3.873.289	1.857.858	2.015.431				2.015.431
3634	HL-06795	Ngô Văn Tú	26	5.449.087	199.000	5.648.087	582.200	5.065.887		546.000		5.611.887
3635	HL-06796	Mai Đình Sơn	26	12.691.958	400.000	13.091.958	672.800	12.419.158				12.419.158
3636	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	17	11.372.916	606.615	11.979.531	661.700	11.317.831				11.317.831
3637	HL-06798	Trần Thế Anh	25	18.793.274	536.837	19.330.111	2.087.568	17.242.543				17.242.543
3638	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	23	16.816.823	534.919	17.351.742	764.900	16.586.842				16.586.842
3639	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	26	12.376.046	400.000	12.776.046	669.700	12.106.346				12.106.346
3640	HL-06802	Vi Sao Ngân	18	10.150.206	250.000	10.400.206	645.900	9.754.306				9.754.306
3641	HL-06803	Vi Nhật Đại	23	14.264.590	500.000	14.764.590	1.189.500	13.575.090				13.575.090
3642	HL-06804	Phạm Văn Quang	25	14.950.587	500.000	15.450.587	696.400	14.754.187				14.754.187
3643	HL-06806	Nguyễn Văn Linh	1	436.272	179.163	615.435	615.435					
3644	HL-06809	Cao Văn Thăng	19	19.880.607	1.471.101	21.351.708	2.826.725	18.524.983				18.524.983

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3645	HL-06810	Thò Mí Súa	22	16.220.152	500.000	16.720.152	1.785.433	14.934.719				14.934.719
3646	HL-06811	Vũ Văn Chung	24	17.826.447	500.000	18.326.447	2.014.200	16.312.247				16.312.247
3647	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	24	13.405.937	500.000	13.905.937	1.278.800	12.627.137				12.627.137
3648	HL-06813	Mùa A Giàng	19	13.388.714	1.427.425	14.816.139	1.467.740	13.348.399				13.348.399
3649	HL-06814	Sùng A Vàng	20	16.031.165	542.970	16.574.135	2.965.563	13.608.572				13.608.572
3650	HL-06816	Giàng A Dơ	13	9.164.362	250.000	9.414.362	1.364.000	8.050.362				8.050.362
3651	HL-06817	Phàng A Chư	22	16.449.414	500.000	16.949.414	1.874.400	15.075.014				15.075.014
3652	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	19	7.908.991	1.111.423	9.020.414	632.100	8.388.314				8.388.314
3653	HL-06819	Nguyễn Văn Sỹ	16	6.642.174	250.000	6.892.174	759.300	6.132.874				6.132.874
3654	HL-06821	Tẩn A Nằng	24	18.156.885	500.000	18.656.885	1.820.500	16.836.385				16.836.385
3655	HL-06822	Phạm Văn Hùng	23	18.364.182	500.000	18.864.182	1.145.833	17.718.349				17.718.349
3656	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	23	15.964.130	500.000	16.464.130	1.277.833	15.186.297				15.186.297
3657	HL-06824	Phan Văn Huyện	25	15.250.849	429.893	15.680.742	761.200	14.919.542				14.919.542
3658	HL-06826	Tô Quang Nguyên	21	12.826.513	500.000	13.326.513	1.792.200	11.534.313				11.534.313
3659	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	14	3.369.109	200.000	3.569.109	565.300	3.003.809				3.003.809
3660	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	24	12.265.081	400.000	12.665.081	1.722.300	10.942.781				10.942.781
3661	HL-06829	Lê Quang Đạo	24	13.120.741	500.000	13.620.741	1.984.100	11.636.641				11.636.641
3662	HL-06830	Lò Văn Phóng	26	15.265.720	1.095.231	16.360.951	693.200	15.667.751				15.667.751
3663	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	29	15.962.318	400.000	16.362.318	1.193.200	15.169.118				15.169.118
3664	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	26	14.311.613	400.000	14.711.613	1.176.700	13.534.913				13.534.913
3665	HL-06834	Bùi Văn Thượng	29	16.012.939	400.000	16.412.939	1.879.700	14.533.239				14.533.239
3666	HL-06835	Lê Xuân Ưng	23	15.757.892	500.000	16.257.892	1.801.933	14.455.959				14.455.959
3667	HL-06836	Trần Hoàng	19	11.391.392	500.000	11.891.392	1.691.800	10.199.592				10.199.592
3668	HL-06838	Nguyễn Văn Khẩn	19	11.853.694	500.000	12.353.694	1.843.340	10.510.354				10.510.354
3669	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	18	9.607.187	250.000	9.857.187	1.784.500	8.072.687				8.072.687
3670	HL-06840	Thào A Vàng	24	20.757.174	500.000	21.257.174	754.500	20.502.674				20.502.674
3671	HL-06841	Chíu Văn Sần	12	6.663.105	1.676.462	8.339.567	930.220	7.409.347				7.409.347
3672	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	21	13.578.046	500.000	14.078.046	753.000	13.325.046				13.325.046
3673	HL-06843	Giàng A Sang	22	15.246.067	500.000	15.746.067	1.768.400	13.977.667				13.977.667
3674	HL-06846	Trần Văn Long	20	13.759.403	883.585	14.642.988	2.038.580	12.604.408				12.604.408
3675	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	26	19.500.009	500.000	20.000.009	1.209.900	18.790.109				18.790.109
3676	HL-06848	Trần Khắc Cương	21	17.464.340	500.000	17.964.340	903.300	17.061.040				17.061.040
3677	HL-06850	Cù Văn Hoàn	25	12.989.948	400.000	13.389.948	1.371.300	12.018.648				12.018.648
3678	HL-06851	Hà Quang Lý	31	18.585.791		18.585.791	735.000	17.850.791				17.850.791
3679	HL-06852	Vũ Văn Đà	24	14.875.021	500.000	15.375.021	1.475.140	13.899.881				13.899.881
3680	HL-06854	Vũ Thành Trung	31	7.146.554		7.146.554	620.600	6.525.954		416.000		6.941.954
3681	HL-06855	Nguyễn Tiến Mạnh	20	15.179.491	665.574	15.845.065	1.154.743	14.690.322				14.690.322
3682	HL-06856	Vũ Chí Phương	23	15.446.510	532.073	15.978.583	821.500	15.157.083				15.157.083

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3683	HL-06857	Liu Văn Hoan	21	13.135.328	500.000	13.635.328	1.825.300	11.810.028				11.810.028
3684	HL-06858	Trần Văn Tiến	20	8.479.482	500.000	8.979.482	1.785.000	7.194.482				7.194.482
3685	HL-06861	Bùi Văn Khánh	20	14.363.389	500.000	14.863.389	690.500	14.172.889				14.172.889
3686	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	23	14.521.824	500.000	15.021.824	692.100	14.329.724				14.329.724
3687	HL-06863	Bùi Văn Tiến	23	18.097.478	500.000	18.597.478	727.900	17.869.578				17.869.578
3688	HL-06864	Linh Thế Lâm	24	12.062.399	400.000	12.462.399	666.500	11.795.899				11.795.899
3689	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	25	17.729.859	500.000	18.229.859	1.296.200	16.933.659				16.933.659
3690	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	23	13.048.273	400.000	13.448.273	676.400	12.771.873				12.771.873
3691	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	27	16.019.542	400.000	16.419.542	706.100	15.713.442				15.713.442
3692	HL-06868	Lương Văn Chuyển	28	16.361.788	400.000	16.761.788	709.500	16.052.288				16.052.288
3693	HL-06870	Hà Quốc Huy	32	19.261.527	400.000	19.661.527	738.500	18.923.027				18.923.027
3694	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	30	17.571.205	400.000	17.971.205	721.600	17.249.605				17.249.605
3695	HL-06872	Phạm Đức Thủ	26	14.914.670	400.000	15.314.670	1.381.000	13.933.670				13.933.670
3696	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	27	14.943.283	756.615	15.699.898	1.239.900	14.459.998				14.459.998
3697	HL-06874	Bùi Văn Tiên	24	17.704.400	534.703	18.239.103	724.300	17.514.803				17.514.803
3698	HL-06875	Vũ Văn Vinh	23	19.210.657	551.493	19.762.150	1.894.183	17.867.967				17.867.967
3699	HL-06876	Vi Văn Long	26	18.555.133	500.000	19.055.133	732.500	18.322.633				18.322.633
3700	HL-06877	Nguyễn Văn Hòa	22	15.392.769	500.000	15.892.769	904.080	14.988.689				14.988.689
3701	HL-06878	Lại Quang Thọ	29	16.515.288		16.515.288	707.100	15.808.188				15.808.188
3702	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	20	12.176.636	678.308	12.854.944	670.400	12.184.544				12.184.544
3703	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	22	14.497.748	500.000	14.997.748	1.590.900	13.406.848				13.406.848
3704	HL-06881	Nguyễn Văn Cường	20	12.611.653	569.290	13.180.943	673.700	12.507.243				12.507.243
3705	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	30	16.868.005	400.000	17.268.005	2.664.600	14.603.405				14.603.405
3706	HL-06885	Lý A Tiến	21	15.682.097	500.000	16.182.097	1.795.700	14.386.397				14.386.397
3707	HL-06886	Mai Đình Tâm	25	13.963.864	400.000	14.363.864	1.483.500	12.880.364				12.880.364
3708	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	24	12.017.107	400.000	12.417.107	1.751.100	10.666.007				10.666.007
3709	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	25	12.610.433	400.000	13.010.433	1.861.000	11.149.433				11.149.433
3710	HL-06889	Nguyễn Văn Công	16	7.989.514	2.400.000	10.389.514	1.652.800	8.736.714				8.736.714
3711	HL-06890	Phan Văn Thỏa	24	12.193.746	400.000	12.593.746	1.540.800	11.052.946				11.052.946
3712	HL-06891	Lê Quang Hưng	20	5.122.528	913.231	6.035.759	602.300	5.433.459				5.433.459
3713	HL-06892	Kha Văn Vọng	19	16.623.431	566.528	17.189.959	1.732.800	15.457.159				15.457.159
3714	HL-06893	Vi Dũng Tuấn	15	9.274.821	250.000	9.524.821	637.100	8.887.721				8.887.721
3715	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	18	13.482.955	536.140	14.019.095	1.611.740	12.407.355				12.407.355
3716	HL-06896	Bùi Duy Thương	18	13.998.700	527.439	14.526.139	1.816.926	12.709.213				12.709.213
3717	HL-06897	Lý A Đồng	2	1.696.363		1.696.363	566.000	1.130.363				1.130.363
3718	HL-06898	Phạm Văn Thông	15	6.272.004	250.000	6.522.004	755.600	5.766.404				5.766.404
3719	HL-06899	Vũ Văn Thoại	23	14.066.896	529.209	14.596.105	687.900	13.908.205				13.908.205
3720	HL-06900	Bùi Đức Cường	19	12.484.613	500.000	12.984.613	1.499.700	11.484.913				11.484.913

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3721	HL-06902	Giàng A Thào	12	9.162.367	2.874.559	12.036.926	2.046.553	9.990.373				9.990.373
3722	HL-06903	Giàng A Vảng	10	7.874.275	271.106	8.145.381	1.587.780	6.557.601				6.557.601
3723	HL-06904	Phạm Văn Tiến	5	3.601.863	713.231	4.315.094	848.200	3.466.894				3.466.894
3724	HL-06905	Bùi Văn Hữu	7	5.127.220	713.231	5.840.451	863.400	4.977.051				4.977.051
3725	HL-06906	Tẩn A Chẳm	20	13.497.355	574.157	14.071.512	752.900	13.318.612				13.318.612
3726	HL-06907	Sồng A Lử	18	11.867.255	281.809	12.149.064	1.804.169	10.344.895				10.344.895
3727	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	27	13.080.063	400.000	13.480.063	683.900	12.796.163				12.796.163
3728	HL-06909	Bùi Công Hiển	20	19.384.333	856.615	20.240.948	843.300	19.397.648				19.397.648
3729	HL-06910	Nguyễn Thanh Sơn	20	12.016.971	500.000	12.516.971	1.700.020	10.816.951				10.816.951
3730	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	23	17.863.456	500.000	18.363.456	1.839.300	16.524.156				16.524.156
3731	HL-06912	Nguyễn Văn Tiếp	24	16.137.734	500.000	16.637.734	732.600	15.905.134				15.905.134
3732	HL-06913	Lê Văn Lực	24	14.225.987	400.000	14.625.987	1.859.900	12.766.087				12.766.087
3733	HL-06914	Vy Văn Tư	25	12.941.951	400.000	13.341.951	1.816.300	11.525.651				11.525.651
3734	HL-06915	Hoàng Văn Thao	28	16.984.655	400.000	17.384.655	1.255.400	16.129.255				16.129.255
3735	HL-06916	Hoàng Văn Quân	32	18.485.696	400.000	18.885.696	718.500	18.167.196				18.167.196
3736	HL-06917	Phạm Văn Chung	31	18.422.969	400.000	18.822.969	1.302.800	17.520.169				17.520.169
3737	HL-06918	Vũ Văn Có	29	17.438.048	400.000	17.838.048	1.501.000	16.337.048				16.337.048
3738	HL-06919	Đỗ Văn Hiếu	26	15.096.248	400.000	15.496.248	1.321.600	14.174.648				14.174.648
3739	HL-06920	Sùng A Sênh	25	17.659.999	400.000	18.059.999	1.757.340	16.302.659				16.302.659
3740	HL-06921	Mùa A Lệnh	25	17.659.999	400.000	18.059.999	1.757.340	16.302.659				16.302.659
3741	HL-06922	Sùng A Thông	19	12.142.956	200.000	12.342.956	1.754.280	10.588.676				10.588.676
3742	HL-06923	Chu Văn Mạnh	19	10.364.075	200.000	10.564.075	1.660.200	8.903.875				8.903.875
3743	HL-06924	Trần Văn Hải	6	2.785.639		2.785.639	82.900	2.702.739				2.702.739
3744	HL-06925	Cút Văn Tiên	21	12.868.259	540.364	13.408.623	1.463.840	11.944.783				11.944.783
3745	HL-06926	Lường Văn Hương	20	12.207.016	333.151	12.540.167	1.611.000	10.929.167				10.929.167
3746	HL-06927	Nguyễn Văn Thương	26	16.049.030	575.059	16.624.089	1.024.800	15.599.289				15.599.289
3747	HL-06928	Nguyễn Văn Nam	17	9.684.372	305.635	9.990.007	851.920	9.138.087				9.138.087
3748	HL-06929	Tô Văn Tuấn	21	11.381.906	524.151	11.906.057	796.980	11.109.077				11.109.077
3749	HL-06931	Sùng A Lâu	19	12.142.956	200.000	12.342.956	1.670.280	10.672.676				10.672.676
3750	HL-06932	Giàng A Trư	18	9.830.876	200.000	10.030.876	1.779.320	8.251.556				8.251.556
3751	HL-06933	Sùng A Tủa	22	12.455.400	400.000	12.855.400	1.935.480	10.919.920				10.919.920
3752	HL-06935	Hoàng Văn Dũng	20	14.029.213	781.117	14.810.330	760.300	14.050.030				14.050.030
3753	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	14	9.181.800	428.308	9.610.108	739.640	8.870.468				8.870.468
3754	HL-06937	Đới Duy Đại	21	11.764.025	400.000	12.164.025	1.568.500	10.595.525				10.595.525
3755	HL-06938	Phàng A Chú	14	8.615.612	250.000	8.865.612	1.587.600	7.278.012				7.278.012
3756	HL-06939	Giàng A Chư	20	13.979.494	527.401	14.506.895	1.748.000	12.758.895				12.758.895
3757	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	29	16.655.614	400.000	17.055.614	712.500	16.343.114				16.343.114
3758	HL-06941	Lê Văn Tiệp	29	16.631.404	400.000	17.031.404	712.200	16.319.204				16.319.204

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3759	HL-06942	Giàng A Chiu	16	9.259.437	250.000	9.509.437	1.251.325	8.258.112				8.258.112
3760	HL-06943	Chu Văn Giáp	19	13.437.213	1.213.231	14.650.444	688.400	13.962.044				13.962.044
3761	HL-06944	Triệu Văn Tuấn	13	7.910.384	428.308	8.338.692	625.300	7.713.392				7.713.392
3762	HL-06945	Trần Văn Chinh	18	12.225.632	452.272	12.677.904	1.952.000	10.725.904				10.725.904
3763	HL-06946	Tô Văn Bình	20	16.775.127	682.979	17.458.106	1.557.843	15.900.263				15.900.263
3764	HL-06947	Trần Văn Vinh	18	13.091.757	703.969	13.795.726	1.964.180	11.831.546				11.831.546
3765	HL-06948	Trương Đức Thắng	20	9.376.222	378.308	9.754.530	1.932.400	7.822.130				7.822.130
3766	HL-06950	Bùi Văn Vương	18	11.334.326	428.308	11.762.634	659.500	11.103.134				11.103.134
3767	HL-06951	Phạm Văn Thủy	22	16.128.743	678.308	16.807.051	710.000	16.097.051				16.097.051
3768	HL-06952	Lù Văn Thương	15	9.770.403	428.308	10.198.711	1.384.540	8.814.171				8.814.171
3769	HL-06954	Lý Văn Hai	17	11.535.348	250.000	11.785.348	659.800	11.125.548				11.125.548
3770	HL-06955	Đỗ Văn Kiềm	19	8.145.337	220.479	8.365.816	1.553.600	6.812.216				6.812.216
3771	HL-06956	Lê Bá Mạnh	20	10.300.665	693.280	10.993.945	881.420	10.112.525				10.112.525
3772	HL-06957	Lành Văn Hùng	16	10.539.719	448.967	10.988.686	753.440	10.235.246				10.235.246
3773	HL-06958	Bùi Văn Hào	18	10.705.334	250.000	10.955.334	651.500	10.303.834				10.303.834
3774	HL-06959	Bùi Trung Kiên	22	7.351.822	761.846	8.113.668	630.200	7.483.468				7.483.468
3775	HL-06962	Hà Văn Thọ	17	11.033.345	279.574	11.312.919	1.856.323	9.456.596				9.456.596
3776	HL-06963	Lại Văn Thái	15	11.335.746	551.955	11.887.701	1.637.483	10.250.218				10.250.218
3777	HL-06964	Vi Đức Sang	9	5.825.394	2.891.850	8.717.244	851.783	7.865.461				7.865.461
3778	HL-06965	Hoàng Văn Quang	14	7.371.645	250.000	7.621.645	2.232.380	5.389.265				5.389.265
3779	HL-06966	Lù Văn Sán	14	7.555.080	250.000	7.805.080	2.078.280	5.726.800				5.726.800
3780	HL-06967	Đào Văn Mạnh	25	12.975.642	400.000	13.375.642	682.900	12.692.742				12.692.742
3781	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	27	13.359.706	400.000	13.759.706	686.700	13.073.006				13.073.006
3782	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	11	7.092.395	250.000	7.342.395	1.001.400	6.340.995				6.340.995
3783	HL-06972	Đào Văn Hóa	22	16.127.733	675.917	16.803.650	1.617.900	15.185.750				15.185.750
3784	HL-06975	Triệu Văn Hòa	15	10.387.344	250.000	10.637.344	1.607.633	9.029.711				9.029.711
3785	HL-06976	Trần Văn Tuấn	25	21.015.168	584.104	21.599.272	757.900	20.841.372				20.841.372
3786	HL-06977	Đào Văn Hải	26	21.876.637	587.551	22.464.188	1.752.500	20.711.688				20.711.688
3787	HL-06978	Trần Quý Vị	23	19.993.125	580.013	20.573.138	1.811.600	18.761.538				18.761.538
3788	HL-06979	Xa Văn Bắc	19	11.291.296	500.000	11.791.296	1.999.773	9.791.523				9.791.523
3789	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	22	17.743.928	571.012	18.314.940	2.063.333	16.251.607				16.251.607
3790	HL-06981	Lê Văn Chín	1	797.414	187.006	984.420	757.133	227.287				227.287
3791	HL-06982	Hoàng Văn Trình	12	10.527.626	292.132	10.819.758	1.731.100	9.088.658				9.088.658
3792	HL-06984	Hoàng Văn Thắng	18	15.147.319	310.620	15.457.939	1.760.100	13.697.839				13.697.839
3793	HS19-253	Phạm Ngọc Ánh	20	9.818.146	500.000	10.318.146	1.239.000	9.079.146				9.079.146
3794	HS19-254	Ngô Quang Quỳnh	16	6.073.706	200.000	6.273.706	886.650	5.387.056				5.387.056
3795	HS19-255	Nguyễn Trường Minh	23	10.910.060	400.000	11.310.060	1.083.000	10.227.060				10.227.060
3796	HS19-256	Nguyễn Văn Điệp	18	12.946.656	301.813	13.248.469	1.459.000	11.789.469				11.789.469

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3797	HS19-257	Đặng Quang Hiếu	5	3.640.866	14.568	3.655.434	1.720.543	1.934.891				1.934.891
3798	TV19-187	Đoàn Long Trường	4	2.132.638	5.715	2.138.353	1.602.801	535.552				535.552
3799	TV19-208	Lê Văn Chín	2	1.430.149		1.430.149	69.300	1.360.849				1.360.849
3800	TV19-218	Hoàng Văn Điều	15	9.715.558	250.000	9.965.558	899.033	9.066.525				9.066.525
3801	TV19-221	Trần Văn Yên	11	6.930.031	250.000	7.180.031	945.133	6.234.898				6.234.898
3802	TV19-223	Phạm Viết Điều	18	10.559.287	250.000	10.809.287	1.449.433	9.359.854				9.359.854
3803	TV19-225	Cháo Láo Tả	20	13.125.153	500.000	13.625.153	1.568.300	12.056.853				12.056.853
3804	TV19-226	Đỗ Văn Quang	9	5.860.118		5.860.118	1.124.933	4.735.185				4.735.185
3805	TV19-228	Trần Tuấn Hải	20	5.801.497	510.250	6.311.747	118.100	6.193.647				6.193.647
3806	TV19-229	Bùi Văn Luật	5	3.092.740	3.206.422	6.299.162	118.000	6.181.162				6.181.162
3807	TV19-230	Bùi Đức Định	5	3.131.258	2.706.504	5.837.762	113.400	5.724.362				5.724.362
3808	TV19-231	Nguyễn Văn Khảng	4	1.579.806	3.603.123	5.182.929	106.800	5.076.129				5.076.129
3809	TV19-232	Sầm Văn Lợi	5	3.270.891	3.003.123	6.274.014	117.700	6.156.314				6.156.314
3810	TV19-233	Lê Văn Ân	9	4.273.942	3.000.000	7.273.942	127.700	7.146.242				7.146.242
3811	TV19-234	Giáp Văn Lượng			2.800.000	2.800.000	927.000	1.873.000				1.873.000
3812	TV19-235	Phạm Văn Dũng	4	2.693.505	3.051.562	5.745.067	930.500	4.814.567				4.814.567
3813	TV19-236	Phạm Văn Tâm	4	2.863.089	3.151.562	6.014.651	917.100	5.097.551				5.097.551
3814	TV19-237	Mã Văn Tú	1	642.516	3.200.000	3.842.516	902.400	2.940.116				2.940.116
3815	TV19-238	Hoàng Văn Bẩy	7	3.432.563	2.751.562	6.184.125	116.800	6.067.325				6.067.325
3816	TV19-239	Hoàng Văn Dũng	8	3.771.857	2.251.562	6.023.419	115.200	5.908.219				5.908.219
3817	TV19-240	Giàng Văn Tuyên	8	6.978.606	3.200.000	10.178.606	1.174.661	9.003.945				9.003.945
3818	TV19-241	Vũ Văn Thiên	8	4.213.674	3.400.000	7.613.674	1.699.100	5.914.574				5.914.574
3819	TV19-242	Nguyễn Văn Khánh	10	4.041.284	3.303.123	7.344.407	783.050	6.561.357				6.561.357
3820	TV19-243	Nguyễn Văn Quynh	10	4.041.284	3.503.123	7.544.407	130.400	7.414.007				7.414.007
3821	TV19-244	Trần Văn Tới	3	1.036.570	3.403.123	4.439.693	995.400	3.444.293				3.444.293
3822	TV19-245	Đinh Văn Phong	10	4.225.540	3.351.562	7.577.102	977.800	6.599.302				6.599.302
3823	TV19-246	Phạm Văn Thảo	10	4.290.390	3.603.123	7.893.513	991.900	6.901.613				6.901.613
3824	TV19-247	Nguyễn Văn Tuấn	5	2.213.138	3.703.123	5.916.261	114.200	5.802.061				5.802.061
3825	TV19-248	Trần Văn Tuyên			2.800.000	2.800.000	397.000	2.403.000				2.403.000
3826	TV19-250	Trịnh Trọng Tú	3	1.338.329	3.400.000	4.738.329	102.400	4.635.929				4.635.929
3827	TV19-251	Bùi Văn Cường			2.800.000	2.800.000	616.333	2.183.667				2.183.667
3828	TV19-252	Phạm Văn Huy			3.400.000	3.400.000	338.000	3.062.000				3.062.000
3829	TV19-254	Cao Văn Vũ	8	3.873.289	3.159.154	7.032.443	1.169.440	5.863.003				5.863.003
3830	TV19-255	Bùi Văn Hân	3	2.070.033	3.307.180	5.377.213	1.013.800	4.363.413				4.363.413
3831	TV19-256	Trần Văn Hiền	9	4.438.938	3.460.263	7.899.201	498.000	7.401.201				7.401.201
3832	TV19-257	Đinh Xuân Hào	3	2.183.364	3.307.403	5.490.767	1.014.900	4.475.867				4.475.867
3833	TV19-258	Bùi Văn Hảo	3	2.091.095	3.207.222	5.298.317	108.000	5.190.317				5.190.317
3834	TV19-259	Nguyễn Văn Hinh	3	1.685.914	3.206.428	4.892.342	1.323.900	3.568.442				3.568.442

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3835	TV19-260	Lý A Su			2.800.000	2.800.000	655.000	2.145.000				2.145.000
3836	TV19-261	Sồng A Thái			3.200.000	3.200.000	503.000	2.697.000				2.697.000
3837	TV19-262	Giàng A Lộng			2.900.000	2.900.000	1.013.000	1.887.000				1.887.000
3838	TV19-263	Giàng A Sang			3.300.000	3.300.000	1.112.000	2.188.000				2.188.000
3839	TV19-264	Giàng A Lộng			3.400.000	3.400.000	1.165.000	2.235.000				2.235.000
3840	TV19-265	Giàng A Linh			3.000.000	3.000.000	927.000	2.073.000				2.073.000
3841	TV19-266	Lô Văn Thủ			3.000.000	3.000.000	921.000	2.079.000				2.079.000
3842	TV19-267	Vi Văn Đại			3.200.000	3.200.000	819.000	2.381.000				2.381.000
3843	TV19-268	Đặng Văn Dương	13	6.707.865	3.600.000	10.307.865	158.100	10.149.765				10.149.765
3844	TV19-269	Nguyễn Trung Kiên	8	3.529.508	2.900.000	6.429.508	119.300	6.310.208				6.310.208
3845	TV19-270	Bế Văn Tuấn	11	5.236.237	2.800.000	8.036.237	955.400	7.080.837				7.080.837
3846	TV19-271	Nguyễn Đình Cường	9	4.279.828	3.400.000	7.679.828	131.800	7.548.028				7.548.028
3847	TV19-272	Đoàn Tất Thành	10	3.146.597	3.559.473	6.706.070	792.707	5.913.363				5.913.363
3848	TV19-273	Lô Thế Xương	1	567.495	2.851.562	3.419.057	609.200	2.809.857				2.809.857
3849	TV19-274	Ngô Văn Huấn	11	4.732.021	2.900.000	7.632.021	894.502	6.737.519				6.737.519
3850	TV19-275	Vy Văn Mến	6	3.271.715	3.551.562	6.823.277	1.331.200	5.492.077				5.492.077
3851	TV19-276	Châu Văn Đức	3	1.186.421	2.754.547	3.940.968	94.400	3.846.568				3.846.568
3852	TV19-277	Đỗ Văn Hải	2	957.746	3.051.562	4.009.308	95.100	3.914.208				3.914.208
3853	TV19-278	Hoàng Đình Sơn	3	1.941.029	172.734	2.113.763	666.713	1.447.050				1.447.050
3854	TV19-279	Bế Văn Hà	8	4.059.343	3.051.562	7.110.905	837.191	6.273.714				6.273.714
3855	TV19-280	Lê Bá Tâm	9	4.311.560	3.200.000	7.511.560	130.100	7.381.460				7.381.460
3856	TV19-281	Đỗ Hà Phương	7	3.565.523	3.200.000	6.765.523	122.700	6.642.823				6.642.823
3857	TV19-282	Bùi Duy Phương	10	4.797.049	3.200.000	7.997.049	135.000	7.862.049				7.862.049
3858	TV19-283	Nguyễn Văn Sáng	12	6.080.597	3.400.000	9.480.597	149.800	9.330.797				9.330.797
3859	TV19-284	Doãn Trung Lâm	9	4.641.729	2.800.000	7.441.729	129.400	7.312.329				7.312.329
3860	TV19-285	Nguyễn Văn Dũng	1	803.646	2.700.000	3.503.646	584.325	2.919.321				2.919.321
3861	TV19-286	Nông Văn Thủy	6	3.719.243	3.551.562	7.270.805	127.700	7.143.105				7.143.105
3862	TV19-287	Nguyễn Duy Khánh	5	4.314.466	3.400.000	7.714.466	1.689.547	6.024.919				6.024.919
3863	TV19-288	Vi Văn Chiến	10	4.697.006	3.400.000	8.097.006	136.000	7.961.006				7.961.006
3864	TV19-289	Đinh Văn Tự	9	5.875.965	3.801.562	9.677.527	151.800	9.525.727				9.525.727
3865	TV19-290	Vàng A Anh	9	4.649.551	3.560.676	8.210.227	1.012.143	7.198.084				7.198.084
3866	TV19-291	Nguyễn Văn Miện	6	3.133.718	2.700.000	5.833.718	113.300	5.720.418				5.720.418
3867	TV19-292	Nông Văn Đại	8	3.811.424	3.551.562	7.362.986	864.899	6.498.087				6.498.087
3868	TV19-293	Nguyễn Văn Quân	9	4.312.499	3.100.000	7.412.499	519.100	6.893.399				6.893.399
3869	TV19-294	Trần Mạnh Cường	9	4.293.834	3.200.000	7.493.834	129.900	7.363.934				7.363.934
3870	TV19-295	Cao Thành Tài	9	4.231.806	3.300.000	7.531.806	883.481	6.648.325				6.648.325
3871	TV19-296	Bế Văn Sái	7	3.252.757	2.951.562	6.204.319	117.000	6.087.319				6.087.319
3872	TV19-297	Hoàng Văn Thủy	6	2.472.504	2.451.562	4.924.066	104.200	4.819.866				4.819.866

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3873	TV19-298	Hoàng Văn Thắng	7	2.920.823	3.151.562	6.072.385	115.700	5.956.685				5.956.685
3874	TV19-299	Vi Dũng Chính	6	2.152.622	3.003.123	5.155.745	622.175	4.533.570				4.533.570
3875	TV19-300	Nông Bảo Đại	8	3.052.893	3.003.123	6.056.016	721.202	5.334.814				5.334.814
3876	TV19-301	Hà Văn Hùng	8	4.194.452	3.051.562	7.246.014	852.101	6.393.913				6.393.913
3877	TV19-302	Nông Văn Út	6	2.205.414	3.151.562	5.356.976	108.600	5.248.376				5.248.376
3878	TV19-303	Phạm Đình Thận	4	1.655.826	3.506.369	5.162.195	692.412	4.469.783				4.469.783
3879	TV19-304	Lô Văn Tuất	10	6.216.420	3.601.562	9.817.982	636.200	9.181.782				9.181.782
3880	TV19-305	Trần Văn Anh	8	3.862.203	3.551.562	7.413.765	389.100	7.024.665				7.024.665
3881	TV19-306	Lã Văn Huấn	7	2.615.984	3.403.123	6.019.107	717.111	5.301.996				5.301.996
3882	TV19-307	Hoàng Văn Hoanh	7	2.582.292	3.151.562	5.733.854	112.300	5.621.554				5.621.554
3883	TV19-308	Lý Hải Quân	10	4.458.888	3.801.562	8.260.450	319.600	7.940.850				7.940.850
3884	TV19-309	Nông Đức Tuấn	3	1.440.539	2.967.275	4.407.814	200.740	4.207.074				4.207.074
3885	TV19-310	Đinh Danh Vinh	8	4.091.861	3.351.562	7.443.423	129.400	7.314.023				7.314.023
3886	TV19-312	Lò Láo Lở	8	4.336.734	47.301	4.384.035	1.033.800	3.350.235				3.350.235
3887	TV19-313	Đàm Văn Tình	6	2.671.024		2.671.024	81.700	2.589.324				2.589.324
3888	TV19-314	Phạm Thanh Tùng	10	3.271.082		3.271.082	294.700	2.976.382		156.000		3.132.382
3889	TV19-315	Lê Nhật Quang	5	2.487.249	156.437	2.643.686	345.769	2.297.917				2.297.917
3890	TV19-316	Lê Văn Hiển	2	2.238.894		2.238.894	77.400	2.161.494				2.161.494
Tổng cộng			**84.339**	**44.407.278.981**	**3.300.354.400**	**47.707.633.381**	**4.060.708.050**	**43.646.925.331**	**93.900.000**	**396.344.000**	**15.800.000**	**44.152.969.331**

Quảng Ninh, Ngày 30 Tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Mã Thành Trung